

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH, NGHỀ: ĐIỀU DƯỠNG
MÃ NGÀNH, NGHỀ: 6720301
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*Ban hành kèm theo Quyết định số 1371/QĐ-CDKT ngày 30 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum*

Kon Tum, năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành, nghề: Điều dưỡng Tiếng Anh: Nursing

Mã ngành, nghề: 6720301

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương trở lên

Thời gian đào tạo: 2,5 năm.

Danh hiệu được công nhận: Cử nhân thực hành

A. GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH/MÔ TẢ NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO

Điều dưỡng trình độ cao đẳng là ngành nghề về chăm sóc sức khỏe người bệnh, có nhiệm vụ chăm sóc và đáp ứng những nhu cầu cơ bản của người bệnh cả về thể chất và tinh thần, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm nghề Điều dưỡng là người đảm nhận việc chăm sóc, kiểm tra tình trạng sức khỏe của người bệnh; trực tiếp theo dõi và hỗ trợ cho bệnh nhân trong suốt quá trình trị liệu. Phạm vi công việc của điều dưỡng khác nhau tùy theo các cơ sở y tế, vị trí việc làm. Tuy nhiên, công việc chủ yếu chung nhất của nghề điều dưỡng là: điều dưỡng tiếp đón, điều dưỡng hành chính, điều dưỡng chăm sóc, điều dưỡng phục hồi chức năng, điều dưỡng dinh dưỡng, điều dưỡng cộng đồng.

Để hành nghề, người điều dưỡng phải có sức khỏe tốt, có ý đức, có đủ kiến thức về chính trị, pháp luật, kiến thức về chuyên môn và kỹ năng giao tiếp đáp ứng với vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội; rèn luyện tính cẩn thận, tôn trọng tính cá biệt của người bệnh.

B. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chung

Đào tạo người điều dưỡng trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề điều dưỡng ở trình độ cao đẳng để thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng bệnh, chăm

sức khoẻ nhân dân; có khả năng tham gia tổ chức và quản lý các hoạt động điều dưỡng, nghiên cứu khoa học.

Người điều dưỡng thực hành nghề nghiệp theo đúng pháp luật nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ của nhân dân và hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, thận trọng trong nghề nghiệp, chân thành hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng người bệnh và người nhà người bệnh. Có khả năng tự học tập, nghiên cứu khoa học để cải thiện trình độ bản thân và hội nhập quốc tế.

II. Mục tiêu cụ thể

1. Yêu cầu về kiến thức

- Trình bày được các kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành để giải thích nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán và hướng điều trị người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc người bệnh;
- Phân tích được về dược lý, dinh dưỡng, tâm lý con người, kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành chăm sóc người bệnh;
- Giải thích được quá trình dược động học của thuốc, tác dụng của thuốc, quy chế sử dụng thuốc để sử dụng thuốc hợp lý và an toàn;
- Trình bày được kiến thức về vi ký sinh để xác định các nguyên nhân gây bệnh, nguồn lây nhiễm để lập kế hoạch phòng bệnh;
- Giải thích được quy trình tiếp nhận người bệnh vào viện và hướng dẫn được cho người bệnh các thủ tục, giấy tờ cần thiết cho người bệnh ra viện;
- Phân tích được được đặc điểm tâm lý từng người bệnh để lựa chọn phương pháp giao tiếp và tư vấn sức khỏe phù hợp;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.
- Có kiến thức về sử dụng công cụ kỹ thuật số để hỗ trợ, nâng cao hiệu quả công tác trong các lĩnh vực chuyên môn.
- Có kiến thức về xây dựng nội dung học tập số (xây dựng video bài tập, sử dụng PowePoint thuyết trình,...) về các nội dung liên quan lĩnh vực chuyên môn.
- Có kiến thức về được nền tảng dạy học trực tuyến để trao đổi và tiếp thu kiến thức.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Nhận định được tình trạng người bệnh và đưa ra các chẩn đoán điều dưỡng phù hợp cho người bệnh;

- Phân loại được người bệnh đến khám và cấp cứu, xác định được vấn đề ưu tiên để đưa ra hướng xử trí phù hợp;
- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh;
- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và chuyên ngành;
- Phụ giúp được bác sĩ thực hiện các thủ thuật trên người bệnh;
- Thực hiện việc sơ cứu, cấp cứu ban đầu các trường hợp cấp cứu tại cộng đồng;
- Quản lý trang thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, thuốc, hồ sơ, sổ sách;
- Theo dõi, đánh giá tình trạng, ghi chép những diễn biến hàng ngày của người bệnh, phát hiện và báo cáo các diễn biến bất thường của người bệnh;
- Giao tiếp lịch sự, thân thiện với người bệnh;
- Tư vấn và giáo dục sức khỏe cho người bệnh, thân nhân người bệnh và cộng đồng;
- Tham gia phát hiện sớm các bệnh dịch tại địa phương và đề xuất các biện pháp phối hợp phòng chống dịch và bảo vệ môi trường sức khỏe;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.
- Biết sử dụng công cụ kỹ thuật số để hỗ trợ, nâng cao hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn.
- Biết cách xây dựng nội dung học tập số (xây dựng video bài tập, sử dụng Powepoint thuyết trình,...) về các nội dung liên quan lĩnh vực chuyên môn.
- Sử dụng được nền tảng dạy học trực tuyến để trao đổi và tiếp thu kiến thức.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm
- Tuân thủ đúng các quy định về y đức, các quy chế chuyên môn, các quy

định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực điều dưỡng và các quy trình kỹ thuật của ngành y tế.

- Thực hiện đúng và an toàn các quy trình kỹ thuật chăm sóc điều dưỡng cơ bản và chuyên ngành.

- Thận trọng, tỉ mỉ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc của cá nhân và của nhóm.

C. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Điều dưỡng phòng khám;
- Điều dưỡng chăm sóc;
- Điều dưỡng cộng đồng.

D. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN HỌC TẬP

1. Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 92 tín chỉ (47 tín chỉ lý thuyết, 45 tín chỉ thực hành), 2517 giờ.

2. Số lượng môn học, mô đun: 38.

3. Khối lượng học tập các môn học chung: 19 tín chỉ, 447 giờ.

4. Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: 73 tín chỉ, 2.070 giờ.

5. Khối lượng lý thuyết: 785 giờ (31,19 %); thực hành, thực hành lâm sàng: 1732 giờ (68,81%); thực hành, thực tập tại cơ sở: 1090 giờ (43,31%)

E. TỔNG HỢP CÁC NĂNG LỰC CỦA NGÀNH, NGHỀ

| TT | Mã năng lực | Tên năng lực |
|-----------|---|---|
| I | Năng lực cơ bản (năng lực chung) | |
| 1 | NLCB-01 | Rèn luyện thể chất |
| 2 | NLCB-02 | Hành nghề theo quy định của pháp luật |
| 3 | NLCB-03 | Sử dụng Tiếng Anh cơ bản |
| 4 | NLCB-04 | Sử dụng Tin học cơ bản |
| 5 | NLCB-05 | Giao tiếp phù hợp với người bệnh, gia đình người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng |
| 6 | NLCB-06 | Phối hợp làm việc theo nhóm hiệu quả |

| TT | Mã năng lực | Tên năng lực |
|-----------|---|--|
| 7 | NLCB-07 | Hành nghề theo đạo đức nghề nghiệp |
| 8 | NLCB-08 | Nhận thức được vai trò, tầm quan trọng ngành điều dưỡng trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân |
| 9 | NLCB-09 | Quản lý và sử dụng máy móc, trang thiết bị tại bệnh viện, cơ sở y tế |
| 10 | NLCB-10 | Lập kế hoạch tìm kiếm việc làm |
| 11 | NLCB-11 | Ứng dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở trong thực hành chăm sóc người bệnh |
| 12 | NLCB-12 | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả |
| II | Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn) | |
| 13 | NLCL-01 | Giáo dục sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng hiệu quả |
| 14 | NLCL-02 | Vận dụng các kiến thức về dịch tễ, môi trường và hành vi sức khỏe để nhận định, chăm sóc sức khỏe của cá nhân, gia đình và cộng đồng |
| 15 | NLCL-03 | Vận dụng kiến thức về kiểm soát nhiễm khuẩn để thiết lập môi trường làm việc an toàn |
| 16 | NLCL-04 | Đón tiếp, hướng dẫn cho người bệnh khám, nhập viện, chuyển viện, ra viện, chuyên khoa tại bệnh viện, cơ sở y tế và cộng đồng |
| 17 | NLCL-05 | Nhận định tình trạng sức khỏe và nhu cầu chăm sóc của người bệnh |
| 18 | NLCL-06 | Phổ biến nội quy, quy định của bệnh viện |
| 19 | NLCL-07 | Chuẩn bị, người bệnh dụng cụ và trợ giúp Bác sĩ khám bệnh, làm thủ thuật |
| 20 | NLCL-08 | Theo dõi, phát hiện, phối hợp xử lý cấp cứu người bệnh |
| 21 | NLCL-09 | Thực hiện thành thạo các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, kỹ thuật chuyên khoa |

| TT | Mã năng lực | Tên năng lực |
|-----------|--------------------|--|
| 22 | NLCL-10 | Lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe người bệnh theo chuyên khoa nội |
| 23 | NLCL-11 | Lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe người bệnh theo chuyên khoa ngoại |
| 24 | NLCL-12 | Lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe người bệnh theo chuyên khoa sản |
| 25 | NLCL-13 | Lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe người bệnh theo chuyên khoa nhi |
| 26 | NLCL-14 | Chuẩn bị người bệnh trước và chăm sóc người bệnh sau mổ |
| 27 | NLCL-15 | Hỗ trợ phục hồi chức năng cho người bệnh |
| 28 | NLCL-16 | Hướng dẫn sử dụng thuốc |
| 29 | NLCL-17 | Quản lý thuốc và bảo đảm dùng thuốc an toàn cho người bệnh |
| 30 | NLCL-18 | Nhận định nhu cầu dinh dưỡng và thực hiện các chỉ định dinh dưỡng cho người bệnh |
| 31 | NLCL-19 | Tham gia chăm sóc giảm nhẹ, hỗ trợ tâm lý cho người bệnh ở giai đoạn cuối |
| 32 | NLCL-20 | Tham gia trực khoa phòng theo quy định |
| 33 | NLCL-21 | Xác định nhu cầu sức khỏe cộng đồng, lựa chọn ưu tiên để đề xuất biện pháp giải pháp |
| 34 | NLCL-22 | Phân loại người bệnh, xác định các trường hợp ưu tiên |
| 35 | NLCL-23 | Xử lý tốt sơ cứu, cấp cứu, thảm họa tại cộng đồng |
| 36 | NLCL-24 | Lập kế hoạch điều dưỡng cá nhân, gia đình và cộng đồng |
| 37 | NLCL-25 | Tham gia huy động cộng đồng vào chăm sóc sức khỏe, nâng cao sức khỏe |
| 38 | NLCL-26 | Tham gia lập kế hoạch hành động, tiến hành, giám sát lượng giá trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng |

| TT | Mã năng lực | Tên năng lực |
|------------|--------------------------|---|
| III | Năng lực nâng cao | |
| 39 | NLNC-01 | Tham gia nghiên cứu khoa học và thực hành dựa vào bằng chứng |
| 40 | NLNC-02 | Ứng dụng nguyên tắc quản lý và lãnh đạo trong thực hành chăm sóc cho các cá nhân, gia đình và cộng đồng |
| 41 | NLNC-03 | Tự học tập nâng cao trình độ |

F. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

| Mã MH, MĐ | Tên môn học, mô đun | Số tín chỉ (LT, TH, TT) | Thời gian học tập (giờ) | | | | | |
|----------------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------|---------------------------------------|--|---------------------|--|
| | | | Tổng số giờ | Trong đó | | | | |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thực tập | Thi (LT, TH)/ Kiểm tra (LT, TH) |
| I | Các môn học chung | 19 (14, 5, 0) | 447 | 159 | 111 | 145 | 0 | 12(5,7)/20(13,7) |
| 610150012 | Giáo dục Chính trị | 5 (5, 0, 0) | 77 | 41 | 29 | | | 2(2,0)/5(5,0) |
| 611720022 | Pháp luật | 2 (2, 0, 0) | 31 | 18 | 10 | | | 1(1,0)/2(2,0) |
| 610420012 | Giáo dục thể chất | 2 (0, 2, 0) | 62 | 5 | | 51 | | 2(0,2)/4(0,4) |
| 610430032 | Giáo dục Quốc phòng và An ninh | 3 (2, 1, 0) | 78 | 36 | | 36 | | 3(0,3)/3(2,1) |
| 612730012 | Tin học | 3 (1, 2, 0) | 77 | 15 | | 58 | | 2(0,2)/2(0,2) |
| 612840082 | Tiếng Anh | 4 (4, 0, 0) | 122 | 44 | 72 | | | 2(2,0)/4(4,0) |
| II | Các môn học, mô đun chuyên môn | 73 (33, 15, 25) | 2070 | 407 | 46 | 445 | 1090 | 43(22,21)/39(21,18) |
| 1 | Môn học, mô đun cơ sở | 19 (15, 4, 0) | 345 | 168 | 38 | 120 | 0 | 9(9,0)/10(10,0) |
| 610226102 | Sinh học và di truyền | 2 (1, 1, 0) | 45 | 9 | 4 | 30 | | 1(1,0)/1(1,0) |

| Mã MH, MĐ | Tên môn học, mô đun | Số tín chỉ (LT, TH, TT) | Thời gian học tập (giờ) | | | | | |
|--------------|---|----------------------------|-------------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------|------------------------------------|
| | | | Tổng số giờ | Trong đó | | | | |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thực tập | Thi (LT, TH)/ Kiểm tra (LT, TH) |
| 611320012 | Giải phẫu - Sinh lý | 2 (1, 1, 0) | 45 | 13 | | 30 | | 1(1,0)/1(1,0) |
| 611320452 | Hoá sinh lâm sàng | 2 (1, 1, 0) | 45 | 13 | | 30 | | 1(1,0)/1(1,0) |
| 611320512 | Vi sinh vật - Ký sinh trùng | 2 (1, 1, 0) | 45 | 13 | | 30 | | 1(1,0)/1(1,0) |
| 611020022 | Dược lý | 2 (2, 0, 0) | 30 | 28 | | | | 1(1,0)/1(1,0) |
| 611320412 | Dịch tễ - Sức khỏe môi trường | 2 (2, 0, 0) | 30 | 20 | 8 | | | 1(1,0)/1(1,0) |
| 612830972 | Tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng | 3 (3, 0, 0) | 45 | 42 | | | | 1(1,0)/2(2,0) |
| 610221182 | Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường | 2 (2, 0, 0) | 30 | 10 | 18 | | | 1(1,0)/1(1,0) |
| 611320402 | Tâm lý - Giao tiếp và giáo dục sức khỏe | 2 (2, 0, 0) | 30 | 20 | 8 | | | 1(1,0)/1(1,0) |
| 2 | Môn học, mô đun chuyên môn | 52 (17, 10, 25) | 1680 | 226 | 8 | 295 | 1090 | 33(11,22)/28(10,18) |

| Mã MH, MĐ | Tên môn học, mô đun | Số tín chỉ (LT, TH, TT) | Thời gian học tập (giờ) | | | | | |
|--------------|--|----------------------------|-------------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------|------------------------------------|
| | | | Tổng số giờ | Trong đó | | | | |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thực tập | Thi (LT, TH)/ Kiểm tra (LT, TH) |
| 611430703 | Điều dưỡng cơ sở 1 | 3 (1, 2, 0) | 75 | 13 | | 59 | | 1(1,0)/2(1,1) |
| 611430093 | Điều dưỡng cơ sở 2 | 3 (1, 2, 0) | 75 | 13 | | 59 | | 1(1,0)/2(1,1) |
| 611120073 | Kiểm soát nhiễm khuẩn | 2 (1, 1, 0) | 45 | 14 | | 29 | | 1(1,0)/1(0,1) |
| 611420903 | Thực hành lâm sàng điều dưỡng cơ sở | 2 (0, 0, 2) | 90 | | | | 87 | 2(0,2)/1(0,1) |
| 611430172 | Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 1 | 3 (3, 0, 0) | 45 | 42 | | | | 1(1,0)/2(2,0) |
| 611420913 | Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 1 | 2 (0, 0, 2) | 90 | | | | 87 | 2(0,2)/1(0,1) |
| 611430712 | Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 2 | 3 (2, 1, 0) | 60 | 27 | | 30 | | 1(1,0)/2(2,0) |
| 611430923 | Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 2 | 3 (0, 0, 3) | 135 | | | | 131 | 2(0,2)/2(0,2) |

| Mã MH, MĐ | Tên môn học, mô đun | Số tín chỉ (LT, TH, TT) | Thời gian học tập (giờ) | | | | | |
|--------------|--|----------------------------|-------------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------|------------------------------------|
| | | | Tổng số giờ | Trong đó | | | | |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thực tập | Thi (LT, TH)/ Kiểm tra (LT, TH) |
| 611420933 | Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 3 | 2 (0, 0, 2) | 90 | | | | 87 | 2(0,2)/1(0,1) |
| 611420722 | Chăm sóc sức khỏe người bệnh ngoại khoa | 2 (1, 1, 0) | 45 | 13 | | 30 | | 1(1,0)/1(1,0) |
| 611420943 | Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người bệnh ngoại khoa 1 | 2 (0, 0, 2) | 90 | | | | 87 | 2(0,2)/1(0,1) |
| 611420953 | Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người bệnh ngoại khoa 2 | 2 (0, 0, 2) | 90 | | | | 87 | 2(0,2)/1(0,1) |
| 611420733 | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình | 2 (1, 1, 0) | 45 | 14 | | 29 | | 1(1,0)/1(0,1) |
| 611420963 | Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình 1 | 2 (0, 0, 2) | 90 | | | | 87 | 2(0,2)/1(0,1) |
| 611420973 | Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình 2 | 2 (0, 0, 2) | 90 | | | | 87 | 2(0,2)/1(0,1) |
| 611430742 | Chăm sóc sức khỏe trẻ em | 3 (3, 0, 0) | 45 | 43 | | | | 1(1,0)/1(1,0) |

| Mã MH, MĐ | Tên môn học, mô đun | Số tín chỉ (LT, TH, TT) | Thời gian học tập (giờ) | | | | | |
|--------------|---|----------------------------|-------------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------|------------------------------------|
| | | | Tổng số giờ | Trong đó | | | | |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thực tập | Thi (LT, TH)/ Kiểm tra (LT, TH) |
| 611420983 | Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em 1 | 2 (0, 0, 2) | 90 | | | | 87 | 2(0,2)/1(0,1) |
| 611420993 | Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em 2 | 2 (0, 0, 2) | 90 | | | | 87 | 2(0,2)/1(0,1) |
| 611420753 | Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực | 2 (1, 1, 0) | 45 | 14 | | 29 | | 1(1,0)/1(0,1) |
| 611420862 | Quản lý điều dưỡng | 2 (2, 0, 0) | 30 | 20 | 8 | | | 1(1,0)/1(1,0) |
| 611320472 | Nghiên cứu khoa học y học | 2 (1, 1, 0) | 45 | 13 | | 30 | | 1(1,0)/1(1,0) |
| 611440303 | Thực tập tốt nghiệp | 4 (0, 0, 4) | 180 | | | | 176 | 2(0,2)/2(0,2) |
| 3 | Mô đun tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học) | 2 (1, 1, 0) | 45 | 13 | | 30 | | 1(1,0)/1(1,0) |
| 611120122 | Chăm sóc người bệnh theo nguyên lý y học gia đình | 2 (1, 1, 0) | 45 | 13 | | 30 | | 1(1,0)/1(1,0) |

| Mã MH, MĐ | Tên môn học, mô đun | Số tín chỉ (LT, TH, TT) | Thời gian học tập (giờ) | | | | | |
|-------------------------|---|----------------------------|-------------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------|------------------------------------|
| | | | Tổng số giờ | Trong đó | | | | |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thực tập | Thi (LT, TH)/ Kiểm tra (LT, TH) |
| 611120132 | An toàn người bệnh và chăm sóc người bệnh toàn diện | 2 (1, 1, 0) | 45 | 13 | | 30 | | 1(1,0)/1(1,0) |
| Tổng cộng (giờ): | | 92 (47, 20, 25) | 2517 | 566 | 157 | 590 | 1090 | 55(28,27)/59(34,25) |

Ghi chú:

- Các môn học, mô đun thực hành, thực tập tại cơ sở bao gồm: Thực hành lâm sàng điều dưỡng cơ sở; Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 1; Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 2; Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 3; Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa 1; Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa 2; Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình 1; Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình 2; Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em 1; Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em 2; Thực tập tốt nghiệp.

- Tổng khối lượng kiến thức các môn học, mô đun thực hành, thực tập tại cơ sở là 1090 giờ (tỷ lệ 1125 giờ/2517 giờ = 44,7%).

G. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

I. CÁC MÔN HỌC CHUNG THỰC HIỆN THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Môn học Giáo dục chính trị thực hiện theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn học Pháp luật thực hiện theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn học Tin học thực hiện theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn học Giáo dục thể chất thực hiện theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh thực hiện theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn học Tiếng Anh thực hiện theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

II. HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN CHO CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA

| Số TT | Nội dung | Thời gian |
|-------|--|--|
| 1 | Thể dục, thể thao. | Tổ chức vào các dịp lễ, kỷ niệm trong năm. |
| 2 | Văn hoá, văn nghệ. | Tổ chức vào các dịp lễ, kỷ niệm trong năm. |
| 3 | Thăm quan, dã ngoại. | Tổ chức vào các kỳ nghỉ hè trong khóa học, hoặc theo thời gian bố trí của nhà giáo và theo yêu cầu của môn học |
| 4 | Tham quan học tập thực tế. | Theo thời gian bố trí của nhà giáo và yêu cầu của môn học. |
| 5 | Kiến thức cơ bản về an toàn giao thông. | 1 buổi (kết hợp vào chương trình công tác của Liên chi đoàn). |
| 6 | Kiến thức cơ bản về bình đẳng giới. | 1 buổi (kết hợp vào chương trình công tác của Liên chi đoàn). |
| 7 | Kiến thức cơ bản về phòng, chống tệ nạn xã hội; HIV/AIDS; tác hại thuốc lá. | 1 buổi (Tích hợp, lồng ghép trong chương trình “Tuần sinh hoạt công dân - người học đầu khoá” hàng năm) |
| 8 | Tổ chức các buổi ngoại khóa về: Kỹ năng thuyết trình; kỹ năng đàm phán; kỹ năng định hướng và phát triển nghề nghiệp; kỹ năng lãnh đạo; kỹ năng quản lý điều hành; kỹ năng xây dựng đội ngũ vững mạnh; kỹ năng quản lý và giải quyết xung đột; kỹ năng nghiên cứu khoa học, công nghệ; kỹ năng làm việc trong môi trường áp lực. | 1 buổi (kết hợp vào chương trình công tác của Liên chi đoàn). |

- Nhằm giúp cho người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ tổ chức cho người học tham quan, học tập tại các cơ quan đơn vị tại địa phương;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Với mục tiêu tạo cho người học tự tin trong giao tiếp, ứng xử; làm việc nhóm; thuyết trình; phỏng vấn xin việc khi ra trường nhà trường sẽ tổ chức một số buổi ngoại khóa về một số kỹ năng mềm;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC KIỂM TRA, THI KẾT THÚC MÔN HỌC, MÔ ĐUN

1. Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

- Nhà giáo giảng dạy môn học, mô đun chủ động thực hiện theo khoản 1 Điều 12 Quy chế đào tạo, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp các ngành, nghề Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ (ban hành theo Quyết định số 1229/QĐ-CDKT ngày 22/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum); Quy định kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học theo năng lực (ban hành theo Quyết định 963/QĐ-CDKT ngày 25/7/2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum).

- Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học theo năng lực phải được thể hiện trong giáo án.

- Đề kiểm tra định kỳ được thể hiện trong giáo án lý thuyết, thực hành, tích hợp (tùy tính chất bài kiểm tra). Nội dung bao gồm: Câu hỏi kiểm tra, đáp án chấm điểm và bảng tổng hợp thể hiện các mục tiêu của chương trình môn học, chương trình mô đun được kiểm tra, đánh giá qua bài kiểm tra.

2. Thi kết thúc môn học, mô đun

- Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng chủ trì, tổ chức theo kế hoạch Khảo thí hàng năm; thực hiện theo Quy định tổ chức thi kết thúc học phần, môn học, mô đun (ban hành theo Quyết định số 287/QĐ-CDKT ngày 08/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum); khoản 2 Điều 12 Quy chế đào tạo, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp các ngành, nghề Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ (ban hành theo Quyết định số 1229/QĐ-CDKT ngày 22/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum).

- Đề thi, kiểm tra kết thúc môn học/mô đun được nhà giáo giảng dạy xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành (ban hành theo Quyết định số 897/QĐ-CDKT ngày 12/7/2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum) và phải thể hiện rõ nội dung đề thi, kiểm tra nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học/chương trình mô đun.

- Đối với các môn học, mô đun do tính chất, điều kiện triển khai thực hiện, cần tổ chức thi ngay sau giảng dạy; bộ môn chủ trì, phối hợp với khoa có tờ trình đề xuất thi sau khi hoàn thành việc giảng dạy, trình Hiệu trưởng phê duyệt; phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng triển khai thực hiện.

- Đối với các môn học, mô đun thực hành, thực tập tại cơ sở, không tổ chức thi kết thúc môn học, mô đun; khoa, bộ môn, nhà giáo hướng dẫn triển khai thực hiện kiểm tra, đánh giá theo Quy định thực hành và thực tập trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng Giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 945/QĐ-CĐKT ngày 23/7/2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum (mô đun thực tập tốt nghiệp) và theo Quy định thực hành và thực tập trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng khối ngành sức khỏe (mô đun thực hành lâm sàng điều dưỡng cơ sở; thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 1,2,3; thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa 1,2; thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình 1,2; thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em 1,2).

IV. HƯỚNG DẪN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Quyết định số 1229/QĐ-CĐKT ngày 22/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum về việc ban hành Quy chế đào tạo, quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp các ngành, nghề Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ. Cụ thể:

- Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo ngành, nghề và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

- Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học và các điều kiện khác theo quy chế đào tạo để quyết định việc công nhận tốt nghiệp cho người học.

- Căn cứ vào kết quả xét tốt nghiệp của Hội đồng xét tốt nghiệp nhà trường, Hiệu trưởng nhà trường ban hành Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng ngành, nghề điều dưỡng.

V. CÁC CHÚ Ý KHÁC

1. Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại Trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với các mô đun chuyên môn ngành, nghề thực hành lâm sàng tại cơ sở, nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành lâm sàng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum, Trung tâm Y tế thành phố Kon Tum, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế ngành, nghề, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

2. Trong chương trình đào tạo các môn học, mô đun được thiết kế nhằm tạo điều kiện cho người học có thể tiếp tục theo học liên thông để nâng cao trình độ sau khi ra trường và tiếp cận hướng phát triển của khoa học và công nghệ hiện nay.

3. Có thể tổ chức hình thức đào tạo trực tuyến hoặc đào tạo kết hợp (trực tuyến và trực tiếp) đối với các môn học, mô đun sau nếu người học có đủ điều kiện cần thiết cho học tập trực tuyến:

- Đào tạo trực tuyến đối với các môn học: Giáo dục Chính trị; Pháp luật; Tin học; Tiếng Anh, Sinh học và di truyền; Hoá sinh lâm sàng; Vi sinh vật – Ký sinh trùng; Dược lý; Dịch tễ - Sức khỏe môi trường; Tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng; Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường; Tâm lý – Giao tiếp và giáo dục sức khỏe; Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 1 và 2; Chăm sóc sức khỏe người bệnh ngoại khoa; Chăm sóc sức khỏe trẻ em; Quản lý và nghiên cứu điều dưỡng; Chăm sóc người bệnh theo nguyên lý y học gia đình; An toàn người bệnh và chăm sóc người bệnh toàn diện.

- Đào tạo kết hợp đối với các môn học, mô đun: Giải phẫu - Sinh lý; Điều dưỡng cơ sở 1 và 2; Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình; Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực.

Đầu mỗi học kỳ, khoa tổ chức khảo sát về điều kiện học tập trực tuyến của người học để lập kế hoạch đào tạo trực tuyến hoặc đào tạo kết hợp cho phù hợp.

H. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (tại Phụ lục kèm theo)

1. Đội ngũ nhà giáo tham gia giảng dạy

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

3. Thư viện và học liệu

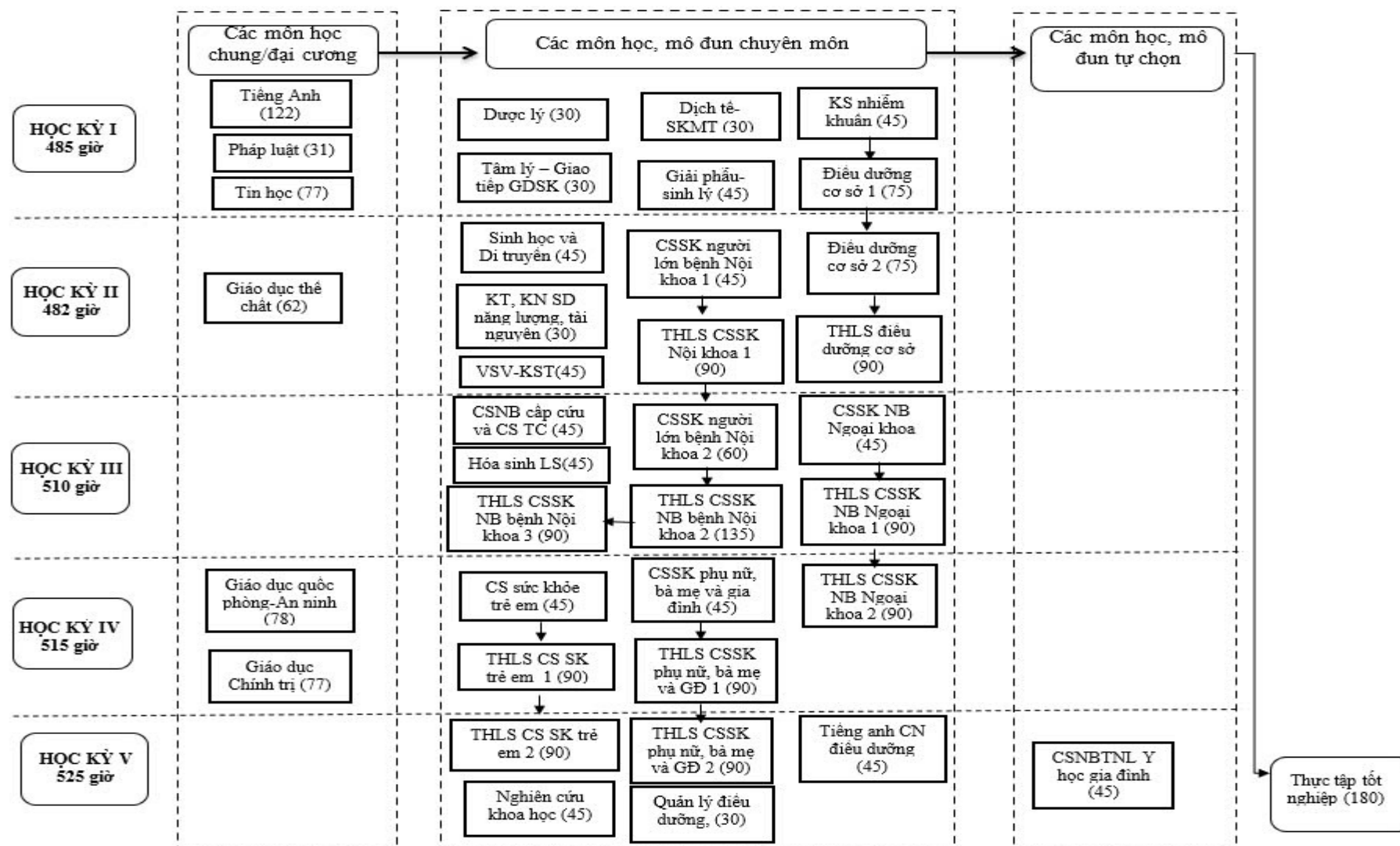
4. Các điều kiện khác

HIỆU TRƯỞNG

Lê Trí Khải

SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề: Điều dưỡng Mã ngành, nghề: 6720301



Phụ lục**ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH****1. Nhà giáo****a) Nhà giáo cơ hữu**

| TT | Họ và tên nhà giáo | Trình độ chuyên môn được đào tạo | Trình độ nghiệp vụ sư phạm | Trình độ kỹ năng nghề | Môn học, mô đun được phân công giảng dạy |
|-----------|---------------------------|---|-----------------------------------|------------------------------|---|
| 1 | Lê Trí Khải | Tiến sĩ Y tế công cộng | x | | Giải phẫu – Sinh lý, Dịch tễ - Sức khỏe môi trường, Nghiên cứu khoa học y học |
| 2 | Lê Thành Vinh | BSCKI Truyền nhiễm | x | x | Chăm sóc người bệnh theo nguyên lý y học gia đình, Chăm sóc sức khỏe trẻ em |
| 3 | Đinh Quang Thuận | BSCKI Ngoại | x | x | Giải phẫu – Sinh lý, Chăm sóc sức khỏe người bệnh ngoại khoa |
| 4 | Nguyễn Cảnh Toàn | CKI Dược | x | x | Dược lý |
| 5 | Vũ Thị Thu Hà | Ths Điều dưỡng | x | x | Điều dưỡng cơ sở 1, Điều dưỡng cơ sở 2, Thực hành lâm sàng điều dưỡng cơ sở, Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người bệnh ngoại khoa 1&2, Thực tập tốt nghiệp, Nghiên cứu khoa học y học |
| 6 | Nguyễn Thị Hoài Anh | CN Điều dưỡng | x | x | Điều dưỡng cơ sở 1, Điều dưỡng cơ sở 2, Thực hành lâm sàng điều dưỡng cơ sở, Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 1 & 2, Thực tập tốt nghiệp, Chăm sóc |

| | | | | | |
|----|------------------------|----------------------------------|---|---|--|
| | | | | | người bệnh theo nguyên lý y học gia đình |
| 7 | Hoàng Thị Chúc | CN Điều dưỡng | x | x | Điều dưỡng cơ sở 1, Điều dưỡng cơ sở 2, Thực hành lâm sàng điều dưỡng cơ sở, Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em 1&2 , Thực tập tốt nghiệp |
| 8 | Đặng Thị Thanh Hà | CN ĐD chuyên ngành Phụ sản | x | x | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình, Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình 1&2 |
| 9 | Lê Thị Ý | CKI Sản phụ khoa | x | x | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình, Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình 1&2, Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 1&2 |
| 10 | Nguyễn Thị Thảo Nguyên | CN Xét nghiệm | x | x | Hoá sinh lâm sàng, Vi sinh vật – Ký sinh trùng, Tâm lý - Giao tiếp và giáo dục sức khỏe |
| 11 | Nguyễn Thị Ngân Thương | ThS Y tế công cộng | x | x | An toàn người bệnh và chăm sóc người bệnh toàn diện, Dịch tễ - Sức khỏe môi trường, Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người bệnh ngoại khoa 1&2 |
| 12 | Trần Hồng Đĩnh | ThS sinh học | x | x | Sinh học và di truyền |
| 13 | Lê Thị Hoan | ThS chuyên ngành Hồ Chí Minh học | x | x | Giáo dục chính trị |
| 14 | Hồ Trịnh Nhất | ThS Luật | x | | Pháp luật |

| | | | | | |
|----|---------------------|-----------------------------------|---|---|--|
| | Gia | | | | |
| 15 | Hoàng Văn Vỹ | Cử nhân sư phạm giáo dục thể chất | x | | Giáo dục thể chất |
| 16 | Nghiêm Thị Thu Hoài | ThS Ngôn ngữ Anh | x | x | Tiếng Anh, Tiếng Anh chuyên ngành Điều dưỡng |
| 17 | Trần Hồng Đỉnh | ThS Sinh học | x | x | Sinh học và di truyền |
| 18 | Ngô Thị Phương Dung | ThS khoa học máy tính | x | x | Tin học |

b) Nhà giáo thỉnh giảng

| TT | Họ và tên nhà giáo | Trình độ chuyên môn được đào tạo | Trình độ nghiệp vụ sư phạm | Trình độ kỹ năng nghề | Môn học, mô đun được phân công giảng dạy | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------|---|---------|
| 1 | Tô Hiền Vinh | BSCKI Ngoại niệu | x | x | Giải phẫu, sinh lý, Vi sinh vật - Ký sinh trùng, Chăm sóc sức khỏe người bệnh ngoại khoa | |
| 2 | Nguyễn Duy Khánh | BSCKI Sản | x | x | CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình | |
| 3 | Huỳnh Thị Thu Thủy | Ths Điều dưỡng | x | x | Nghề nghiệp và đạo đức người điều dưỡng; Kiểm soát nhiễm khuẩn; An toàn người bệnh và chăm sóc người bệnh toàn diện | |
| 4 | Tô Minh Tuấn | BSCKII Nội | x | x | Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa | |
| 5 | Võ Khắc Tuấn | BSCKI Nội | x | x | Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực | |
| 6 | Trần Thái Hải | CKI Điều dưỡng | x | x | Thực hành lâm sàng Điều dưỡng cơ sở, Thực hành | |

| TT | Họ và tên nhà giáo | Trình độ chuyên môn được đào tạo | Trình độ nghiệp vụ sư phạm | Trình độ kỹ năng nghề | Môn học, mô đun được phân công giảng dạy | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------|--|---------|
| | | | | | lâm sàng chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 1 & 2, Thực tập tốt nghiệp, | |
| 7 | Võ Thị Ánh Loan | BSCKI Y tế công cộng | x | x | Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm, Dịch tễ - Sức khỏe môi trường | |

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có:

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------|--------------|-----------|---------|
| I | Phòng học lý thuyết | Phòng | 03 | |
| | - Tivi thông minh | Chiếc | 03 | |
| II | Phòng máy vi tính | Phòng | 01 | |
| | Máy vi tính | Bộ | 33 | |
| | Máy chiếu (Projector) | Bộ | 01 | |
| | Máy Scanner | Chiếc | 01 | |
| | Thiết bị lưu trữ dữ liệu | Chiếc | 01 | |
| | Máy in | Chiếc | 01 | |
| III | Phòng thực hành ngoại ngữ | Phòng | 01 | |
| | Bàn điều khiển | Chiếc | 01 | |
| | Khối điều khiển trung tâm | Chiếc | 01 | |
| | Phần mềm điều khiển (LAB) | Bộ | 01 | |
| | Khối điều khiển thiết bị ngoại vi | Bộ | 01 | |
| | Máy chiếu (Projector) | Bộ | 02 | |
| | Máy vi tính | Bộ | 19 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|--|----------------|-----------|---------|
| | Loa | Bộ | 02 | |
| | Tai nghe | Bộ | 30 | |
| | Máy scanner | Chiếc | 01 | |
| | Thiết bị lưu trữ dữ liệu | Chiếc | 01 | |
| IV | Phòng thực hành kỹ thuật điều dưỡng | Phòng | 01 | |
| 1 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 03 | |
| 2 | Máy vi tính | Bộ | 01 | |
| 3 | Máy chiếu (Projector) | Bộ | 01 | |
| 4 | Giường người bệnh | Chiếc | 03 | |
| 5 | Chăn | Chiếc | 03 | |
| 6 | Đệm | Chiếc | 03 | |
| 7 | Đệm hơi, nước | Chiếc | 03 | |
| 8 | Ga trải giường | Chiếc | 06 | |
| 9 | Gối | Chiếc | 03 | |
| 10 | Săng trải giường | Chiếc | 06 | |
| 11 | Tấm lót | Chiếc | 06 | |
| 12 | Tủ đầu giường | Chiếc | 02 | |
| 13 | Cáng | Chiếc | 02 | |
| 14 | Xe cáng người bệnh | Chiếc | 02 | |
| 15 | Xe đẩy dùng cho người bệnh | Chiếc | 01 | |
| 16 | Xe đẩy dụng cụ, thuốc | Chiếc | 03 | |
| 17 | Nhiệt kế thủy ngân | Bộ | 03 | |
| 18 | Nhiệt kế điện tử | Chiếc | 10 | |
| 19 | Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe | Bộ | 1 | |
| 20 | Huyết áp kế điện tử | Chiếc | 3 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|---|------------------------|-----------------|----------------|
| 21 | Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe | Bộ | 12 | |
| 22 | Máy cạo râu | Chiếc | 03 | |
| 23 | Máy hút dịch 2 bình | Chiếc | 06 | |
| 24 | Máy khí rung | Chiếc | 01 | |
| 25 | Máy sấy tóc | Chiếc | 01 | |
| 26 | Bàn chải | Chiếc | 03 | |
| 27 | Bàn chải mềm | Chiếc | 10 | |
| 28 | Băng buộc | Chiếc | 18 | |
| 29 | Băng chun | Cuộn | 25 | |
| 30 | Băng cuộn | Cuộn | 20 | |
| 31 | Băng Esmarch | Cuộn | 1 | |
| 32 | Bảng phooc | Chiếc | 1 | |
| 33 | Bảng tam giác | Chiếc | 10 | |
| 34 | Bát và 2 thìa | Bộ | 05 | |
| 35 | Bình làm ấm | Chiếc | 02 | |
| 36 | Bình oxy | Chiếc | 01 | |
| 37 | Bình phong | Chiếc | 02 | |
| 38 | Bô | Chiếc | 05 | |
| 39 | Bô dẹt | Chiếc | 06 | |
| 40 | Bô vệt | Chiếc | 06 | |
| 41 | Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm | Bộ | 10 | |
| 42 | Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh) | Bộ | 15 | |
| 43 | Bộ thử test đầu giường | Bộ | 05 | |
| 44 | Bốc thụt | Chiếc | 10 | |
| 45 | Bơm tiêm | Bộ | 100 | |
| | Mỗi bộ bao gồm | | | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|----|--|----------------|----------|---------|
| | Loại 20 ml | Chiếc | 50 | |
| | Loại 50 ml | Chiếc | 50 | |
| 46 | Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt | Chiếc | 03 | |
| 47 | Bóng ambu | Chiếc | 10 | |
| 48 | Ca | Chiếc | 10 | |
| 49 | Cốc chia vạch | Chiếc | 08 | |
| 50 | Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin | Chiếc | 05 | |
| 51 | Cốc đựng thức ăn | Chiếc | 05 | |
| 52 | Cốc đựng thuốc | Chiếc | 05 | |
| 53 | Cốc | Chiếc | 10 | |
| 54 | Bình đựng nước nguội | Chiếc | 05 | |
| 55 | Phích đựng nước nóng | Chiếc | 05 | |
| 56 | Canuyn và khóa van | Bộ | 08 | |
| 57 | Chậu | Chiếc | 10 | |
| 58 | Chậu inox | Chiếc | 03 | |
| 59 | Cọc truyền inox 2 tai treo | Chiếc | 05 | |
| 60 | Dao mổ + cán dao | Chiếc | 10 | |
| 61 | Dây cao su mềm | Chiếc | 05 | |
| 62 | Dây dẫn đo áp lực dịch não tủy | Chiếc | 03 | |
| 63 | Dây dẫn lưu màng phổi | Chiếc | 03 | |
| 64 | Dây dẫn lưu màng tim | Chiếc | 03 | |
| 65 | Dây dẫn lưu ổ bụng | Chiếc | 03 | |
| 66 | Dây garo và gối nhỏ | Bộ | 06 | |
| 67 | Dây thở o y 2 nhánh | Chiếc | 07 | |
| 68 | Dây truyền | Chiếc | 10 | |
| 69 | Đè lưới | Chiếc | 10 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|----|------------------------------|----------------|----------|---------|
| 70 | Đèn cò | Chiếc | 03 | |
| 71 | Đèn soi thanh quản | Chiếc | 10 | |
| 72 | Hộp inox chữ nhật | Chiếc | 10 | |
| 73 | Hộp đựng bông gạc | Chiếc | 10 | |
| 74 | Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn | Chiếc | 10 | |
| 75 | Hộp đựng dung dịch khử khuẩn | Chiếc | 10 | |
| 76 | Hộp đựng khăn vô khuẩn | Chiếc | 10 | |
| 77 | Hộp thuốc cấp cứu phản vệ | Bộ | 10 | |
| 78 | Hộp tròn inox | Chiếc | 10 | |
| 79 | Hộp inox đựng bông cầu | Chiếc | 10 | |
| 80 | Hộp tròn đựng bông cò | Chiếc | 10 | |
| 81 | Kéo | Bộ | 50 | |
| | Mỗi bộ bao gồm | | | |
| | Kéo cong | Chiếc | 10 | |
| | Kéo thẳng | Chiếc | 10 | |
| | Kéo cắt chỉ | Chiếc | 10 | |
| | Kéo đầu tù | Chiếc | 10 | |
| 82 | Kẹp phẫu tích | Chiếc | 30 | |
| 83 | Kẹp phẫu tích có máu | Chiếc | 30 | |
| 84 | Khăn tắm | Chiếc | 05 | |
| 85 | Khăn rửa mặt | Chiếc | 06 | |
| 86 | Máng gội đầu | Chiếc | 05 | |
| 87 | Khay chữ nhật | Chiếc | 16 | |
| 88 | Khay hạt đậu | Chiếc | 09 | |
| 89 | Kim chọc dò | Chiếc | 10 | |
| 90 | Kim chọc dò Terumo | Chiếc | 05 | |
| 91 | Kim chọc dò tủy sống | Chiếc | 10 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|---|----------------|----------|---------|
| 92 | Kim khâu da | Chiếc | 10 | |
| 93 | Kim khâu da + chỉ line | Chiếc | 10 | |
| 94 | Kìm mang kim | Chiếc | 10 | |
| 95 | Kìm mở miệng | Chiếc | 10 | |
| 96 | Lọ đựng phân | Chiếc | 05 | |
| 97 | Lược | Chiếc | 05 | |
| 98 | Mask thở oxy | Chiếc | 10 | |
| 99 | Mô hình đa năng | Bộ | 03 | |
| 100 | Mô hình đặt ống thông dạ dày | Chiếc | 10 | |
| 101 | Mô hình hồi sinh tim phổi | Bộ | 08 | |
| 102 | Mô hình thông tiểu nam | Chiếc | 10 | |
| 103 | Mô hình thông tiểu nữ | Chiếc | 10 | |
| 104 | Mô hình thắt tháo | Bộ | 11 | |
| 105 | Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay | Bộ | 10 | |
| 106 | Mô hình tiêm mông | Bộ | 08 | |
| 107 | Ống đông có chia vạch | Chiếc | 03 | |
| 108 | Ống faucher | Chiếc | 15 | |
| 109 | Ống nghe tim phổi | Chiếc | 08 | |
| 110 | Ống nghiệm | Bộ | 17 | |
| | Mỗi bộ gồm | | | |
| | Loại 20ml | Chiếc | 05 | |
| | Giá đỡ ống nghiệm | Chiếc | 05 | |
| | Giá kẹp ống nghiệm | Chiếc | 05 | |
| 111 | Ống nội khí quản | Chiếc | 30 | |
| 112 | Ống sonde Clini | Chiếc | 20 | |
| 113 | Ống sonde Levin | Chiếc | 20 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--|----------------|----------|----------------------|
| 114 | Ống sonde Nelaton các cỡ | Chiếc | 30 | (số 6, 8, 10, 12) |
| 115 | Bộ panh | Bộ | 40 | |
| | Mỗi bộ bao gồm | | | |
| | Loại cong có mấu | Chiếc | 10 | |
| | Loại cong không mấu | Chiếc | 10 | |
| | Loại thẳng có mấu | Chiếc | 10 | |
| | Loại thẳng không mấu | Chiếc | 10 | |
| 116 | Panh Farabeuf | Chiếc | 06 | |
| 117 | Quả bóp cao su và sonde Nelaton | Bộ | 06 | |
| 118 | Que bệt | Chiếc | 03 | |
| 119 | Săng 50 50 cm | Chiếc | 10 | |
| 120 | Săng có lỗ | Chiếc | 06 | |
| 121 | Săng mỡ | Chiếc | 10 | |
| 122 | Sonde Catheter | Chiếc | 10 | |
| 123 | Tạp dề | Chiếc | 03 | |
| 124 | Thìa gạt | Chiếc | 03 | |
| 125 | Trụ cắm panh inox | Chiếc | 10 | |
| 126 | Túi chườm | Chiếc | 33 | |
| 127 | Túi đựng dụng cụ cấp cứu | Túi | 03 | |
| 128 | Vồ đập đá | Chiếc | 03 | |
| 129 | Xô | Chiếc | 10 | |
| 130 | Thùng rác y tế | Chiếc | 01 | |
| 131 | Bộ tranh vẽ: Tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, sử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,... | Bộ | 01 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|---|----------------|-----------|---------|
| 132 | Bộ tranh quy trình kỹ thuật điều dưỡng | Bộ | 01 | |
| V | Phòng thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực | Phòng | 01 | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 01 | |
| 2 | Máy chiếu (Projector) | Bộ | 01 | |
| 3 | Giường người bệnh | Chiếc | 03 | |
| 4 | Chăn | Chiếc | 05 | |
| 5 | Đệm | Chiếc | 03 | |
| 6 | Đệm hơi, nước | Chiếc | 03 | |
| 7 | Ga trải giường | Chiếc | 03 | |
| 8 | Gối | Chiếc | 03 | |
| 9 | Săng trải giường | Chiếc | 03 | |
| 10 | Tấm lót | Chiếc | 03 | |
| 11 | Tủ đầu giường | Chiếc | 03 | |
| 12 | Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe | Bộ | 33 | |
| 13 | Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe | Bộ | 15 | |
| 14 | Huyết áp kế điện tử | Chiếc | 03 | |
| VI | Phòng thực hành chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh | | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 01 | |
| 2 | Máy chiếu (Projector) | Bộ | 03 | |
| 3 | Giường người bệnh | Chiếc | 02 | |
| 4 | Chăn | Chiếc | 02 | |
| 5 | Đệm | Chiếc | 02 | |
| 6 | Đệm hơi, nước | Chiếc | 03 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|--|------------------------|-----------------|----------------|
| 7 | Ga trải giường | Chiếc | 04 | |
| 8 | Gối | Chiếc | 02 | |
| 9 | Săng trải giường | Chiếc | 02 | |
| 10 | Tấm lót | Chiếc | 06 | |
| 11 | Tủ đầu giường | Chiếc | 02 | |
| 12 | Xe đẩy dụng cụ, thuốc | Chiếc | 05 | |
| 13 | Đèn Clar | Chiếc | 01 | |
| 14 | Loa soi tai | Chiếc | 01 | |
| 15 | Đèn soi đáy mắt | Chiếc | 01 | |
| 16 | Bàn khám và điều trị tai mũi họng đa năng (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 01 | |
| 17 | Bộ gối đỡ đầu cho người bệnh ạ trị thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Bộ | 01 | |
| 18 | Bộ khám nội soi tai mũi họng (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Bộ | 01 | |
| 19 | Đèn đọc phim cộng hưởng từ 2 cửa (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 01 | |
| 20 | Máy đo nồng độ bão hòa O ₂ trong máu SpO ₂ cầm tay (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 01 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|---|------------------------|-----------------|----------------|
| 21 | Máy kiểm soát nhiệt độ người bệnh (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 02 | |
| 22 | Máy theo dõi người bệnh 5 thông số (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 02 | |
| 23 | Máy cạo râu | Chiếc | 01 | |
| 24 | Máy hút dịch 2 bình | Chiếc | 01 | |
| 25 | Máy khí rung | Chiếc | 01 | |
| 26 | Máy sấy tóc | Chiếc | 01 | |
| 27 | Bàn chải | Chiếc | 12 | |
| 28 | Băng chun | Cuộn | 15 | |
| 29 | Băng cuộn | Cuộn | 20 | |
| 30 | Bảng đo thị lực | Chiếc | 06 | |
| 31 | Băng Esmarch | Cuộn | 03 | |
| 32 | Bát và 2 thìa | Bộ | 03 | |
| 33 | Bình phong | Chiếc | 01 | |
| 34 | Bô | Chiếc | 02 | |
| 35 | Bô dẹt | Chiếc | 02 | |
| 36 | Bô vệt | Chiếc | 02 | |
| 37 | Bóc thụt | Chiếc | 02 | |
| 38 | Bộ thử test đầu giường | Bộ | 02 | |
| 39 | Bơm tiêm | Bộ | 20 | |
| | Trong đó: | | | |
| | Loại 20 ml | Chiếc | 10 | |
| | Loại 50 ml | Chiếc | 10 | |
| 40 | Ca | Chiếc | 03 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------|------------------------|-----------------|----------------|
| 41 | Bình đựng nước nguội | Chiếc | 01 | |
| 42 | Canuyn và khóa van | Chiếc | 03 | |
| 43 | Chậu | Chiếc | 03 | |
| 44 | Chậu inox | Chiếc | 01 | |
| 45 | Cốc đựng bông tắm dầu Parafin | Chiếc | 06 | |
| 46 | Cốc | Chiếc | 03 | |
| 47 | Cốc đựng thức ăn | Chiếc | 06 | |
| 48 | Cọc truyền inox 2 tai treo | Chiếc | 05 | |
| 49 | Dây cao su mềm | Chiếc | 03 | |
| 50 | Dây garo và gối nhỏ | Bộ | 05 | |
| 51 | Dây truyền | Chiếc | 20 | |
| 52 | Đè lưỡi | Chiếc | 06 | |
| 53 | Dụng cụ đo nhãn áp | Chiếc | 06 | |
| 54 | Hộp đựng bông gạc | Chiếc | 06 | |
| 55 | Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn | Chiếc | 06 | |
| 56 | Hộp thuốc cấp cứu phản vệ | Bộ | 06 | |
| 57 | Hộp inox đựng bông cầu | Chiếc | 06 | |
| 58 | Hộp tròn đựng bông cùn | Chiếc | 06 | |
| 59 | Hộp tròn inox | Chiếc | 06 | |
| 60 | Kéo | Bộ | 20 | |
| | Trong đó: | | | |
| | Kéo cong | Chiếc | 05 | |
| | Kéo thẳng | Chiếc | 05 | |
| | Kéo cắt chỉ | Chiếc | 05 | |
| | Kéo đầu tù | Chiếc | 05 | |
| 61 | Kẹp gấp | Chiếc | 03 | |
| 62 | Kẹp phẫu tích | Chiếc | 10 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------|------------------------|-----------------|----------------|
| 63 | Kẹp phẫu tích có máu | Chiếc | 10 | |
| 64 | Khăn rửa mặt | Chiếc | 06 | |
| 65 | Gương + cán gương | Chiếc | 06 | |
| 66 | Lược | Chiếc | 06 | |
| 67 | Máng gội đầu | Chiếc | 06 | |
| 68 | Khay chữ nhật | Chiếc | 15 | |
| 69 | Khay hạt đậu | Chiếc | 15 | |
| 70 | Kìm mở miệng | Chiếc | 09 | |
| 71 | Ống nghe tim phổi | Chiếc | 30 | |
| 72 | Ống sonde Clini | Chiếc | 03 | |
| 73 | Ống sonde Levin | Chiếc | 15 | |
| 74 | Bộ panh | Bộ | 20 | |
| | Trong đó: | | | |
| | Loại cong có máu | Chiếc | 05 | |
| | Loại cong không máu | Chiếc | 05 | |
| | Loại thẳng có máu | Chiếc | 05 | |
| | Loại thẳng không máu | Chiếc | 05 | |
| 75 | Panh mở mũi | Chiếc | 01 | |
| 76 | Trụ cắm panh inox | Chiếc | 06 | |
| 77 | Quả bóp cao su và sonde Nelaton | Bộ | 06 | |
| 78 | Que bệt | Chiếc | 01 | |
| 79 | Săng 50 50 cm | Chiếc | 06 | |
| 80 | Săng có lỗ | Chiếc | 06 | |
| 81 | Săng mở | Chiếc | 06 | |
| 82 | Thăm châm | Chiếc | 06 | |
| 83 | Xô | Chiếc | 09 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|------------|---|----------------|----------|---------|
| VII | Phòng thực hành sản, nhi, kế hoạch hóa gia đình | | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 01 | |
| 2 | Máy chiếu (Projector) | Bộ | 01 | |
| 3 | Giường người bệnh | Chiếc | 01 | |
| 4 | Chăn | Chiếc | 01 | |
| 5 | Ga trải giường | Chiếc | 01 | |
| 6 | Gối | Chiếc | 01 | |
| 7 | Đệm | Chiếc | 01 | |
| 8 | Tủ đầu giường | Chiếc | 02 | |
| 9 | Xe đẩy dụng cụ, thuốc | Chiếc | 07 | |
| 10 | Cân, thước đo chiều cao người lớn | Chiếc | 01 | |
| 11 | Bàn khám phụ khoa | Bộ | 02 | |
| 12 | Đèn khám phụ khoa | Chiếc | 06 | |
| 13 | Bàn đẻ | Chiếc | 04 | |
| 14 | Máy Monitor sản khoa (Thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 01 | |
| 15 | Cân trẻ em sơ sinh | Chiếc | 02 | |
| 16 | Lồng ấp sơ sinh (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 01 | |
| 17 | Máy đo huyết áp trẻ em | Chiếc | 01 | |
| 18 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 01 | |
| 19 | Nhiệt kế điện tử | Chiếc | 01 | |
| 20 | Thiết bị hút thai chân không (1 van, 2 van) | Bộ | 01 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|----|---|----------------|----------|---------|
| 21 | Bồn rửa tay tiết trùng (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 01 | |
| 22 | Dàn đèn điều trị vàng da trẻ sơ sinh (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | | |
| 23 | Máy thở trẻ em (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | | |
| 24 | Bếp từ đơn | Chiếc | 03 | |
| 25 | Máy hút dịch 2 bình | Chiếc | 01 | |
| 26 | Máy thử nước tiểu 10 thông số | Chiếc | 01 | |
| 27 | Máy ay sinh tố | Chiếc | 01 | |
| 28 | Bình oxy | Chiếc | 01 | |
| 29 | Bóc + dây cao su | Bộ | 03 | |
| 30 | Chậu tắm trẻ sơ sinh | Chiếc | 02 | |
| 31 | Cốc | Chiếc | 03 | |
| 32 | Cốc chia vạch | Chiếc | 03 | |
| 33 | Cốc đựng dung dịch sát khuẩn | Chiếc | 03 | |
| 34 | Dao mổ + cán dao | Chiếc | 03 | |
| 35 | Dây nối hồi sức sơ sinh | Chiếc | 03 | |
| 36 | Đèn sưởi ấm | Chiếc | 03 | |
| 37 | Đũa, thìa | Chiếc | 03 | |
| 38 | Dụng cụ tử cung Mirena | Chiếc | 03 | |
| 39 | Dụng cụ tử cung Multiload | Chiếc | 03 | |
| 40 | Dụng cụ tử cung TCu 380A | Chiếc | 03 | |
| 41 | Hộp đựng dụng cụ | Chiếc | 03 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------------------------|----------------|----------|---------|
| 42 | Hộp đựng dung dịch sát khuẩn | Chiếc | 03 | |
| 43 | Hộp đựng kim loại có nắp kín | Chiếc | 03 | |
| 44 | Hộp inox chữ nhật | Chiếc | 07 | |
| 45 | Kéo | Bộ | 03 | |
| | Mỗi bộ bao gồm | | | |
| | Kéo cong | Chiếc | 01 | |
| | Kéo thẳng | Chiếc | 01 | |
| | Kéo cắt chỉ | Chiếc | 01 | |
| | Kéo đầu tù | Chiếc | 01 | |
| 46 | Kéo cắt móng tay có nắp bảo vệ | Chiếc | 03 | |
| 47 | Bộ Kẹp | Bộ | 03 | |
| | Mỗi bộ gồm | | | |
| | Kẹp cố định thường tinh | Chiếc | 01 | |
| | Kẹp cổ tử cung | Chiếc | 01 | |
| | Kẹp hình tim | Chiếc | 15 | |
| | Kẹp kim | Chiếc | 06 | |
| | Kẹp sãng | Chiếc | 01 | |
| | Kẹp sát khuẩn | Chiếc | 16 | |
| | Kẹp thẳng | Chiếc | 01 | |
| | Kẹp tròn | Chiếc | 01 | |
| 48 | Kẹp phẫu tích | Chiếc | 25 | |
| 49 | Kẹp phẫu tích có máu | Chiếc | 03 | |
| 50 | Khay chữ nhật | Chiếc | 04 | |
| 51 | Khay hạt đậu | Chiếc | 12 | |
| 52 | Kim 3 cạnh | Chiếc | 03 | |
| 53 | Kim khâu (tròn, 3 cạnh) | Chiếc | 03 | |
| 54 | Kim mang kim | Chiếc | 03 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|----|---|----------------|----------|---------|
| 55 | Lược mềm | Chiếc | 04 | |
| 56 | Mặt nạ, bóp bóng | Bộ | 03 | |
| 57 | Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ | Bộ | 01 | |
| 58 | Mô hình cơ quan sinh dục nam | Bộ | 01 | |
| 59 | Mô hình khung chậu nữ | Bộ | 01 | |
| 60 | Mô hình phát triển của trứng và bào thai | Bộ | 01 | |
| 61 | Mô hình phôi thai từ tháng 1 đến tháng thứ 9 | Bộ | 01 | |
| 62 | Mô hình thai nhi đủ tháng | Bộ | 01 | |
| 63 | Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng | Bộ | 01 | |
| 64 | Mỏ vịt | Chiếc | 20 | |
| 65 | Móc dụng cụ tử cung | Chiếc | 03 | |
| 66 | Móc vòi trứng | Chiếc | 03 | |
| 67 | Nĩa (không máu + có máu) | Chiếc | 03 | |
| 68 | Nồi | Chiếc | 03 | |
| 69 | Nong cổ tử cung các số | Bộ | 03 | |
| 70 | Ống hút nhót | Chiếc | 03 | |
| 71 | Ống nghe tim thai | Chiếc | 10 | |
| 72 | Bộ panh | Bộ | 03 | |
| | Mỗi bộ bao gồm | | | |
| | Loại cong có máu | Chiếc | 01 | |
| | Loại cong không máu | Chiếc | 01 | |
| | Loại thẳng có máu | Chiếc | 01 | |
| | Loại thẳng không máu | Chiếc | 01 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-------------|--|----------------|----------|---------|
| 73 | Panh Farabeuf | Chiếc | 03 | |
| 74 | Trụ cắm panh inox | Chiếc | 09 | |
| 75 | Quả hút mũi | Chiếc | 03 | |
| 76 | Thìa | Chiếc | 03 | |
| 77 | Thìa gạt | Chiếc | 03 | |
| 78 | Thìa nạo (đặc + rỗng) | Chiếc | 03 | |
| 79 | Thước đo buồng tử cung | Chiếc | 03 | |
| 80 | Thước đo khung chậu | Chiếc | 10 | |
| 81 | Van âm đạo | Chiếc | 21 | |
| 82 | Bộ tranh về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ, quá trình thai nghén, vệ sinh phụ nữ, dân số kế hoạch hóa gia đình,... | Bộ | Bộ | |
| 83 | Bộ tranh quy trình chuyên môn, bảng quản lý thai nghén, túi đựng phiếu khám thai | Bộ | 01 | |
| 49 | Kẹp phẫu tích có máu | Chiếc | 03 | |
| VIII | Phòng thực hành y học cổ truyền – phục hồi chức năng – dược | | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 01 | |
| 2 | Máy chiếu (Projector) | Bộ | 01 | |
| 3 | Giường người bệnh | Chiếc | 01 | |
| 4 | Gối | Chiếc | 04 | |
| 5 | Tủ thuốc đông y | Chiếc | 01 | |
| 6 | Xe đẩy dụng cụ, thuốc | Chiếc | 04 | |
| 7 | Máy điện châm | Chiếc | 06 | |
| 8 | Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe | Bộ | 01 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|---|------------------------|-----------------|----------------|
| 9 | Tủ đựng thuốc tây y | Chiếc | 01 | |
| 10 | Tủ lạnh | Chiếc | 01 | |
| 11 | Máy xoa bóp | Chiếc | 10 | |
| 12 | Ấm sắc thuốc đông y | Bộ | 02 | |
| 13 | Máy kéo cột sống (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 02 | |
| 14 | Máy sóng ngắn (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 01 | |
| 15 | Máy điện phân (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 02 | |
| 16 | Máy tập đi bộ (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 01 | |
| 17 | Xe đạp tập chân (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 01 | |
| 18 | Đèn hồng ngoại | Chiếc | 01 | |
| 19 | Bàn vận động (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 02 | |
| 20 | Xe lăn | Chiếc | 01 | |
| 21 | Khung tập đi | Bộ | 01 | |
| 22 | Tạ tay | Bộ | 03 | |
| 23 | Đệm vận động cột sống lưng | Chiếc | 01 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|----|---|----------------|----------|---------|
| 24 | Giường chăm sóc người bệnh đa năng (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 01 | |
| 25 | Máy điện châm đa năng (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 02 | |
| 26 | Tượng các huyết | Chiếc | 01 | |
| 27 | Bộ vị thuốc mẫu y học cổ truyền | Bộ | 02 | |
| 28 | Kim châm cứu | Bộ | 01 | |
| 29 | Dụng cụ chia thuốc, gói thuốc | Chiếc | 01 | |
| 30 | Chậu | Chiếc | 01 | |
| 31 | Cốc | Chiếc | 01 | |
| 32 | Hộp đựng bông gạc | Chiếc | 09 | |
| 33 | Khăn tắm | Chiếc | 02 | |
| 34 | Khay chữ nhật | Chiếc | 01 | |
| 35 | Bộ panh | Bộ | 02 | |
| | Mỗi bộ bao gồm | | | |
| | Loại cong có mấu | Chiếc | 01 | |
| | Loại cong không mấu | Chiếc | 01 | |
| | Loại thẳng có mấu | Chiếc | 01 | |
| | Loại thẳng không mấu | Chiếc | 01 | |
| 36 | Phích đựng nước nóng | Chiếc | 01 | |
| 37 | Trụ cắm panh inox | Chiếc | 02 | |
| 38 | Túi chườm | Chiếc | 01 | |
| 39 | Vò đập đá | Chiếc | 01 | |
| 40 | Bộ tranh các huyết đông y | Bộ | 02 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|---|----------------|----------|---------|
| 41 | Dược thư và sách hướng dẫn sử dụng thuốc | Bộ | 01 | |
| IX | Phòng thực hành giải phẫu | | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 01 | |
| 2 | Máy chiếu (Projector) | Bộ | 02 | |
| 3 | Bảng phooc | Chiếc | 02 | |
| 4 | Mô hình bộ ương người tháo rời | Bộ | 04 | |
| 5 | Mô hình hộp sọ | Bộ | 04 | |
| 6 | Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng | Bộ | 04 | |
| 7 | Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ | Bộ | 02 | |
| 8 | Mô hình hệ cơ bán thân có đầu | Bộ | 02 | |
| 9 | Mô hình hệ cơ toàn thân | Bộ | 04 | |
| 10 | Mô hình cơ cánh tay | Bộ | 04 | |
| 11 | Mô hình giải phẫu toàn thân | Bộ | 04 | |
| 12 | Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên | Bộ | 01 | |
| 13 | Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới | Bộ | 04 | |
| 14 | Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ | Bộ | 04 | |
| 15 | Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn | Bộ | 06 | |
| 16 | Mô hình tim | Chiếc | 05 | |
| 17 | Mô hình giải phẫu hệ hô hấp | Bộ | 02 | |
| 18 | Mô hình phổi | Chiếc | 06 | |
| 19 | Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá | Bộ | 04 | |
| 20 | Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu | Bộ | 03 | |
| 21 | Mô hình giải phẫu hệ thần kinh | Bộ | 05 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|--|------------------------|-----------------|----------------|
| 22 | Mô hình cơ quan sinh dục nam | Bộ | 03 | |
| 23 | Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ | Bộ | 03 | |
| 24 | Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng | Bộ | 01 | |
| 25 | Mô hình giải phẫu tai mũi họng | Bộ | 03 | |
| 26 | Mô hình mắt | Bộ | 04 | |
| 27 | Mô hình da phóng đại | Chiếc | 03 | |
| 28 | Mô hình tai phóng đại | Chiếc | 04 | |
| 29 | Mô hình não | Chiếc | 05 | |
| 30 | Mô hình cắt ngang tuỷ sống | Chiếc | 05 | |
| 31 | Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu | Chiếc | 04 | |
| 32 | Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ | Chiếc | 04 | |
| 33 | Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp | Bộ | 04 | |
| 34 | Mô hình cắt lớp đầu, mặt | Chiếc | 03 | |
| 35 | Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu | Bộ | 01 | |
| 36 | Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên | Bộ | 01 | |
| 37 | Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới | Bộ | 01 | |
| 38 | Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ | Bộ | 01 | |
| 39 | Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn | Bộ | 04 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|----------|---|----------------|----------|---------|
| 40 | Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp | Bộ | 04 | |
| 41 | Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu | Bộ | 04 | |
| 42 | Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh | Bộ | 01 | |
| 43 | Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam | Bộ | 04 | |
| 44 | Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ | Bộ | 04 | |
| 45 | Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng | Bộ | 04 | |
| 46 | Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da | Bộ | 01 | |
| 47 | Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác | Bộ | 04 | |
| 48 | Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác | Bộ | 04 | |
| 49 | Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác | Bộ | 04 | |
| 50 | Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác | Bộ | 01 | |
| X | Phòng thực hành sinh lý, hóa sinh, Vi sinh vật – Ký sinh trùng | | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 01 | |
| 2 | Máy chiếu (Projector) | Bộ | 01 | |
| 3 | Kính hiển vi quang học | Chiếc | 06 | |
| 4 | Máy li tâm | Chiếc | 01 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|----|---|----------------|----------|---------|
| 5 | Máy điện tim (thực hành lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Bộ | 01 | |
| 6 | Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe | Bộ | 01 | |
| 7 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 01 | |
| 8 | Nhiệt kế thủy ngân | Bộ | 01 | |
| 9 | Tủ an toàn sinh học | Chiếc | 01 | |
| 10 | Nồi hấp | Chiếc | 01 | |
| 11 | Cân kỹ thuật | Chiếc | 01 | |
| 12 | Nồi cách thủy | Chiếc | 01 | |
| 13 | Tủ âm | Chiếc | 01 | |
| 14 | Bộ bình cầu | Bộ | 01 | |
| | Mỗi bộ bao gồm | | | |
| | Loại 100ml | Chiếc | 01 | |
| | Loại 250ml | Chiếc | 01 | |
| | Loại 500ml | Chiếc | 01 | |
| | Loại 1000ml | Chiếc | 01 | |
| 15 | Bộ bình nón | Bộ | 01 | |
| | Mỗi bộ bao gồm | | | |
| | Loại 100ml | Chiếc | 01 | |
| | Loại 250ml | Chiếc | 01 | |
| | Loại 500ml | Chiếc | 01 | |
| 16 | Bô | Chiếc | 01 | |
| 17 | Cốc | Chiếc | 01 | |
| 18 | Cốc có mỏ | Bộ | 01 | |
| | Mỗi bộ bao gồm | | | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|----|--|----------------|----------|---------|
| | Loại 50ml | Chiếc | 01 | |
| | Loại 100ml | Chiếc | 01 | |
| | Loại 250ml | Chiếc | 01 | |
| | Loại 500ml | Chiếc | 01 | |
| 19 | Dây garo và gối nhỏ | Bộ | 01 | |
| 20 | Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông | Chiếc | 01 | |
| 21 | Giá để dụng cụ thủy tinh | Chiếc | 01 | |
| 22 | Giá để tiêu bản | Chiếc | 01 | |
| 23 | Gối | Chiếc | 01 | |
| 24 | Hộp tròn đựng bông cotton | Chiếc | 01 | |
| 25 | Hộp thuốc cấp cứu phản vệ | Bộ | 01 | |
| 26 | Khay chữ nhật | Chiếc | 01 | |
| 27 | Khay chứa máu | Chiếc | 01 | |
| 28 | Khay hạt đậu | Chiếc | 01 | |
| 29 | Kim lấy máu | Chiếc | 01 | |
| 30 | Lá kính (lamen) | Chiếc | 01 | |
| 31 | Lọ đựng phân | Chiếc | 01 | |
| 32 | Ống đông có chia vạch | Chiếc | 01 | |
| 33 | Ống nghiệm | Bộ | 01 | |
| | Mỗi bộ gồm | | | |
| | Loại 20ml | Chiếc | 03 | |
| | Giá đỡ ống nghiệm | Chiếc | 01 | |
| | Giá kẹp ống nghiệm | Chiếc | 01 | |
| 34 | Bộ panh | Bộ | 01 | |
| | Mỗi bộ bao gồm | | | |
| | Loại cong có máu | Chiếc | 01 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|---|----------------|----------|---------|
| | Loại cong không mẫu | Chiếc | 01 | |
| | Loại thẳng có mẫu | Chiếc | 01 | |
| | Loại thẳng không mẫu | Chiếc | 01 | |
| 35 | Trụ cắm panh inoxx | Chiếc | 01 | |
| 36 | Pipet | Chiếc | 01 | |
| 37 | Ống sonde Nelaton các cỡ | Chiếc | 01 | |
| 38 | Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét, ... | Bộ | 01 | |
| 39 | Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm | Bộ | 01 | |
| 40 | Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào, ... | Bộ | 01 | |
| 41 | Bộ tranh/đĩa CD-ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ,... và các loại giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh, ... | | | |
| XI | Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng | | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 01 | |
| 2 | Máy chiếu (Projector) | Bộ | 01 | |
| 3 | Máy quay camera | Bộ | 01 | |
| 4 | Tủ lạnh | Chiếc | 01 | |
| 5 | Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe | Bộ | 01 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|---|------------------------|-----------------|----------------|
| 6 | Nhiệt kế thủy ngân | Bộ | 01 | |
| 7 | Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe | Bộ | 01 | |
| 8 | Huyết áp kế điện tử | Chiếc | 01 | |
| 9 | Nhiệt kế điện tử | Chiếc | 01 | |
| 10 | Thiết bị nghe nhìn và đĩa hình phục vụ truyền thông giáo dục sức khỏe | Bộ | 01 | |
| 11 | Cân, thước đo chiều cao người lớn | Chiếc | 01 | |
| 12 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 01 | |
| 13 | Giường người bệnh | Chiếc | 01 | |
| 14 | Chăn | Chiếc | 01 | |
| 15 | Đệm | Chiếc | 01 | |
| 16 | Ga trải giường | Chiếc | 01 | |
| 17 | Gối | Chiếc | 01 | |
| 18 | Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở | Túi | 01 | |
| 19 | Bộ tranh về nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích | Bộ | 01 | |
| 20 | Bộ tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải,... | Bộ | 01 | |
| 21 | Bộ tranh về truyền thông giáo dục sức khỏe, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm,... | Bộ | 01 | |

| TT | Tên loại | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|----|---|-------------|----------|---------|
| 22 | Bộ tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em. | Bộ | 01 | |
| 23 | Bộ tranh mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị,... | Bộ | 01 | |
| 24 | Bộ tranh mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn,... | Bộ | 01 | |
| 25 | Bộ tranh mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia | Bộ | 01 | |

b) Cơ sở thực hành, thực hành lâm sàng (*đơn vị tính là: Xưởng, vườn, trạm, trại, sân bãi..*)

| TT | Cơ sở thực hành, thực hành lâm sàng | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|----------|--|-------------|-----------|---------|
| 1 | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum | | 01 | |
| | Khoa lâm sàng | Khoa | 17 | |
| | Khoa cận lâm sàng | Khoa | 4 | |
| 2 | Trạm y tế xã, phường thuộc Trung tâm y tế thành phố Kon Tum | | | |
| | Khoa chuyên môn | Khoa | 04 | |
| | Trạm y tế | Trạm | 21 | |

3. Thư viện và học liệu (*giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính...*).

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Sinh học và di truyền (Biology and genetics)

Mã môn học: 610226102

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết: 9 giờ; bài tập: 4 giờ; thực hành: 30 giờ; kiểm tra định kỳ: 1 giờ; thi: 1 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Sinh học và di truyền là môn học cơ sở trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng; được bố trí vào học kỳ II của chương trình đào tạo. Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về sinh học và di truyền cho người học.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng; môn học kết hợp giữa lý thuyết, bài tập và thực hành.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được thành phần hoá học của tế bào; cấu trúc, chức năng của tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực; hình thái và cấu trúc nhiễm sắc thể (NST); quá trình nguyên phân và giảm phân.

2. Mô tả được đặc điểm cấu trúc, chức năng của ADN, ARN và prôtêin; cấu trúc gen, quá trình nhân đôi của ADN, quá trình tổng hợp ARN, prôtêin. Giải được bài tập về ADN và ARN.

3. Giải thích được cơ sở tế bào học của quy luật phân li và quy luật phân li độc lập của Mendel. Xác định được một số đặc điểm cơ bản của quy luật di truyền liên kết gen, hoán vị gen, di truyền liên kết với giới tính. Giải được bài tập về các quy luật di truyền.

4. Phân tích được nguyên nhân, cơ chế phát sinh, hậu quả và vai trò của đột biến gen và đột biến NST. Nhận dạng được một số bệnh, tật liên quan đến đột biến gen và đột biến NST.

5. Vận dụng được kiến thức về di truyền để có thể phòng ngừa, chẩn đoán, tư vấn một số bệnh di truyền nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho bệnh nhân và gia đình bệnh nhân.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, mô tả, so sánh, phân tích, tổng hợp, sử dụng công nghệ thông tin trong học tập môn học.

2. Thực hiện được nội dung các bài thực hành, giải được bài tập di truyền.

3. Thu thập và xử lý được thông tin về sinh học và di truyền để làm các báo cáo nhỏ, trình bày trước các thành viên trong nhóm, lớp.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn trong học tập, lao động; khả năng tự học, tự nghiên cứu; chấp hành quy chế, quy định, hướng dẫn của nhà trường và của nhà giáo.

2. Hợp tác trong học tập, đặc biệt trong làm việc nhóm, học thực hành và giải bài tập di truyền.

3. Bảo vệ cơ thể, phòng chống bệnh tật nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả học tập và lao động. Tuân thủ về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên; bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 1 | Chương 1. Sinh học tế bào 1. Khái quát về tế bào 1.1. Học thuyết tế bào 1.2. Tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống 2. Thành phần hoá học của tế bào 2.1. Các nguyên tố hoá học trong tế bào 2.2. Nước trong tế bào 2.3. Các phân tử sinh học trong tế bào 3. Cấu trúc tế bào 3.1. Tế bào nhân sơ 3.2. Tế bào nhân thực 4. Hình thái và cấu trúc NST 4.1. Hình thái NST 4.2. Cấu trúc siêu hiển vi của NST 4.3. Chức năng của NST 5. Chu kì tế bào và phân bào 5.1. Chu kì tế bào và nguyên phân 5.2. Quá trình giảm phân Bài thực hành số 1: - Kính hiển vi quang học và cách sử dụng. - Làm tiêu bản và quan sát tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực. | 12 | 2 | 0 | 10 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | - Quan sát các kì phân bào nguyên phân và giảm phân trên tiêu bản cố định. | | | | | |
| 2 | <p>Chương 2. Sinh học phân tử</p> <p>1. Axit nuclêic</p> <p>1.1. ADN (Axit đêôxiribônuclêic)</p> <p>1.1.1. Cấu trúc và chức năng ADN</p> <p>1.1.2. Gen và cấu trúc gen</p> <p>1.1.3. Mã di truyền</p> <p>1.1.4. Quá trình nhân đôi ADN (tái bản).</p> <p>1.2. ARN (Axit ribônuclêic)</p> <p>1.2.1. Cấu trúc và chức năng của ARN</p> <p>1.2.2. Quá trình tổng hợp ARN (phiên mã)</p> <p>2. Protein</p> <p>2.1. Cấu trúc</p> <p>2.2. Chức năng</p> <p>2.3. Quá trình tổng hợp prôtêin (dịch mã).</p> <p>Bài tập: Giải bài tập về ADN và ARN</p> <p>Bài thực hành số 2: Xem phim và viết báo cáo thu hoạch về cơ chế nhân đôi ADN, phiên mã và dịch mã.</p> | 8 | 2 | 2 | 4 | |
| 3 | <p>Chương 3. Các quy luật di truyền</p> <p>1. Một số khái niệm</p> | 8 | 2 | 2 | 4 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | <p>2. Các quy luật di truyền của Mendel.</p> <p>2.1. Quy luật phân li</p> <p>2.2. Quy luật phân li độc lập</p> <p>2.3. Ý nghĩa của các quy luật Mendel</p> <p>3. Liên kết gen</p> <p>4. Hoán vị gen</p> <p>5. Di truyền liên kết với giới tính</p> <p>Bài tập: Giải bài tập về quy luật di truyền</p> <p>Bài thực hành số 3: Tìm hiểu ứng dụng toán xác suất trong quy luật di truyền Mendel.</p> | | | | | |
| 4 | <p>Chương 4. Đột biến gen và đột biến nhiễm sắc thể</p> <p>1. Đột biến gen</p> <p>1.1. Khái niệm, các dạng đột biến gen</p> <p>1.2. Nguyên nhân, cơ chế phát sinh</p> <p>1.3. Hậu quả và vai trò đột biến gen</p> <p>1.4. Một số bệnh di truyền ở người do đột biến gen</p> <p>2. Đột biến NST</p> <p>2.1. Đột biến cấu trúc NST</p> <p>2.2. Đột biến số lượng NST</p> <p>2.3. Một số bệnh di truyền ở người do đột biến NST</p> | 6 | 2 | 0 | 4 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | Bài thực hành số 4: Quan sát các dạng đột biến số lượng NST trên tiêu bản cố định. | | | | | |
| 5 | <p>Chương 5. Ứng dụng di truyền trong y học</p> <p>1. Chẩn đoán di truyền</p> <p>1.1. Chẩn đoán di truyền trước sinh</p> <p>1.2. Chẩn đoán di truyền sau sinh</p> <p>2. Liệu pháp gen.</p> <p>2.1. Liệu pháp gen thay thế</p> <p>2.2. Liệu pháp gen sửa chữa</p> <p>2.3. Liệu pháp gen điều hòa</p> <p>3. Tư vấn di truyền</p> <p>3.1. Khái niệm</p> <p>3.2. Mục đích của tư vấn di truyền</p> <p>3.3. Tiến trình tư vấn di truyền</p> <p>3.4. Đối tượng cần tư vấn di truyền</p> <p>Bài thực hành số 5: Tìm hiểu và đề xuất tư vấn về hai bệnh di truyền ở người trên địa bàn tỉnh Kon Tum.</p> | 9 | 1 | 0 | 8 | |
| 6 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 7 | Thi kết thúc môn học | 1 | | | | 1 |
| | Cộng | 45 | 9 | 4 | 30 | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT**CHƯƠNG 1: SINH HỌC TẾ BÀO****(Thời gian: 12 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các thành phần hoá học của tế bào; cấu trúc và chức năng của các thành phần cơ bản trong tế bào (màng sinh chất, tế bào chất, nhân, bào quan); phân biệt được các loại tế bào (tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực, tế bào động vật, tế bào thực vật).

2. Mô tả được cấu trúc NST, diễn biến các kỳ của nguyên phân, giảm phân; so sánh sự khác nhau giữa nguyên phân và giảm phân.

3. Thực hiện được nội dung bài thực hành số 1.

4. Hợp tác trong học tập, đặc biệt trong làm việc nhóm và học thực hành; sử dụng hiệu quả năng lượng, bảo vệ môi trường và tài nguyên sinh vật.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1,2)**1. Khái quát về tế bào*****1.1. Học thuyết tế bào******1.2. Tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống*****2. Thành phần hoá học của tế bào*****2.1. Các nguyên tố hoá học trong tế bào******2.2. Nước trong tế bào******2.3. Các phân tử sinh học trong tế bào*****3. Cấu trúc tế bào*****3.1. Tế bào nhân sơ******3.2. Tế bào nhân thực*****4. Hình thái và cấu trúc NST**

4.1. Hình thái NST

4.2. Cấu trúc siêu hiển vi của NST

4.3. Chức năng của NST

5. Chu kì tế bào và phân bào

5.1. Chu kì tế bào và nguyên phân

5.2. Quá trình giảm phân

Bài thực hành số 1:

- Kính hiển vi quang học và cách sử dụng.
- Làm tiêu bản và quan sát tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực.
- Quan sát các kì phân bào nguyên phân và giảm phân trên tiêu bản cố định.

CHƯƠNG 2: SINH HỌC PHÂN TỬ

(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được cấu trúc và chức năng của ADN, ARN, prôtêin.
2. Giải thích được cơ chế di truyền ở cấp độ phân tử, bao gồm cấu trúc gen, quá trình nhân đôi ADN, phiên mã, dịch mã.
3. Thực hiện được nội dung bài thực hành số 2; giải được bài tập về ADN và ARN.
4. Hợp tác trong học tập, làm việc nhóm, học thực hành và giải bài tập; bảo vệ môi trường và nguồn gen quý hiếm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1,3)

1. Axit nuclêic

1.1. ADN (Axit đêôxiribônuclêic)

1.1.1. Cấu trúc và chức năng ADN

1.1.2. Gen và cấu trúc gen

1.1.3. Mã di truyền

1.1.4. Quá trình nhân đôi ADN (tái bản).

1.2. ARN (Axit ribônuclêic)

1.2.1. Cấu trúc và chức năng của ARN

1.2.2. Quá trình tổng hợp ARN (phiên mã)

2. Protein

2.1. Cấu trúc

2.2. Chức năng

2.3. Quá trình tổng hợp protein (dịch mã)

Bài tập: Giải bài tập về ADN và ARN

Bài thực hành số 2: Xem phim và viết báo cáo thu hoạch về cơ chế nhân đôi ADN, phiên mã và dịch mã

CHƯƠNG 3: CÁC QUY LUẬT DI TRUYỀN

(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả thí nghiệm và giải thích được cơ sở tế bào học của quy luật phân li và quy luật phân li độc lập của Mendel.
2. Xác định được một số đặc điểm cơ bản của quy luật di truyền liên kết gen, hoán vị gen, di truyền liên kết với giới tính.
3. Thực hiện được nội dung bài thực hành số 3; giải được bài tập về các quy luật di truyền.
4. Hợp tác tốt trong làm việc nhóm, học thực hành và giải bài tập quy luật di truyền; bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1,4)

1. Một số khái niệm

2. Các quy luật di truyền của Mendel

2.1. Quy luật phân li

2.2. Quy luật phân li độc lập

2.3. Ý nghĩa của các quy luật Mendel

3. Liên kết gen

4. Hoán vị gen

5. Di truyền liên kết với giới tính

Bài tập: Giải bài tập về quy luật di truyền

Bài thực hành số 3: Tìm hiểu ứng dụng toán xác suất trong quy luật di truyền Mendel

CHƯƠNG 4: ĐỘT BIẾN GEN VÀ ĐỘT BIẾN NHIỄM SẮC THỂ

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, cơ chế phát sinh, hậu quả và vai trò của đột biến gen và đột biến NST.
2. Nhận dạng được một số bệnh, tật liên quan đến đột biến gen và đột biến NST.
3. Thực hiện được nội dung bài thực hành số 4; vận dụng kiến thức về đột biến vào thực tiễn sản xuất và đời sống.
4. Hợp tác tốt trong làm việc nhóm, học thực hành; có trách nhiệm bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng, hạn chế tác nhân gây đột biến, trân trọng sự đa dạng di truyền của sinh vật.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1,5)

1. Đột biến gen

1.1. Khái niệm, các dạng đột biến gen

1.2. Nguyên nhân, cơ chế phát sinh**1.3. Hậu quả và vai trò đột biến gen****1.4. Một số bệnh di truyền ở người do đột biến gen****2. Đột biến NST****2.1. Đột biến cấu trúc NST****2.2. Đột biến số lượng NST****2.3. Một số bệnh di truyền ở người do đột biến NST**

Bài thực hành số 4: Quan sát các dạng đột biến số lượng NST trên tiêu bản cố định

CHƯƠNG 5: ỨNG DỤNG DI TRUYỀN TRONG Y HỌC

(Thời gian: 9 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các ứng dụng chính của di truyền trong y học: chẩn đoán di truyền, liệu pháp gen (trong điều trị) và tư vấn di truyền.
2. Giải thích được một số trường hợp di truyền trong gia đình và dự đoán nguy cơ di truyền bệnh tật ở người.
3. Thực hiện được nội dung bài thực hành số 5; đưa ra tư vấn di truyền phù hợp cho bệnh nhân và gia đình bệnh nhân.
4. Hợp tác tốt trong làm việc nhóm, học thực hành, báo cáo thu hoạch; trách nhiệm trong việc sử dụng thông tin di truyền và bảo vệ quyền riêng tư của bệnh nhân; tham gia vào việc nâng cao nhận thức của cộng đồng về di truyền và ứng dụng của di truyền trong y học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (5,6)**1. Chẩn đoán di truyền****1.1. Chẩn đoán di truyền trước sinh****1.2. Chẩn đoán di truyền sau sinh**

2. Liệu pháp gen

2.1. Liệu pháp gen thay thế

2.2. Liệu pháp gen sửa chữa

2.3. Liệu pháp gen điều hòa

3. Tư vấn di truyền

3.1. Khái niệm

3.2. Mục đích của tư vấn di truyền

3.3. Tiến trình tư vấn di truyền

3.4. Đối tượng cần tư vấn di truyền

Bài thực hành số 5: Tìm hiểu và đề xuất tư vấn về hai bệnh di truyền ở người trên địa bàn tỉnh Kon Tum

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng: Phòng học lý thuyết, thực hành được trang bị và lắp đặt các thiết bị, dụng cụ, phương tiện hỗ trợ phù hợp để dạy, học.

II. Trang thiết bị, máy móc: Máy tính, tivi hoặc projector, kính hiển vi, dụng cụ thực hành.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Tài liệu, giáo trình, giáo án, tranh ảnh, video clip liên quan tới từng chương giảng dạy; bảng, phấn, giấy A4, giấy Ao, bút dạ, mẫu vật, tiêu bản,...

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

Người học phải đạt được các kiến thức cơ bản về sinh học tế bào, sinh học phân tử, các quy luật di truyền, đột biến gen và đột biến NST, ứng dụng di truyền trong y học; hoàn thành các nội dung tự học.

2. Yêu cầu về kỹ năng

Người học thu thập và xử lý được thông tin về sinh học và di truyền để làm các báo cáo theo yêu cầu kiểm tra, đánh giá; thực hiện được các nội dung thực hành; giải được bài tập di truyền; làm được bài trắc nghiệm khách quan.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Người học phải rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá; hợp tác, hỗ trợ nhau trong học tập, đặc biệt trong làm việc nhóm, học thực hành và giải bài tập di truyền; xác định điểm mạnh, điểm yếu và tìm cách cải thiện để đạt kết quả cao trong học tập môn học.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 2 bài.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, chấm điểm bài tập hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan.

+ Thời gian kiểm tra: 45 phút.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.
- Thời gian thi: 60 phút.
- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ I của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (*nếu có*).
- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thực hành; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.
- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học, lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Sinh học và di truyền được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy chủ yếu như: giảng giải, vấn đáp, nêu vấn đề, thuyết trình, thảo luận nhóm, ...
- Nhà giáo sử dụng các phương tiện trực quan trong giảng dạy để người học tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

- Chuẩn bị hệ thống bài tập, nội dung thực hành đầy đủ, khoa học theo chương trình môn học để hướng dẫn người học thực hiện hiệu quả.

2. Đối với người học

- Chuẩn bị tài liệu học tập, mẫu vật đầy đủ trước khi đến lớp.
- Thực hiện tốt bài tập trên lớp và bài tập về nhà; làm đầy đủ các bài thực hành.
- Tham dự ít nhất 80% thời gian học tập môn học; có điểm trung bình chung các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ đạt từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10.
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Lý thuyết: Sinh học tế bào, sinh học phân tử, các quy luật di truyền, đột biến gen và đột biến NST, ứng dụng di truyền trong y học.
- Bài tập: Công thức, kỹ năng giải bài tập phân sinh học phân tử và các quy luật di truyền; phương pháp làm bài trắc nghiệm khách quan.
- Thực hành: Thực hiện được các bài thực hành của môn học.

IV. Tài liệu tham khảo (1-6)

1. Nguyễn Thị Hồng Nhung. Giáo trình Sinh học và di truyền. Tp Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; 2022.
2. Nguyễn Như Hiền. Sinh học tế bào. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam; 2014.
3. Nguyễn Hoàng Lộc, Trần Thị Lệ, Hà Thị Minh Thi. Giáo trình Sinh học phân tử. TT Huế: Nhà xuất bản Đại học Huế; 2007.
4. Hoàng Trọng Phán, Trương Thị Bích Phượng, Trần Quốc Dung. Giáo trình Di truyền học. TT Huế: Nhà xuất bản Đại học Huế; 2008.
5. Trịnh Văn Bảo, Trần Thị Thanh Hương. Di truyền Y học. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam; 2014.

6. <https://openai.com>; <https://gemini.google.com>

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Giải phẫu - Sinh lý (Anatomy - Physiology).

Mã môn học: 611320012

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 30 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Là môn học cơ sở được thực hiện trong học kỳ I chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc quan trọng trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Mô tả được vị trí, hình dạng, cấu trúc, chức năng, và các hoạt động chức năng của các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người.

2. Phân tích được mối liên hệ thống nhất về chức năng và các hoạt động chức năng của các cơ quan, hệ thống các cơ quan trong cơ thể con người với nhau và giữa cơ thể với môi trường.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Gọi tên và chỉ ra chính xác vị trí các bộ phận và cơ quan giải phẫu trong cơ thể con người trên tranh, mô hình giải phẫu.

2. Phối hợp làm việc nhóm, trình diễn trực quan nói và chỉ trên tranh, mô hình giải phẫu trong các giờ học thực hành.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Chủ động xác định được nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá của môn học.

2. Rèn luyện tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường. Chấp hành nội qui phòng thực hành, thí nghiệm và những qui định của giảng viên.

3. Có năng lực tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. Có khả năng tiếp tục học tập lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 1 | Chương 1: Đại cương về giải phẫu sinh lý 1. Đại cương về giải phẫu sinh lý 1.1. Định nghĩa 1.2. Cân bằng nội môi 1.3. Đơn vị cấu tạo cơ thể sống 1.4. Các hệ thống trong cơ thể 1.5. Tư thế và định hướng vị trí giải phẫu. 2. Giải phẫu sinh lý tế bào 2.1. Đặc điểm của cơ thể sống 2.2. Đại cương về tế bào | 1 | 1 | | 0 | |
| 2 | Chương 2: Hệ Cơ - Xương-Khớp 1. Hệ xương 1.1. Xương chi trên | 12 | 2 | | 10 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 1.2. Xương chi dưới 1.3. Xương thân mình 1.4. Xương đầu mặt 2. Hệ cơ 2.1. Cơ chi trên 2.2. Cơ chi dưới 2.3. Cơ thân mình 2.4. Cơ đầu mặt cổ 3. Mạch máu và thần kinh 3.1. Mạch máu và thần kinh chi trên 3.2. Mạch máu và thần kinh chi dưới 3.3. Mạch máu và thần kinh thân mình 3.4. Mạch máu và thần kinh đầu mặt | | | | | |
| 3 | Chương 3: Giải phẫu- Sinh lý hệ tiết niệu - sinh dục 1. Hệ tiết niệu 1.1. Giải phẫu hệ tiết niệu 1.2. Sinh lý hệ tiết niệu 2. Hệ sinh dục 2.1. Cơ quan sinh dục nam 2.2. Sinh lý sinh dục nam 2.3. Cơ quan sinh dục nữ 2.4. Sinh lý sinh dục nữ | 10 | 2 | | 8 | |
| 4 | Chương 4: Giải phẫu - Sinh lý hệ thần kinh 1. Đại cương 2. Giải phẫu sinh lý hệ thần kinh 2.1. Tủy sống 2.2. Hành não 2.3. Cầu não 2.4. Tiểu não 2.5. Trung não 2.6. Gian não 2.7. Đại não 2.8. Các não thất 2.9. Màng não tủy | 3 | 1 | | 2 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.10. Hệ thần kinh thực vật | | | | | |
| 5 | Chương 5: Giải phẫu - Sinh lý hệ tuần hoàn 1. Tim 1.1. Hình thể ngoài và liên quan 1.2. Hình thể trong của tim 1.3. Cấu tạo của tim 2. Các mạch máu 2.1. Các loại mạch máu 2.2. Các mạch máu chính 3. Hoạt động của tim 3.1. Chu kì tim 3.2. Tiếng tim 3.3. Tính tự động của tim, hệ thống nút 4. Tuần hoàn mạch máu 4.1. Sơ đồ tuần hoàn mạch máu 4.2. Sự chuyển động của máu trong mạch máu 5. Điều hòa tuần hoàn 5.1. Đại cương 5.2. Cơ chế điều hòa tuần hoàn | 6 | 2 | | 4 | |
| 6 | Chương 6: Giải phẫu - Sinh lý hệ hô hấp 1. Mũi 1.1. Hình thể ngoài 1.2. Hình thể trong và cấu tạo 1.3. Chức năng 2. Họng (hầu) 2.1. Hình thể ngoài và liên quan 2.2. Hình thể trong 2.3. Chức năng 3. Thanh quản 3.1. Vị trí 3.2. Cấu tạo của thanh quản 3.3. Chức năng 4. Khí quản 4.1. Hình thể ngoài và liên quan 4.2. Hình thể trong 4.3. Chức năng | 3 | 1 | | 2 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 5. Phế quản 5.1. Hướng đi và phân đoạn 5.2. Cấu tạo 5.3. Chức năng 6. Phổi 6.1. Hình thể ngoài và liên quan 6.2. Cấu tạo của phổi 6.3. Màng phổi 7. Sinh lý hô hấp 7.1. Hiện tượng cơ học 7.2. Hiện tượng lý, hóa học trong hô hấp 7.3. Điều hòa hô hấp | | | | | |
| 7 | Chương 7: Giải phẫu - Sinh lý hệ tiêu hóa 1. Miệng 1.1. Tiền đình miệng 1.2. Cung răng lợi 1.3. Buồng miệng 2. Thực quản 2.1. Hình thể ngoài và cấu tạo 2.2. Liên quan 3. Dạ dày 3.1. Hình thể ngoài và liên quan 3.2. Cấu tạo của dạ dày 4. Ruột 4.1. Tá tràng 4.2. Ruột non 4.3. Ruột già 4.4. Hình thể ngoài và liên quan 5. Sinh lý tiêu hóa 5.1. Tiêu hóa ở miệng và thực quản 5.2. Tiêu hóa ở dạ dày 5.3. Tiêu hóa ở ruột non 5.4. Tiêu hóa ở ruột già 6. Gan 6.1. Vị trí 6.2. Hình thể ngoài và liên quan 6.3. Cấu tạo cơ bản của gan | 6 | 2 | | 4 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------------|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 6.4. Sinh lý gan 7. Tụy 7.1. Vị trí 7.2. Hình thể ngoài và liên quan 7.3. Hình thể trong và cấu tạo 7.4. Sinh lý tuyến tụy 8. Phúc mạc 8.1. Cấu tạo phúc mạc 8.2. Phúc mạc và phân khu ổ bụng | | | | | |
| 8 | Chương 8: Sinh lý nội tiết, chuyển hóa, điều hòa thân nhiệt 1. Sinh lý nội tiết 1.1. Tuyến yên 1.2. Tuyến giáp 1.3. Tuyến cận giáp 1.4. Tuyến Thượng thận 1.5. Tuyến tụy nội tiết 2. Chuyển hóa 2. 1. Đại cương về chuyển hóa 2. 2. Chuyển hóa 2.3. Chuyển hóa cơ bản 3. Điều hòa thân nhiệt 3.1. Thân nhiệt 3.2. Điều hòa thân nhiệt | 2 | 2 | | 0 | |
| 9 | Kiểm tra định kỳ | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 10 | Thi kết thúc môn học | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| Cộng: | | 45 | 13 | 0 | 30 | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT**CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ GIẢI PHẪU SINH LÝ****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Xác định được nội dung tổng quát của môn học. Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, phương pháp dạy học và đánh giá môn học.
2. Nêu được định nghĩa giải phẫu, sinh lý và mối quan hệ giữa chúng
3. Giải thích được cơ chế duy trì cân bằng nội môi.
4. Trình bày được cấu tạo, chức năng của các bộ phận tế bào, các hệ thống trong cơ thể.
5. Kể được những đặc điểm của cơ thể sống để nhận biết sự quan hệ giữa cơ thể với môi trường xung quanh.
6. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường. Chấp hành nội qui phòng thực hành, thí nghiệm và những qui định của giảng viên.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)**1. Đại cương về giải phẫu sinh lý*****1.1. Định nghĩa******1.1.1. Định nghĩa giải phẫu******1.1.2. Định nghĩa sinh lý******1.1.3. Mối quan hệ giữa giải phẫu và sinh lý******1.2. Cân bằng nội môi******1.2.1. Định nghĩa cân bằng nội môi******1.2.2. Đặc tính và cơ chế duy trì cân bằng nội môi******1.2.3. Đặc tính cân bằng nội môi***

1.2.4. Cơ chế duy trì cân bằng nội môi

1.3. Đơn vị cấu tạo cơ thể sống

1.3.1. Đơn vị cấu tạo cơ thể sống

1.3.2. Tế bào

1.3.3. Mô

1.3.4. Cơ quan

1.3.5. Hệ thống

1.4. Các hệ thống trong cơ thể

1.4.1. Hệ da

1.4.2. Hệ xương

1.4.3. Hệ cơ

1.4.4. Hệ nội tiết

1.4.5. Hệ hô hấp

1.4.6. Hệ tiêu hóa

1.4.7. Hệ tuần hoàn

1.4.8. Hệ tiết niệu

1.4.9. Hệ thần kinh

1.4.10. Hệ bạch huyết

1.4.11. Hệ sinh dục

1.5. Tư thế và định hướng vị trí giải phẫu

1.5.1. Tư thế giải phẫu

1.5.2. Các mặt phẳng giải phẫu

1.5.3. Nguyên tắc đặt tên trong giải phẫu học

2. Giải phẫu sinh lý tế bào

2.1. Đặc điểm của cơ thể sống

2.1.1. Đại cương

2.1.2. Những đặc điểm của cơ thể sống

2.2. Đại cương về tế bào

2.2.1. Đại cương

2.2.2. Cấu tạo của tế bào

2.2.3. Sự phân chia tế bào

CHƯƠNG 2: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ CƠ - XƯƠNG - KHỚP

(Thời gian: 12 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm của xương chi trên, chi dưới, thân mình, đầu mặt trên mô hình và tranh .
2. Mô tả được đặc điểm định khu các cơ thuộc vùng chi trên, chi dưới, thân mình, đầu mặt cổ trên mô hình và tranh.
3. Mô tả được đặc điểm định khu mạch máu và thần kinh một số vùng thuộc vùng chi trên, chi dưới, thân mình, đầu mặt trên mô hình và tranh.
4. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG BÀI (1, 3)

1. Hệ xương

1.1. Xương đầu mặt

1.2. Xương thân mình

1.3. Xương chi trên

1.4. Xương chi dưới

2. Hệ cơ

2.1. Cơ đầu mặt cổ

2.2. Cơ thân mình

2.3. Cơ chi trên

2.4. Cơ chi dưới

3. Mạch máu và thần kinh

3.1. Mạch máu và thần kinh chi trên

3.2. Mạch máu và thần kinh chi dưới

3.3. Mạch máu và thần kinh thân mình

3.4. Mạch máu và thần kinh đầu mặt

CHƯƠNG 3: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ TIẾT NIỆU - SINH DỤC

(Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được hình thể, cấu tạo cơ bản và sự liên quan của các cơ quan thuộc hệ tiết niệu.
2. Trình bày được chức năng bài tiết nước tiểu, các yếu tố ảnh hưởng đến sự bài tiết nước tiểu.
3. Chỉ và nói đúng tên và liên quan các cơ quan hệ tiết niệu
4. Trình bày được hình thể, đường đi, cấu trúc cơ bản và chức năng của cơ quan sinh dục nam, nữ.
5. Trình bày được chức năng của cơ quan sinh dục nữ.
6. Chỉ và nói đúng tên và liên quan các cơ quan hệ sinh dục.
7. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 3)

1. Hệ tiết niệu

1.1. Giải phẫu hệ tiết niệu**1.2. Sinh lý hệ tiết niệu****2. Hệ sinh dục****2.1. Cơ quan sinh dục nam****2.2. Sinh lý sinh dục nam****2.3. Cơ quan sinh dục nữ****2.4. Sinh lý sinh dục nữ****CHƯƠNG 4: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ THẦN KINH****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Khái quát được cấu trúc và chức năng của hệ thần kinh.
2. Mô tả được vị trí, hình thể ngoài, hình thể trong của tủy sống, hành não, cầu não, tiểu não, trung não, gian não, đại não, các não thất và màng não tủy.
3. Mô tả được sơ lược giải phẫu của các thần kinh sống và phân tự chủ của hệ TK ngoại biên.
4. Trình bày được những liên hệ chức năng và vận dụng được bài học vào thực tế lâm sàng thích hợp.
5. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 4)**1. Đại cương****2. Giải phẫu, sinh lý hệ thần kinh****2.1. Tủy sống****2.2. Hành não****2.3. Cầu não**

2.4. Tiểu não**2.5. Trung não****2.6. Gian não****2.7. Đại não****2.8. Các não thất****2.9. Màng não tủy****2.10. Hệ thần kinh thực vật****CHƯƠNG 5: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ TUẦN HOÀN****(Thời gian: 6 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Mô tả được vị trí, hình thể ngoài và liên quan của tim.
2. Trình bày được chức năng, cơ chế hoạt động của tim.
3. Mô tả được khái quát hệ thống mạch máu từ tim cung cấp máu trong cơ thể.
4. Nêu được các cơ chế điều hòa tuần hoàn.
5. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)**1. Tim****1.1. Hình thể ngoài và liên quan****1.2. Hình thể trong của tim****1.3. Cấu tạo của tim****2. Các mạch máu****2.1. Các loại mạch máu****2.2. Các mạch máu chính**

3. Hoạt động của tim

3.1. Chu kì tim

3.2. Tiếng tim

3.3. Tính tự động của tim, hệ thống nút

4. Tuần hoàn mạch máu

4.1. Sơ đồ tuần hoàn mạch máu

4.2. Sự chuyển động của máu trong mạch máu

5. Điều hòa tuần hoàn

5.1. Đại cương

5.2. Cơ chế điều hòa tuần hoàn

CHƯƠNG 6: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ HÔ HẤP

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được hình thể, cấu tạo của mũi, họng (hầu), thanh quản, khí quản, phế quản.
2. Trình bày được chức năng của mũi, họng (hầu), thanh quản, khí quản, phế quản.
3. Mô tả được hình thể, cấu tạo của phổi.
4. Trình bày được quá trình trao đổi khí trao đổi khí và cơ chế điều hòa hô hấp.
5. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Mũi

1.1. Hình thể ngoài

1.2. Hình thể trong và cấu tạo**1.3. Chức năng****2. Họng (hầu)****2.1. Hình thể ngoài và liên quan****2.2. Hình thể trong****2.3. Chức năng****3. Thanh quản****3.1. Vị trí****3.2. Cấu tạo của thanh quản****3.3. Chức năng****4. Khí quản****4.1. Hình thể ngoài và liên quan****4.2. Hình thể trong****4.3. Chức năng****5. Phế quản****5.1. Hướng đi và phân đoạn****5.2. Cấu tạo****5.3. Chức năng****6. Phổi****6.1. Hình thể ngoài và liên quan****6.2. Cấu tạo của phổi****6.3. Màng phổi****7. Sinh lý hô hấp****7.1. Hiện tượng cơ học**

7.2. Hiện tượng lý, hóa học trong hô hấp

7.3. Điều hòa hô hấp

CHƯƠNG 7: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ TIÊU HÓA

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được hình thể, vị trí và sự liên quan của các bộ phận chính của miệng.
2. Mô tả được hình thể, cấu tạo và sự liên quan của thực quản.
3. Mô tả được vị trí, hình thể, cấu tạo cơ bản và sự liên quan của dạ dày.
4. Mô tả được vị trí, hình thể, cấu tạo cơ bản và sự liên quan của tá tràng, ruột non, ruột già và sự liên quan của ruột với nhau - với các tạng khác và đôi chiếu trên thành bụng.
5. Trình bày được cơ chế hấp thu thức ăn ở miệng, thực quản, dạ dày và ruột.
6. Mô tả được vị trí, hình thể, cấu tạo và chức năng sinh lý của gan.
7. Mô tả được vị trí, hình thể, cấu tạo và chức năng sinh lý của tụy.
8. Mô tả được cấu tạo của phúc mạc và phân khu ổ bụng.
9. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 3)

1. Miệng

1.1. Tiền đình miệng

1.2. Cung răng lợi

1.3. Buồng miệng

2. Thực quản

2.1. Hình thể ngoài và cấu tạo

2.2. Liên quan

3. Dạ dày

3.1. Hình thể ngoài và liên quan

3.2. Cấu tạo của dạ dày

4. Ruột

4.1. Tá tràng

4.2. Ruột non

4.3. Ruột già

4.4. Hình thể ngoài và liên quan

5. Sinh lý tiêu hóa

5.1. Tiêu hóa ở miệng và thực quản

5.2. Tiêu hóa ở dạ dày

5.3. Tiêu hóa ở ruột non

5.4. Tiêu hóa ở ruột già

6. Gan

6.1. Vị trí

6.2. Hình thể ngoài và liên quan

6.3. Cấu tạo cơ bản của gan

6.4. Sinh lý gan

7. Tụy

7.1. Vị trí

7.2. Hình thể ngoài và liên quan

7.3. Hình thể trong và cấu tạo

7.4. Sinh lý tuyến tụy

8. Phúc mạc

8.1. Cấu tạo phúc mạc

8.2. Phúc mạc và phân khu ổ bụng

CHƯƠNG 8: SINH LÝ NỘI TIẾT, CHUYỂN HÓA VÀ ĐIỀU HÒA THÂN NHIỆT

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày vị trí giải phẫu, chức năng của các tuyến nội tiết và ứng dụng trong bệnh học.
2. Giải thích tóm tắt sự chuyển hóa của cơ thể.
3. Trình bày thân nhiệt và quá trình điều hòa thân nhiệt.
4. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Sinh lý nội tiết

1.1. Tuyến yên

1.2. Tuyến giáp

1.3. Tuyến cận giáp

1.4. Tuyến Thượng thận

1.5. Tuyến tụy nội tiết

2. Chuyển hóa

2.1. Đại cương về chuyển hóa

2.2. Chuyển hóa

2.3. Chuyển hóa cơ bản

3. Điều hòa thân nhiệt

3.1. Thân nhiệt

3.2. Điều hòa thân nhiệt

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết: phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, có trang bị bảng, phấn, máy chiếu projector, máy vi tính, màn hình.

- Phòng thực hành: Thực hành Giải phẫu - Sinh lý.

Có đầy đủ mô hình mô phỏng các hệ cơ quan trong cơ thể, tranh ảnh giải phẫu.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, mô hình mô phỏng các hệ cơ quan trong cơ thể, tranh ảnh,...

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- **Học liệu:** chương trình và giáo trình, giáo án môn học.

- **Dụng cụ, nguyên vật liệu**

+ Giấy A0, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, kẹp nhựa, kéo, dao nhỏ, ...

+ Mô hình, tranh giải phẫu.

IV. Các điều kiện khác

Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Mô tả được vị trí, hình dạng, cấu trúc, chức năng, và các hoạt động chức năng của các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người.

- Phân tích được mối liên hệ thống nhất về chức năng và các hoạt động chức năng của các cơ quan, hệ thống các cơ quan trong cơ thể con người với nhau và giữa cơ thể với môi trường.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Gọi tên và chỉ ra chính xác vị trí các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người trên mô hình giải phẫu.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Thể hiện ý thức trách nhiệm, nghiêm túc trong quá trình học tập.
- Hình thành ý thức làm việc cẩn thận, chính xác, nhanh chóng trong nhiệm vụ được giao.

- Hình thành sự đam mê, yêu thích và mong muốn tìm hiểu các vấn đề liên quan đến học tập.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

- + Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.
- Thời gian kiểm tra: 45 phút.
- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.
- Thời gian thi: 60 phút.
- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ I của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).
- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thực hành; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.
- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Giải phẫu- Sinh lý được sử dụng đào tạo trình độ cao đẳng Điều dưỡng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Trong quá trình giảng dạy có thể vận dụng kết hợp lý thuyết và thực hành. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau như : thuyết trình, thực

hành, trực quan, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học...).

- Nhà giáo hướng dẫn người học nhận thức kiến thức về lý thuyết và những kiến thức thực hành bổ sung cho phần kiến thức lý thuyết đã học.

2. Đối với người học

- Người học tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết, thực hành, bài kiểm tra và thi đạt theo quy chế đào tạo.

- Tích cực tham gia học tập, thực hành, thảo luận nhóm, quan sát, trả lời câu hỏi, tự nghiên cứu, xem giáo trình trước khi lên lớp, tự học.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Người học phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.

- Gọi tên và mô tả các bộ phận thuộc các hệ cơ quan trên cơ thể sống. Mô tả mối liên hệ chức năng giữa các hệ cơ quan trong cơ thể thống nhất.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Quang Quyền. Giải phẫu học. Hà Nội: NXB Y học; 2017.
2. Trần Thiện Trung. Giải phẫu sinh lý. TP HCM: NXB Y học; 2017.
3. Nguyễn Quang Quyền. Atlas Giải Phẫu Người (Frank H. Netter) bản dịch tiếng việt. TP HCM: NXB Y học; 2017.
4. Lê Văn Cường. Giải phẫu học. TP HCM: NXB Y học; 2013.

V. Ghi chú và giải thích: Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Hóa sinh lâm sàng (Clinical Biochemistry).

Mã môn học: 611320452

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 30 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC**I. Vị trí**

Là môn học dành cho ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng hệ chính quy, được bố trí thực hiện trong học kỳ III.

II. Tính chất

Môn học này giới thiệu một số tính chất hóa học cơ bản của các hợp chất sinh học quan trọng của cơ thể (glucid, lipid, protein, hemoglobin, vitamin, hormon, enzym); hóa sinh gan, thận và nước tiểu; quá trình chuyển hóa của những chất nói trên ở tế bào và mô, cơ chế điều hòa và rối loạn chuyển hóa có liên quan đến bệnh lý, trao đổi nước và các chất vô cơ.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Yêu cầu về kiến thức**

1. Trình bày được định nghĩa, chức năng, phân loại các chất xúc tác sinh học như: Vitamin, enzym và hormon.

2. Trình bày được quá trình phân giải, chuyển hóa và tổng hợp glucid, lipid, protein, hemoglobin trong cơ thể người; quá trình chuyển hóa ở tế bào và mô của các nhóm chất chủ yếu trong cơ thể.

3. Mô tả được cấu tạo, tính chất, vai trò của glucid, lipid, protein, hemoglobin. Viết các phương trình phản ứng hóa học xảy ra.

4. Phân tích được sự điều hòa trao đổi muối nước trong cơ thể.

5. Trình bày được quá trình chuyển hóa ở tế bào và mô của các nhóm chất chủ yếu trong cơ thể.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Pha chế thành thạo các hóa chất, chất chỉ thị với các nồng độ theo yêu cầu.

2. Quan sát, giải thích được các hiện tượng thí nghiệm và làm tường trình thí nghiệm theo qui định.

3. Viết và cân bằng được các phương trình phản ứng hóa học trong chương trình.

4. Sử dụng thành thạo các dụng cụ và thiết bị trong phòng thí nghiệm hóa sinh lâm sàng.

5. Vận dụng được kiến thức lý thuyết trong việc phát hiện, phòng và điều trị một số bệnh lý.

6. Thực hiện thành thạo các kỹ năng: Hợp tác, chia sẻ, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, thuyết trình.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn trong thí nghiệm, vệ sinh môi trường.

2. Nghiêm túc, tích cực học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

3. Tuyên truyền, giáo dục về sử dụng và bảo quản hiệu quả các thiết bị, dụng cụ, hóa chất trong phòng thí nghiệm.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 1 | Chương 1: Các chất xúc tác sinh học (vitamin – enzym – hormon) 1. Vitamin 1.1. Định nghĩa 1.2. Chức năng 1.3. Phân loại 2. Enzym 2.1. Định nghĩa 2.2. Chức năng 2.3. Phân loại 3. Hormon 3.1. Định nghĩa 3.2. Chức năng 3.3. Phân loại | 3 | 3 | | | |
| 2 | Chương 2: Trao đổi chất và năng lượng sinh học 1. Khái niệm chung về sự trao đổi chất | 2 | 2 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2. Khái niệm chung về trao đổi năng lượng và năng lượng sinh học 3. Quá trình oxy hóa khử sinh học 4. Chu trình Krebs (Hô hấp hiếu khí) 4.1. Các phản ứng của chu trình Krebs 4.2. Phương trình tổng quát của hô hấp hiếu khí 4.3. Ý nghĩa của chu trình Krebs | | | | | |
| 3 | Chương 3: Hóa học và chuyển hóa glucid 1. Hóa học glucid 1.1. Khái niệm 1.2. Phân loại 1.3. Tính chất 2. Chuyển hóa glucid 2.1. Sự phân giải glucid | 6 | 1 | | 5 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.2. Tổng hợp glucid 2.3. Hóa sinh hô hấp 3. Thực hành, thí nghiệm | | | | | |
| 4 | Chương 4: Hóa học và chuyển hóa lipid 1. Hóa học lipid 1.1. Khái niệm 1.2. Cấu tạo 1.3. Tính chất 2. Chuyển hóa lipid 2.1. Phản ứng thủy phân triglycerid 2.2. Phân giải glycerine 2.3. Phân giải acid béo 3. Sinh tổng hợp triglycerid 3.1. Tổng hợp glycerolphosphate 3.2. Tổng hợp triglycerid 4. Thực hành, thí nghiệm | 6 | 1 | | 5 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 5 | Chương 5: Hóa học và chuyển hóa protein 1. Hóa học protein 1.1. Khái niệm 1.2. Cấu tạo 1.3. Tính chất vật lý 1.4. Tính chất hóa học 1.5. Chức năng của protein (tính chất sinh học của protein) 2. Chuyển hóa protein 2.1. Phân giải protein 2.2. Sinh tổng hợp protein 3. Thực hành, thí nghiệm | 5 | 1 | | 4 | |
| 6 | Chương 6: Hóa học và chuyển hóa hemoglobin 1. Hóa học hemoglobin 1.1. Định nghĩa 1.2. Cấu trúc 1.3. Các loại hemoglobin | 3 | 1 | | 2 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 1.4. Tính chất của hemoglobin 2. Chuyển hóa hemoglobin 2.1. Sinh tổng hợp hemoglobin 2.2. Thoái hoá hemoglobin và sự hình thành sắc tố mật 3. Thực hành, thí nghiệm | | | | | |
| 7 | Chương 7: Trao đổi nước và các chất vô cơ 1. Đại cương 1.1. Cấu tạo 1.2. Hàm lượng nước trong cơ thể 2. Vai trò của nước và các chất vô cơ trong cơ thể 2.1. Vai trò của nước 2.2. Vai trò của các chất vô cơ 3. Nhu cầu về muối và nước của cơ thể 4. Sự hấp thu và bài xuất muối, nước | 3 | 1 | | 2 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | <p>4.1. Hấp thu và bài xuất nước</p> <p>4.2. Hấp thu và bài xuất các chất vô cơ trong cơ thể</p> <p>5. Phân phối muối, nước trong cơ thể</p> <p>5.1. Sự phân bố nước trong cơ thể</p> <p>5.2. Sự phân bố chất vô cơ trong cơ thể</p> <p>6. Sự trao đổi nước và các chất vô cơ</p> <p>6.1. Sự trao đổi nước và các chất vô cơ</p> <p>6.2. Các yếu tố quyết định sự vận chuyển và phân bố nước trong cơ thể</p> <p>6.3. Trao đổi nước và các chất vô cơ giữa các khu vực</p> <p>7. Điều hoà vận chuyển nước và các chất vô cơ</p> | | | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 8. Rối loạn trao thăng bằng nước và các chất vô cơ trong cơ thể 8.1. Tình trạng ứ muối, ứ nước 8.2. Tình trạng mất muối, mất nước 8.3. Các rối loạn phối hợp 9. Thực hành, thí nghiệm | | | | | |
| 8 | Chương 8: Khí máu và thăng bằng acid-base 1. Sự vận chuyển khí 1.1. Sự vận chuyển O_2 trong máu 1.2. Sự vận chuyển CO_2 trong máu 1.3. Khả năng đệm của hemoglobin 2. Sự thăng bằng acid – base 2.1. Cơ sở lý hóa của sự thăng bằng acid – base | 5 | 1 | | 4 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.2. Dung dịch đệm và hệ thống đệm 2.3. Sự điều hoà thăng bằng acid-base của cơ thể 2.4. Các rối loạn thăng bằng acid-base 3. Thực hành, thí nghiệm | | | | | |
| 9 | Chương 9: Hóa sinh gan 1. Thành phần hoá học của gan 1.1. Protein 1.2. Glucid 1.3. Lipid 1.4. Enzym và vitamin 2. Các chức năng hoá sinh của gan 2.1. Chức phận tạo mật 2.2. Chức phận chuyển hoá glucid 2.3. Chức phận chuyển hoá lipid | 5 | 1 | | 4 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.4. Chức phận chuyển hoá protid 2.5. Chức phận khử độc 3. Xét nghiệm hoá sinh hệ thống gan mật 4. Thực hành, thí nghiệm | | | | | |
| 10 | Chương 10: Hóa sinh thận và nước tiểu 1. Đại cương 2. Chức phận bài tiết của thận 2.1. Quá trình siêu lọc ở cầu thận 2.2. Sự tái hấp thu ở ống thận 3. Chức phận chuyển hóa của thận 4. Vai trò của thận trong thăng bằng acid - base 5. Chức phận nội tiết của thận 6. Nước tiểu 6.1 Tính chất lý hoá của nước tiểu | 5 | 1 | | 4 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 6.2. Thành phần hoá học của nước tiểu bình thường 6.3. Các chất bất thường trong nước tiểu 7. Thực hành, thí nghiệm | | | | | |
| 11 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 12 | Thi kết thúc môn học | 1 | | | | 1 |
| | Cộng | 45 | 13 | 0 | 30 | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: CÁC CHẤT XÚC TÁC SINH HỌC (VITAMIN – ENZYM – HORMON)

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, chức năng, phân loại vitamin, enzym, hormon; mô tả được vai trò sinh học và nguồn cung cấp các loại vitamin, tác dụng của từng loại vitamin; mô tả được bản chất hóa học, cơ chế xúc tác của enzym; phân tích được cơ chế tác dụng của hormon đối với động vật và thực vật.

2. Thực hiện được các kỹ năng: Làm việc nhóm, thảo luận, giải quyết vấn đề, thuyết trình.

3. Nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-4)

1. Vitamin

1.1. Định nghĩa

1.2. Chức năng

1.3. Phân loại

2. Enzym

2.1. Định nghĩa

2.2. Chức năng

2.3. Phân loại

3. Hormon

3.1. Định nghĩa

3.2. Chức năng

3.3. Phân loại

CHƯƠNG 2: TRAO ĐỔI CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG SINH HỌC

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm chung về sự trao đổi chất, trao đổi năng lượng và năng lượng sinh học, quá trình oxy hóa khử sinh học, ý nghĩa của chu trình Krebs; phân tích được bản chất và ý nghĩa của chuỗi hô hấp tế bào.

2. Viết và cân bằng được các phản ứng hóa học xảy ra; thực hiện được các kỹ năng: Làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, thuyết trình, trình bày.

3. Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-5)

1. Khái niệm chung về sự trao đổi chất
2. Khái niệm chung về trao đổi năng lượng và năng lượng sinh học
3. Quá trình oxy hóa khử sinh học
4. Chu trình Krebs (Hô hấp hiếu khí)
 - 4.1. Các phản ứng của chu trình Krebs
 - 4.2. Phương trình tổng quát của hô hấp hiếu khí
 - 4.3. Ý nghĩa của chu trình Krebs

CHƯƠNG 3: HÓA HỌC VÀ CHUYỂN HÓA GLUCID

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại, cấu tạo và tính chất của glucid; mô tả được sự phân giải glucid, viết được 10 phản ứng của quá trình đường phân; mô tả được ý nghĩa của quá trình đường phân và chu trình Krebs. Trình bày được quá trình tổng hợp glucid, hóa sinh hô hấp và làm các thí nghiệm.
2. Hoàn thành được bảng tường trình thí nghiệm, thực hành; thực hiện được các kỹ năng: Quan sát, giải thích các hiện tượng thí nghiệm, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, thuyết trình; sử dụng được các thiết bị, dụng cụ, hóa chất trong bài thí nghiệm.
3. . Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động làm thí nghiệm; tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường; chấp hành nghiêm túc nội quy phòng thí nghiệm và những qui định của giảng viên.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-5)

1. Hóa học glucid

1.1. Khái niệm

1.2. Phân loại

1.3. Tính chất**2. Chuyển hóa glucid****2.1. Sự phân giải glucid****2.2. Tổng hợp glucid****2.3. Hóa sinh hô hấp****3. Thực hành, thí nghiệm****CHƯƠNG 4: HÓA HỌC VÀ CHUYỂN HÓA LIPID****(Thời gian: 6 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm, phân loại, cấu tạo và tính chất của lipid; giải thích và viết được các quy trình phản ứng của quá trình chuyển hóa lipid; mô tả được quá trình sinh tổng hợp triglycerid, quá trình sinh tổng hợp và phân giải phospholipid; làm các thí nghiệm.

2. Rèn luyện khả năng quan sát, giải thích các hiện tượng thí nghiệm; viết và cân bằng thành thạo các phản ứng xảy ra; rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, tính trung thực trong học tập.

3. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động làm thí nghiệm; tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường; chấp hành nghiêm túc nội qui phòng thí nghiệm và những qui định của giảng viên.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-5)**1. Hóa học lipid****1.1. Khái niệm****1.2. Cấu tạo****1.3. Tính chất****2. Chuyển hóa lipid**

2.1. Phản ứng thủy phân triglycerid**2.2. Phân giải glycerine****2.3. Phân giải acid béo****3. Sinh tổng hợp triglycerid****3.1. Tổng hợp glycerolphosphate****3.2. Tổng hợp triglycerid****4. Thực hành, thí nghiệm****CHƯƠNG 5: HÓA HỌC VÀ CHUYỂN HÓA PROTEIN****(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm, cấu tạo, tính chất của protein; mô tả được các chức năng của protein, giải thích được quá trình chuyển hóa protein, làm các thí nghiệm.

2. Rèn luyện khả năng quan sát, giải thích các hiện tượng thí nghiệm; viết và cân bằng thành thạo các phản ứng xảy ra; rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, trình bày trước tập thể, tính trung thực trong học tập.

3. Chấp hành nghiêm túc nội quy phòng thí nghiệm và những qui định của giảng viên. Trung thực với kết quả thí nghiệm. Hình thành ý thức tích cực bảo vệ môi trường, đồng thời vận động những người khác cùng bảo vệ môi trường sống

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-5)**1. Hóa học protein****1.1. Khái niệm****1.2. Cấu tạo****1.3. Tính chất vật lý****1.4. Tính chất hóa học**

1.5. Chức năng của protein (tính chất sinh học của protein)

2. Chuyển hóa protein

2.1. Phân giải protein

2.2. Sinh tổng hợp protein

3. Thực hành, thí nghiệm

CHƯƠNG 6: HÓA HỌC VÀ CHUYỂN HÓA HEMOGLOBIN

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, cấu tạo, các loại hemoglobin, các tính chất của hemoglobin và ứng dụng các tính chất trong y học và quá trình thoái hóa hemoglobin
2. Giải thích được các rối loạn chuyển hóa hemoglobin trong tình huống dạy học
3. Nghiêm túc, cẩn thận, sáng tạo trong việc vận dụng kiến thức được học để giải quyết vấn đề trong học tập.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6-10)

1. Hóa học hemoglobin

1.1. Định nghĩa

1.2. Cấu trúc

1.3. Các loại hemoglobin

1.4. Tính chất của hemoglobin

2. Chuyển hóa hemoglobin

2.1. Sinh tổng hợp hemoglobin

2.2. Thoái hoá hemoglobin và sự hình thành sắc tố mật

3. Thực hành, thí nghiệm

CHƯƠNG 7: TRAO ĐỔI NƯỚC VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ**(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được vai trò, sự phân bố và nhu cầu muối, nước trong cơ thể, sự vận chuyển, điều hòa trao đổi nước và các chất vô cơ.
2. Trình bày được các rối loạn trao đổi nước và các chất vô cơ, các xét nghiệm sinh hóa cần làm.
3. Nghiêm túc, cẩn thận, sáng tạo trong việc vận dụng kiến thức được học để giải quyết vấn đề trong học tập. Chứng minh được khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để giải quyết vấn đề trong quá trình học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6, 7, 9, 10)**1. Đại cương*****1.1. Cấu tạo******1.2. Hàm lượng nước trong cơ thể*****2. Vai trò của nước và các chất vô cơ trong cơ thể*****2.1. Vai trò của nước******2.2. Vai trò của các chất vô cơ*****3. Nhu cầu về muối và nước của cơ thể****4. Sự hấp thu và bài xuất muối, nước*****4.1. Hấp thu và bài xuất nước******4.2. Hấp thu và bài xuất các chất vô cơ trong cơ thể*****5. Phân phối muối, nước trong cơ thể*****5.1. Sự phân bố nước trong cơ thể******5.2. Sự phân bố chất vô cơ trong cơ thể*****6. Sự trao đổi nước và các chất vô cơ**

6.1. Sự trao đổi nước và các chất vô cơ

6.2. Các yếu tố quyết định sự vận chuyển và phân bố nước trong cơ thể

6.3. Trao đổi nước và các chất vô cơ giữa các khu vực

7. Điều hoà vận chuyển nước và các chất vô cơ

8. Rối loạn trao đổi bằng nước và các chất vô cơ trong cơ thể

8.1. Tình trạng ứ muối, ứ nước

8.2. Tình trạng mất muối, mất nước

8.3. Các rối loạn phối hợp

9. Thực hành, thí nghiệm

CHƯƠNG 8: KHÍ MÁU VÀ THĂNG BẰNG ACID-BASE

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được sự vận chuyển O_2 và CO_2 trong máu, các hệ đệm và tác dụng của nó trong cơ thể.

2. Trình bày được cơ chế điều hòa của sự thăng bằng acid - base trong cơ thể, các thông số đánh giá tình trạng rối loạn thăng bằng acid - base.

3. Biết vận dụng các chức năng của thận trong việc điều chỉnh liều lượng của thuốc, cách xử trí trong rối loạn thăng bằng acid - base.

4. Có khả năng tự chủ về các nhận định trong quá trình chuyển hóa các chất có liên quan đến chẩn đoán bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6, 7, 9, 10)

1. Sự vận chuyển khí

1.1. Sự vận chuyển O_2 trong máu

1.2. Sự vận chuyển CO_2 trong máu

1.3. Khả năng đệm của hemoglobin

2. Sự thăng bằng acid – base

2.1. Cơ sở lý hóa của sự thăng bằng acid – base

2.2. Dung dịch đệm và hệ thống đệm

2.3. Sự điều hoà thăng bằng acid-base của cơ thể

2.4. Các rối loạn thăng bằng acid-base

3. Thực hành, thí nghiệm

CHƯƠNG 9: HÓA SINH GAN

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được thành phần hoá học và các chức phận hoá sinh của gan, các xét nghiệm thường làm để thăm dò chức năng gan.

2. Vận dụng được kiến thức để giải thích một số hiện tượng sinh lý, bệnh lý trong cơ thể liên quan đến chức phận của gan.

3. Thể hiện được năng lực tự học, tự nghiên cứu trong học tập. Chịu trách nhiệm về kết quả học tập của bản thân, sự chính xác trong công tác chuyên môn sau này.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6-10)

1. Thành phần hoá học của gan

1.1. Protein

1.2. Glucid

1.3. Lipid

1.4. Enzym và vitamin

2. Các chức năng hoá sinh của gan

2.1. Chức phận tạo mật

2.2. Chức phận chuyển hoá glucid

2.3. Chức phận chuyển hoá lipid

2.4. Chức phận chuyển hoá protid

2.5. Chức phận khử độc

3. Xét nghiệm hoá sinh hệ thống gan mật

4. Thực hành, thí nghiệm

CHƯƠNG 10: HÓA SINH THẬN VÀ NƯỚC TIỂU

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chức năng bài tiết của thận, chức năng chuyển hóa và nội tiết của thận, vai trò thăng bằng acid-base của thận.
2. Trình bày được tính chất lý hóa, thành phần hóa học và các chất bất thường trong nước tiểu.
3. Vận dụng được kiến thức để giải thích về một số bệnh lý liên quan đến thận và nước tiểu trong cơ thể.
4. Thể hiện được năng lực tự học, tự nghiên cứu trong học tập. Chịu trách nhiệm về kết quả học tập của bản thân, sự chính xác trong công tác chuyên môn sau này.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6-10)

1. Đại cương

2. Chức phận bài tiết của thận

2.1. Quá trình siêu lọc ở cầu thận

2.2. Sự tái hấp thu ở ống thận

3. Chức phận chuyển hóa của thận

4. Vai trò của thận trong thăng bằng acid - base

5. Chức phận nội tiết của thận

6. Nước tiểu

6.1 Tính chất lý hoá của nước tiểu

6.2. Thành phần hoá học của nước tiểu bình thường

6.3. Các chất bất thường trong nước tiểu

7. Thực hành, thí nghiệm

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.
- Phòng thực hành: Có đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất, nước rửa, bàn, ghế, bảng.

II. Trang thiết bị, máy móc

Tivi, máy vi tính, cân phân tích, máy chưng cất nước, máy khuấy từ, bể ổn nhiệt, tủ sấy, lò nung, bếp hồng ngoại, máy đo pH, máy li tâm, máy sinh hóa bán tự động.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học liệu

+ Giáo trình Hóa sinh ban hành theo QĐ số 557/QĐ-CĐCĐ ngày 16/5/2022 của Hiệu trưởng nhà trường.

+ Chương trình và giáo trình, giáo án môn học Hóa sinh lâm sàng

- Dụng cụ, nguyên vật liệu

+ Tranh ảnh, video liên quan tới từng bài giảng dạy, giấy A4, Ao, bút chì, thước, bút lông, bút dạ, bảng làm việc nhóm, giấy note, nam châm,...

+ Cốc thủy tinh các loại, đĩa, muỗng thủy tinh, pipet, giá đựng ống nghiệm, ống nghiệm các loại, bình tia, bóp cao su, chai đựng hóa chất các loại, phễu chiết, phễu, buret, giá sắt, kẹp gỗ, kẹp càng cua, lưới amiang, cối sứ, chày sứ, ống đong,

bình tam giác, bình định mức, chậu thủy tinh, đèn cồn, que diêm, kéo, dao, nhiệt kế, ống nghiệm, ống nghiệm ly tâm, chổi rửa ống nghiệm,...

+ HCl, HNO₃, H₂SO₄, NH₃, C₂H₅OH, C₆H₅OH, CH₃COOH, HCOOH, HCHO, AgNO₃, CH₃CHO, I₂, KI, (C₆H₁₀O₅)_n, cồn đốt, NaCl, Na₂CO₃, Na₂SO₄, giấy lọc, giấy pH, C₆H₆, phenolphthalein, metyldacam, metylđỏ, NaOH, KOH, CuSO₄, K₃[Fe(CN)₆], K₂CrO₄, C₆H₅COOH, K₂CO₃, K₄[Fe(CN)₆], nước cất, huyết tương, huyết thanh, kit hóa chất thuốc thử định lượng glucose, lipid, protein, ure, creatinine, dung dịch chuẩn của glucose, lipid, protein, ure, creatinine.

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Người học phải đạt được các mục tiêu theo từng chương. Thông qua lượng giá sau mỗi chương.

- Hoàn thành các nội dung tự học.

- Trình bày thảo luận, thí nghiệm theo chủ đề đã bốc thăm.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Pha chế thành thạo một số hoá chất, chất chỉ thị và dung dịch với các nồng độ yêu cầu.

- Vận dụng các kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng thí nghiệm và giải các bài tập vận dụng và ứng dụng vào các môn học chuyên ngành.

- Thực hiện thành thạo các kỹ năng: Làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, thuyết trình.

- Sử dụng thành thạo các dụng cụ, thiết bị trong bộ môn hóa sinh lâm sàng.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, làm thí nghiệm, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học, trung thực với kết quả làm việc nhóm.

- Tự giác, chủ động trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả điện, nước, hóa chất.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kỹ năng, thao tác, kết quả thực hành, thí nghiệm, chấm điểm tường trình thí nghiệm hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 45 phút.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Tự luận.

- Thời gian thi: 60 phút.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ III năm học 2025 - 2026 của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thực hành; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn Hóa sinh lâm sàng được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ Cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Trong quá trình giảng dạy có thể vận dụng kết hợp lý thuyết và thực hành, thí nghiệm. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau như (trình bày, diễn giải, chứng minh, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học...).

- Nhà giáo hướng dẫn người học nhận thức kiến thức về lý thuyết và những kiến thức thực hành, thí nghiệm bổ sung cho phần kiến thức lý thuyết đã học.

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập bao gồm: Thời gian học lý thuyết, thực hành, thí nghiệm và đáp ứng được các yêu cầu khác quy định trong chương trình môn học.

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của Nhà trường.

- Người học nghiên cứu bài học trước khi đến lớp, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này. Tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, bài kiểm tra và thi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Chất xúc tác sinh học và năng lượng sinh học; hóa học và chuyển hóa các chất trong cơ thể; chu trình Krebs; quá trình đường phân; sự điều hoà trao đổi muối nước trong cơ thể.

- Giải thích được các hiện tượng thí nghiệm và viết các phương trình phản ứng xảy ra.

- Giải thích được các nguyên tắc, nguyên nhân xuất hiện một số bệnh sinh ra do rối loạn chuyển hóa glucid, protid, lipid.

- Giải thích được các nguyên nhân, hậu quả của việc sử dụng lãng phí hóa chất, điện, nước và ô nhiễm môi trường.

- Năng lực và kỹ năng làm thực hành, thí nghiệm, thuyết trình, làm việc nhóm của người học.

- Các biện pháp sử dụng hiệu quả thiết bị, hóa chất, bảo vệ môi trường.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Quý Hai, Nguyễn Bá Lộc, Trần Thanh Phong, Cao Đăng Nguyên. Giáo trình hóa sinh: Nhà xuất bản Đại học Huế; 2010.

2. Nguyễn Thị Hiền, Vũ Thị Thư. Hóa sinh học. Hà Nội: NXB ĐHPS; 2005.

3. Phạm Thị Trân Châu. Hóa sinh học. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo Dục; 1999.
4. Trần Quốc Sơn, Đặng Văn Liễu. Giáo trình cơ sở hóa học hữu cơ tập 2: NXB Đại học Sư phạm; 2005.
5. Trần Thị Lệ, Võ Văn Quang. Hóa sinh thực vật. Hà Nội: NXB Nông nghiệp; 2008.
6. Bộ môn Hoá sinh. Hoá sinh. Trường Đại học Y Hà Nội: NXB Y học; 2009.
7. Bộ môn Hoá sinh. Hoá sinh Y học. Trường Đại học Y - Dược TPHCM: NXB Y học; 2010.
8. Bộ Y tế Quyết định số 5530/ QĐ-BYT ngày 25/12/2015 quy định về việc hướng dẫn xây dựng quy trình thực hành chuẩn trong quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám chữa bệnh. 2015.
9. Nguyễn Nghiêm Luật và Cộng sự. Thực tập hóa sinh. Hà Nội: Nhà xuất bản Y học; 2003.
10. Tạ Thành Văn và CS. Hóa sinh lâm sàng. Hà Nội: Nhà xuất bản Y học; 2013.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Vi sinh vật - Ký sinh trùng (Microbiology - Parasitology).

Mã môn học: 611320512.

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 30 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC**I. Vị trí**

Môn học này được thực hiện sau khi người học đã học các môn Sinh học di truyền và Giải phẫu - Sinh lý. Được tổ chức học tập trong học kỳ II.

II. Tính chất

Đây là môn học cơ sở bắt buộc để người học vận dụng những kiến thức về vi sinh vật, ký sinh trùng, nhằm giải thích được sự liên quan của các bệnh do nhiễm khuẩn hay truyền nhiễm gây ra cho con người.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Yêu cầu về kiến thức**

1. Trình bày được một số khái niệm cơ bản về ký sinh trùng, vi sinh vật y học, miễn dịch học và phản ứng của cơ thể đối với một số vi sinh vật, ký sinh trùng gây bệnh thường gặp.

2. Mô tả được đặc điểm sinh học của một số vi khuẩn, virus, ký sinh trùng thường gặp gây bệnh cho con người.

3. Trình bày được về dịch tễ, chu trình phát triển và khả năng gây bệnh do một số ký sinh trùng thường gặp trên cơ thể con người do tập quán hay sinh sống.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1 Lấy và bảo quản một số bệnh phẩm làm xét nghiệm VSKST thông thường.

2. Vận dụng các kiến thức đã học để biết cách phòng chống các bệnh do vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Sau khi học xong học phần này, người học có được kiến thức về hình thể, cấu trúc và khả năng gây bệnh của một số vi sinh vật và ký sinh trùng thường gặp, để tiếp tục học các bệnh nhiễm khuẩn và truyền nhiễm.

2. Có khả năng vận dụng vào thực tế để khám, phòng bệnh và điều trị cho con người nhằm nâng cao sức khỏe chống lại tác nhân gây bệnh.

3. Thể hiện được tính tích cực trong học tập, tự học, tìm kiếm thông tin, tổng hợp kiến thức nhằm phát triển năng lực cho bản thân.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 1 | Chương 1: Đại cương về vi sinh vật - Ký sinh trùng 1. Đại cương ký sinh trùng 1.1. Định nghĩa 1.2. Vật chủ 1.3. Chu kỳ 1.4. Đặc điểm chung của ký sinh trùng 1.5. Bệnh do ký sinh trùng 1.6. Dịch tễ học bệnh ký sinh trùng | 2 | 2 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2. Vi sinh y học 2.1. Đại cương 2.2. Đại cương về vi khuẩn 2.3. Đại cương về virus 3. Chẩn đoán vi sinh vật | | | | | |
| 2 | Chương 2: Một số vi khuẩn gây bệnh thường gặp 1. Cầu khuẩn gây bệnh 1.1. Tụ cầu (Staphylococcus) 1.2. Liên cầu (Streptococcus) 1.3. Phế cầu (Streptococcus pneumoniae) 1.4. Lậu cầu (Neisseria gonorrhoeae) 2. Trực khuẩn gây bệnh 2.1. Trực khuẩn đường ruột 2.2. Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) 2.3. Phẩy khuẩn tả (Vibrio cholera) 2.5. Trực khuẩn ngộ độc thịt (Clostridium botulinum) 3. Xoắn khuẩn giang mai (Treponema pallidum) 4. Thực hành, thí nghiệm | 10 | 2 | | 8 | |
| 3 | Chương 3: Một số virus gây bệnh ở người 1. Virus cúm (Influenza virus) 1.1. Đặc điểm Virus học | 10 | 2 | | 8 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 1.2. Khả năng gây bệnh 1.3. Chẩn đoán 1.4. Phòng bệnh và điều trị 2. Virus sởi (Measles virus) 2.1. Đặc điểm Virus học 2.2. Khả năng gây bệnh 2.3. Chẩn đoán 2.4. Phòng bệnh 3. Virus viêm não Nhật Bản 3.1. Đặc điểm Virus học 3.2. Khả năng gây bệnh 3.3. Phòng bệnh 4. Virus Dengue 4.1. Đặc điểm Virus học 4.2. Khả năng gây bệnh 4.3. Chẩn đoán 4.4. Phòng và điều trị 5. Virus dại (Rabies virus) 5.1. Đặc điểm Virus học 5.2. Khả năng gây bệnh 5.3. Phòng và điều trị 6. Các virus viêm gan 6.1. Virus viêm gan A 6.2. Virus viêm gan B 6.3. Virus viêm gan C 6.4. Chẩn đoán virus viêm gan | | | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 7. Virus gây hội chứng suy giảm miễn dịch ở người (Human Immunodeficiency virus: HIV) 7.1. Đặc điểm Virus học 7.2. Khả năng gây bệnh 7.3. Phòng và điều trị 7.4. Chẩn đoán 8. Thực hành, thí nghiệm | | | | | |
| 4 | Chương 4: Đại cương miễn dịch học và ứng dụng trong y học 1. Đại cương 2. Kháng nguyên 2.1. Khái niệm 2.2. Một số kháng nguyên quan trọng 3. Kháng thể 3.1. Khái niệm 3.2. Đặc điểm của kháng thể 3.3. Chức năng 3.4. Các lớp globulin 4. Sự đáp ứng miễn dịch 4.1. Miễn dịch tự nhiên 4.2. Hệ thống miễn dịch đặc hiệu 5. Vacxin và huyết thanh 6. Thực hành, thí nghiệm | 8 | 4 | | 4 | |
| 5 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 6 | Chương 5: Một số ký sinh trùng gây bệnh ở người | 10 | 2 | | 8 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 1. Ký sinh trùng sốt rét (Plasmodium) 1.1. Đặc điểm sinh học của ký sinh trùng sốt rét 1.2. Chu kỳ sinh học 1.3. Hình thể của các loại Plasmodium 1.4. Dịch tễ học 1.5. Biện pháp phòng bệnh sốt rét 2. Một số loại giun lây truyền qua đất 2.1. Giun đũa (Ascaris lumbricoides) 2.2. Giun móc (Ancylostoma duodenale) 2.3. Giun tóc (Trichuris trichiura) 2.4. Giun kim (Enterobius vermicularis) 3. Amip - Trùng roi - Trùng lông 3.1. Đại cương 3.2. Amip (Entamoeba histolytica) 3.2. Trùng roi 3.3. Trùng lông 4. Sán lá - Sán dây 5. Thực hành, thí nghiệm | | | | | |
| 7 | Chương 6: Phương pháp lấy bệnh phẩm, bảo quản bệnh phẩm | 3 | 1 | | 2 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | <p>để làm xét nghiệm vi sinh - ký sinh trùng</p> <p>1. Mục đích - ý nghĩa.</p> <p>2. Một số nguyên tắc cơ bản.</p> <p>3. Các loại bệnh phẩm vật phẩm thường lấy</p> <p>3.1. Máu</p> <p>3.2. Các bệnh phẩm đường hô hấp.</p> <p>3.3. Các bệnh phẩm đường tiêu hoá:</p> <p>3.4. Các bệnh phẩm đường tiết niệu sinh dục</p> <p>4. Thực hành, thí nghiệm</p> | | | | | |
| 8 | Thi kết thúc môn học | 1 | | | | 1 |
| | Cộng | 45 | 13 | 0 | 30 | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT**CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ VI SINH VẬT - KÝ SINH TRÙNG****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các khái niệm cơ bản về ký sinh trùng: vật chủ, chu kỳ phát triển, đặc điểm chung về hình thái, cấu tạo và các đặc điểm ký sinh, bệnh học, tác hại, dịch tễ học, chẩn đoán ký sinh trùng ở Việt Nam; hình thể và kích thước, các thành phần cấu trúc chung và riêng của vi khuẩn và virus.

2. Vận dụng các kiến thức đã được học về vi sinh vật, ký sinh trùng để giải quyết các vấn đề trong học tập. Thể hiện khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, tổng hợp, đánh giá kết quả công việc của các thành viên trong nhóm để hoàn thành các bài tập được giao.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-3)**1. Đại cương Ký sinh trùng*****1.1. Định nghĩa******1.2. Vật chủ******1.3. Chu kỳ******1.4. Đặc điểm chung của ký sinh trùng******1.5. Bệnh do ký sinh trùng******1.6. Dịch tễ học bệnh ký sinh trùng*****2. Vi sinh vật y học*****2.1. Đại cương******2.2. Đại cương về vi khuẩn******2.3. Đại cương về virus*****3. Chẩn đoán vi sinh vật**

CHƯƠNG 2: MỘT SỐ VI KHUẨN GÂY BỆNH THƯỜNG GẶP

(Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh của một số trực khuẩn, cầu khuẩn gây bệnh thường gặp như: tụ cầu, liên cầu, phế cầu, lậu cầu và xoắn khuẩn giang mai. Mô tả được các phương pháp chẩn đoán, tiêu chuẩn chẩn đoán 1 số trực khuẩn, cầu khuẩn gây bệnh thường gặp.

2. Nhận định và phân tích được kết quả định danh 1 số cầu khuẩn, trực khuẩn gây bệnh thường gặp trong 1 số bài tập tình huống.

3. Thể hiện được tính tích cực trong học tập, tự học, tìm kiếm thông tin, tổng hợp kiến thức nhằm phát triển năng lực cho bản thân.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Cầu khuẩn gây bệnh

1.1. Tụ cầu (Staphylococcus)

1.2. Liên cầu (Streptococcus)

1.3. Phế cầu (Streptococcus pneumoniae)

1.4. Lậu cầu (Neisseria gonorrhoeae)

2. Trực khuẩn gây bệnh

2.1. Trực khuẩn đường ruột

2.2. Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)

2.3. Phẩy khuẩn tả (Vibrio cholera)

2.5. Trực khuẩn ngộ độc thịt (Clostridium botulinum)

3. Xoắn khuẩn giang mai (Treponema pallidum)

4. Thực hành, thí nghiệm

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ VIRUS GÂY BỆNH Ở NGƯỜI

(Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh và cách phòng bệnh của virus lây truyền qua đường hô hấp: virus cúm và virus sởi; virus viêm não Nhật Bản.

2. Trình bày đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh của virus dại. Kể tên các phương pháp chẩn đoán của virus dại. Trình bày nguyên tắc phòng bệnh virus dại và cách xử trí đúng khi bị chó/ mèo nghi dại cắn.

3. Trình bày đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh của virus Dengue, virus viêm gan: A, B, C và virus gây hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (HIV/AIDS). Kể tên các phương pháp chẩn đoán của virus Dengue, viêm gan: A, B, C; virus gây hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (HIV/AIDS).

4. Thể hiện được tính tích cực trong học tập, tự học, tìm kiếm thông tin, tổng hợp kiến thức nhằm phát triển năng lực cho bản thân.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3)

1. Virus cúm (Influenza virus)

1.1. Đặc điểm Virus học

1.2. Khả năng gây bệnh

1.3. Chẩn đoán

1.4. Phòng bệnh và điều trị

2. Virus sởi (Measles virus)

2.1. Đặc điểm Virus học

2.2. Khả năng gây bệnh

2.3. Chẩn đoán

2.4. Phòng bệnh

3. Virus viêm não Nhật Bản

3.1. Đặc điểm Virus học

3.2. Khả năng gây bệnh

3.3. Phòng bệnh

4. Virus Dengue

4.1. Đặc điểm Virus học

4.2. Khả năng gây bệnh

4.3. Chẩn đoán

4.4. Phòng và điều trị

5. Virus dại (Rabies virus)

5.1. Đặc điểm Virus học

5.2. Khả năng gây bệnh

5.3. Phòng và điều trị

6. Các virus viêm gan

6.1. Virus viêm gan A

6.2. Virus viêm gan B

6.3. Virus viêm gan C

6.4. Chẩn đoán virus viêm gan

7. Virus gây hội chứng suy giảm miễn dịch ở người (Human Immunodeficiency virus: HIV)

7.1. Đặc điểm Virus học

7.2. Khả năng gây bệnh

7.3. Phòng và điều trị

7.4. Chẩn đoán

8. Thực hành, thí nghiệm

CHƯƠNG 4: ĐẠI CƯƠNG MIỄN DỊCH HỌC VÀ ỨNG DỤNG TRONG Y HỌC

(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa và tính chất, các thành phần của kháng nguyên; định nghĩa và cấu trúc của kháng thể, liệt kê các chức năng sinh học của kháng thể.

1. Trình bày được nguyên lý và các nguyên tắc sử dụng vaccin, các tiêu chuẩn và những yếu tố ảnh hưởng đến sự đáp ứng miễn dịch vaccin; cách phân loại vaccin, nguyên lý và các nguyên tắc sử dụng huyết thanh miễn dịch, liệt kê được các phản ứng phụ thường gặp khi tiêm vaccin.

2. Thể hiện được tính tích cực trong học tập, tự học, tìm kiếm thông tin, tổng hợp kiến thức nhằm phát triển năng lực cho bản thân.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 3)

1. Đại cương

2. Kháng nguyên

2.1. Khái niệm

2.2. Một số kháng nguyên quan trọng

3. Kháng thể

3.1. Khái niệm

3.2. Đặc điểm của kháng thể

3.3. Chức năng

3.4. Các lớp globulin

4. Sự đáp ứng miễn dịch

4.1. Miễn dịch tự nhiên

4.2. Hệ thống miễn dịch đặc hiệu

5. Vacxin và huyết thanh

6. Thực hành, thí nghiệm

CHƯƠNG 5: MỘT SỐ KÝ SINH TRÙNG GÂY BỆNH Ở NGƯỜI

(Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm ký sinh trùng sốt rét, chu trình phát triển, tác hại, đặc điểm của KSTSR. Mô tả được một số đặc điểm của bệnh sốt rét, các nguyên tắc điều trị bệnh sốt rét. Có khả năng giáo dục sức khỏe, phòng tránh bệnh do KSTSR gây nên. Nhận biết được một số triệu chứng khi nhiễm bệnh. Trình bày được một số phương pháp xét nghiệm chẩn đoán sốt rét.

2. Trình bày được hình thể và trứng, đặc điểm dịch tễ học, các phương pháp chẩn đoán của giun đũa, giun móc, giun tóc, giun kim. Giải thích được chu kỳ phát triển, tác hại của giun đũa, giun móc, giun tóc, giun kim.

3. Trình bày được đặc điểm hình thể và trứng, đặc điểm dịch tễ học, các phương pháp chẩn đoán của sán lá gan lớn, sán lá gan nhỏ. Giải thích được chu kỳ phát triển, tác hại của sán lá gan lớn, sán lá gan nhỏ.

4. Trình bày được đặc điểm hình thể, trứng, ấu trùng, đặc điểm dịch tễ học và các phương pháp chẩn đoán của sán dây lợn và sán dây bò. Giải thích được chu kỳ phát triển, tác hại của sán dây lợn và sán dây bò.

5. Mô tả được hình thể, vị trí ký sinh, chu trình phát triển của amip, trùng roi và trùng lông. Trình bày được chu trình phát triển và các tác hại, phương pháp chẩn đoán CLS, phòng và điều trị bệnh.

6. Vận dụng các kiến thức đã được học về ký sinh trùng để giải quyết các vấn đề trong học tập, kết hợp tham khảo thêm các tài liệu liên quan nhằm phát triển năng lực bản thân. Thể hiện khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, tổng hợp, đánh giá kết quả công việc của các thành viên trong nhóm để hoàn thành các bài tập được giao.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2, 4, 5)

1. Ký sinh trùng sốt rét (*Plasmodium*)

1.1. Đặc điểm sinh học của ký sinh trùng sốt rét

1.2. Chu kỳ sinh học

1.3. Hình thể của các loại *Plasmodium*

1.4. Dịch tễ học

1.5. Biện pháp phòng bệnh sốt rét

2. Một số loại giun lây truyền qua đất

2.1. Giun đũa (*Ascaris lumbricoides*)

2.2. Giun móc (*Ancylostoma duodenale*)

2.3. Giun tóc (*Trichuris trichiura*)

2.4. Giun kim (*Enterobius vermicularis*)

3. Amip - Trùng roi - Trùng lông

3.1. Đại cương

3.2. Amip (*Entamoeba histolytica*)

3.2. Trùng roi

3.3. Trùng lông

4. Sán lá - Sán dây

5. Thực hành, thí nghiệm

CHƯƠNG 6: PHƯƠNG PHÁP LẤY VÀ BẢO QUẢN BỆNH PHẨM ĐỂ LÀM XÉT NGHIỆM VI SINH VẬT - KÝ SINH TRÙNG

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. . Trình bày được nguyên tắc cơ bản của việc lấy và bảo quản bệnh phẩm làm xét nghiệm vi sinh vật ý sinh trùng, cách lấy và bảo quản một số bệnh phẩm làm xét nghiệm vi sinh vật ý sinh trùng thông thường.

2. Thể hiện khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, tổng hợp, đánh giá kết quả công việc của các thành viên trong nhóm để hoàn thành các bài tập được giao. Tuyên truyền, giáo dục về sử dụng và bảo quản hiệu quả các thiết bị, dụng cụ, hóa chất trong phòng thí nghiệm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2, 4, 5)

1. Mục đích - ý nghĩa

2. Một số nguyên tắc cơ bản

3. Các loại bệnh phẩm vật phẩm thường lấy

3.1. Máu

3.2. Các bệnh phẩm đường hô hấp

3.3. Các bệnh phẩm đường tiêu hoá

3.4. Các bệnh phẩm đường tiết niệu sinh dục

4. Thực hành, thí nghiệm

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.
- Phòng thực hành: Có đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất, nước rửa, bàn, ghế, bảng.

II. Trang thiết bị, máy móc

Tivi, máy vi tính, tranh ảnh, bảng, phấn, kính hiển vi.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- **Học liệu:** Chương trình và giáo trình, giáo án môn học Vi sinh vật - Ký sinh trùng

- Dụng cụ, nguyên vật liệu

- + Tiêu bản, dầu soi kính hiển vi, thuốc thử nhóm máu: anti-A, anti-B, anti-AB, anti-D, cồn 70 độ, lam kính, lancet, bông y tế,
- + Giấy A4, Ao, bút chì, thước, bút lông, bút dạ, giấy note, nam châm,...

IV. Các điều kiện khác

Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Người học phải đạt được các mục tiêu theo từng chương. Thông qua lượng giá sau mỗi chương.
- Hoàn thành các nội dung tự học.
- Trình bày thảo luận, thí nghiệm theo chủ đề đã bốc thăm.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.
- Vận dụng các kiến thức đã học để biết cách phòng chống các bệnh do vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra.
- Sử dụng thành thạo các dụng cụ, thiết bị trong bộ môn vi sinh vật - ký sinh trùng.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nghiêm túc, cẩn thận, sáng tạo vận dụng kiến thức đã học được về đặc điểm sinh học, chu kỳ phát triển, tác hại, các biện pháp phòng bệnh do các loài vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra để giải quyết các vấn đề trong học tập.
- Chứng minh được năng lực làm việc độc lập và phối hợp nhóm để giải quyết các vấn đề học tập.

- Thận trọng, tỉ mỉ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc của cá nhân và của nhóm. Nghiêm túc đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

Số bài kiểm tra: 01

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm khách quan), kiểm tra một số nội dung thực hành hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết .

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian kiểm tra: 45 phút.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 60 phút.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ II của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thực hành; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Vi sinh vật - Ký sinh trùng được sử dụng cho ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Trong quá trình giảng dạy có thể vận dụng kết hợp lý thuyết và thực hành, thí nghiệm. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau như (trình bày, diễn giải, chứng minh, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học...).

- Nhà giáo hướng dẫn người học nhận thức kiến thức về lý thuyết và những kiến thức thực hành bổ sung cho phần kiến thức lý thuyết đã học.

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% giờ học lý thuyết, 100% giờ học thực hành, thí nghiệm và các điều kiện khác của môn học.

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

- Người học nghiên cứu bài học trước khi đến lớp, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này. Tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết, thực hành, bài kiểm tra và thi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Năng lực và kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm của người học.

- Mô tả được đặc điểm sinh học của một số vi khuẩn, virus thường gặp gây bệnh cho con người.

- Trình bày được về dịch tễ, chu trình phát triển và khả năng gây bệnh do một số ký sinh trùng thường gặp trên cơ thể con người do tập quán hay sinh sống.

III. Tài liệu tham khảo

1. Bộ môn Vi sinh. Vi khuẩn Y học. Tp.HCM: Nhà xuất bản Y học; 2015.
2. Bộ Y tế. Ký sinh trùng: Nhà xuất bản Giáo dục; 2009.
3. Cao Minh Nga. Virus Y học. Tp.HCM: Nhà xuất bản Y học; 2016.
4. Bộ môn Ký sinh trùng. Ký sinh trùng y học. ĐHY Hà Nội: NXB Y học; 2013.
5. Trường Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh. Giáo trình ký sinh trùng: Nhà xuất bản Y học; 2004.

IV. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**Tên môn học:** Dược lý (Pharmacological).**Mã môn học:** 611020022**Thời gian thực hiện môn học:** 30 giờ (Lý thuyết: 28 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 0 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ)**A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC****I. Vị trí:** Là môn học chuyên môn được thực hiện trong học kỳ I chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy.**II. Tính chất:** Là môn học bắt buộc, trang bị cho người học kiến thức về hướng dẫn, sử dụng thuốc. Qua đó giúp người học có thể ứng dụng các hiểu biết về dược lý vào các môn y học khác cũng như trong công tác chăm sóc người bệnh.**B. MỤC TIÊU MÔN HỌC****I. Yêu cầu về kiến thức**

1. Trình bày được khái niệm về thuốc và tác dụng của thuốc trong cơ thể.
2. Trình bày được tác dụng dược lý, chỉ định, tác dụng phụ không mong muốn, chống chỉ định, thận trọng, liều dùng và cách dùng của các thuốc thiết yếu.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Đọc và viết đúng tên thuốc thông dụng.
2. Hướng dẫn sử dụng được thuốc cho người bệnh, phát hiện được những tai biến khi dùng thuốc.
3. Rèn luyện một số kỹ năng: hợp tác, chia sẻ, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, lựa chọn lối sống lành mạnh...

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Rèn luyện tác phong thận trọng, chính xác khi dùng thuốc.
2. Tôn trọng quyền lợi của người bệnh khi sử dụng thuốc.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|-----------|--|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, Thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 1 | Chương 1: Đại cương về thuốc 1. Vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính của môn học 2. Khái niệm về thuốc 3. Các dạng thuốc dùng trong phòng và chữa bệnh 3.1. Thuốc dùng đường uống 3.2. Thuốc dùng đường tiêm 3.3 Thuốc dùng qua đường hô hấp 3.4 Thuốc dùng ngoài 3.5. Thuốc dùng trong chuẩn đoán cận lâm sàng 4. Các tác dụng của thuốc 4.1 Tác dụng tại chỗ và toàn thân 4.2. Tác dụng chính và tác dụng phụ 4.3 Tác dụng hồi phục và không hồi phục 4.4 Tác dụng chọn lọc và không chọn lọc 4.5 Tác dụng đối kháng 4.6 Tác dụng hiệp đồng 5. Các đường đưa thuốc vào cơ thể | 1 | 1 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, Thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 6. Sự hấp thu, thải trừ của thuốc 6.1 Sự hấp thu: (hấp thu của thuốc vào vòng tuần hoàn chung) 6.2 Thải trừ thuốc 7. Khái niệm và tầm quan trọng của liều lượng, liều dùng của thuốc. | | | | | |
| 2 | Chương 2: Qui định về kê đơn thuốc 1. Phạm vi điều chỉnh 2. Đối tượng áp dụng 3. Mẫu đơn thuốc 4. Nguyên tắc kê đơn thuốc 5. Yêu cầu chung với nội dung kê đơn thuốc 6. Kê đơn thuốc gây nghiện-hướng thần 7. Kê đơn thuốc gây nghiện để giảm đau cho người bệnh ung thư hoặc người bệnh AIDS 8. Thời hạn đơn thuốc có giá trị mua, lĩnh thuốc 9. Lưu đơn, tài liệu về thuốc | 1 | 1 | | | |
| 3 | chương 3: Thuốc an thần, gây ngủ, chống co giật 1. Đại cương 1.1. Khái niệm 1.2. Phân loại 1.3. Nguyên tắc sử dụng 2. 2. Các thuốc thường dùng | 1 | 1 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, Thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.1. Diazepam. 2.2. Phenobarbital 2.3. Rotundin 2.4. Clorpromazin | | | | | |
| 4 | Chương 4: Thuốc gây tê, gây mê 1. Thuốc gây tê 1.1. Định nghĩa 1.2. Phân loại thuốc gây tê 1.3. Các thuốc gây tê: Lidocain hydroclorid 2. Thuốc mê 2.1. Định nghĩa 2.2. Đặc điểm của thuốc mê 2.3. Phân loại thuốc mê 2.4. Một số thuốc mê thường dùng: Ether mê; Propofol | 1 | 1 | | | |
| 5 | Chương 5: Thuốc hạ nhiệt, giảm đau, kháng viêm 1. Đại cương 1.1. Thuốc Hạ nhiệt 1.2. Thuốc giảm đau 1.3. Thuốc chống viêm 2. Các thuốc hạ nhiệt, giảm đau, kháng viêm thông thường 2.1. Acid acetyl salicilic 2.2. Paracetamol 2.3. Prednisolon 2.4. Diclofenac | 2 | 2 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, Thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.5. Ibuprofen 2.6. Piroxicam 2.7. Morphin hydroclorid 2.8. Pethidin hydroclorid | | | | | |
| 6 | Chương 6: Thuốc tim mạch, lợi tiểu 1. Thuốc tim mạch 1.1. Đại cương 1.2 Phân loại 1.3. Một số thuốc tim mạch thường dùng 2. Thuốc lợi tiểu 2.1. Phân loại 2.3. Các thuốc lợi tiểu thường dùng | 2 | 2 | | | |
| 7 | Chương 7: Thuốc chống dị ứng 1. Đại cương về bệnh dị ứng 2. Đặc điểm của thuốc chống dị ứng 3. Một số thuốc chống dị ứng 3.1. Chlorphenamin 3.2. Alimemazin 3.3. Promethazin Hydroclorid 3.4. Cetirizin Hydroclorid | 2 | 2 | | | |
| 8 | Chương 8: Thuốc đường hô hấp 1. Đại cương 2. Các thuốc chữa ho 2.1. Dextromethorphan 2.2. Acetyl cystein | 1 | 1 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, Thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.3. Bromhexin 2.4. Codein 2.5. Terpin Codein 2.6. Alimemazin 3. Thuốc chữa hen 3.1. Theophylin 3.2. Salbutamol 3.3. Aminophylin | | | | | |
| 9 | Chương 9: Thuốc đường tiêu hoá 1. Thuốc chữa bệnh dạ dày 1.1. Phân loại 1.2. Các loại thuốc 2. Thuốc gan mật 2.1. Actisô 3. Thuốc điều trị tiêu chảy 3.1. Oresol 3.2. Berberin sulffat 4. Thuốc chữa lỵ | 2 | 2 | | | |
| 10 | Chương 10: Thuốc chữa giun, sán 1. Sơ lược về bệnh giun sán 2. Phân loại 3. Một số thuốc thông thường 3.1. Mebendazol 3.2. Albendazol 3.3. Pyrantel 3.4. Niclosamid | 1 | 1 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, Thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 11 | Chương 11: Thuốc kháng sinh và Sulfamid 1. Kháng sinh 1.1. Đại cương về kháng sinh 1.2. Đề kháng thuốc của vi sinh vật 1.3. Các kháng sinh thông dụng 2. Sulfamid 2.1. Đại cương về sulfamid 2.2. Các sulfamid kháng khuẩn thông dụng | 3 | 3 | | | |
| 12 | Chương 12: Thuốc sát khuẩn, tẩy uế 1. Đại cương 2. Một số thuốc sát khuẩn tẩy uế thường dùng | 1 | 1 | | | |
| 13 | Chương 13: Hocmon, thuốc bướu cổ 1. Hormon 2. Thuốc điều trị bướu cổ 2.1. Viên Kali iodid 2.2. Dầu gấn Iod 2.3. Một số thuốc tham khảo | 2 | 2 | | | |
| 14 | Chương 14: Thuốc sốt rét 1. Quinin 2. Chloroquin 3. Artesunat 4. Primaquin 5. CV8 | 1 | 1 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, Thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 6. Viên thuốc phối hợp Dihydroartemisinin - Piperaquin | | | | | |
| 15 | Chương 15: Thuốc ngoài da 1. Đại cương 2. Phân loại thuốc 3. Nguyên tắc sử dụng: 4. Các thuốc dùng ngoài thường gặp 4.1. Nhóm corticoid 4.2. Thuốc ASA 4.3. Ketoconazol 4.4. Diethyl phthalat (DEP) 4.5. Lindan 4.6. Xanh methylen | 1 | 1 | | | |
| 16 | Chương 16: Thuốc mắt, tai mũi họng 1. Thuốc mắt 1.1. Đại cương 1.2. Các thuốc thường dùng 2. Thuốc tai mũi họng 2.1. Đại cương 2.2. Các thuốc tai, mũi, họng thường dùng | 1 | 1 | | | |
| 17 | Chương 17: Thuốc sản phụ khoa 1. Đại cương 2. Các thuốc thường dùng trong sản phụ khoa 2.1. Oxytocin | 1 | 1 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, Thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.2. Ergometrin maleat 2.3. Papaverin 2.4. Progesteron | | | | | |
| 18 | Chương 18: Vitamin, thuốc chống thiếu máu 1. Vitamin 1.1. Đại cương 1.2. Các Vitamin thường dùng: Vitamin A ; Vitamin B1; Vitamin B6 ; Vitamin 12 ; Vitamin C ; Vitamin D; Vitamin K ; Vitamin PP ; Vitamin E. 2. Các thuốc chống thiếu máu 2.1. Sắt Sulfat 2.2. Sắt (II) Oxalat 2.3. Acid Folic | 2 | 2 | | | |
| 19 | Chương 19: Dung dịch tiêm truyền 1. Đại cương 2. Các loại dung dịch tiêm truyền 2.1. Dung dịch Natri clorid đẳng trương 0,9% 2.2. Dung dịch Natri clorid ưu trương 5%, 10% 2.3. Dung dịch Ringer lactat 2.4. Dung dịch Glucose đẳng trương 5% 2.5. Dung dịch Glucose ưu trương 30% 2.6. Dung dịch Natrihydro carbonat đẳng trương 1,4% | 2 | 2 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, Thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.7. Alvesin 2.8. Morianin – S 2.9. Aminopeptid 2.10. Dextran: 2.11. Huyết tương khô 2.11. Subtosan | | | | | |
| 20 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 21 | Thi kết thúc | 1 | | | | 1 |
| | Cộng | 30 | 28 | | | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ THUỐC

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, phương pháp dạy học và đánh giá môn học
2. Trình bày được các dạng bào chế của thuốc, các đường đưa thuốc vào cơ thể. Trình bày được các tác dụng của thuốc và sự hấp thu, thải trừ thuốc
3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào phân biệt các dạng thuốc, đường đưa thuốc bảo đảm chính xác, an toàn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính của môn học
2. Khái niệm về thuốc
3. Các dạng thuốc dùng trong phòng và chữa bệnh

3.1. Thuốc dùng đường uống**3.2. Thuốc dùng đường tiêm****3.3 Thuốc dùng qua đường hô hấp****3.4 Thuốc dùng ngoài****3.5. Thuốc dùng trong chuẩn đoán cận lâm sàng****4. Các tác dụng của thuốc****4.1 Tác dụng tại chỗ và toàn thân****4.2. Tác dụng chính và tác dụng phụ****4.3 Tác dụng hồi phục và không hồi phục****4.4 Tác dụng chọn lọc và không chọn lọc****4.5 Tác dụng đối kháng****4.6 Tác dụng hiệp đồng****5. Các đường đưa thuốc vào cơ thể****6. Sự hấp thu, thải trừ của thuốc****6.1 Sự hấp thu: (hấp thu của thuốc vào vòng tuần hoàn chung)****6.2 Thải trừ thuốc****7. Khái niệm và tầm quan trọng của liều lượng, liều dùng của thuốc.****CHƯƠNG 2: QUI ĐỊNH KÊ ĐƠN THUỐC****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các nội dung chính của thông tư quy định về đơn thuốc và việc kê đơn thuốc hóa dược, sinh phẩm trong điều trị ngoại trú.

2. Thực hiện được việc theo dõi và xác định đơn thuốc kê đúng theo quy định.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào việc kê đơn thuốc bảo đảm chính xác, an toàn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3, 4)**1. Phạm vi điều chỉnh**

2. Đối tượng áp dụng
3. Mẫu đơn thuốc
4. Nguyên tắc kê đơn thuốc
5. Yêu cầu chung với nội dung kê đơn thuốc
6. Kê đơn thuốc gây nghiện-hướng thần
7. Kê đơn thuốc gây nghiện để giảm đau cho người bệnh ung thư hoặc người bệnh AIDS
8. Thời hạn đơn thuốc có giá trị mua, lĩnh thuốc
9. Lưu đơn, tài liệu về thuốc

CHƯƠNG 3: THUỐC AN THẦN, GÂY NGỦ, CHỐNG CO GIẬT

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đại cương về thuốc an thần gây ngủ chống co giật và cách sử dụng một số thuốc an thần gây ngủ thông thường.
2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc an thần gây ngủ chống co giật.
3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc an thần gây ngủ chống co giật an toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Đại cương

1.1. Khái niệm

1.2. Phân loại

1.3. Nguyên tắc sử dụng

2. Các thuốc thường dùng

2.1. Diazepam.

2.2. Phenobarbital

2.3. Rotundin

2.4. Clorpromazin

CHƯƠNG 4: THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ**(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được đặc điểm thuốc tê, thuốc mê và cách sử dụng của một số thuốc gây tê, gây mê thông thường.
2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc thuốc tê, thuốc mê thông thường.
3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc tê, thuốc mê an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)**1. Thuốc gây tê****1.1. Định nghĩa****1.2. Phân loại thuốc gây tê****1.3. Các thuốc gây tê: Lidocain hydroclorid****2. Thuốc mê****2.1. Định nghĩa****2.2. Đặc điểm của thuốc mê****2.3. Phân loại thuốc mê****2.4. Một số thuốc mê thường dùng: Halothan, Propofol****CHƯƠNG 5: THUỐC HẠ NHIỆT, GIẢM ĐAU, KHÁNG VIÊM****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày đặc điểm của nhóm thuốc hạ nhiệt, giảm đau , chống viêm và cách sử dụng các thuốc giảm đau, hạ nhiệt chống viêm thường gặp: Acid Acetyl Salisilic (Aspirin); Diclofenac, Paracetamol, Prednisolon, Ibuprofen, Mocfin, pethidin (Dolargan); piroxicam, Indometacin.
2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc hạ nhiệt, giảm đau , chống viêm thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc hạ nhiệt, giảm đau, chống viêm an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương

1.1. Thuốc Hạ nhiệt

1.2. Thuốc giảm đau

1.3. Thuốc chống viêm

2. Các thuốc hạ nhiệt, giảm đau, kháng viêm thông thường

2.1. Acid acetyl salicilic

2.2. Paracetamol

2.3. Prednisolon

2.4. Diclofenac

2.5. Ibuprofen

2.6. Piroxicam

2.7. Morphine hydrochlorid

2.8. Pethidine hydrochlorid

CHƯƠNG 6: THUỐC TIM MẠCH, LỢI TIÊU

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày đặc điểm của thuốc tim mạch, lợi tiêu và cách sử dụng thuốc: Digoxin, Nifedipin, Furosemid, Adrenalin, Captoprin, Propanolon, Hypothiazid, Kaliorid.

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc tim mạch, lợi tiêu thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc tim mạch, lợi tiêu an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Thuốc tim mạch

1.1. Đại cương

1.2 Phân loại

1.3. Một số thuốc tim mạch thường dùng

2. Thuốc lợi tiểu

2.1 Phân loại

2.3. Các thuốc lợi tiểu thường dùng

CHƯƠNG 7: THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm thuốc chống dị ứng và cách sử dụng các thuốc Chlorphenamin, Alimemazin, Promethazin, Cetirizin.

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc chống dị ứng thông thường.

3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích được các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc chống dị ứng an toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương về bệnh dị ứng

2. Đặc điểm của thuốc chống dị ứng

3. Một số thuốc chống dị ứng

3.1. Chlorphenamin

3.2. Alimemazin

3.3. Promethazin Hydroclorid

3.4. Cetirizin Hydroclorid

CHƯƠNG 8: THUỐC ĐƯỜNG HÔ HẤP

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cách sử dụng các thuốc chữa ho: Dextromethorphan, Acetylcystein, Bromhexin, Terpin, Codein.
2. Trình bày được cách sử dụng các thuốc chữa hen: Theophylin, Salbutamol, Aminophylin.
3. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc chống dị ứng thông thường
4. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích được các vấn đề liên quan đến sử dụng các thuốc đường hô hấp an toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương

2. Các thuốc chữa ho

2.1. *Dextromethorphan*

2.2. *Acetyl cystein*

2.3. *Bromhexin*

2.4. *Codein*

2.5. *Terpin Codein*

2.6. *Alimemazin*

3. Thuốc chữa hen

3.1. *Theophylin*

3.2. *Salbutamol*

3.3. *Aminophylin*

CHƯƠNG 9: THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HOÁ

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Phân loại được các nhóm thuốc chữa bệnh dạ dày, điều trị tiêu chảy và cách sử dụng các thuốc Aluminium hydroxyd, Magnesi hydroxyd, Cimetidin, Ranitidin, Omeprazol Artiso, Oresol, Berberin.
2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc chữa bệnh dạ dày, điều trị tiêu chảy thông thường.

3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích được các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc đường tiêu hóa toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Thuốc chữa bệnh dạ dày

1.1. Phân loại

1.2. Các loại thuốc

2. Thuốc gan mật

2.1. Actisô

3. Thuốc điều trị tiêu chảy

3.1. Oresol

3.2. Berberin sulfat

4. Thuốc chữa lỵ

CHƯƠNG 10: THUỐC CHỮA GIUN, SÁN

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm của thuốc giun sán và cách sử dụng của các thuốc: Mebendazol, Albendazol, Niclosamid, Pyrantel.

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc chữa giun, sán thông thường.

3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích được các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc giun, sán an toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Sơ lược về bệnh giun sán

2. Phân loại

3. Một số thuốc thông thường

3.1. Mebendazol

3.2. Albendazol

3.3. Pyrantel

3.4. *Niclosamid*

CHƯƠNG 11: THUỐC KHÁNG SINH VÀ SULFAMID

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm, sự đề kháng thuốc của vi sinh vật, cách sử dụng thuốc kháng sinh thông thường, và một số sulfamid an toàn hiệu quả.
2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc kháng sinh, sulfamid thông thường.
3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích được các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc kháng sinh, sulfamid an toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Kháng sinh

1.1. *Đại cương về kháng sinh*

1.2. *Đề kháng thuốc của vi sinh vật*

1.3. *Các kháng sinh thông dụng*

2. Sulfamid

2.1. *Đại cương về sulfamid*

2.2. *Các sulfamid kháng khuẩn thông dụng*

CHƯƠNG 12: THUỐC SÁT KHUẨN, TẨY UẾ

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm của thuốc sát khuẩn, tẩy uế và cách sử dụng của các thuốc sát khuẩn thường dùng (cồn, oxy già, cồn Iod, cloramin B & T, thuốc tím).
2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc sát khuẩn, tẩy uế thông thường.
3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc sát khuẩn, tẩy uế an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương**2. Một số thuốc sát khuẩn tẩy uế thường dùng****2.1. Ethanol (Cồn)****2.2. Hydrogen peroxyd****2.4. Cloramin****2.5. Kali permanganat (KMnO₄)****CHƯƠNG 13: HOCMON, THUỐC BƯỚU CỔ****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được tác dụng chung, chỉ định, nguyên tắc dùng các Hormon.
2. Trình bày dạng thuốc, nồng độ, hàm lượng, công dụng, cách dùng Corticoid, Testosterol, Ethinylestradion, Progesterol, Insulin, thuốc chữa bướu cổ.
3. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc hormon, thuốc bướu cổ thông thường.
4. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc hormon, thuốc bướu cổ an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)**1. Hormon****1.1 Đại cương****1.2. Một số thuốc nội tiết thường dùng:**

Testosteron; Estradiol benzoat; Progesteron ; Cortison; Insulin ; Oxytoxin

2. Thuốc điều trị bướu cổ**2.1. Viên Kali iodid****2.2. Dầu gấn Iod****2.3. Một số thuốc tham khảo****CHƯƠNG 14: THUỐC SỐT RÉT****(Thời gian: 1 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Kể tên các thuốc (hoặc biệt dược), chỉ định cách dùng, bảo quản các thuốc chống sốt rét thông thường Quinin, Artesunat, Cloroquin, CV8, Primaquin, Arterakine.

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc sốt rét thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc sốt rét an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Quinin

2. Chloroquin

3. Artesunat

4. Primaquin

5. CV8

6. Viên thuốc phối hợp Dihydroartemisinin - Piperaquin

CHƯƠNG 15: THUỐC NGOÀI DA

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm của thuốc ngoài da và cách sử dụng thuốc chữa chàm, chữa nấm, chữa ghẻ, chữa nhiễm trùng (Corticoid, ASA, Ketocondazol, DEP, Lindan, Xanhmetylen).

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc ngoài da thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc ngoài da an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương

2. Phân loại thuốc

3. Nguyên tắc sử dụng

4. Các thuốc dùng ngoài da thông thường gặp

4.1. Nhóm corticoid**4.2. Thuốc ASA****4.3. Ketoconazol****4.4. Diethyl phtalat (DEP)****4.5. Lindan****4.6. Xanh methylen****CHƯƠNG 16: THUỐC MẮT, TAI MŨI HỌNG****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các đặc điểm thuốc mắt, tai mũi họng và cách sử dụng các thuốc thông thường (Argyrol, Chloramphenicol, sulfaxylum, tetracylin, polydexa, oxy già, Naphazolin, ephedrin, sulfarin).

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc mắt, tai mũi họng thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc mắt, tai mũi họng an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)**1. Thuốc mắt****1.1. Đại cương****1.2. Các thuốc thường dùng****2. Thuốc tai mũi họng****2.1. Đại cương****2.2. Các thuốc tai, mũi, họng thường dùng****CHƯƠNG 17: THUỐC SẢN PHỤ KHOA****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày đặc điểm của thuốc dùng trong sản, phụ khoa và cách sử dụng các thuốc thông thường: Oxytocin, Ergometrin, Papaverin, Progesteron.

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc sản, phụ khoa thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc sản khoa an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương

2. Các thuốc thường dùng trong sản phụ khoa

2.1. Oxytocin

2.2. Ergometrin maleat

2.3. Papaverin

2.4. Progesteron

CHƯƠNG 18: VITAMIN, THUỐC CHỐNG THIẾU MÁU

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày 4 đặc điểm và những điều cần chú ý khi dùng Vitamin, 4 nguyên tắc sử dụng Vitamin.

2. Trình bày cách sử dụng các thuốc thông thường Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D, K, PP, E, sắt, axid folic.

3. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc vitamin, thuốc chống thiếu máu thông thường.

4. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng vitamin, thuốc chống thiếu máu an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Vitamin

1.1. Đại cương

1.2. Các Vitamin thường dùng: Vitamin A ; Vitamin B1; Vitamin B6 ; Vitamin 12 ; Vitamin C ; Vitamin D; Vitamin K ; Vitamin PP ; Vitamin E.

2. Các thuốc chống thiếu máu

2.1. Sắt Sulfat**2.2. Sắt (II) Oxalat****2.3. Acid Folic****CHƯƠNG 19: DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Kể 5 vai trò dung dịch tiêm truyền. Trình bày cách phân loại dung dịch tiêm truyền và cách sử dụng các dung dịch tiêm truyền thông thường: acid amin, glucose, Natri clorid, Natrihydro carbonat, Ringer lactat, Dextran.

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các dung dịch tiêm, truyền thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc dung dịch tiêm, truyền an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)**1. Đại cương****2. Các loại dung dịch tiêm truyền****2.1. Dung dịch Natri clorid đẳng trương 0,9%****2.2. Dung dịch Natri clorid ưu trương 5%, 10%****2.3. Dung dịch Ringer lactat****2.4. Dung dịch Glucose đẳng trương 5%****2.5. Dung dịch Glucose ưu trương 30%****2.6. Dung dịch Natrihydro carbonat đẳng trương 1,4%****2.7. Alvesin****2.8. Morianin - S****2.9. Aminopectid****2.10. Dextran:****2.11. Huyết tương khô****2.11. Subtosan**

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ THUỐC**(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, phương pháp dạy học và đánh giá môn học
2. Trình bày được các dạng bào chế của thuốc, các đường đưa thuốc vào cơ thể. Trình bày được các tác dụng của thuốc và sự hấp thu, thải trừ thuốc
3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào phân biệt các dạng thuốc, đường đưa thuốc bảo đảm chính xác, an toàn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)**1. Vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính của môn học****2. Khái niệm về thuốc****3. Các dạng thuốc dùng trong phòng và chữa bệnh*****3.1. Thuốc dùng đường uống******3.2. Thuốc dùng đường tiêm******3.3 Thuốc dùng qua đường hô hấp******3.4 Thuốc dùng ngoài******3.5. Thuốc dùng trong chuẩn đoán cận lâm sàng*****4. Các tác dụng của thuốc*****4.1 Tác dụng tại chỗ và toàn thân******4.2. Tác dụng chính và tác dụng phụ******4.3 Tác dụng hồi phục và không hồi phục******4.4 Tác dụng chọn lọc và không chọn lọc******4.5 Tác dụng đối kháng******4.6 Tác dụng hiệp đồng*****5. Các đường đưa thuốc vào cơ thể****6. Sự hấp thu, thải trừ của thuốc**

6.1 Sự hấp thu: (hấp thu của thuốc vào vòng tuần hoàn chung)

6.2 Thải trừ thuốc

7. Khái niệm và tầm quan trọng của liều lượng, liều dùng của thuốc.

CHƯƠNG 2: QUI ĐỊNH KÊ ĐƠN THUỐC

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung chính của thông tư quy định về đơn thuốc và việc kê đơn thuốc hóa dược, sinh phẩm trong điều trị ngoại trú.
2. Thực hiện được việc theo dõi và xác định đơn thuốc kê đúng theo quy định.
3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào việc kê đơn thuốc bảo đảm chính xác, an toàn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3, 4)

1. Phạm vi điều chỉnh
2. Đối tượng áp dụng
3. Mẫu đơn thuốc
4. Nguyên tắc kê đơn thuốc
5. Yêu cầu chung với nội dung kê đơn thuốc
6. Kê đơn thuốc gây nghiện-hướng thần
7. Kê đơn thuốc gây nghiện để giảm đau cho người bệnh ung thư hoặc người bệnh AIDS
8. Thời hạn đơn thuốc có giá trị mua, lĩnh thuốc
9. Lưu đơn, tài liệu về thuốc

CHƯƠNG 3: THUỐC AN THẦN, GÂY NGỦ, CHỐNG CO GIẬT

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đại cương về thuốc an thần gây ngủ chống co giật và cách sử dụng một số thuốc an thần gây ngủ thông thường.

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc an thần gây ngủ chống co giật.

3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc an thần gây ngủ chống co giật an toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Đại cương

1.1. Khái niệm

1.2. Phân loại

1.3. Nguyên tắc sử dụng

2. Các thuốc thường dùng

2.1. Diazepam.

2.2. Phenobarbital

2.3. Rotundin

2.4. Clorpromazin

CHƯƠNG 4: THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thuốc tê, thuốc mê và cách sử dụng của một số thuốc gây tê, gây mê thông thường.

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc thuốc tê, thuốc mê thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc tê, thuốc mê an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Thuốc gây tê

1.1. Định nghĩa

1.2. Phân loại thuốc gây tê

1.3. Các thuốc gây tê: Lidocain hydroclorid

2. Thuốc mê

2.1. Định nghĩa

2.2. Đặc điểm của thuốc mê

2.3. Phân loại thuốc mê

2.4. Một số thuốc mê thường dùng: *Halothan, Propofol*

CHƯƠNG 5: THUỐC HẠ NHIỆT, GIẢM ĐAU, KHÁNG VIÊM

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày đặc điểm của nhóm thuốc hạ nhiệt, giảm đau , chống viêm và cách sử dụng các thuốc giảm đau, hạ nhiệt chống viêm thường gặp: Acid Acetyl Salisilic (Aspirin); Diclofenac, Paracetamol, Prednisolon, Ibuprofen, Mocfin, pethidin (Dolargan); piroxicam, Indometacin.

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc hạ nhiệt, giảm đau , chống viêm thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc hạ nhiệt, giảm đau , chống viêm an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương

1.1. Thuốc Hạ nhiệt

1.2. Thuốc giảm đau

1.3. Thuốc chống viêm

2. Các thuốc hạ nhiệt, giảm đau, kháng viêm thông thường

2.1. Acid acetyl salicilic

2.2. Paracetamol

2.3. Prednisolon

2.4. Diclofenac

2.5. Ibuprofen

2.6. Piroxicam**2.7. Morphin hydroclorid****2.8. Pethidin hydroclorid****CHƯƠNG 6: THUỐC TIM MẠCH, LỢI TIỂU****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày đặc điểm của thuốc tim mạch, lợi tiểu và cách sử dụng thuốc: Digoxin, Nifedipin, Furosemid, Adrenalin, Captoprin, Propanolon, Hypothiazid, Kaliorid.

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc tim mạch, lợi tiểu thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc tim mạch, lợi tiểu an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)**1. Thuốc tim mạch****1.1. Đại cương****1.2 Phân loại****1.3. Một số thuốc tim mạch thường dùng****2. Thuốc lợi tiểu****2.1 Phân loại****2.3. Các thuốc lợi tiểu thường dùng****CHƯƠNG 7: THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các đặc điểm thuốc chống dị ứng và cách sử dụng các thuốc Chlorphenamin, Alimemazin, Promethazin, Cetirizin.

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc chống dị ứng thông thường.

3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích được các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc chống dị ứng an toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương về bệnh dị ứng

2. Đặc điểm của thuốc chống dị ứng

3. Một số thuốc chống dị ứng

3.1. *Chlorphenamin*

3.2. *Alimemazin*

3.3. *Promethazin Hydroclorid*

3.4. *Cetirizin Hydroclorid*

CHƯƠNG 8: THUỐC ĐƯỜNG HÔ HẤP

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cách sử dụng các thuốc chữa ho: Dextromethorphan, Acetylcystein, Bromhexin, Terpin, Codein.

2. Trình bày được cách sử dụng các thuốc chữa hen: Theophylin, Salbutamol, Aminophylin.

3. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc chống dị ứng thông thường

4. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích được các vấn đề liên quan đến sử dụng các thuốc đường hô hấp an toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương

2. Các thuốc chữa ho

2.1. *Dextromethorphan*

2.2. *Acetyl cystein*

2.3. *Bromhexin*

2.4. *Codein*

2.5. Terpin Codein**2.6. Alimemazin****3. Thuốc chữa hen****3.1. Theophylin****3.2. Salbutamol****3.3. Aminophylin****CHƯƠNG 9: THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HOÁ****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Phân loại được các nhóm thuốc chữa bệnh dạ dày, điều trị tiêu chảy và cách sử dụng các thuốc Aluminium hydroxyd, Magnesi hydroxyd, Cimetidin, Ranitidin, Omeprazol Artiso, Oresol, Berberin.

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc chữa bệnh dạ dày, điều trị tiêu chảy thông thường.

3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích được các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc đường tiêu hóa toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)**1. Thuốc chữa bệnh dạ dày****1.1. Phân loại****1.2. Các loại thuốc****2. Thuốc gan mật****2.1. Actisô****3. Thuốc điều trị tiêu chảy****3.1. Oresol****3.2. Berberin sulfat****4. Thuốc chữa lỵ****CHƯƠNG 10: THUỐC CHỮA GIUN, SÁN****(Thời gian: 1 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm của thuốc giun sán và cách sử dụng của các thuốc: Mebendazol, Albendazol, Niclosamid, Pyrntel.
2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc chữa giun, sán thông thường.
3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích được các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc giun, sán an toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

- 1. Sơ lược về bệnh giun sán**
- 2. Phân loại**
- 3. Một số thuốc thông thường**
 - 3.1. Mebendazol*
 - 3.2. Albendazol*
 - 3.3. Pyrntel*
 - 3.4. Niclosamid*

CHƯƠNG 11: THUỐC KHÁNG SINH VÀ SULFAMID

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm, sự đề kháng thuốc của vi sinh vật, cách sử dụng thuốc kháng sinh thông thường, và một số sulfamid an toàn hiệu quả.
2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc kháng sinh, sulfamid thông thường.
3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích được các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc kháng sinh, sulfamid an toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

- 1. Kháng sinh**
 - 1.1. Đại cương về kháng sinh*
 - 1.2. Đề kháng thuốc của vi sinh vật*

1.3. Các kháng sinh thông dụng

2. Sulfamid

2.1. Đại cương về sulfamid

2.2. Các sulfamid kháng khuẩn thông dụng

CHƯƠNG 12: THUỐC SÁT KHUẨN, TẨY UẾ

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm của thuốc sát khuẩn, tẩy uế và cách sử dụng của các thuốc sát khuẩn thường dùng (cồn, oxy già, cồn Iod, cloramin B & T, thuốc tím).

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc sát khuẩn, tẩy uế thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc sát khuẩn, tẩy uế an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương

2. Một số thuốc sát khuẩn tẩy uế thường dùng

2.1. Ethanol (Cồn)

2.2. Hydrogen peroxyd

2.4. Cloramin

2.5. Kali permanganat ($KMnO_4$)

CHƯƠNG 13: HOCMON, THUỐC BƯỚU CỖ

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được tác dụng chung, chỉ định, nguyên tắc dùng các Hormon.

2. Trình bày dạng thuốc, nồng độ, hàm lượng, công dụng, cách dùng Corticoid, Testosterol, Ethinylestradion, Progesterol, Insulin, thuốc chữa bướu cổ.

3. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc hormon, thuốc bướu cổ thông thường.

4. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc hormon, thuốc bướu cổ an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Hormon

1.1 Đại cương

1.2. Một số thuốc nội tiết thường dùng:

Testosteron; Estradiol benzoat; Progesteron ; Cortison; Insulin ; Oxytoxin

2. Thuốc điều trị bướu cổ

2.1. Viên Kali iodid

2.2. Dầu gấn Iod

2.3. Một số thuốc tham khảo

CHƯƠNG 14: THUỐC SỐT RÉT

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Kể tên các thuốc (hoặc biệt dược), chỉ định cách dùng, bảo quản các thuốc chống sốt rét thông thường Quinin, Artesunat, Cloroquin, CV8, Primaquin, Arterakine.

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc sốt rét thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc sốt rét an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Quinin

2. Chloroquin

3. Artesunat

4. Primaquin

5. CV8

6. Viên thuốc phối hợp Dihydroartemisinin - Piperaquin

CHƯƠNG 15: THUỐC NGOÀI DA

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm của thuốc ngoài da và cách sử dụng thuốc chữa chàm, chữa nấm, chữa ghẻ, chữa nhiễm trùng (Corticoid, ASA, Ketocondazol, DEP, Lindan, Xanhmetylen).
2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc ngoài da thông thường.
3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc ngoài da an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương
2. Phân loại thuốc
3. Nguyên tắc sử dụng
4. Các thuốc dùng ngoài da thông thường gặp
 - 4.1. *Nhóm corticoid*
 - 4.2. *Thuốc ASA*
 - 4.3. *Ketoconazol*
 - 4.4. *Diethyl phtalat (DEP)*
 - 4.5. *Lindan*
 - 4.6. *Xanh methylen*

CHƯƠNG 16: THUỐC MẮT, TAI MŨI HỌNG

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm thuốc mắt, tai mũi họng và cách sử dụng các thuốc thông thường (Argyrol, Chloramphenicol, sulfaxylum, tetracylin, polydexa, oxy già, Naphazolin, ephedrin, sulfarin).

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc mắt, tai mũi họng thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc mắt, tai mũi họng an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Thuốc mắt

1.1. Đại cương

1.2. Các thuốc thường dùng

2. Thuốc tai mũi họng

2.1. Đại cương

2.2. Các thuốc tai, mũi, họng thường dùng

CHƯƠNG 17: THUỐC SẢN PHỤ KHOA

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày đặc điểm của thuốc dùng trong sản, phụ khoa và cách sử dụng các thuốc thông thường: Oxytocin, Ergometrin, Papaverin, Progesteron.

2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc sản, phụ khoa thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc sản khoa an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương

2. Các thuốc thường dùng trong sản phụ khoa

2.1. Oxytocin

2.2. Ergometrin maleat

2.3. Papaverin

2.4. Progesteron

CHƯƠNG 18: VITAMIN, THUỐC CHỐNG THIẾU MÁU

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày 4 đặc điểm và những điều cần chú ý khi dùng Vitamin, 4 nguyên tắc sử dụng Vitamin.
2. Trình bày cách sử dụng các thuốc thông thường Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D, K, PP, E, sắt, axid folic.
3. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các thuốc vitamin, thuốc chống thiếu máu thông thường.
4. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng vitamin, thuốc chống thiếu máu an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Vitamin

1.1. Đại cương

1.2. *Các Vitamin thường dùng:* Vitamin A ; Vitamin B1; Vitamin B6 ; Vitamin 12 ; Vitamin C ; Vitamin D; Vitamin K ; Vitamin PP ; Vitamin E.

2. Các thuốc chống thiếu máu

2.1. Sắt Sulfat

2.2. Sắt (II) Oxalat

2.3. Acid Folic

CHƯƠNG 19: DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Kể 5 vai trò dung dịch tiêm truyền. Trình bày cách phân loại dung dịch tiêm truyền và cách sử dụng các dung dịch tiêm truyền thông thường: acid amin, glucose, Natri clorid, Natrihydro carbonat, Ringer lactat, Dextran.
2. Hướng dẫn sử dụng được đúng cách các dung dịch tiêm, truyền thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc dung dịch tiêm, truyền an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương

2. Các loại dung dịch tiêm truyền

2.1. Dung dịch Natri clorid đẳng trương 0,9%

2.2. Dung dịch Natri clorid ưu trương 5%, 10%

2.3. Dung dịch Ringer lactat

2.4. Dung dịch Glucose đẳng trương 5%

2.5. Dung dịch Glucose ưu trương 30%

2.6. Dung dịch Natrihydro carbonat đẳng trương 1,4%

2.7. Alvesin

2.8. Morianin - S

2.9. Aminopectid

2.10. Dextran:

2.11. Huyết tương khô

2.11. Subtosan

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng: Phòng học lý thuyết phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.

II. Trang thiết bị, máy móc: Tivi, máy vi tính, bảng, phấn.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:

- Tranh ảnh, video liên quan tới từng bài giảng dạy, giấy A4, Ao, bút chì, thước, bút lông, bút dạ, bảng làm việc nhóm, giấy note, nam châm,...

- Thuốc mẫu, các tình huống lâm sàng.

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Trình bày được khái niệm về thuốc và tác dụng của thuốc trong cơ thể.
- Trình bày được tác dụng dược lý, chỉ định, tác dụng phụ không mong muốn, chống chỉ định, thận trọng, liều dùng và cách dùng của các thuốc thiết yếu.

2. Yêu cầu về kỹ năng

Vận dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng về dược lý trong hướng dẫn sử dụng thuốc.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Quản lý thời gian học tập hiệu quả.
- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

- + Số bài kiểm tra: 01.
- + Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm). Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.
- + Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

- + Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.
- + Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan.
- Thời gian kiểm tra: 45 phút.
- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.
- Thời gian thi: 60 phút.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ I của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thực hành; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Dược lý được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, làm mẫu, đóng vai.

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để người học tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

- Sử dụng phương pháp đóng vai theo kịch bản đã thiết kế.

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập lý thuyết, 100% thời gian học thực hành, thí nghiệm và các điều kiện khác của môn học.

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của Nhà trường.

- Người học nghiên cứu bài học trước khi đến lớp, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này. Tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, bài kiểm tra và thi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Người học phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.
- Năng lực hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn hợp lý.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Trần thị Thu Hằng. Dược lực học. TP Hồ Chí Minh: NXB Thanh Niên; 2020.
2. Mai Tất Tố - Vũ Thị Trâm. Dược lý học (tập 1). Hà Nội: NXB Y học; 2022.
3. Bộ Y Tế. Thông tư 52/2017/TT-BYT, Quy định về đơn thuốc và việc kê đơn thuốc hóa dược, sinh phẩm trong điều trị ngoại trú. Hà Nội: 2018.
4. Bộ Y Tế. Thông tư 18/2018/TT-BYT, Sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 52/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 quy định về đơn thuốc và kê đơn thuốc hóa dược, sinh phẩm trong điều trị ngoại trú. Hà Nội: 2018.
5. Mai Tất Tố - Vũ Thị Trâm. Dược lý học (tập 2). Hà Nội: NXB Y học; 2022.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Dịch tễ - Sức khỏe môi trường (Epidemiology-Environmental Health).

Mã môn học: 611320412.

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết: 20 giờ; bài tập, thảo luận: 8 giờ; thực hành, thí nghiệm: 0 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC**I. Vị trí**

Đây là môn học thuộc nhóm các môn tự chọn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ II.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Yêu cầu về kiến thức**

1. Trình bày được những khái niệm cơ bản và chiến lược của dịch tễ học.
2. Trình bày được những kiến thức cơ bản về dịch tễ học của tác nhân, vật chủ, môi trường.
3. Giải thích được quá trình dịch của 4 nhóm bệnh truyền nhiễm và áp dụng trong theo dõi, phát hiện, tổ chức phòng chống dịch bệnh tại tuyến y tế cơ sở.
4. Trình bày được mối liên quan giữa môi trường tự nhiên, môi trường lao động và sức khỏe, các biện pháp để nâng cao sức khỏe và phòng bệnh.
5. Mô tả được các yếu tố nguy cơ gây bệnh thường gặp có liên quan đến sức khỏe cá nhân và cộng đồng.

6. Trình bày được các biện pháp cơ bản nhằm bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên, môi trường lao động, tác hại nghề nghiệp và phòng chống dịch.

7. Mô tả được tình hình ô nhiễm môi trường, một số phong tục tập quán ảnh hưởng đến ô nhiễm môi trường sống và biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường của địa phương

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Thực hiện đúng quy trình giám sát dịch tễ học một số bệnh lây ở địa phương.

2. Thực hiện và tham gia công tác dự phòng bệnh lây nhiễm tại cộng đồng

3. Ứng dụng được những kiến thức đã học để giúp cộng đồng nâng cao được nhận thức về sức khỏe môi trường và phòng chống các tác hại do môi trường gây nên.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

2. Thay đổi hành vi để bảo vệ môi trường sống cho cá nhân, gia đình và cộng đồng trên cơ sở tôn trọng văn hóa, phong tục tập quán của địa phương.

3. Người học mạnh dạn tiếp xúc với người bệnh, với cộng đồng; tự tin trong giao tiếp; có tinh thần học tập tích cực, tự học, tự nghiên cứu, tham gia có hiệu quả các hoạt động học tập.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC**NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN**

| T T | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------------|--|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm Tra |
| 1 | <p>Chương 1: Đại cương về dịch tễ học</p> <p>1. Những khái niệm cơ bản và chiến lược của dịch tễ học</p> <p>1.1. Những khái niệm cơ bản</p> <p>1.2. Chiến lược của dịch tễ học</p> <p>2. Các lĩnh vực hoạt động của dịch tễ học</p> <p>2.1. Phương pháp DTH học phân tích một vấn đề sức khỏe</p> <p>2.2. Một số áp dụng dịch tễ học</p> <p>3. Mục đích thực tiễn của dịch tễ học hiện đại</p> <p>3.1. Mục đích lý thuyết</p> <p>3.2. Mục đích thực hành</p> <p>4. Các cấp độ dự phòng</p> | 1 | 1 | | | |
| 2 | <p>Chương 2: Các khái niệm về dịch tễ học nhiễm trùng</p> <p>1. Các khái niệm</p> <p>1.1. Nhiễm trùng và lây lan</p> <p>1.2. Bệnh nhiễm trùng trong cộng đồng nói chung và bệnh nhiễm trùng trong bệnh viện</p> <p>1.3. Bệnh nhiễm trùng “nhẹ” và nhiễm trùng “chậm”</p> | 1 | 1 | | | |

| T T | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------------|--|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm Tra |
| | 1.4. Nhiễm trùng ngoại sinh và nhiễm trùng nội sinh 2. Đặc trưng dịch tễ học của tác nhân, vật chủ, môi trường 2.1. Tác nhân 2.2. Môi trường 2.3. Vật chủ 3. Nhiễm trùng ngoại sinh 3.1. Các thời kỳ của bệnh truyền nhiễm 3.2. Các thể của bệnh truyền nhiễm | | | | | |
| 3 | Chương 3: Quá trình dịch 1. Khái niệm về quá trình dịch 1.1. Định nghĩa 1.2. Các mắt xích của quá trình dịch 2. Nguồn truyền nhiễm 2.1. Người 2.2. Động vật 3. Các yếu tố truyền nhiễm và cơ chế truyền nhiễm 3.1. Vai trò truyền nhiễm của không khí 3.1. Vai trò truyền nhiễm của nước 3.1. Vai trò truyền nhiễm của đất | 2 | 1 | 1 | | |

| T T | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------------|---|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm Tra |
| | 3.1. Vai trò truyền nhiễm của thực phẩm 3.1. Vai trò truyền nhiễm của các vật dụng 3.1. Vai trò truyền nhiễm của côn trùng tiết túc 4. Tính cảm thụ và tính miễn dịch 4.1. Tính cảm thụ 4.2. Tính miễn dịch 4.3. Miễn dịch tập thể 5. Đặc trưng về quá trình dịch 5.1. Các hình thức của quá trình dịch 5.2. Tính chất chu kỳ của quá trình dịch 5.3. Tính chất về cường độ của quá trình dịch 6. Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, xã hội lên quá trình dịch 6.1. Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên 6.2. Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, xã hội | | | | | |
| 4 | Chương 4: Dịch tễ học các bệnh lây theo đường tiêu hóa 1. Mở đầu 2. Tác nhân gây bệnh 3. Phân nhóm các bệnh lây theo đường tiêu hóa | 3 | 2 | 1 | | |

| T T | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm Tra |
| | 3.1. Căn cứ vào nguồn truyền nhiễm 3.2. Căn cứ vào vị trí cảm nhiễm 4. Triệu chứng lâm sàng và chẩn đoán 4.1. Bệnh tả 4.2. Ly trực khuẩn 4.3. Thương hàn 5. Điều trị 5.1. Bù nước điện giải 5.2. Sử dụng kháng sinh 5.3. Nuôi dưỡng 6. Dịch tễ học các bệnh lây theo đường tiêu hóa 6.1. Quá trình truyền nhiễm 6.2. Đặc điểm dịch tễ 7. Biện pháp phòng chống 7.1. Phòng bệnh 7.2. Phòng chống dịch | | | | | |
| 5 | Chương 5: Dịch tễ học các bệnh lây theo đường hô hấp 1. Mở đầu 2. Phân nhóm các bệnh lây theo đường hô hấp 2.1. Căn cứ vào nguồn truyền nhiễm 2.2. Căn cứ vào vị trí cảm nhiễm 3. Quá trình truyền nhiễm | 3 | 2 | 1 | | |

| T T | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------------|---|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm Tra |
| | 3.1. Nguồn truyền nhiễm 3.2. Đường truyền nhiễm 3.3. Khỏi cảm thụ 4. Biện pháp phòng chống 5. Bệnh sởi 5.1. Đại cương 5.2. Tác nhân gây bệnh 5.3. Dịch tễ học 5.4. Sinh lý bệnh 5.5. Biểu hiện lâm sàng 5.6. Chẩn đoán 5.7. Hướng điều trị 5.8. Biện pháp phòng chống 6. Bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới vi rút corona (COVID- 19) 6.1. Đặc điểm sinh học của vi rút SARS-CoV-2 6.2. Tình hình dịch COVID-19 trên thế giới và tại Việt Nam và ứng phó của các quốc gia 6.3. Định nghĩa trường hợp bệnh 6.4. Đặc điểm lâm sàng bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới vi rút corona. 6.5. Các biện pháp phòng và chống dịch bệnh COVID-19 6.6. Điều tra dịch tễ, giám sát dịch COVID-19. | | | | | |

| T T | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------------|--|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm Tra |
| | 6.7. Truyền thông phòng chống dịch COVID-19. | | | | | |
| 6 | <p>Chương 6: Dịch tễ học các bệnh lây theo đường máu</p> <p>1. Mở đầu</p> <p>2. Phân nhóm các bệnh lây theo đường máu</p> <p>3. Quá trình truyền nhiễm</p> <p>3.1. Nguồn truyền nhiễm</p> <p>3.2. Đường truyền nhiễm</p> <p>3.3. Khởi cảm thụ</p> <p>4. Biện pháp phòng chống</p> <p>5. Bệnh sốt xuất huyết Dengue</p> <p>5.1. Tác nhân gây bệnh</p> <p>5.2. Dịch tễ học</p> <p>5.3. Bệnh sinh</p> <p>5.4. Biểu hiện lâm sàng</p> <p>5.5. Chẩn đoán</p> <p>5.6. Hướng điều trị</p> <p>5.8. Biện pháp phòng chống</p> | 3 | 2 | 1 | | |
| 7 | <p>Chương 7: Dịch tễ học các bệnh lây theo đường da – niêm mạc</p> <p>1. Phân nhóm các bệnh lây theo đường tiêu hóa</p> <p>2. Quá trình truyền nhiễm</p> <p>2.1. Nguồn truyền nhiễm</p> <p>2.2. Đường truyền nhiễm</p> | 2 | 2 | | | |

| T T | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------------|---|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm Tra |
| | 2.3. Khối cảm thụ và miễn dịch 3. Biện pháp phòng chống 4. Bệnh Đại 4.1. Tác nhân gây bệnh 4.2. Quá trình truyền nhiễm 4.3. Bệnh sinh 4.4. Biểu hiện lâm sàng 4.5. Chẩn đoán 4.6. Điều trị - Dự phòng 4.7. Điều trị khi đã lên cơn đại | | | | | |
| 8 | Chương 8: Đại cương về sức khỏe môi trường 1. Định nghĩa về môi trường và các chức năng cơ bản của môi trường 1.1. Môi trường lý học 1.2. Môi trường hóa học 1.3. Môi trường sinh học 1.4. Môi trường xã hội 1.5. Các thành phần môi trường 1.6. Các chức năng cơ bản của môi trường 2. Các khía cạnh lịch sử của sức khỏe môi trường 2.1. Khái niệm về sức khỏe môi trường 2.2. Lịch sử phát triển của sức khỏe môi trường | 3 | 2 | 1 | | |

| T T | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------------|---|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm Tra |
| | 3. Quan hệ giữa sức khỏe và môi trường 4. Tác động của dân số, đô thị hóa lên sức khỏe cộng đồng và môi trường 5. Những định hướng cơ bản cho môi trường lành mạnh 5.1. Bầu không khí trong sạch 5.2. Có đủ nước sạch cho ăn uống và sinh hoạt 5.3. Đủ thực phẩm và thực phẩm an toàn | | | | | |
| 9 | Chương 9: Quản lý sức khỏe môi trường 1. Khái niệm về quản lý môi trường 1.1. Quản lý bằng các giải pháp kỹ thuật đối với môi trường đất, nước, không khí và thực phẩm 1.2. Quản lý môi trường bằng chính sách, chiến lược, các giải pháp hành chính 1.3. Các nhiệm vụ cơ bản của ngành y tế trong quản lý môi trường 1.4. Mối quan hệ nguyên nhân - hậu quả của môi trường và sức khỏe 1.5. Môi trường hỗ trợ sức khỏe 2. Những hoạt động quản lý sức khỏe môi trường | 3 | 2 | 1 | | |

| T T | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------------|--|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm Tra |
| | 2.1. Xác định và đo lường mức độ ô nhiễm môi trường 2.2. Đo lường các yếu tố độc hại và đánh giá các nguy cơ cũng như hậu quả lên sức khỏe 2.3. Đề xuất các giải pháp giảm nhẹ nguy cơ, ngăn ngừa hậu quả 2.4. Xác định tính khả thi của các giải pháp 2.5. Xây dựng hệ thống luật pháp, các văn bản pháp quy quản lý môi trường. 2.6. Điều chỉnh chính sách và luật lệ 2.7. Các chiến lược và chuẩn mực trong quản lý môi trường 3. Những vấn đề tồn tại trong quản lý ô nhiễm môi trường ở Việt Nam 3.1. Các giải pháp quản lý vệ sinh môi trường của ngành y tế 3.2. Điều hành bằng pháp luật ở cấp quốc gia 3.3. Thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường 4. Vai trò của cộng đồng trong quản lý môi trường và bảo vệ sức khỏe | | | | | |
| 10 | Chương 10: Ô nhiễm không khí | 2 | 1 | 1 | | |

| T T | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------------|--|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm Tra |
| | 1. Sơ lược lịch sử ô nhiễm không khí 2. Các nguồn gây ô nhiễm không khí 2.1. Ô nhiễm do công nghiệp 2.2. Ô nhiễm do giao thông 2.3. Ô nhiễm do nông nghiệp 2.4. Các nguồn gây ô nhiễm không khí trong nhà 3. Các chất gây ô nhiễm không khí và những ảnh hưởng của chúng 3.1. Ảnh hưởng lên sức khỏe 3.2. Hội chứng bệnh nhà kín 4. Một số tác động của ô nhiễm không khí lên khí hậu toàn cầu 4.1. Sự nóng lên của trái đất 4.2. Sự phá hủy tầng ozon 4.3. Mưa acid 4.4. Sự nghịch đảo nhiệt 4.5. Hiện tượng Mây Nâu Châu Á | | | | | |
| 11 | Chương 11: Nước và vệ sinh nước 1. Các nguồn nước trong thiên nhiên 1.1. Nước biển và đại dương 1.2. Nước ngầm 1.3. Nước sông hồ - nước mặt | 3 | 2 | 1 | | |

| T T | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------------|--|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm Tra |
| | 1.4. Nước mưa 1.5. Cung cấp nước cho các vùng nông thôn 2. Mối liên quan giữa chất lượng nước và sức khỏe con người 2.1. Chất lượng nước và tiêu chuẩn 2.2. Vệ sinh nước và sức khỏe cộng đồng 2.3. Vai trò của nước đối với con người 2.4. Bệnh có liên quan đến nước 3. Ô nhiễm nước và tác động lên sức khỏe môi trường 3.1. Ô nhiễm nước 3.2. Hoạt động của con người và vấn đề ô nhiễm nước 4. Xử lý nước và kiểm soát ô nhiễm nước 4.1. Lọc nước 4.2. Khử chất sắt trong nước 4.3. Làm mất mùi và dư vị 4.4. Giảm độ cứng của nước 4.5. Tiệt khuẩn nước 4.6. Xử lý nước thải 4.7. Kiểm soát ô nhiễm nước và quản lý chất lượng nước | | | | | |
| 12 | Chương 12: Ô nhiễm môi trường đất | 2 | 2 | | | |

| T T | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------------|--|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm Tra |
| | 1. Khái niệm về đất 2. Vai trò của đất đối với con người 3. Ô nhiễm môi trường đất 3.1. Tác động của các hệ thống sản xuất đến môi trường đất 3.2. Ô nhiễm môi trường đất 3.3. Ô nhiễm đất ở khu công nghiệp và đô thị 3.4. Ô nhiễm đất do các hoạt động nông nghiệp 3.5. Ô nhiễm đất do chiến tranh 4. Tiêu chuẩn đánh giá đất bị ô nhiễm 4.1. Theo phân tích hóa học 4.2. Dựa vào các chỉ số vệ sinh 4.3. Xét nghiệm vi sinh vật 5. Tác động của ô nhiễm đất 5.1. Các bệnh liên quan đến ô nhiễm đất do tác nhân sinh học 5.2. Các bệnh liên quan đến ô nhiễm đất do tác nhân hóa học 5.3. Các bệnh liên quan đến ô nhiễm đất do phóng xạ 6. Các biện pháp phòng chống ô nhiễm đất 6.1. Làm sạch cơ bản | | | | | |

| T T | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm Tra |
| | 6.2. Khử những chất thải rắn 6.3. Phương pháp tập trung và thải bỏ 6.4. Sử dụng hợp lý và nâng cao hiệu quả trong sử dụng các chất hóa học | | | | | |
| 13 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 14 | Thi kết thúc môn học | 1 | | | | 1 |
| | Cộng | 30 | 20 | 8 | | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ DỊCH TỄ HỌC

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được những khái niệm cơ bản và các chiến lược của Dịch tễ học
2. Trình bày được sự phát triển của DTH thông qua các định nghĩa của các tác giả khác nhau và các lĩnh vực hoạt động của DTH.
3. Trình bày được mục đích thực tiễn của DTH và các cấp độ dự phòng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Những khái niệm cơ bản và chiến lược của dịch tễ học

1.1. Những khái niệm cơ bản

1.2. Chiến lược của dịch tễ học

2. Các lĩnh vực hoạt động của dịch tễ học

2.1. Phương pháp DTH học phân tích một vấn đề sức khỏe

2.2. Một số áp dụng dịch tễ học

3. Mục đích thực tiễn của dịch tễ học hiện đại

3.1. Mục đích lý thuyết

3.2. Mục đích thực hành

4. Các cấp độ dự phòng

CHƯƠNG 2: CÁC KHÁI NIỆM VỀ DỊCH TỄ HỌC NHIỄM TRÙNG

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Xác định được các khái niệm về bệnh nhiễm trùng, cách phân loại dịch tễ học bệnh nhiễm trùng.

2. Mô tả được các đặc trưng dịch tễ học của các yếu tố tác nhân môi trường và vật chủ trong dịch tễ học bệnh nhiễm trùng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Các khái niệm

1.1. Nhiễm trùng và lây lan

1.2. Bệnh nhiễm trùng trong cộng đồng nói chung và bệnh nhiễm trùng trong bệnh viện

1.3. Bệnh nhiễm trùng “nhanh” và nhiễm trùng “chậm”

1.4. Nhiễm trùng ngoại sinh và nhiễm trùng nội sinh

2. Đặc trưng dịch tễ học của tác nhân, vật chủ, môi trường

2.1. Tác nhân

2.2. Môi trường

2.3. Vật chủ

3. Nhiễm trùng ngoại sinh

3.1. Các thời kỳ của bệnh truyền nhiễm

3.2. Các thể của bệnh truyền nhiễm

CHƯƠNG 3 : QUÁ TRÌNH DỊCH

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm về quá trình dịch trong các bệnh nhiễm trùng.
2. Mô tả được các mắt xích trong sự lây lan của bệnh nhiễm trùng và phân loại bệnh nhiễm trùng theo đường lây truyền.
3. Mô tả được các mắt xích cơ bản của quá trình dịch.
4. Phân tích được vai trò của yếu tố tự nhiên và xã hội đối với quá trình dịch.
5. Áp dụng luận thuyết về quá trình dịch trong phòng chống và kiểm soát các bệnh nhiễm trùng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

1. Khái niệm về quá trình dịch

1.1. Định nghĩa

1.2. Các mắt xích của quá trình dịch

2. Nguồn truyền nhiễm

2.1. Người

2.2. Động vật

3. Các yếu tố truyền nhiễm và cơ chế truyền nhiễm

3.1. Vai trò truyền nhiễm của không khí

3.2. Vai trò truyền nhiễm của nước

3.3. Vai trò truyền nhiễm của đất

3.4. Vai trò truyền nhiễm của thực phẩm

3.5. Vai trò truyền nhiễm của các vật dụng

3.6. Vai trò truyền nhiễm của côn trùng tiết túc

4. Tính cảm thụ và tính miễn dịch

4.1. Tính cảm thụ

4.2. Tính miễn dịch

4.3. Miễn dịch tập thể

5. Đặc trưng về quá trình dịch

5.1. Các hình thức của quá trình dịch

5.2. Tính chất chu kỳ của quá trình dịch

5.3. Tính chất về cường độ của quá trình dịch

6. Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, xã hội lên quá trình dịch

6.1. Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên

6.2. Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, xã hội

CHƯƠNG 4: DỊCH TỄ HỌC CÁC BỆNH LÂY

THEO ĐƯỜNG TIÊU HÓA

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được quá trình truyền nhiễm của các bệnh lây theo đường tiêu hoá.
2. Phát hiện được một số bệnh phổ biến: Tả, lỵ, Thương hàn.
3. Trình bày được biện pháp phòng chống đối với các bệnh lây theo đường tiêu hoá.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

1. Mở đầu

2. Tác nhân gây bệnh

3. Phân nhóm các bệnh lây theo đường tiêu hóa

3.1. Căn cứ vào nguồn truyền nhiễm

3.2. Căn cứ vào vị trí cảm nhiễm

4. Triệu chứng lâm sàng và chẩn đoán

4.1. Bệnh tả

4.2. Lỵ trực khuẩn

4.3. Thương hàn

5. Điều trị

5.1. Bù nước điện giải

5.2. Sử dụng kháng sinh

5.3. Nuôi dưỡng

6. Dịch tễ học các bệnh lây theo đường tiêu hóa

6.1. Quá trình truyền nhiễm

6.2. Đặc điểm dịch tễ

7. Biện pháp phòng chống

7.1. Phòng bệnh

7.2. Phòng chống dịch

CHƯƠNG 5: DỊCH TỄ HỌC CÁC BỆNH LÂY THEO ĐƯỜNG HÔ HẤP

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được quá trình truyền nhiễm của các bệnh lây theo đường hô hấp.
2. Trình bày được biện pháp phòng chống đối với các bệnh lây theo đường hô hấp.
3. Trình bày được quá trình truyền nhiễm và biện pháp phòng chống bệnh sởi.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3)

1. Mở đầu

2. Phân nhóm các bệnh lây theo đường tiêu hóa

2.1. Căn cứ vào nguồn truyền nhiễm

2.2. Căn cứ vào vị trí cảm nhiễm

3. Quá trình truyền nhiễm

3.1. Nguồn truyền nhiễm

3.2. Đường truyền nhiễm

3.3. Khởi cảm thụ

4. Biện pháp phòng chống

5. Bệnh sởi

5.1. Đại cương

5.2. Tác nhân gây bệnh

5.3. Dịch tễ học

5.4. Sinh lý bệnh

5.5. Biểu hiện lâm sàng

5.6. Chẩn đoán

5.7. Hướng điều trị

5.8. Biện pháp phòng chống

6. Bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới vi rút corona (COVID-19)

6.1. Đặc điểm sinh học của vi rút SARS-CoV-2

6.2. Tình hình dịch COVID-19 trên thế giới và tại Việt Nam và ứng phó của các quốc gia

6.3. Định nghĩa trường hợp bệnh

6.4. Đặc điểm lâm sàng bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới vi rút corona.

6.5. Các biện pháp phòng và chống dịch bệnh COVID-19

6.6. Điều tra dịch tễ, giám sát dịch COVID-19

6.7. Truyền thông phòng chống dịch COVID-19.

CHƯƠNG 6: DỊCH TỄ HỌC CÁC BỆNH LÂY THEO ĐƯỜNG MÁU

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được quá trình truyền nhiễm của các bệnh lây theo đường máu.
2. Trình bày được các biện pháp phòng chống đối với các bệnh lây theo đường máu.
3. Trình bày được quá trình lan truyền và các biện pháp phòng chống đối với bệnh lây theo đường máu phổ biến: Sốt xuất huyết dengue.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

- 1. Mở đầu**
- 2. Phân nhóm các bệnh lây theo đường máu**
- 3. Quá trình truyền nhiễm**
 - 3.1. Nguồn truyền nhiễm*
 - 3.2. Đường truyền nhiễm*
 - 3.3. Khởi cảm thụ*
- 4. Biện pháp phòng chống**
- 5. Bệnh sốt xuất huyết Dengue**
 - 5.1. Tác nhân gây bệnh*
 - 5.2. Dịch tễ học*
 - 5.3. Bệnh sinh*
 - 5.4. Biểu hiện lâm sàng*
 - 5.5. Chẩn đoán*
 - 5.6. Hướng điều trị*
 - 5.7. Biện pháp phòng chống*

CHƯƠNG 7: DỊCH TỄ HỌC CÁC BỆNH LÂY THEO ĐƯỜNG DA – NIÊM MẠC

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được quá trình truyền nhiễm của các bệnh lây theo đường da, niêm mạc.
2. Trình bày được biện pháp phòng chống các bệnh lây theo đường da, niêm mạc.
3. Trình bày được quá trình truyền nhiễm và biện pháp phòng chống đối với bệnh lây theo đường da, niêm mạc điển hình: bệnh dại.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

- 1. Phân nhóm các bệnh lây theo đường tiêu hóa**
- 2. Quá trình truyền nhiễm**

2.1. Nguồn truyền nhiễm**2.2. Đường truyền nhiễm****2.3. Khỏi cảm thụ và miễn dịch****3. Biện pháp phòng chống****4. Bệnh đại****4.1. Tác nhân gây bệnh****4.2. Quá trình truyền nhiễm****4.3. Bệnh sinh****4.4. Biểu hiện lâm sàng****4.5. Chẩn đoán****4.6. Điều trị - Dự phòng****4.7. Điều trị khi đã lên cơn đại****CHƯƠNG 8: ĐẠI CƯƠNG VỀ SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được định nghĩa, khái niệm về môi trường và sức khỏe môi trường.
2. Trình bày được khái niệm và các khía cạnh lịch sử của sức khỏe môi trường.
3. Trình bày được mối quan hệ giữa sức khỏe và môi trường.
4. Giải thích được những vấn đề sức khỏe môi trường mang tính cấp bách ở địa phương và thế giới.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (4)**1. Định nghĩa về môi trường và các chức năng cơ bản của môi trường****1.1. Môi trường lý học****1.2. Môi trường hóa học****1.3. Môi trường sinh học****1.4. Môi trường xã hội**

1.5. Các thành phần môi trường**1.6. Các chức năng cơ bản của môi trường****2. Các khía cạnh lịch sử của sức khỏe môi trường****2.1. Khái niệm về sức khỏe môi trường****2.2. Lịch sử phát triển của sức khỏe môi trường****3. Quan hệ giữa sức khỏe và môi trường****4. Tác động của dân số, đô thị hóa lên sức khỏe cộng đồng và môi trường****5. Những định hướng cơ bản cho môi trường lành mạnh****5.1. Bầu không khí trong sạch****5.2. Có đủ nước sạch cho ăn uống và sinh hoạt****5.3. Đủ thực phẩm và thực phẩm an toàn****CHƯƠNG 9: QUẢN LÝ SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được một cách tổng quan các khái niệm về quản lý môi trường và các hoạt động của quản lý sức khỏe môi trường.

2. Trình bày được những vấn đề tồn tại trong quản lý ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.

3. Phân tích được tầm quan trọng của cộng đồng trong việc tham gia quản lý sức khỏe môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (4)**1. Khái niệm về quản lý môi trường**

1.1. Quản lý bằng các giải pháp kỹ thuật đối với môi trường đất, nước, không khí và thực phẩm

1.2. Quản lý môi trường bằng chính sách, chiến lược, các giải pháp hành chính

1.3. Các nhiệm vụ cơ bản của ngành y tế trong quản lý môi trường

1.4. *Mối quan hệ nguyên nhân – hậu quả của môi trường và sức khỏe*

1.5. *Môi trường hỗ trợ sức khỏe*

2. *Những hoạt động quản lý sức khỏe môi trường*

2.1. *Xác định và đo lường mức độ ô nhiễm môi trường*

2.2. *Đo lường các yếu tố độc hại và đánh giá các nguy cơ cũng như hậu quả lên sức khỏe*

2.3. *Đề xuất các giải pháp giảm nhẹ nguy cơ, ngăn ngừa hậu quả*

2.4. *Xác định tính khả thi của các giải pháp*

2.5. *Xây dựng hệ thống luật pháp, các văn bản pháp quy quản lý môi trường.*

2.6. *Điều chỉnh chính sách và luật lệ*

2.7. *Các chiến lược và chuẩn mực trong quản lý môi trường*

3. *Những vấn đề tồn tại trong quản lý ô nhiễm môi trường ở Việt Nam*

3.1. *Các giải pháp quản lý vệ sinh môi trường của ngành y tế*

3.2. *Điều hành bằng pháp luật ở cấp quốc gia*

3.3. *Thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường*

4. *Vai trò của cộng đồng trong quản lý môi trường và bảo vệ sức khỏe*

CHƯƠNG 10: Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được các thành phần của không khí.
2. Mô tả được các nguồn gây ô nhiễm không khí.
3. Trình bày được khía cạnh của lịch sử ô nhiễm không khí.
4. Trình bày được các chất gây ô nhiễm không khí.
5. Mô tả được các hiện tượng ô nhiễm không khí và các bệnh có liên quan.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (4)

1. Sơ lược lịch sử ô nhiễm không khí

2. Các nguồn gây ô nhiễm không khí

2.1. Ô nhiễm do công nghiệp

2.2. Ô nhiễm do giao thông

2.3. Ô nhiễm do nông nghiệp

2.4. Các nguồn gây ô nhiễm không khí trong nhà

3. Các chất gây ô nhiễm không khí và những ảnh hưởng của chúng

3.1. Ảnh hưởng lên sức khỏe

3.2. Hội chứng bệnh nhà kín

4. Một số tác động của ô nhiễm không khí lên khí hậu toàn cầu

4.1. Sự nóng lên của trái đất

4.2. Sự phá hủy tầng ozon

4.3. Mưa acid

4.4. Sự nghịch đảo nhiệt

4.5. Hiện tượng Mây Nâu Châu Á

CHƯƠNG 11: NƯỚC VÀ VỆ SINH NƯỚC

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nguồn nước khác nhau trong tự nhiên.
2. Trình bày được mối liên quan giữa chất lượng nước với sức khỏe con người.
3. Trình bày được vấn đề ô nhiễm nước và tác động của ô nhiễm nước lên sức khỏe môi trường.
4. Trình bày được các biện pháp xử lý nước và kiểm soát nước ô nhiễm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (5)

1. Các nguồn nước trong thiên nhiên

1.1. Nước biển và đại dương

1.2. Nước ngầm

1.3. Nước sông hồ - nước mặt**1.4. Nước mưa****1.5. Cung cấp nước cho các vùng nông thôn****2. Mối liên quan giữ chất lượng nước và sức khỏe con người****2.1. Chất lượng nước và tiêu chuẩn****2.2. Vệ sinh nước và sức khỏe cộng đồng****2.3. Vai trò của nước đối với con người****2.4. Bệnh có liên quan đến nước****3. Ô nhiễm nước và tác động lên sức khỏe môi trường****3.1. Ô nhiễm nước****3.2. Hoạt động của con người và vấn đề ô nhiễm nước****4. Xử lý nước và kiểm soát ô nhiễm nước****4.1. Lọc nước****4.2. Khử chất sắt trong nước****4.3. Làm mất mùi và dư vị****4.4. Giảm độ cứng của nước****4.5. Tiệt khuẩn nước****4.6. Xử lý nước thải****4.7. Kiểm soát ô nhiễm nước và quản lý chất lượng nước****CHƯƠNG 12: Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐẤT****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm, vai trò của đất đối với đời sống con người.
2. Phân tích được nguyên nhân, tác hại ô nhiễm đất tới sức khỏe, bệnh tật của cộng đồng.
3. Liệt kê được những nguyên tắc, biện pháp phòng chống ô nhiễm đất.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (4)

1. Khái niệm về đất**2. Vai trò của đất đối với con người****3. Ô nhiễm môi trường đất****3.1. Tác động của các hệ thống sản xuất đến môi trường đất****3.2. Ô nhiễm môi trường đất****3.3. Ô nhiễm đất ở khu công nghiệp và đô thị****3.4. Ô nhiễm đất do các hoạt động nông nghiệp****3.5. Ô nhiễm đất do chiến tranh****4. Tiêu chuẩn đánh giá đất bị ô nhiễm****4.1. Theo phân tích hóa học****4.2. Dựa vào các chỉ số vệ sinh****4.3. Xét nghiệm vi sinh vật****5. Tác động của ô nhiễm đất****5.1. Các bệnh liên quan đến ô nhiễm đất do tác nhân sinh học****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC****I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng**

Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, có trang bị bảng, phấn, máy chiếu projector, máy vi tính, màn hình.

II. Trang thiết bị, máy móc

Máy tính, máy chiếu, màn chiếu, giấy A0, bút, tranh ảnh, ...

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành, các tình huống giao tiếp đã trải nghiệm.

- Tranh ảnh, video liên quan tới từng bài giảng dạy, giấy A0, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, ...

IV. Điều kiện khác

- Bản đồ địa phương, sơ đồ tổ chức trạm y tế, một số tờ rơi.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Trình bày được những khái niệm cơ bản và chiến lược của dịch tễ học.
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về dịch tễ học của tác nhân, vật chủ, môi trường.
- Trình bày được mối liên quan giữa môi trường tự nhiên, môi trường lao động và sức khỏe, các biện pháp để nâng cao sức khỏe và phòng bệnh.
- Mô tả được các yếu tố nguy cơ gây bệnh thường gặp có liên quan đến sức khỏe cá nhân và cộng đồng.
- Trình bày được các biện pháp cơ bản nhằm bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên, môi trường lao động, tác hại nghề nghiệp và phòng chống dịch.
- Mô tả được tình hình ô nhiễm môi trường, một số phong tục tập quán ảnh hưởng đến ô nhiễm môi trường sống và biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường của địa phương
- Giải thích được quá trình dịch của 4 nhóm bệnh truyền nhiễm và áp dụng trong theo dõi, phát hiện, tổ chức phòng chống dịch bệnh tại tuyến y tế cơ sở.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Ứng dụng được những kiến thức đã học để giúp cộng đồng nâng cao được nhận thức về dịch tễ sức khỏe môi trường và phòng chống các tác hại do môi trường gây nên.
- Thực hiện đúng qui trình giám sát dịch tễ học một số bệnh lây ở địa phương.
- Thực hiện và tham gia công tác dự phòng bệnh lây nhiễm tại cộng đồng.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Người học mạnh dạn tiếp xúc với người bệnh, với cộng đồng; tự tin trong giao tiếp.
- Hình thành và rèn luyện được thái độ đúng đắn, khẩn trương, nghiêm túc đối với công tác phòng chống dịch bệnh.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm khách quan), chấm điểm bài tập hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 01 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận. Thời gian kiểm tra: 45 phút.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 60 phút.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ II của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thảo luận; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Dịch tễ - Sức khỏe môi trường được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực.
- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để học sinh tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.
- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, làm mẫu, đóng vai, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Tự nghiên cứu tài liệu trước mỗi bài học .
- Tham gia học tập tích cực tại lớp , thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.
- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học.
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Mô tả và phân tích được tình trạng sức khỏe của một cộng đồng dân cư, phân tích được đặc điểm dịch tễ.
- Nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, cách lây truyền, triệu chứng, biến chứng, điều trị và phòng ngừa của một số bệnh truyền nhiễm thường gặp trong cộng đồng.
- Kỹ thuật xác định vấn đề sức khỏe và chẩn đoán cộng đồng; phương pháp thu thập thông tin, số liệu, tính một số chỉ số sức khỏe cơ bản; quản lý sức khỏe tại trạm y tế.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Minh Sơn. Giáo trình Dịch tễ học 2010.
2. Nhà xuất bản Y học Hà Nội Miễn dịch 2006.
3. Bộ Y tế. Chương trình đào tạo phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp COVID-19. 2020.
4. Nguyễn Văn Mạn. Sức khỏe môi trường 2006.
5. Bộ Y tế. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt 2009.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tiếng Anh chuyên ngành Điều dưỡng (English for Nursing).

Mã môn học: 612830972.

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (Lý thuyết: 42 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 0 giờ; kiểm tra: 2 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC**I. Vị trí**

Là môn học chuyên môn, được tổ chức học tập trong học kỳ V chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Yêu cầu về kiến thức**

1. Liệt kê các thuật ngữ tiếng anh về ngành điều dưỡng.
2. Gọi tên các khoa, phòng trong bệnh viện, hướng dẫn lối đi đến các khoa tại bệnh viện
3. Trình bày được các điểm chính khi đọc các tài liệu tiếng anh về hướng dẫn trong ngành điều dưỡng.
4. Hướng dẫn nhập viện và lấy thông tin bệnh nhân, hoàn thành thông tin về bệnh nhân, hồ sơ bệnh án khám sàng lọc ban đầu.
5. Mô tả được các biểu hiện và triệu chứng của một số loại bệnh, cách đặt câu hỏi cho bệnh nhân để lấy thông tin bệnh.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Vận dụng kĩ năng nghe- nói –đọc –viết để thực hành được những nội dung tiếng anh đơn giản liên quan đến ngành nghề điều dưỡng.

2. Thực hành các cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh đơn giản về: Mệnh đề, danh từ, tính từ, trạng từ và giới từ; các thì tiếng anh cơ bản: hiện tại, quá khứ, tương lai; thể chủ động và bị động; các câu điều kiện.

3. Phát triển kỹ năng quan sát, phân tích, trình bày.

4. Rèn luyện một số kỹ năng: hợp tác, chia sẻ, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, sử dụng an toàn, hiệu quả các thiết bị dụng cụ y tế.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành thái độ trung thực, nghiêm túc, có trách nhiệm trong công việc, tự giác, chủ động trong việc bảo vệ môi trường.

2. Có năng lực tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, tiếp tục học tập lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

3. Nhận thức rõ về sự cần thiết của việc học tiếng anh chuyên ngành.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên bài, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------|----------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành | Thi / Kiểm tra |
| | Unit 1: Hospitals 1. Get ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing | 4 | 4 | | | |
| | Unit 2: Hospital | | | | | |

| TT | Tên bài, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------|----------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành | Thi / Kiểm tra |
| | departments 1. Get ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing | 5 | 5 | | | |
| | Unit 3: Rooms and equipment 1. Get ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing | 4 | 4 | | | |
| | Unit 4: The body 1. Get ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing | 4 | 4 | | | |
| | Unit 5: Blood 1. Get ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening | 4 | 4 | | | |

| TT | Tên bài, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------|----------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành | Thi / Kiểm tra |
| | 5. Speaking 6. Writing | | | | | |
| | Unit 6: The Circulatory system 1. Get ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listenin 5. Speaking 6. Writing | 4 | 4 | | | |
| | TEST 1 | 1 | | | | 1 |
| | Unit 7: The Respiratory system 1. Get ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing | 4 | 4 | | | |
| | Unit 8: The Digestive system 1. Get ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing | 4 | 4 | | | |

| TT | Tên bài, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------|----------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành | Thi / Kiểm tra |
| | Unit 9: Physical assessment 1. Get ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing | 4 | 4 | | | |
| | TEST 2 | 1 | | | | 1 |
| | Unit 10: Recognizing symptoms 1. Get ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing | 5 | 5 | | | |
| | FINAL TEST | 1 | | | | 1 |
| | Cộng | 45 | 42 | | | 3 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

UNIT 1: HOSPITALS

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê và mô tả một số công việc của điều dưỡng tại bệnh viện, hiểu về công việc đào tạo, việc làm của một điều dưỡng.
2. Rèn luyện kỹ năng thuyết trình giới thiệu về nghề nghiệp.

3. Nhận thức được tầm quan trọng của nghề nghiệp. Hình thành thái độ làm việc tích cực, có đạo đức trách nhiệm với công việc.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

1. Get ready: Discuss questions
2. Reading: Read the hospital directory
3. Vocabulary: Match the words with the definitions
4. Listening: Listen to a conversation between a nurse and an obstetrician
5. Speaking: Act out the roles with partners
6. Writing: Fill out some entries in a hospital directory

UNIT 2: HOSPITAL DEPARTMENTS

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Gọi tên các khoa, phòng trong bệnh viện, hướng dẫn lối đi đến các khoa tại bệnh viện
2. Rèn luyện kỹ năng nghe-nói, luyện tập các mẫu hội thoại về hướng dẫn lối đi đến các khoa trong bệnh viện.
3. Hình thành thái độ làm việc chuyên nghiệp. Tuyên truyền và lan tỏa nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo vệ sức khỏe.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

1. Get ready: Discuss questions
2. Reading: Read the flyers
3. Vocabulary: Write a word that is similar meaning
4. Listening: Listen to a conversation between a nurse and a patient
5. Speaking: Act out the roles with partners
6. Writing: Fill out a note that helps patients find a department

UNIT 3: ROOMS AND EQUIPMENT

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày các thiết bị dụng cụ cần thiết, phù hợp trong các tình huống cấp cứu, sơ cứu.

2. Rèn luyện kỹ năng hướng dẫn, chỉ dẫn cụ thể trong các tình huống cấp cứu, sơ cứu

3. Tuân thủ các nguyên tắc an toàn lao động, có ý thức bảo vệ môi trường.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

1. Get ready: Discuss questions

2. Reading: Read the checklist at Longman Hospital

3. Vocabulary: Match the words with the definitions

4. Listening: Listen to a conversation between two

5. Speaking: Act out the roles with partners

6. Writing: Fill out a new nurse's note

UNIT4: THE BODY

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Hướng dẫn nhập viện và lấy thông tin bệnh nhân, hoàn thành thông tin về bệnh nhân.

2. Rèn luyện kỹ năng viết các mẫu thông tin về bệnh nhân, hồ sơ bệnh án khám sàng lọc ban đầu.

3. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hình thành thái độ phục vụ bệnh nhân chuyên nghiệp.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

1. Get ready: Discuss questions

2. Reading: Read the treatment guide

3. Vocabulary: Match the words with the definitions; Fill in the blanks

4. Listening: Listen to a conversation between a nurse and a patient

5. Speaking: Act out the roles with partners

6. Writing: Fill out a patient report

UNIT 5: BLOOD**(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các nhóm máu, sự cần thiết của việc hiến máu và các hình thức hiến máu an toàn
2. Rèn luyện kỹ năng nghe và điền các thông tin khi hiến máu
3. Tuân thủ các quy định về hiến máu.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

1. Get ready: Discuss questions
2. Reading: Read the flyer
3. Vocabulary: Match the words with the definitions
4. Listening: Listen to a conversation between a nurse and a blood donor
5. Speaking: Act out the roles with partners
6. Writing: Fill out a nurse's notes about a patient who donated blood

UNIT 6: THE CIRCULATORY SYSTEM**(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Mô tả được một số biểu hiện và triệu chứng của một số loại bệnh liên quan đến hệ tuần hoàn, cách đặt câu hỏi cho bệnh nhân để lấy thông tin bệnh.
2. Rèn luyện kỹ năng nghe- viết về mẫu kết quả kiểm tra ở bệnh nhân
3. Thực hiện được vai trò của người điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe bệnh nhân.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

1. Get ready: Discuss questions
2. Reading: Read the poster in a medical office about the circulatory system
3. Vocabulary: Match the words with the definitions
4. Listening: Listen to a conversation between a nurse and a patient

5. Speaking: Act out the roles with partners
6. Writing: Fill out a test results form

TEST 1

UNIT 7: THE RESPIRATORY SYSTEM

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê, mô tả được một số biểu hiện và triệu chứng của một số loại bệnh liên quan đến hệ hô hấp, tác hại của việc hút thuốc.
2. Rèn luyện kỹ năng nói và viết các mẫu hướng dẫn đơn giản
3. Rèn luyện kỹ năng giải thích, hướng dẫn.
4. Tuân thủ các quy định nhằm phòng ngừa các bệnh liên quan đến hệ hô hấp. Hình thành được tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

1. Get ready: Discuss questions
2. Reading: Read the hospital poster
3. Vocabulary: Match the words with the definitions; Fill in the blanks
4. Listening: Listen to a conversation between a nurse and an obstetrician
5. Speaking: Act out the roles with partners
6. Writing: Fill out a pamphlet

UNIT 8: THE DIGESTIVE SYSTEM

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê, mô tả được một số biểu hiện và triệu chứng của một số loại bệnh liên quan đến hệ tiêu hóa.
2. Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu, phân tích, trình bày để đưa ra hướng dẫn phù hợp với từng nhóm đối tượng bệnh.
3. Rèn luyện kỹ năng viết tóm tắt các mẫu báo cáo bệnh án

3. Nâng cao ý thức trong việc giữ gìn vệ sinh sạch sẽ, bảo đảm an toàn trong môi trường bệnh viện.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

1. Get ready: Discuss questions
2. Reading: Read the patient summary
3. Vocabulary: Match the words with the definitions
4. Listening: Listen to a conversation between a nurse and a patient
5. Speaking: Act out the roles with partners
6. Writing: Fill out a patient summary

Unit 9: PHYSICAL ASSESSMENT

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày các bước tiến hành khám sàng lọc, lấy thông tin, đánh giá chung về thể trạng của bệnh nhân.
2. Rèn luyện kỹ năng hỏi-đáp về các câu hỏi đánh giá chung về thể trạng của từng nhóm bệnh
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

1. Get ready: Discuss questions
2. Reading: Read the instructions from Baymont Hospital
3. Vocabulary: Match the words with the definitions
4. Listening: Listen to a conversation between a nurse and a patient
5. Speaking: Act out the roles with partners
6. Writing: Fill out a physical assessment form

TEST 2

Unit 10: RECOGNIZING SYMPTOMS

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê, phân biệt được các triệu chứng của bệnh cảm lạnh và cúm.
2. Rèn luyện kỹ năng phân tích, hướng dẫn.
3. Nâng cao ý thức trong việc giữ gìn vệ sinh sạch sẽ, bảo đảm an toàn trong môi trường bệnh viện.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

1. Get ready: Discuss questions
2. Reading: Read the hospital poster
3. Vocabulary: Match the words with the definitions
4. Listening: Listen to a conversation between a nurse and a patient
5. Speaking: Act out the roles with partners
6. Writing: Fill out a patient's report

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, có trang bị bảng, phấn, máy chiếu projector, máy vi tính, màn hình.

II. Trang thiết bị máy móc

- Mạng internet, máy tính, máy chiếu, TV, loa,...

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- **Học liệu:** Giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.

- **Dụng cụ, nguyên vật liệu:** Giấy A0, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, ...

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Gọi tên các thuật ngữ tiếng anh về điều dưỡng.

- Trình bày được các điểm chính khi đọc các tài liệu tiếng Anh về hướng dẫn sử dụng máy, thiết bị dùng trong bệnh viện, các khoa, ngành nghề trong bệnh viện.

- Người học đạt được các mục tiêu bài học theo từng bài. Thông qua lượng giá sau mỗi bài học.

- Hoàn thành các nội dung tự học.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Phát triển các kỹ năng cơ bản như phân tích, đánh giá, thảo luận, thuyết trình, giải quyết vấn đề; kỹ năng vận dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành cụ thể. Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm và tự luận hoặc thuyết trình.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp.

- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận vấn đề, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học. Trung thực với kết quả làm việc nhóm. Nhận thức rõ về sự cần thiết của việc học tiếng Anh chuyên ngành.

- Có năng lực tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

- Có khả năng tiếp tục học tập lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp, thảo luận trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), chấm điểm bài tập hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 2 bài lý thuyết.

- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm + tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 45 phút.

Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ phải được trình bày/đính kèm trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm + tự luận.

- Thời gian thi: 60 phút.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ V của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thảo luận nhóm; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học tiếng Anh chuyên ngành Điều dưỡng được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học mang tính lý thuyết và tương đối khó đối với người học, do vậy nhà giáo cần đầu tư chọn lựa hình thức giảng dạy phù hợp, kết hợp linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau như: trình bày, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học nhằm đạt được mục tiêu môn học

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học.
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.
- Đọc, nghiên cứu tài liệu và hoàn thành các nhiệm vụ được nhà giáo giao về nhà trước khi đến lớp. (2, 3)
- Tích cực tham gia các hoạt động được nhà giáo tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Các nội dung trong chương trình đều quan trọng và cần thiết. Nhà giáo nên cho người học tham khảo nhiều tiêu chuẩn quốc tế giúp người học tự đọc hiểu được tiêu chuẩn; đồng thời hướng dẫn người học tra cứu tên tiêu chuẩn bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên mạng internet nhằm nâng cao khả năng dịch và viết tiếng anh chuyên ngành. Nhà giáo có thể chọn tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị hoặc sơ đồ bệnh viện... mà nhà giáo chuyên ngành yêu cầu để giảng dạy.

IV. Tài liệu tham khảo

1. V E. Career Paths - Nursing Berkshire: Express Publishing; 2011.
2. Grice T. Oxford English for career - Nursing 1. Oxford: Oxford University Press; 2007.
3. Grice T. Everyday English for Nursing: Bailliere Tindall; 2003.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường (Basic knowledge and skills on efficient use of energy and resources, environmental protection)

Mã môn học: 610221182.

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết: 10 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 18 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC**I. Vị trí**

Bộ trí dạy ở học kì II của khóa học để người học nâng cao ý thức sử dụng năng lượng, tài nguyên hiệu quả và bảo vệ môi trường ngay từ đầu khóa học.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc dùng chung cho tất cả các ngành, nghề điều dưỡng trình độ cao đẳng.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Yêu cầu về kiến thức**

1. Trình bày được các khái niệm cơ bản về tài nguyên, năng lượng, chất thải và chất độc hại.
2. Trình bày được các biện pháp sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, năng lượng cũng như các biện pháp quản lý chất thải và chất độc hại.
3. Phân biệt, nhận diện được các dạng khác nhau về tài nguyên, năng lượng, chất thải và chất độc hại theo cách phân loại phổ biến.
4. Phân tích được nguyên nhân, tác động của việc sử dụng năng lượng và tài nguyên không hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường.
5. Giải thích được các tác động đến môi trường của việc khai thác và sử dụng tài nguyên, năng lượng, ảnh hưởng của chất thải và chất độc hại đến môi trường.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Thực hiện các biện pháp sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường vào thực tế.
2. Tuyên truyền, giáo dục về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường.
3. Áp dụng nguyên tắc 3R trong việc thu gom, lưu trữ và xử lý chất thải.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Tự giác, chủ động trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng một cách tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, tài nguyên.
2. Phê phán những hành động trong việc thu gom rác thải và sử dụng chất độc hại gây nguy hại cho môi trường; lãng phí năng lượng và tài nguyên trong học tập, sinh hoạt.
3. Tuyên truyền và lan tỏa về ý thức bảo vệ môi trường.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 1 | Chương 1: Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng 1. Khái niệm, phân loại năng lượng 1.1. Khái niệm 1.2. Phân loại năng lượng 1.3. Tổng quan về năng lượng tại Việt Nam 2. Vai trò của năng lượng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và cuộc sống con người | 10 | 4 | 6 | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | <p>3. Ảnh hưởng của việc sản xuất và sử dụng năng lượng đến môi trường</p> <p>3.1. Ảnh hưởng của nhà máy thủy điện đến môi trường</p> <p>3.2. Ảnh hưởng của nhà máy nhiệt điện đến môi trường</p> <p>3.3. Ảnh hưởng từ các nhà máy điện hạt nhân</p> <p>3.4. Ảnh hưởng của quá trình sử dụng năng lượng tới môi trường</p> <p>4. Các giải pháp sử dụng hiệu quả năng lượng</p> <p>4.1. Định nghĩa</p> <p>4.2. Các giải pháp sử dụng hiệu quả năng lượng</p> | | | | | |
| 2 | <p>Chương 2: Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả tài nguyên</p> <p>1. Khái niệm, phân loại tài nguyên</p> <p>1.1. Khái niệm tài nguyên</p> <p>1.2. Phân loại tài nguyên</p> <p>2. Vai trò của tài nguyên đối với sản xuất và cuộc sống con người</p> <p>2.1. Tài nguyên đối với sản xuất</p> <p>2.2. Tài nguyên đối với cuộc sống con người</p> <p>3. Ảnh hưởng của việc khai thác và sử dụng tài nguyên</p> <p>3.1. Ảnh hưởng tích cực</p> | 9 | 3 | 6 | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 3.2. Ảnh hưởng tiêu cực 4. Các biện pháp sử dụng hiệu quả tài nguyên 4.1. Sử dụng tài nguyên nước 4.2. Sử dụng, bảo vệ tài nguyên rừng và sinh vật 4.3. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất 4.4. Sử dụng nhiên liệu, nguyên liệu, vật tư trong sản xuất | | | | | |
| 3 | Kiểm tra định kì | 1 | | | | 1 |
| 4 | Chương 3: Bảo vệ môi trường 1. Khái niệm, phân loại và vai trò của môi trường 1.1. Khái niệm môi trường 1.2. Phân loại môi trường 1.3. Vai trò của môi trường 2. Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường 2.1. Hoạt động sản xuất công nghiệp 2.2. Hoạt động nông nghiệp 2.3. Hoạt động sinh hoạt của con người 2.4. Biến đổi khí hậu 3. Hậu quả của ô nhiễm môi trường 3.1. Ảnh hưởng đến sức khỏe con người 3.2. Gây ô nhiễm nguồn nước | 9 | 3 | 6 | | 0 |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 3.3. Gây ô nhiễm đất 3.4. Gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái 3.5. Gây ảnh hưởng đến kinh tế 4. Các biện pháp bảo vệ môi trường 4.1. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường 4.2. Có những chính sách bảo vệ môi trường hiệu quả 4.3. Áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật 4.4. Trồng cây xanh 4.5. Hạn chế sử dụng rác thải nhựa 4.6. Tiết kiệm năng lượng: 4.7. Nâng cao ý thức cộng đồng: 5. Nguyên tắc 3R 5.1. Tiết giảm (Reduce): 5.2. Tái sử dụng (Reuse): 5.3. Tái chế (Recycle): 6. Áp dụng nguyên tắc 3R trên địa bàn tỉnh Kon Tum | | | | | |
| 5 | Thi kết thúc môn học | 1 | | | | 1 |
| | Cộng | 30 | 10 | 18 | 0 | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CƠ BẢN VỀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NĂNG LƯỢNG (1, 2)

(Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và phân loại năng lượng; phân tích được vai trò của năng lượng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và cuộc sống con người; mô tả được các biện pháp sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn năng lượng.

2. Phân biệt các dạng năng lượng phổ biến; giải thích tác động của việc sản xuất và tiêu thụ năng lượng đến môi trường; rèn luyện ý thức sử dụng tiết kiệm các loại năng lượng trong học tập và cuộc sống.

3. Tự giác, chủ động sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng. Phê phán những hành động lãng phí năng lượng trong học tập, sinh hoạt; có ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ năng lượng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Khái niệm, phân loại năng lượng

1.1. Khái niệm

1.2. Phân loại năng lượng

1.3. Tổng quan về năng lượng tại Việt Nam

2. Vai trò của năng lượng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và cuộc sống con người

3. Ảnh hưởng của việc sản xuất và sử dụng năng lượng đến môi trường

3.1. Ảnh hưởng của nhà máy thủy điện đến môi trường

3.2. Ảnh hưởng của nhà máy nhiệt điện đến môi trường

3.3. Ảnh hưởng từ các nhà máy điện hạt nhân

3.4. Ảnh hưởng của quá trình sử dụng năng lượng tới môi trường

4. Các giải pháp sử dụng hiệu quả năng lượng

4.1. Định nghĩa

4.2. Các giải pháp sử dụng hiệu quả năng lượng

4.2.1. Giải pháp chung

4.2.2. Các giải pháp cụ thể tại một số khu vực điển hình

4.2.3. Các giải pháp sử dụng hiệu quả năng lượng tại Kon Tum

CHƯƠNG 2: KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CƠ BẢN VỀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ TÀI NGUYÊN (1)

(Thời gian: 9 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm tài nguyên, các dạng tài nguyên; vai trò của tài nguyên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và cuộc sống con người, các biện pháp sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên.

2. Phân biệt được các dạng tài nguyên, giải thích được tác động của việc sử dụng tài nguyên đối với môi trường và sử dụng một cách tiết kiệm các loại tài nguyên trong học tập.

3. Tự giác, chủ động trong việc sử dụng một cách tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên. Phê phán những hành động gây lãng phí tài nguyên trong cuộc sống, sinh hoạt và học tập. Tuyên truyền và lan tỏa nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo vệ tài nguyên.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Khái niệm, phân loại tài nguyên

1.1. Khái niệm tài nguyên

1.2. Phân loại tài nguyên

2. Vai trò của tài nguyên đối với sản xuất và cuộc sống con người

2.1. Tài nguyên đối với sản xuất

2.2. Tài nguyên đối với cuộc sống con người

3. Ảnh hưởng của việc khai thác và sử dụng tài nguyên

3.1. Ảnh hưởng tích cực

3.2. Ảnh hưởng tiêu cực

4. Các biện pháp sử dụng hiệu quả tài nguyên

4.1. Sử dụng tài nguyên nước

4.2.Sử dụng, bảo vệ tài nguyên rừng và sinh vật

4.3.Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất

4.4.Sử dụng nhiên liệu, nguyên liệu, vật tư trong sản xuất

CHƯƠNG 3: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (1, 3)

(Thời gian: 9 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, phân loại và vai trò của môi trường; phân tích được những nguyên nhân, hậu quả của ô nhiễm môi trường; mô tả được các biện pháp bảo vệ môi trường; áp dụng được nguyên tắc 3R trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Hình thành kỹ năng áp dụng các biện pháp để bảo vệ môi trường; tham gia tích cực các hoạt động bảo vệ môi trường trong gia đình, trường học và địa phương; rèn luyện ý thức, kỹ năng tuyên truyền và giáo dục về bảo vệ môi trường trong gia đình, trường học và địa phương.

3. Tự giác, chủ động, tuyên truyền và lan tỏa về ý thức bảo vệ môi trường trong gia đình, trường học và địa phương; phê phán những hành động trong việc thu gom rác thải và sử dụng chất độc hại gây nguy hại cho môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Khái niệm, phân loại và vai trò của môi trường

1.1. Khái niệm môi trường

1.2. Phân loại môi trường

1.3. Vai trò của môi trường

2. Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường

2.1. Hoạt động sản xuất công nghiệp

2.2. Hoạt động nông nghiệp

2.3. Hoạt động sinh hoạt của con người

2.4. Biến đổi khí hậu

3. Hậu quả của ô nhiễm môi trường

3.1. Ảnh hưởng đến sức khỏe con người

3.2. Gây ô nhiễm nguồn nước

3.3. Gây ô nhiễm đất**3.4. Gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái****3.5. Gây ảnh hưởng đến kinh tế****4. Các biện pháp bảo vệ môi trường****4.1. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường****4.2. Có những chính sách bảo vệ môi trường hiệu quả****4.3. Áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật****4.4. Trồng cây xanh****4.5. Hạn chế sử dụng rác thải nhựa****4.6. Tiết kiệm năng lượng****4.7. Nâng cao ý thức cộng đồng****5. Nguyên tắc 3R****5.1. Tiết giảm (Reduce)****5.2. Tái sử dụng (Reuse)****5.3. Tái chế (Recycle)****6. Áp dụng nguyên tắc 3R trên địa bàn tỉnh Kon Tum****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC****I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng**

Phòng học lý thuyết phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.

II. Trang thiết bị, máy móc

Tivi, máy vi tính.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu**- Học liệu**

+ Giáo trình mô đun Bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên. Đồng Nai: Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi 2021.

+ Bài giảng Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường.

- Dụng cụ, nguyên vật liệu

Tranh ảnh, video liên quan tới từng bài giảng dạy, giấy A4, Ao, bút chì, thước, bút lông, bút dạ, bảng làm việc nhóm, giấy note, nam châm,...

IV. Các điều kiện khác

Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Người học phải đạt được các mục tiêu theo từng chương. Thông qua lượng giá sau mỗi bài học.

- Hoàn thành các nội dung tự học.

- Trình bày thảo luận theo chủ đề đã bốc thăm.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

- Sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường; tuyên truyền, giáo dục về các nội dung này.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận vấn đề, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học. Trung thực với kết quả làm việc nhóm.

- Tự giác, chủ động trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng một cách tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, tài nguyên.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

1.1. Kiểm tra thường xuyên:

- Số bài kiểm tra: 02 bài.

- Hình thức: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm) với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

- Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

1.2. Kiểm tra định kì

- Số bài kiểm tra: 01 bài.
- Hình thức kiểm tra: Tự luận;
- Thời gian kiểm tra: 45 phút.

Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ phải được trình bày/đính kèm trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Tự luận.
- Thời gian thi: 60 phút.
- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ II của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).
- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thảo luận; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.
- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường được sử dụng dùng chung cho tất cả các ngành, nghề trình độ cao đẳng tại Trường Cao đẳng Kon Tum

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Trong quá trình giảng dạy có thể vận dụng kết hợp lý thuyết và thực hành. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau như (trình bày, diễn giải, chứng minh, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học...).

- Nhà giáo hướng dẫn người học nhận thức kiến thức về lý thuyết và những kiến thức thực hành bổ sung cho phần kiến thức lý thuyết đã học.

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học.

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

- Người học nghiên cứu bài học trước khi đến lớp, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này. Tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết, thực hành, bài kiểm tra và thi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Năng lực và kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm của SV.

- Giải thích được các nguyên nhân, hậu quả của việc sử dụng lãng phí tài nguyên, năng lượng và ô nhiễm môi trường.

- Các biện pháp sử dụng hiệu quả năng lượng, tài nguyên, bảo vệ môi trường

IV. Tài liệu tham khảo

1. Giáo trình mô đun Bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên. Đồng Nai: Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi 2021.

2. PGS. TS Trần Văn Bình, TS. Nguyễn Hoàng Lan. Quản lý sử dụng năng lượng. Hà Nội: NXB Bách Khoa; 2023.

3. TS. Nguyễn Văn Khai, TS. Bùi Thị Thanh Hương. Giáo trình Bảo vệ môi trường. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia; 2015.

4. Nguyễn Thị Huế. Giáo trình: Bảo vệ môi trường. Lâm Đồng: Cao đẳng

nghe Đà Lạt; 2017.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có).

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tâm lý - Giao tiếp và giáo dục sức khỏe (Psychology - Communication and Health Education).

Mã môn học: 611320402.

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết: 20 giờ; bài tập, thảo luận: 8 giờ; thực hành, thí nghiệm: 0; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Là môn học dành cho người học ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy, được bố trí thực hiện trong học kỳ I.

II. Tính chất

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng truyền thông giáo dục sức khỏe và giải quyết có hiệu quả các tình huống giao tiếp trong công tác chuyên môn. Tuyên truyền, giáo dục cho người bệnh và người nhà người bệnh tầm quan trọng về công tác nâng cao sức khỏe; thay đổi hành vi sức khỏe có lợi cho cá nhân và cộng đồng.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được tầm quan trọng và những nguyên tắc cơ bản trong truyền thông giáo dục sức khỏe, kỹ năng giao tiếp; khái niệm về thông tin, truyền thông, nâng cao sức khỏe.

2. Vận dụng được những hiểu biết về tâm lý để thực hiện giao tiếp hiệu quả với bệnh nhân và gia đình bệnh nhân và đồng nghiệp trong công tác chăm sóc sức khỏe người bệnh.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Thực hành được các kỹ năng giao tiếp và ứng xử với đồng nghiệp, người bệnh, người nhà người bệnh.

2. Lập kế hoạch và đánh giá được một buổi truyền thông thay đổi hành vi sức khỏe. Xác định được các nhu cầu của công tác nâng cao sức khỏe.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành và trau dồi được tác phong và đạo đức nghề nghiệp.
2. Có thái độ phục vụ ân cần, chuẩn mực, phù hợp với người bệnh và người nhà người bệnh trong môi trường bệnh viện, xã hội.
3. Nhận thức được tầm quan trọng về công tác nâng cao sức khỏe, thay đổi hành vi sức khỏe có lợi cho cá nhân và cộng đồng.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 1 | Chương 1: Đại cương tâm lý và tâm lý người bệnh 1. Đại cương tâm lý học 1.1. Định nghĩa tâm lý học 1.2. Đối tượng nghiên cứu của tâm lý học 1.3. Nhiệm vụ của tâm lý học 1.4. Phương pháp nghiên cứu tâm lý học 1.5. Khái niệm tâm lý 1.6. Bản chất xã hội - lịch sử của tâm lý con người 1.7. Phân loại hiện tượng tâm lý 1.8. Khái quát về tâm lý lứa tuổi 2. Tâm lý người bệnh 2.1. Đại cương về tâm lý học y học và tâm lý người bệnh | 4 | 4 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.2. Tâm lý người bệnh và bệnh tật 2.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới tâm lý người bệnh 2.4. Sự thích nghi của người bệnh với môi trường | | | | | |
| 2 | Chương 2: Hành vi và thay đổi hành vi sức khỏe 1. Khái niệm về hành vi và hành vi sức khỏe 1.1. Khái niệm hành vi 1.2. Khái niệm hành vi sức khỏe 2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi 2.1. Suy nghĩ và tình cảm 2.2. Kiến thức 2.3. Niềm tin 2.4. Thái độ 2.5. Giá trị 2.6. Những người có ảnh hưởng quan trọng 2.7. Yếu tố văn hóa 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe 4. Các bước của quá trình thay đổi hành vi 4.1. Các bước của quá trình thay đổi hành vi sức khỏe 4.2. Các nhóm người khác nhau với việc tiếp nhận kiến thức, hành vi mới | 4 | 2 | 2 | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 4.3. Các cách làm thay đổi hành vi sức khỏe 4.4. Những điều kiện cần thiết cho thay đổi hành vi sức khỏe | | | | | |
| 3 | Chương 3: Kỹ năng giao tiếp 1. Khái niệm về giao tiếp 2. Kỹ năng giao tiếp cơ bản 2.1. Kỹ năng giao tiếp bằng lời 2.2. Kỹ năng giao tiếp không lời 2.3. Mối liên hệ giữa giao tiếp bằng lời và không lời 2.4. Kỹ năng sử dụng câu hỏi mở 2.5. Kỹ năng sử dụng câu hỏi đóng 3. Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp 3.1. Nguyên tắc chung 3.2. Các loại giao tiếp với đồng nghiệp 4. Kỹ năng giao tiếp với người bệnh và người nhà người bệnh 4.1. Mười nguyên tắc giao tiếp ứng xử với NB và NNNB 4.2. Công thức chung khi giao tiếp với NB theo tiêu chuẩn AIDET 4.3. Cách chào, xin lỗi, cảm ơn, gọi tên NB, NNNB | 6 | 4 | 2 | | |
| 4 | Chương 4: Giáo dục sức khỏe 1. Khái niệm giáo dục sức khỏe | 4 | 4 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | <p>2. Bản chất của quá trình giáo dục sức khỏe</p> <p>2.1. Giáo dục sức khỏe làm thay đổi hành vi sức khỏe</p> <p>2.2. Giáo dục sức khỏe là một quá trình truyền thông</p> <p>2.3. Giáo dục sức khỏe là một quá trình tác động tâm lý</p> <p>3. Mục đích và vai trò của giáo dục sức khỏe</p> <p>3.1. Mục đích</p> <p>3.2. Vai trò</p> <p>4. Các nguyên tắc giáo dục sức khỏe</p> <p>4.1. Tính khoa học</p> <p>4.2. Tính đại chúng</p> <p>4.3. Tính trực quan</p> <p>4.4. Tính thực tiễn</p> <p>4.5. Tính lồng ghép</p> <p>4.6. Tính vừa sức và vững chắc</p> <p>4.7. Tính đối xử cá biệt và bảo đảm tính tập thể</p> <p>4.8. Phát huy cao độ tính tích cực, tự giác và chủ động, sáng tạo của cá nhân và cộng đồng</p> <p>5. Vị trí và tầm quan trọng của GDSK trong công tác CSSKBD</p> <p>5.1. Vị trí và mối liên quan của giáo dục sức khỏe trong chăm sóc sức khỏe ban đầu</p> | | | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 5.2. Tầm quan trọng của giáo dục sức khỏe | | | | | |
| 5 | Kiểm tra định kì | 1 | | | | 1 |
| 6 | Chương 5: Kỹ năng giáo dục sức khỏe 1. Nói 2. Nêu câu hỏi 3. Nghe 4. Quan sát 5. Thuyết phục 6. Khuyến khích, động viên, khen ngợi 7. Sử dụng tài liệu, hiện vật 8. Soạn thảo nội dung | 4 | 2 | 2 | | |
| 7 | Chương 6: Phương pháp và phương tiện giáo dục sức khỏe 1. Phương pháp gián tiếp (sử dụng nguồn thông tin đại chúng) 1.1. Khái niệm 1.2. Ưu điểm 1.3. Hạn chế 2. Phương pháp trực tiếp 2.1. Khái niệm 2.2. Ưu điểm 2.3. Hạn chế 2.4. Các hình thức giáo dục sức khỏe trực tiếp 3. Các phương tiện giáo dục sức khỏe | 6 | 4 | 2 | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 3.1. Lời nói 3.2. Cử chỉ, điệu bộ 3.3. Các phương tiện trực quan và phương tiện nghe nhìn 4. Một số nội dung cần giáo dục sức khỏe tại cộng đồng 4.1. Bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em 4.2. Theo dõi sự phát triển trẻ em 4.3. Bù nước bằng đường uống cho trẻ khi bị tiêu chảy 4.4. Nuôi con bằng sữa mẹ 4.5. Tiêm chủng mở rộng 4.6. Phòng chống một số bệnh trẻ em hay mắc 4.7. Dân số kế hoạch hoá gia đình 4.8. Dinh dưỡng 4.9. Sức khỏe ở trường học 4.10. Vệ sinh và bảo vệ môi trường 4.11. Vệ sinh lao động, phòng chống tai nạn và bệnh nghề nghiệp | | | | | |
| 8 | Thi kết thúc môn học | 1 | | | | 1 |
| | Cộng | 30 | 20 | 8 | 0 | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT**CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG TÂM LÝ VÀ TÂM LÝ NGƯỜI BỆNH****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được định nghĩa tâm lý học, khái niệm tâm lý và bản chất xã hội - lịch sử của tâm lý con người; đặc điểm của tâm lý theo lứa tuổi; các dạng phản ứng tâm lý của người bệnh; sự ảnh hưởng của các yếu tố đến tâm lý người bệnh.

2. Nhận định được tâm lý người bệnh trong một số tình huống giả định. Thể hiện được thái độ tôn trọng, cảm thông, chia sẻ trong giao tiếp với người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-3)**1. Đại cương tâm lý học*****1.1. Định nghĩa tâm lý học******1.2. Đối tượng nghiên cứu của tâm lý học******1.3. Nhiệm vụ của tâm lý học******1.4. Phương pháp nghiên cứu tâm lý học******1.5. Khái niệm tâm lý******1.6. Bản chất xã hội - lịch sử của tâm lý con người******1.7. Phân loại hiện tượng tâm lý******1.8. Nhân cách******1.9. Khái quát về tâm lý lứa tuổi*****2. Tâm lý người bệnh*****2.1. Đại cương về tâm lý học y học và tâm lý người bệnh******2.2. Tâm lý người bệnh và bệnh tật******2.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới tâm lý người bệnh******2.4. Sự thích nghi của người bệnh với môi trường***

CHƯƠNG 2: HÀNH VI VÀ THAY ĐỔI HÀNH VI SỨC KHỎE

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm hành vi, hành vi sức khỏe; các bước của quá trình thay đổi hành vi và phân tích các yếu tố tác động đến các bước của quá trình thay đổi hành vi.

2. Phân tích được các yếu tố tác động đến hành vi sức khỏe.

3. Chủ động thực hiện được việc tự học, nghiên cứu trong công tác chuyên môn và trong thực tập lâm sàng..

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-3)

1. Khái niệm về hành vi và hành vi sức khỏe

1.1. Khái niệm về hành vi

1.2. Khái niệm về hành vi sức khỏe

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe

2.1. Suy nghĩ và tình cảm

2.2. Kiến thức

2.3. Niềm tin

2.4. Thái độ

2.5. Giá trị

2.6. Những người có ảnh hưởng quan trọng

2.7. Yếu tố văn hóa

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe

4. Các bước của quá trình thay đổi hành vi

4.1. Các bước của quá trình thay đổi hành vi sức khỏe

4.2. Các nhóm người khác nhau với việc tiếp nhận kiến thức, hành vi mới

4.3. Các cách làm thay đổi hành vi sức khỏe

4.4. Những điều kiện cần thiết cho thay đổi hành vi sức khỏe

CHƯƠNG 3: KỸ NĂNG GIAO TIẾP

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các kỹ năng giao tiếp cơ bản, kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, người bệnh và người nhà người bệnh.
2. Thực hiện được kỹ năng giao tiếp phù hợp và thể hiện thái độ tôn trọng, cảm thông, chia sẻ khi giao tiếp với đồng nghiệp, người bệnh và người nhà người bệnh trong một số tình huống giả định..

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-4)

1. Khái niệm về giao tiếp

2. Kỹ năng giao tiếp cơ bản

2.1. Kỹ năng giao tiếp bằng lời

2.2. Kỹ năng giao tiếp không lời

2.3. Mối liên hệ giữa giao tiếp bằng lời và không lời

2.4. Kỹ năng sử dụng câu hỏi mở

2.5. Kỹ năng sử dụng câu hỏi đóng

3. Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp

3.1. Nguyên tắc chung

3.2. Các loại giao tiếp với đồng nghiệp

4. Kỹ năng giao tiếp với người bệnh và người nhà người bệnh

4.1. Mười nguyên tắc giao tiếp ứng xử với NB và NNNB

4.2. Công thức chung khi giao tiếp với NB theo tiêu chuẩn AIDET

4.3. Cách chào, xin lỗi, cảm ơn, gọi tên NB, NNNB

CHƯƠNG 4: GIÁO DỤC SỨC KHỎE

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, bản chất, mục đích, vai trò, nguyên tắc của giáo dục sức khỏe.

2. Chủ động thực hiện được việc tự học, nghiên cứu trong công tác chuyên môn và trong thực tập lâm sàng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-3)

1. Khái niệm giáo dục sức khỏe

2. Bản chất của quá trình giáo dục sức khỏe

2.1. Giáo dục sức khỏe làm thay đổi hành vi sức khỏe

2.2. Giáo dục sức khỏe là một quá trình truyền thông

2.3. Giáo dục sức khỏe là một quá trình tác động tâm lý

3. Mục đích và vai trò của giáo dục sức khỏe

3.1. Mục đích

3.2. Vai trò của giáo dục sức khỏe

4. Các nguyên tắc giáo dục sức khỏe

4.1. Tính khoa học

4.2. Tính đại chúng

4.3. Tính trực quan

4.4. Tính thực tiễn

4.5. Tính lồng ghép

4.6. Tính vừa sức và vững chắc

4.7. Tính đối xử cá biệt và bảo đảm tính tập thể

4.8. Phát huy cao độ tính tích cực, tự giác và chủ động, sáng tạo của cá nhân và cộng đồng

5. Vị trí và tầm quan trọng của GDSK trong công tác CSSKBĐ

5.1. Vị trí và mối liên quan của giáo dục sức khỏe trong chăm sóc sức khỏe ban đầu

5.2. Tầm quan trọng của giáo dục sức khỏe

CHƯƠNG 5: KỸ NĂNG GIÁO DỤC SỨC KHỎE

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các kỹ năng giáo dục sức khỏe.
2. Áp dụng được các kỹ năng truyền thông giao tiếp cơ bản trong giao tiếp với người bệnh và người nhà người bệnh, sử dụng thành thạo kỹ năng nói trước các buổi truyền thông giáo dục sức khỏe.
3. Chủ động thực hiện được việc tự học, nghiên cứu trong công tác chuyên môn và trong thực tập lâm sàng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-4)

- 1. Nói**
- 2. Nêu câu hỏi**
- 3. Nghe**
- 4. Quan sát**
- 5. Thuyết phục**
- 6. Khuyến khích, động viên, khen ngợi**
- 7. Sử dụng tài liệu, hiện vật**
- 8. Soạn thảo nội dung**

CHƯƠNG 6: PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN GIÁO DỤC SỨC KHỎE

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các phương pháp và phương tiện giáo dục sức khỏe, nội dung cần giáo dục sức khỏe tại cộng đồng.
2. Lựa chọn được phương pháp giáo dục sức khỏe thích hợp trong một số tình huống giả định.
3. Vận dụng được các phương pháp giáo dục sức khỏe trực tiếp và gián tiếp.

4. Cần trọng, chính xác khi lựa chọn phương pháp giáo dục sức khoẻ thích hợp trong một số tình huống giả định.

II. NỘI DUNG CHÍNH (1-3)

1. Phương pháp gián tiếp (sử dụng nguồn thông tin đại chúng)

1.1. Khái niệm

1.2. Ưu điểm

1.3. Hạn chế

2. Phương pháp trực tiếp

2.1. Khái niệm

2.2. Ưu điểm

2.3. Hạn chế

2.4. Các hình thức giáo dục sức khỏe trực tiếp

3. Các phương tiện giáo dục sức khỏe

3.1. Lời nói

3.2. Cử chỉ, điệu bộ

3.3. Các phương tiện trực quan và phương tiện nghe nhìn

4. Một số nội dung cần giáo dục sức khỏe tại cộng đồng

4.1. Bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em

4.2. Theo dõi sự phát triển trẻ em

4.3. Bù nước bằng đường uống cho trẻ khi bị tiêu chảy

4.4. Nuôi con bằng sữa mẹ

4.5. Tiêm chủng mở rộng

4.6. Phòng chống một số bệnh trẻ em hay mắc

4.7. Dân số kế hoạch hoá gia đình

4.8. Dinh dưỡng

4.9. Sức khỏe ở trường học

4.10. Vệ sinh và bảo vệ môi trường

4.11. Vệ sinh lao động, phòng chống tai nạn và bệnh nghề nghiệp

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

Phòng học lý thuyết phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.

II. Trang thiết bị, máy móc

Tivi, máy vi tính, tranh ảnh, bảng, phấn.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- **Học liệu:** Chương trình và giáo trình, giáo án môn học Tâm lý- Giao tiếp và giáo dục sức khỏe

- **Dụng cụ, nguyên vật liệu:** Giấy A4, Ao, bút chì, thước, bút lông, bút dạ, bảng làm việc nhóm, giấy note, nam châm,...

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Người học phải đạt được các mục tiêu theo từng chương. Thông qua lượng giá sau mỗi chương.

- Hoàn thành các nội dung tự học.

- Trình bày thảo luận, thí nghiệm theo chủ đề đã bốc thăm.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Lập kế hoạch một buổi truyền thông giáo dục sức khỏe cho cộng đồng.

- Áp dụng kỹ năng giao tiếp, tư vấn, truyền thông để thực hiện một buổi giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình người bệnh và cộng đồng trên cơ sở tôn trọng văn hóa, phong tục tập quán của từng địa phương.

- Thực hiện thành thạo các kỹ năng: Làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, thuyết trình.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Tôn trọng văn hóa, phong tục tập quán của người bệnh và cộng đồng trong tư vấn, giáo dục sức khỏe.

- Tích cực, chủ động và phối hợp tốt với các tổ chức khác để thực hiện truyền thông giáo dục sức khỏe.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm khách quan), chấm điểm bài tập hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm

- Thời gian kiểm tra: 45 phút.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan

- Thời gian thi: 60 phút.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ I của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thảo luận; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Tâm lý - Giao tiếp và giáo dục sức khỏe được sử dụng dùng chung cho các ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Trong quá trình giảng dạy có thể vận dụng kết hợp lý thuyết và thảo luận. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau như (trình bày, diễn giải, chứng minh, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học...).

- Nhà giáo hướng dẫn người học nhận thức kiến thức về lý thuyết và bài tập, thảo luận bổ sung cho phần kiến thức lý thuyết đã học.

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học.

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của Nhà trường.

- Người học nghiên cứu bài học trước khi đến lớp, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này. Tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, bài kiểm tra và thi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Trình bày được các bước của quá trình thay đổi hành vi và phân tích các yếu tố tác động đến các bước của quá trình thay đổi hành vi; các kỹ năng giao tiếp cơ bản; nguyên tắc giáo dục sức khỏe.

- Áp dụng được các kỹ năng truyền thông giao tiếp cơ bản trong giao tiếp với người bệnh và người nhà người bệnh. Lựa chọn được phương pháp giáo dục sức khỏe thích hợp trong một số tình huống giả định.

- Năng lực và kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm của người học.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Tài liệu đào tạo thực hành lâm sàng cho điều dưỡng viên mới (Tập 2). Hà Nội: NXB Y học; 2017.

2. Nguyễn Văn Hiến. Giáo dục và nâng cao sức khỏe. Hà Nội: NXB Y học; 2007.

3. Bộ Y tế. Giáo dục và nâng cao sức khỏe: NXB Y học; 2013.

4. Bộ Y tế. Quy định về quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động tại các cơ sở Y tế; 2014.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Điều dưỡng cơ sở 1 (Basic Nursing 1).

Mã mô đun: 611430703.

Thời gian thực hiện mô đun: 75 giờ; (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 59 giờ; kiểm tra: 2 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí:

Là mô đun chuyên môn được thực hiện trong học kỳ I, năm thứ nhất.

II. Tính chất:

Là mô đun bắt buộc đối với người học ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được vai trò, chức năng của người Điều dưỡng.
2. Trình bày được nhu cầu cơ bản của con người và mối liên quan đến công tác điều dưỡng.
3. Trình bày mục đích, nguyên tắc áp dụng và không áp dụng các kỹ thuật điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh.
4. Trình bày được các tai biến có thể xảy ra và cách xử trí trong quá trình thực hiện các kỹ thuật chăm sóc người bệnh.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh phù hợp tình huống.
2. Thực hiện được các quy trình kỹ thuật chăm sóc người bệnh trên mô hình.
3. Phát hiện và xử lý nhanh các tai biến có thể xảy ra khi tiến hành kỹ thuật.
4. Ứng dụng và lồng ghép được các kỹ thuật điều dưỡng trong quá trình chăm sóc người bệnh.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành được thái độ đúng đắn trong việc thực hiện các nhiệm vụ điều dưỡng khi chăm sóc và theo dõi người bệnh.

2. Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình thực hiện kỹ thuật.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|---|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận, | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 1 | Bài 1: Tổng quan về ngành Điều dưỡng 1. Định nghĩa về điều dưỡng 2. Sơ lược lịch sử Ngành Điều dưỡng 2.1. Lịch sử điều dưỡng Thế giới 2.2. Lịch sử điều dưỡng Việt Nam 2.3. Hệ thống đào tạo điều dưỡng tại Việt Nam hiện nay | 1 | 1 | | | |
| 2 | Bài 2: Chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam 1. Tóm tắt nội dung của “Chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam” 2. Nội dung chi tiết “Chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam” 3. Áp dụng “Chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam” vào chăm sóc người bệnh | 2 | 1 | | 1 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|--|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận, | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 3 | <p>Bài 3: Áp dụng Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên Việt Nam vào thực hành chăm sóc người bệnh</p> <p>1. Nội dung “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên Việt Nam”</p> <p>1.1. Quy định chung</p> <p>1.2. Nội dung chi tiết “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên Việt Nam”</p> <p>1.3. Tổ chức thực hiện</p> <p>2. Áp dụng “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh</p> <p>2.1. Câu hỏi thảo luận về thực hiện “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh</p> <p>2.2. Thảo luận về một số tình huống liên quan đến đạo đức nghề nghiệp trong thực hành chăm sóc người bệnh</p> | 5 | 1 | | 4 | |
| 4 | <p>Bài 4: Áp dụng phòng ngừa chuẩn trong chăm sóc người bệnh</p> <p>1. Định nghĩa nhiễm khuẩn bệnh viện</p> <p>2. Phòng ngừa chuẩn</p> <p>2.1. Định nghĩa</p> | 9 | 1 | | 8 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|---|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận, | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.2. Nguyên tắc phòng ngừa chuẩn 2.3. Máu và chất tiết của cơ thể có thể truyền tác nhân gây bệnh 2.4. Phòng ngừa bổ sung 2.5. Các nội dung của Phòng ngừa chuẩn 3. Vệ sinh tay thường quy 3.1. Thời điểm vệ sinh tay thường quy 3.2. Kỹ thuật vệ sinh tay thường quy 3.3. Những nội dung cần chú ý khi vệ sinh tay thường quy 4. Sử dụng Phương tiện phòng hộ cá nhân 4.1. Các loại phương tiện phòng hộ cá nhân (PTPHCN) 4.2. Lựa chọn các PTPHCN 4.3. Mang găng 4.4. Mang khẩu trang y tế 4.5. Sử dụng kính bảo hộ, mạng che mặt 4.6. Mặc áo bảo hộ, tạp dề 5. Cách thức ho/ Vệ sinh hô hấp 5.1. Mục đích 5.2. Áp dụng 5.3. Thực hiện quy tắc cách thức ho/ vệ sinh hô hấp | | | | | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|--|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận, | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 5.4. Quy tắc sắp xếp người bệnh 6. Xử lý dụng cụ y tế dùng lại 6.1. Giải thích từ ngữ 6.2. Phân loại dụng cụ và phương pháp tiệt khuẩn/ khử khuẩn của Spaulding 6.3. Lựa chọn hóa chất khử khuẩn mức độ cao 6.4. Lựa chọn hóa chất tiệt khuẩn 6.5. Kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn 6.6. Bảo quản dụng cụ vô khuẩn 6.7. Thời hạn sử dụng các dụng cụ tiệt khuẩn 7. Xử lý đồ vải 7.1. Quy định chung về phân loại và thu gom đồ vải 8. Vệ sinh môi trường 8.1. Phân loại môi trường bề mặt 8.2. Trình tự làm sạch 8.3. Kỹ thuật làm sạch 8.4. Yêu cầu chất lượng làm sạch 9. Phân loại và quản lý chất thải rắn y tế 9.1. Phân định chất thải y tế 9.2. Quy định về mã màu sắc | | | | | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|---|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận, | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 9.3. Quy định về biểu tượng chỉ loại chất thải 9.4. Quy định lưu giữ tạm thời tại các khoa, phòng | | | | | |
| 5 | Bài 5: Theo dõi dấu hiệu sinh tồn 1. Giới thiệu 2. Theo dõi thân nhiệt 2.1. Khái niệm về thân nhiệt 2.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến thân nhiệt 2.3. Rối loạn thân nhiệt 2.4. Những nguyên tắc cơ bản khi đo thân nhiệt 2.5. Một số vị trí thường đo thân nhiệt 3. Theo dõi mạch 3.1. Khái niệm 3.2. Yếu tố ảnh hưởng 3.3. Mạch bất thường 3.4. Nguyên tắc khi bắt mạch 3.5. Vị trí bắt mạch 3.6. Quy trình thực hành kỹ năng đếm mạch/nhịp tim 3.7. Bảng kiểm kỹ thuật 4. Theo dõi nhịp thở 4.1. Khai niệm 4.2. Yếu tố ảnh hưởng nhịp thở 4.3. Rối loạn nhịp thở | 5 | 1 | | 4 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|--|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận, | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 4.4. Nguyên tắc khi theo dõi nhịp thở 4.5. Quy trình thực hành 5. Đo huyết áp động mạch 5.1 Định nghĩa 5.2. Yếu tố ảnh hưởng đến huyết áp 5.3. Những thay đổi bệnh lý của huyết áp 5.4. Nguyên tắc đo huyết áp 5.5. Các vị trí đo huyết áp và các loại máy đo HA 5.6 Quy trình kỹ thuật | | | | | |
| 6 | Bài 6: Áp dụng Quy trình điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh 1. Khái niệm 2. Các bước của quy trình điều dưỡng 2.1. Nhận định 2.2. Chẩn đoán điều dưỡng 2.3. Lập kế hoạch chăm sóc 2.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 2.5 Đánh giá 3. Thực hành dựa trên bằng chứng 3.1. Khái niệm 3.2. Ý nghĩa | 5 | 1 | | 4 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|--|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận, | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 3.3. Các bước áp dụng thực hành dựa trên bằng chứng | | | | | |
| 7 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 8 | <p>Bài 7: Quy định về ghi chép quản lý hồ sơ bệnh án và các biểu mẫu chăm sóc</p> <p>1. Lý thuyết</p> <p>2. Mục đích</p> <p>3. Nguyên tắc sử dụng, ghi chép và bảo quản hồ sơ người bệnh</p> <p>4. Các thành phần của hồ sơ người bệnh</p> <p>5. Một số biểu mẫu ghi hồ sơ của người bệnh</p> <p>6. Bảo quản hồ sơ người bệnh</p> <p>7. Quy chế lưu trữ hồ sơ bệnh án</p> <p>8. Phần thực hành</p> | 5 | 1 | | 4 | |
| 9 | <p>Bài 8: Đón tiếp người bệnh, chuyển viện, xuất viện</p> <p>1. Giới thiệu</p> <p>2. Đón tiếp người bệnh</p> <p>2.1. Các thủ tục hành chính khi người bệnh vào viện</p> <p>2.2. Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị và dụng cụ đón tiếp người bệnh</p> <p>2.3. Quy trình đón tiếp người bệnh</p> | 1 | 1 | | | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|--|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận, | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | <p>3. Cho người bệnh chuyển khoa, chuyển viện</p> <p>3.1. Các thủ tục cần thiết cho người bệnh chuyển khoa, chuyển viện</p> <p>3.2 . Dụng cụ và giấy tờ cần thiết cho người bệnh chuyển khoa, chuyển viện</p> <p>3.3. Quy trình cho người bệnh chuyển khoa, chuyển viện</p> <p>4. Cho người bệnh xuất viện</p> <p>4.1. Các thủ tục cần thiết cho người bệnh xuất viện</p> <p>4.2. Dụng cụ và giấy tờ cần thiết cho người bệnh xuất viện</p> <p>4.3. Quy trình cho người bệnh xuất viện</p> | | | | | |
| 10 | <p>Bài 9: Tư thế nghỉ ngơi - trị liệu thông thường</p> <p>1. Mục đích</p> <p>2. Chuẩn bị người bệnh</p> <p>3. Chuẩn bị dụng cụ</p> <p>4. Các tư thế trị liệu thông thường</p> <p>4.1. Tư thế nằm ngửa thẳng</p> <p>4.2. Tư thế nằm ngửa đầu thấp nghiêng về một bên</p> <p>4.3. Tư thế nằm ngửa đầu hơi cao</p> <p>4.4. Tư thế nửa nằm nửa ngồi (Fowler)</p> | 5 | 1 | | 4 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|--|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận, | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 4.5. Tư thế nằm sấp 4.6. Tư thế nằm nghiêng 4.7. Một số tư thế nghi ngờ vị trí liệu lồng ngực 5. Giúp người bệnh ngồi dậy 5.1. Mục đích 5.2. Tiến hành | | | | | |
| 11 | Bài 10: Thực hành dùng thuốc cho người bệnh 1. Giới thiệu 2. Kỹ năng cho người bệnh uống thuốc 2.1. Nguyên tắc 2.2. Các dạng thuốc dùng qua đường tiêu hóa 2.3. Áp dụng 2.4. Không áp dụng 2.5. Những điểm cần lưu ý khi dùng thuốc qua đường tiêu hóa 2.6. Tai biến khi dùng thuốc qua đường tiêu hóa và cách phòng tránh 2.7. Quy trình thực hành kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc 3. Kỹ thuật tiêm dưới da 3.1. Áp dụng 3.2. Không áp dụng 3.3. Vị trí | 16 | 2 | | 14 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|---|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận, | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 3.4. Tai biến 3.5. Quy trình thực hành kỹ thuật tiêm dưới da 4. Kỹ thuật tiêm bắp 4.1. Áp dụng 4.2. Không áp dụng 4.3. Vị trí 4.4. Tai biến 4.5. Quy trình thực hành kỹ thuật tiêm bắp 5. Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch 5.1. Áp dụng 5.2. Không áp dụng 5.3. Vị trí 5.4. Tai biến 5.5. Quy trình thực hành kỹ thuật tiêm tĩnh mạch | | | | | |
| 12 | Bài 11: Kỹ thuật truyền dịch, truyền máu 1. Giới thiệu 2. Kỹ thuật truyền dịch tĩnh mạch 2.1. Mục đích 2.2. Áp dụng 2.3. Nguyên tắc 2.4. Những tác dụng không mong muốn có thể xảy ra khi truyền dịch vào tĩnh mạch ngoại biên | 9 | 1 | | 8 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|--|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận, | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.5. Quy trình thực hành kỹ thuật truyền dịch tĩnh mạch. 3. Kỹ thuật truyền máu 3.1. Mục đích 3.2. Áp dụng 3.3. Không áp dụng 3.4. Nguyên tắc truyền máu 3.5. Các tai biến có thể xảy ra khi truyền máu 3.6. Quy trình thực hành kỹ thuật truyền dịch tĩnh mạch. | | | | | |
| 13 | Bài 12: Kỹ thuật chăm sóc vết thương và ống dẫn lưu 1. Giới thiệu 2. Phân loại vết thương 3. Nguyên tắc cơ bản khi thực hiện kỹ năng chăm sóc vết thương 3.1. Nhận định tình trạng vết thương 3.2. Nguyên tắc chăm sóc vết thương 3.3. Nguyên tắc thay băng 4. Một số loại dung dịch thường dùng rửa vết thương 5. Đặc điểm và chỉ định của các loại băng vết thương 6. Kỹ thuật chăm sóc vết thương sạch 6.1. Nhận định | 9 | 1 | | 8 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|--|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận, | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 6.2. Dụng cụ 6.3. Các bước thực hiện 7. Trường hợp vết thương bị nhiễm khuẩn 7.1. Dấu hiệu và triệu chứng của nhiễm khuẩn vết thương 7.2. Những vết thương đặc thù và có nguy cơ nhiễm khuẩn 8. Kỹ thuật cắt chỉ vết thương 8.1. Nhận định 8.2. Dụng cụ 8.3. Các bước thực hiện 9. Kỹ thuật chăm sóc vết thương có dẫn lưu 9.1. Nhận định 9.2. Dụng cụ 9.3. Các bước thực hiện | | | | | |
| 14 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 15 | Thi kết thúc mô đun | 1 | | | | 1 |
| | Cộng: | 75 | 13 | | 59 | 3 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: TỔNG QUAN VỀ NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa điều dưỡng theo ICN (International Council of Nurse).

2. Trình bày được sơ lược lịch sử ngành điều dưỡng Thế giới và lịch sử ngành điều dưỡng Việt Nam qua các thời kỳ.

3. Hình thành được những năng lực cơ bản của bản thân, nhận thức đúng đắn đối với ngành điều dưỡng.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Định nghĩa về Điều dưỡng

2. Sơ lược lịch sử ngành Điều dưỡng

2.1. Lịch sử điều dưỡng Thế giới

2.2. Lịch sử điều dưỡng Việt Nam

3. Hệ thống đào tạo điều dưỡng tại Việt Nam hiện nay

BÀI 2: CHUẨN NĂNG LỰC CƠ BẢN CỦA ĐIỀU DƯỠNG VIỆT NAM

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung “Chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam”.

2. Áp dụng được các tiêu chuẩn/tiêu chí của “Chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh.

3. Hình thành đạo đức nghề nghiệp và kỹ năng của bản thân đối với Chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam trong quá trình chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Tóm tắt nội dung của “Chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam”

2. Nội dung chi tiết “Chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam”

2.1. Lĩnh vực 1: Năng lực thực hành chăm sóc

2.2. Lĩnh vực 2: Năng lực quản lý và phát triển nghề nghiệp

2.3. Lĩnh vực 3: Năng lực hành nghề theo pháp luật và đạo đức nghề nghiệp

3. Áp dụng “Chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh.

Thực hành: Áp dụng “Chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh.

3.1. Bài tập

3.2. Ví dụ minh họa: Kỹ thuật hút đờm cho người bệnh

BÀI 3: ÁP DỤNG CHUẨN ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP CỦA ĐIỀU DƯỠNG VIÊN VIỆT NAM VÀO THỰC HÀNH CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên Việt Nam”.
2. Áp dụng được “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh.
3. Hình thành chuẩn đạo đức nghề nghiệp của người điều dưỡng trong quá trình chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Nội dung “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên Việt Nam”

1.1. Quy định chung

1.2. Nội dung chi tiết “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên Việt Nam”

1.3. Tổ chức thực hiện

2. Áp dụng “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh

2.1. Câu hỏi thảo luận về thực hiện “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh

2.2. Thảo luận về một số tình huống liên quan đến đạo đức nghề nghiệp trong thực hành chăm sóc người bệnh.

BÀI 4: ÁP DỤNG PHÒNG NGỪA CHUẨN TRONG CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH

(Thời gian: 9 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, nguyên tắc và các nội dung Phòng ngừa chuẩn
2. Thực hành đúng các quy định Phòng ngừa chuẩn phù hợp thực tế tại cơ sở y tế
3. Lựa chọn và sử dụng được các phương tiện phòng hộ cá nhân phù hợp với các tình huống CSNB
4. Phân loại đúng chất thải rắn y tế.
5. Hình thành ý thức bảo vệ môi trường trong quá trình chăm sóc người bệnh, vận động những người khác cùng bảo vệ môi trường sống.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Định nghĩa nhiễm khuẩn bệnh viện

2. Phòng ngừa chuẩn

2.1. Định nghĩa

2.2. Nguyên tắc phòng ngừa chuẩn

2.3. Máu và chất tiết của cơ thể có thể truyền tác nhân gây bệnh

2.4. Phòng ngừa bổ sung

2.5. Các nội dung của Phòng ngừa chuẩn

3. Vệ sinh tay thường quy

3.1. Thời điểm vệ sinh tay thường quy

3.2. Kỹ thuật vệ sinh tay thường quy

3.3. Những nội dung cần chú ý khi vệ sinh tay thường quy

4. Sử dụng Phương tiện phòng hộ cá nhân

4.1. Các loại phương tiện phòng hộ cá nhân (PTPHCN)

4.2. Lựa chọn các PTPHCN

4.3. Mang găng

4.4. Mang khẩu trang y tế

4.5. Sử dụng kính bảo hộ, mạng che mặt

4.6. Mặc áo bảo hộ, tạp dề

5. Cách thức ho/ Vệ sinh hô hấp

5.1. Mục đích

5.2. Áp dụng

5.3. Thực hiện quy tắc cách thức ho/ vệ sinh hô hấp

5.4. Quy tắc sắp xếp người bệnh

6. Xử lý dụng cụ y tế dùng lại

6.1. Giải thích từ ngữ

6.2. Phân loại dụng cụ và phương pháp tiệt khuẩn/ khử khuẩn của Spaulding

6.3. Lựa chọn hóa chất khử khuẩn mức độ cao

6.4. Lựa chọn hóa chất tiệt khuẩn

6.5. Kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn

6.6. Bảo quản dụng cụ vô khuẩn

6.7. Thời hạn sử dụng các dụng cụ tiệt khuẩn

7. Xử lý đồ vải

7.1. Quy định chung về phân loại và thu gom đồ vải

8. Vệ sinh môi trường

8.1. Phân loại môi trường bề mặt

8.2. Trình tự làm sạch

8.3. Kỹ thuật làm sạch

8.4. Yêu cầu chất lượng làm sạch

9. Phân loại và quản lý chất thải rắn y tế

9.1. Phân định chất thải y tế

9.2. Quy định về mã màu sắc

9.3. Quy định về biểu tượng chỉ loại chất thải

9.4. Quy định lưu giữ tạm thời tại các khoa, phòng.

BÀI 5: THEO DÕI DẤU HIỆU SINH TỒN

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Thực hiện được các kỹ thuật theo dõi mạch, nhịp thở, huyết áp, thân nhiệt đúng quy trình, phù hợp với tình trạng người bệnh.
2. Nhận định được các dấu hiệu sinh tồn bất thường và đưa ra các quyết định xử lý phù hợp.
3. Tư vấn được cho người bệnh và gia đình cách theo dõi và chăm sóc khi dấu hiệu sinh tồn bất thường.
4. Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, hình thành tác phong nghề nghiệp của người điều dưỡng.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Giới thiệu

2. Theo dõi thân nhiệt

2.1. Khái niệm về thân nhiệt

2.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến thân nhiệt

2.3. Rối loạn thân nhiệt

2.4. Những nguyên tắc cơ bản khi đo thân nhiệt

2.5. Một số vị trí thường đo thân nhiệt

3. Theo dõi mạch

3.1. Khái niệm

3.2. Yếu tố ảnh hưởng

3.3. Mạch bất thường

3.4. Nguyên tắc khi bắt mạch

3.5. Vị trí bắt mạch

3.6. Quy trình thực hành kỹ năng đếm mạch/nhịp tim**3.7. Bảng kiểm kỹ thuật****4. Theo dõi nhịp thở****4.1. Khái niệm****4.2. Yếu tố ảnh hưởng nhịp thở****4.3. Rối loạn nhịp thở****4.4. Nguyên tắc khi theo dõi nhịp thở****4.5. Quy trình thực hành****5. Đo huyết áp động mạch****5.1 Định nghĩa****5.2. Yếu tố ảnh hưởng đến huyết áp****5.3. Những thay đổi bệnh lý của huyết áp****5.4. Nguyên tắc đo huyết áp****5.5. Các vị trí đo huyết áp và các loại máy đo HA****5.6. Quy trình kỹ thuật****BÀI 6: ÁP DỤNG QUY TRÌNH ĐIỀU DƯỠNG TRONG CHĂM SÓC
NGƯỜI BỆNH****(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Giải thích được các bước của quy trình điều dưỡng.
2. Trình bày được khái niệm, ý nghĩa của thực hành dựa trên bằng chứng; các bước áp dụng thực hành dựa trên bằng chứng vào chăm sóc người bệnh.
3. Vận dụng được quy trình điều dưỡng vào lập kế hoạch chăm sóc và thực hiện chăm sóc người bệnh tại các khoa lâm sàng - phù hợp với tình trạng người bệnh và thời điểm chăm sóc
4. Sử dụng được bằng chứng trong chăm sóc người bệnh.

5. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, hình thành tác phong nghề nghiệp của người điều dưỡng.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Khái niệm

2. Các bước của quy trình điều dưỡng

2.1. Nhận định

2.2. Chẩn đoán điều dưỡng

2.3. Lập kế hoạch chăm sóc

2.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

2.5 Đánh giá

3. Thực hành dựa trên bằng chứng

3.1. Khái niệm

3.2. Ý nghĩa

3.3. Các bước áp dụng thực hành dựa trên bằng chứng

BÀI 7: QUY ĐỊNH VỀ GHI CHÉP QUẢN LÝ HỒ SƠ BỆNH ÁN VÀ CÁC BIỂU MẪU CHĂM SÓC

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nguyên tắc ghi chép, sử dụng, bảo quản, lưu giữ hồ sơ bệnh án và các mẫu chăm sóc người bệnh.

2. Giải thích được quyền của người bệnh được cung cấp các thông tin tóm tắt trong hồ sơ.

3. Tuân thủ đúng các nguyên tắc và quy định khi ghi chép, sử dụng, bảo quản hồ sơ người bệnh.

4. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, hình thành tác phong nghề nghiệp của người điều dưỡng.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Lý thuyết

2. Mục đích**3. Nguyên tắc sử dụng, ghi chép và bảo quản hồ sơ người bệnh****4. Các thành phần của hồ sơ người bệnh****5. Một số biểu mẫu ghi hồ sơ của người bệnh****6. Bảo quản hồ sơ người bệnh****7. Quy chế lưu trữ hồ sơ bệnh án****8. Phần thực hành****BÀI 8: ĐÓN TIẾP NGƯỜI BỆNH, CHUYỂN VIỆN, XUẤT VIỆN****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Thực hiện đúng quy trình khi tiếp đón người bệnh tại phòng khám/tại khoa điều trị, cho người bệnh chuyển khoa, chuyển viện, xuất viện.

2. Thể hiện khả năng giao tiếp phù hợp, tác phong chu đáo, tuân thủ các quy định khi đón tiếp, chuyển viện, xuất viện cho người bệnh.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, hình thành tác phong nghề nghiệp của người điều dưỡng.

II. NỘI DUNG BÀI (2)**1. Giới thiệu****2. Đón tiếp người bệnh*****2.1. Các thủ tục hành chính khi người bệnh vào viện******2.2. Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị và dụng cụ đón tiếp người bệnh******2.3. Quy trình đón tiếp người bệnh*****3. Cho người bệnh chuyển khoa, chuyển viện*****3.1. Các thủ tục cần thiết cho người bệnh chuyển khoa, chuyển viện******3.2. Dụng cụ và giấy tờ cần thiết cho người bệnh chuyển khoa, chuyển viện******3.3. Quy trình cho người bệnh chuyển khoa, chuyển viện***

4. Cho người bệnh xuất viện

4.1. Các thủ tục cần thiết cho người bệnh xuất viện

4.2. Dụng cụ và giấy tờ cần thiết cho người bệnh xuất viện

4.3. Quy trình cho người bệnh xuất viện

BÀI 9: TƯ THẾ NGHỈ NGƠI - TRỊ LIỆU THÔNG THƯỜNG

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày mục đích đặt người bệnh ở tư thế nghỉ ngơi trị liệu thông thường.
2. Trình bày được các trường hợp áp dụng và không áp dụng đặt một số tư thế nghỉ ngơi trị liệu thông thường.
3. Mô tả được một số tư thế nghỉ ngơi trị liệu thông thường.
4. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, hình thành tác phong nghề nghiệp của người điều dưỡng.

II. NỘI DUNG BÀI (4)

1. Mục đích

2. Chuẩn bị người bệnh

3. Chuẩn bị dụng cụ

4. Các tư thế trị liệu thông thường

4.1. Tư thế nằm ngửa thẳng

4.2. Tư thế nằm ngửa đầu thấp nghiêng về một bên

4.3. Tư thế nằm ngửa đầu hơi cao

4.4. Tư thế nửa nằm nửa ngồi (Fowler)

4.5. Tư thế nằm sấp

4.6. Tư thế nằm nghiêng

4.7. Một số tư thế nghỉ ngơi trị liệu lòng ngực

5. Giúp người bệnh ngồi dậy

5.1. Mục đích

5.2. Tiến hành

BÀI 10: THỰC HÀNH DÙNG THUỐC CHO NGƯỜI BỆNH

(Thời gian: 16 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận định được người bệnh trước khi dùng thuốc.
2. Thực hiện hiệu quả, an toàn, đúng quy trình các kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc, tiêm thuốc.
3. Phát hiện sớm những biểu hiện bất thường trên người bệnh khi dùng thuốc và đưa ra quyết định xử lý phù hợp.
4. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, hình thành tác phong nghề nghiệp của người điều dưỡng.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Giới thiệu

2. Kỹ năng cho người bệnh uống thuốc

2.1. Nguyên tắc

2.2. Các dạng thuốc dùng qua đường tiêu hóa

2.3. Áp dụng

2.4. Không áp dụng

2.5. Những điểm cần lưu ý khi dùng thuốc qua đường tiêu hóa

2.6. Tai biến khi dùng thuốc qua đường tiêu hóa và cách phòng tránh

2.7. Quy trình thực hành kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc

3. Kỹ thuật tiêm dưới da

3.1. Áp dụng

3.2. Không áp dụng

3.3. Vị trí

3.4. Tai biến

3.5. Quy trình thực hành kỹ thuật tiêm dưới da

4. Kỹ thuật tiêm bắp

4.1. Áp dụng**4.2. Không áp dụng****4.3. Vị trí****4.4. Tai biến****4.5. Quy trình thực hành kỹ thuật tiêm bắp****5. Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch****5.1. Áp dụng****5.2. Không áp dụng****5.3. Vị trí****5.4. Tai biến****5.5. Quy trình thực hành kỹ thuật tiêm tĩnh mạch****BÀI 11: KỸ THUẬT TRUYỀN DỊCH, TRUYỀN MÁU****(Thời gian: 9 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Thực hiện đúng các nguyên tắc truyền dịch, truyền máu
2. Thực hiện hiệu quả, an toàn, đúng quy trình kỹ thuật truyền dịch, truyền máu cho người bệnh.
3. Theo dõi được người bệnh trong và sau khi truyền dịch, truyền máu, phát hiện sớm những biểu hiện bất thường trên người bệnh và đưa ra quyết định xử lý phù hợp.
4. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, hình thành tác phong nghề nghiệp của người điều dưỡng.

II. NỘI DUNG BÀI (3)**1. Giới thiệu****2. Kỹ thuật truyền dịch tĩnh mạch****2.1. Mục đích****2.2. Áp dụng****2.3. Nguyên tắc**

2.4. Những tác dụng không mong muốn có thể xảy ra khi truyền dịch vào tĩnh mạch ngoại biên

2.5. Quy trình thực hành kỹ thuật truyền dịch tĩnh mạch.

3. Kỹ thuật truyền máu

3.1. Mục đích

3.2. Áp dụng

3.3. Không áp dụng

3.4. Nguyên tắc truyền máu

3.5. Các tai biến có thể xảy ra khi truyền máu

3.6. Quy trình thực hành kỹ thuật truyền dịch tĩnh mạch.

BÀI 12: KỸ THUẬT CHĂM SÓC VẾT THƯƠNG VÀ ỐNG DẪN LƯU

(Thời gian: 9 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Khám nhận định và phân loại được các loại vết thương
2. Thực hiện kỹ thuật chăm sóc vết thương trên người bệnh đúng quy trình, bảo đảm an toàn.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, hình thành tác phong nghề nghiệp của người điều dưỡng.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Giới thiệu

2. Phân loại vết thương

3. Nguyên tắc cơ bản khi thực hiện kỹ năng chăm sóc vết thương

3.1. Nhận định tình trạng vết thương

3.2. Nguyên tắc chăm sóc vết thương

3.3. Nguyên tắc thay băng

4. Một số loại dung dịch thường dùng rửa vết thương

5. Đặc điểm và chỉ định của các loại băng vết thương

6. Kỹ thuật chăm sóc vết thương sạch

6.1. Nhận định

6.2. Dụng cụ

6.3. Các bước thực hiện

7. Trường hợp vết thương bị nhiễm khuẩn

7.1. Dấu hiệu và triệu chứng của nhiễm khuẩn vết thương

7.2. Những vết thương đặc thù và có nguy cơ nhiễm khuẩn

8. Kỹ thuật cắt chỉ vết thương

8.1. Nhận định

8.2. Dụng cụ

8.3. Các bước thực hiện

9. Kỹ thuật chăm sóc vết thương có dẫn lưu

9.1. Nhận định

9.2. Dụng cụ

9.3. Các bước thực hiện

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, có trang bị bảng, phấn, máy chiếu projector, máy vi tính, màn hình.

- Học thực hành: Tại phòng Thực hành điều dưỡng.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0. Giáo trình, chương trình mô đun, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.

- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, các mô hình điều dưỡng đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác

Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu kiến thức

- Người học phải đạt được các mục tiêu bài học theo từng bài thông qua lượng giá sau mỗi bài học.
- Hoàn thành các nội dung tự học, tự nghiên cứu.

2. Yêu cầu kỹ năng

- Người học vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện các quy trình kỹ thuật điều dưỡng trên mô hình và áp dụng vào người bệnh trên lâm sàng.
- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp người điều dưỡng.
- Rèn luyện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp hiệu quả.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận vấn đề, tác phong làm việc cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác. Trung thực trong công việc.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

- + Số bài kiểm tra: 01.
- + Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm khách quan), kiểm tra một số nội dung thực hành hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.
- + Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

- + Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết, 1 thực hành.
- + Hình thức kiểm tra: trắc nghiệm hoặc tự luận với bài kiểm tra lý thuyết, thực hiện quy trình điều dưỡng với bài kiểm tra thực hành.

- Thời gian kiểm tra: 45 phút.
- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

3. Thi kết thúc mô đun

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.
- Thời gian thi: 60 phút.
- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ I của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).
- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình môn học Điều dưỡng cơ sở 1 được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai.
- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để người học tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.
- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của mô đun.
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Người học phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.

- Khi thực hiện kỹ thuật phải bảo đảm chính xác từng bước chuẩn của quy trình.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Đình Xuân. Điều dưỡng cơ bản, Tập 1. Bộ Y tế: NXB Y học; 2007.
2. Bộ Y tế. Tài liệu đào tạo thực hành lâm sàng cho điều dưỡng viên mới, tập 1. Hà Nội: NXB Y học; 2020.
3. Bộ Y tế. Tài liệu đào tạo thực hành lâm sàng cho điều dưỡng viên mới, Tập 2. Hà Nội: NXB Y Học; 2020.
4. Đỗ Đình Xuân. Điều dưỡng cơ bản, Tập 2. Bộ Y tế: NXB Y học; 2007.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Điều dưỡng cơ sở 2 (Basic Nursing 2).

Mã mô đun: 611430093.

Thời gian thực hiện mô đun: 75 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 59 giờ; kiểm tra: 2 giờ, thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí

Đây là mô đun thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, mô đun được bố trí thực hiện trong học kỳ II.

II. Tính chất

Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được mục đích, áp dụng và không áp dụng của các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản.
2. Trình bày được nguyên tắc chung của các quy trình kỹ thuật điều dưỡng.
3. Trình bày được các tai biến và biến chứng có thể xảy ra và cách xử trí khi thực hiện các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật điều dưỡng trong mô đun.
2. Phát hiện và xử lý nhanh các tai biến có thể xảy ra khi tiến hành kỹ thuật.
3. Thực hiện được các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản áp dụng trên mô hình.
4. Ứng dụng và lồng ghép được các kỹ thuật điều dưỡng trong quá trình chăm sóc người bệnh.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành được thái độ đúng đắn trong việc thực hiện các nhiệm vụ điều dưỡng khi chăm sóc và theo dõi người bệnh.

2. Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình thực hiện kỹ thuật.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 1 | Bài 1: Hỗ trợ người bệnh di chuyển 1. Nguyên tắc chung khi di chuyển người bệnh 2. Trường hợp áp dụng 3. Kỹ thuật hỗ trợ người bệnh di chuyển 3.1. Nhận định 3.2. Dụng cụ 4. Các bước thực hiện 4.1. Diu người bệnh ngồi dậy và ra khỏi giường 4.2. Di chuyển người bệnh từ giường sang cang 4.3. Vận chuyển cang người bệnh 4.4. Di chuyển người bệnh từ giường sang xe lăn 5. Tư thế người bệnh lúc vận chuyển 5.1. Tổn thương ở đầu 5.2. Tổn thương lồng ngực (do gãy xương sườn) 5.3. Tổn thương ở xương chậu và cột sống 5.4. Tổn thương ổ bụng | 5 | 1 | | 4 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------------|--|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 5.5. Tổn thương chi dưới 5.6. Tổn thương chi trên 5.7. Bệnh nhân khó thở 5.8. Bệnh nhân xanh tái | | | | | |
| 2 | Bài 2: Dự phòng và chăm sóc loét tỳ đè cho người bệnh 1. Định nghĩa 2. Các yếu tố nguy cơ gây loét tỳ đè 2.1.Áp lực 2.2.Tình trạng trigiac 2.3. Sự ẩm ướt 2.4. Sự cọ sát, trầy xước 2.5. Dinh dưỡng và chuyển hóa 2.6. Bệnh lý 2.7.Tuổi 2.8. Các yếu tố khác: 3. Các mức độ của loét tỳ đè 4. Các vị trí dễ bị loét tỳ đè 4.1. Trường hợp bệnh nhân nằm ngửa 4.2. Trường hợp người bệnh nằm sấp 4.3. Trường hợp người bệnh nằm nghiêng 4.4. Trường hợp người bệnh suy hô hấp phải ngồi kéo dài 4.5. Ở các bệnh nhân béo phì | 5 | 1 | | 4 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------------|--|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 4.6. Đánh giá mức độ nguy cơ loét tỳ đè của người bệnh theo thang đo Braden 6. Các biện pháp dự phòng loét tỳđề 6.1.Tránh bị tỳđề 6.2.Vệ sinh da sạch sẽ 6.3. Quản lý chất tiết: 6.4. Phòng ngừa tổn thương da 6.5. Dinh dưỡng 6.6. Quản lý ổ nhiễm khuẩn 6.7. Giáo dục sức khỏe 7. Chăm sóc loét tỳ đè Độ I, II 7.1.Nhận định 7.2.Dụng cụ 7.3. Các bước thực hiện | | | | | |
| 3 | Bài 3: Các đường băng cơ bản và áp dụng 1. Mục đích 2. Nguyên tắc 3. Các loại băng 3.1. Băng cuộn 3.2. Băng dính 3.3. Băng tam giác 3.4. Băng dải 4. Các đường băng cơ bản và áp dụng 4.1. Băng vòng 4.2. Băng rắn quấn | 9 | 1 | | 8 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 4.3. Băng xoáy ốc 4.4. Băng chữ nhân 4.5. Băng số 8 4.6. Băng vòng gấp lại (băng hồi quy) 5. Áp dụng 6 kiểu băng vào các vị trí cơ thể 5.1. Băng ngón tay 5.2. Băng bàn tay 5.3. Băng khuỷu tay 5.4. Băng vú 5.5. Băng vai 5.6. Băng ngực 5.7. Băng đầu 5.8. Băng bàn chân 5.9. Băng gót chân 6. Băng tùy ứng 6.1. Băng đầu 6.2. Băng vai 6.3. Băng ngực 6.4. Băng khuỷu tay 6.5. Băng bàn tay 6.6. Băng bàn chân | | | | | |
| 4 | Bài 4: Kỹ thuật hỗ trợ hô hấp và quản lý đường thở 1. Giới thiệu 2. Hút thông đường hô hấp 2.1. Áp dụng | 10 | 2 | | 8 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.2. Nguyên tắc chung 2.3 Quy trình thực hành kỹ thuật 3. Cho người bệnh thở oxy 3.1. Các dấu hiệu triệu chứng của thiếu oxy 3.2. Nguyên tắc khi tiến hành liệu pháp oxy 3.3. Quy trình thực hành kỹ thuật 4. Kỹ thuật bóp bóng giúp thở | | | | | |
| 5 | Bài 5: Dinh dưỡng bệnh lý và hỗ trợ người bệnh ăn uống 1. Dinh dưỡng và nhu cầu dinh dưỡng 1.1. Khái niệm 1.2. Nhu cầu dinh dưỡng của con người 2. Các loại thực phẩm sử dụng ở Việt Nam 2.1. Sữa mẹ 2.2. Thức ăn chủ yếu 2.3. Thực phẩm cung cấp đạm (protein) 2.4. Thực phẩm cung cấp vitamin 2.5. Thực phẩm cung cấp năng lượng 3. Nhu cầu dinh dưỡng của người bệnh 3.1. Nguyên tắc xây dựng khẩu phần ăn 3.2. Một số chế độ ăn theo trạng thái bệnh lý | 6 | 2 | | 4 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 4. Hỗ trợ người bệnh ăn uống 4.1. Hỗ trợ người bệnh ăn uống qua đường miệng 4.2. Cho người bệnh ăn qua ống thông mũi – dạ dày | | | | | |
| 6 | Kiểm tra định kỳ | 2 | | | | 2 |
| 7 | Bài 6: Hút dịch dạ dày - Tá tràng 1. Mục đích 2. Chỉ định 3. Chống chỉ định 4. Tai biến 5. Quy trình kỹ thuật 5.1. Chuẩn bị bệnh nhân 5.2. Chuẩn bị dụng cụ 5.3. Các bước tiến hành | 5 | 1 | | 4 | |
| 8 | Bài 7: Kỹ thuật rửa dạ dày 1. Mục đích 2. Các trường hợp áp dụng 3. Không áp dụng 4. Quy trình kỹ thuật 4.1. Chuẩn bị bệnh nhân 4.2. Chuẩn bị dụng cụ 4.3. Các bước tiến hành 5. Những điều cần lưu ý | 5 | 1 | | 4 | |
| 9 | Bài 8: Chăm sóc bài tiết 1. Giới thiệu | 9 | 1 | | 8 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------------|--|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2. Hướng dẫn người bệnh/người nhà sử dụng bơm đại tiện, bơm tiêu 3. Quy trình thực hành 4. Thông tiêu – dẫn lưu nước tiểu 4.1. Một số lưu ý khi thông tiêu – dẫn lưu nước tiểu 4.2. Quy trình kỹ thuật đặt thông tiêu dẫn lưu nước tiểu | | | | | |
| 10 | Bài 9: Phụ giúp thầy thuốc chọc dịch não tủy, màng bụng, màng phổi, màng tim 1. Mục đích 1.1. Chẩn đoán bệnh 1.2. Điều trị 2. Chọc dò màng tim 2.1. Chuẩn bị người bệnh 2.2. Chuẩn bị dụng cụ 2.3. Tiến hành 2.4. Tai biến và cách chăm sóc 3. Chọc dò màng phổi 3.1. Chuẩn bị người bệnh 3.2. Chuẩn bị dụng cụ: 3.3. Tiến hành 3.4. Tai biến và cách chăm sóc 4. Phụ giúp bác sỹ chọc dò màng bụng 4.1. Chuẩn bị người bệnh 4.2. Chuẩn bị dụng cụ 4.3. Tiến hành | 10 | 2 | | 8 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------------|---|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 4.4. Tai biến và cách chăm sóc 5. Chọc tủy sống 5.1. Chuẩn bị người bệnh 5.2. Chuẩn bị dụng cụ 5.3. Tiến hành 5.4. Tai biến và cách chăm sóc | | | | | |
| 11 | Bài 10: Lấy bệnh phẩm làm xét nghiệm 1. Mục đích 2. Lấy máu làm xét nghiệm 2.1. Mục đích 2.2. Các loại xét nghiệm máu 2.3. Các phương pháp lấy máu 2.4. Những điểm cần lưu ý 2.5. Quy trình kỹ thuật 3. Lấy nước tiểu làm xét nghiệm 3.1. Các loại xét nghiệm nước tiểu 3.2. Cách lấy nước tiểu 3.3. Quy trình kỹ thuật lấy nước tiểu làm xét nghiệm 4. Lấy phân làm xét nghiệm 4.1. Mục đích 4.2. Áp dụng 4.3. Nhận định sơ bộ sự biến đổi màu sắc của phân 4.5. Quy trình kỹ thuật lấy phân làm xét nghiệm 5. Lấy đờm làm xét nghiệm | 8 | 1 | | 7 | |

| T T | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|--------|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 5.1. Các loại xét nghiệm bệnh phẩm đờm 5.2. Sự thay đổi tính chất đờm 5.3. Một số lưu ý khi lấy bệnh phẩm đờm 5.4. Quy trình kỹ thuật lấy đờm làm xét nghiệm 6. Lấy mủ làm xét nghiệm | | | | | |
| 12 | Thi kết thúc mô đun | 1 | | | | 1 |
| | Cộng | 75 | 13 | | 59 | 3 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: HỖ TRỢ NGƯỜI BỆNH DI CHUYỂN

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận định được người bệnh, lựa chọn phương tiện vận chuyển phù hợp với các kỹ thuật hỗ trợ người bệnh di chuyển.
2. Thực hiện được các kỹ thuật hỗ trợ người bệnh di chuyển di chuyển đảm bảo đúng quy trình và an toàn.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, an toàn hình thành khi vận chuyển người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Nguyên tắc chung khi di chuyển người bệnh
2. Trường hợp áp dụng
3. Kỹ thuật hỗ trợ người bệnh di chuyển

3.1. Nhận định**3.2. Dụng cụ****4. Các bước thực hiện****4.1. Diu người bệnh ngồi dậy và ra khỏi giường****4.2. Di chuyển người bệnh từ giường sang cáng****4.3. Vận chuyển cáng người bệnh****4.4. Di chuyển người bệnh từ giường sang xe lăn****5. Tư thế người bệnh lúc vận chuyển****5.1. Tổn thương ở đầu****5.2. Tổn thương lồng ngực (do gãy xương sườn)****5.3. Tổn thương ở xương chậu và cột sống****5.4. Tổn thương ổ bụng****5.5. Tổn thương chi dưới****5.6. Tổn thương chi trên****5.7. Bệnh nhân khó thở****5.8. Bệnh nhân xanh tái****BÀI 2: DỰ PHÒNG VÀ CHĂM SÓC LOÉT TỖ ĐÈ CHO NGƯỜI BỆNH****(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận định được dấu hiệu các mức độ loét tỳ đè.
2. Sử dụng được thang đo Braden để đánh giá mức độ nguy cơ loét tỳ đè của người bệnh.
3. Thực hiện chăm sóc loét tỳ đè độ I, II cho người bệnh theo đúng quy trình kỹ thuật và an toàn.
4. Hướng dẫn được cho người bệnh và gia đình người bệnh các biện pháp dự phòng loét tỳ đè.
5. Rèn luyện được kỹ năng biết quan tâm, chăm sóc, chia sẻ đối với người bệnh và hình thành đạo đức nghề nghiệp người điều dưỡng.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Định nghĩa

2. Các yếu tố nguy cơ gây loét tỳ đè

2.1. Áp lực

2.2. Tình trạng trigiac

2.3. Sự ẩm ướt

2.4. Sự cọ sát, trầy xước

2.5. Dinh dưỡng và chuyển hóa

2.6. Bệnh lý

2.7. Tuổi

2.8. Các yếu tố khác

3. Các mức độ của loét tỳ đè

4. Các vị trí dễ bị loét tỳ đè

4.1. Trường hợp bệnh nhân nằm ngửa

4.2. Trường hợp người bệnh nằm sấp

4.3. Trường hợp người bệnh nằm nghiêng

4.4. Trường hợp người bệnh suy hô hấp phải ngồi kéo dài

4.5. Ở các bệnh nhân béo phì

4.6. Đánh giá mức độ nguy cơ loét tỳ đè của người bệnh theo thang đo

Braden

6. Các biện pháp dự phòng loét tỳ đè

6.1. Tránh bị tỳ đè

6.2. Vệ sinh da sạch sẽ

6.3. Quản lý chất tiết

6.4. Phòng ngừa tổn thương da

6.5. Dinh dưỡng

6.6. Quản lý ổ nhiễm khuẩn

6.7. Giáo dục sức khỏe

7. Chăm sóc loét tỳ đè Độ I, II

7.1. Nhận định

7.2. Dụng cụ

7.3. Các bước thực hiện

BÀI 3: CÁC ĐƯỜNG BĂNG CƠ BẢN VÀ ÁP DỤNG

(Thời gian: 9 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, nguyên tắc sử dụng băng cuộn.
2. Nêu được 6 đường băng cơ bản và các vị trí áp dụng của mỗi đường băng.
3. Thực hiện được 6 đường băng cơ bản vào các vị trí tổn thương khác nhau trên cơ thể đúng quy trình kỹ thuật.
4. Rèn luyện được tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, hỗ trợ hình thành đạo đức nghề nghiệp người điều dưỡng

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Mục đích

2. Nguyên tắc

3. Các loại băng

3.1. Băng cuộn

3.2. Băng dính

3.3. Băng tam giác

3.4. Băng dải

4. Các đường băng cơ bản và áp dụng

4.1. Băng vòng

4.2. Băng rắn quần

4.3. Băng xoay ốc

4.4. Băng chữ nhân

4.5. Băng số 8**4.6. Băng vòng gấp lại (băng hồi quy)****5. Áp dụng 6 kiểu băng vào các vị trí cơ thể****5.1. Băng ngón tay****5.2. Băng bàn tay****5.3. Băng khuỷu tay****5.4. Băng vú****5.5. Băng vai****5.6. Băng ngực****5.7. Băng đầu****5.8. Băng bàn chân****5.9. Băng gót chân****6. Băng tùy ứng****6.1. Băng đầu****6.2. Băng vai****6.3. Băng ngực****6.4. Băng khuỷu tay****6.5. Băng bàn tay****6.6. Băng bàn chân****BÀI 4: KỸ THUẬT HỖ TRỢ HÔ HẤP VÀ QUẢN LÝ ĐƯỜNG THỞ****(Thời gian: 10 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận biết được các trường hợp người bệnh cần phải hút thông đường hô hấp, thở oxy, bóp bóng.

2. Thực hiện hiệu quả các kỹ thuật hút thông đường hô hấp, thở oxy, bóp bóng giúp thở.

3. Thể hiện được thái độ khẩn trương, chính xác, an toàn khi thực hiện các kỹ thuật hỗ trợ hô hấp.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Giới thiệu

2. Hút thông đường hô hấp

2.1. Áp dụng

2.2. Nguyên tắc chung

2.3 Quy trình thực hành kỹ thuật

3. Cho người bệnh thở oxy

3.1. Các dấu hiệu triệu chứng của thiếu oxy

3.2. Nguyên tắc khi tiến hành liệu pháp oxy

3.3. Quy trình thực hành kỹ thuật

4. Kỹ thuật bóp bóng giúp thở

BÀI 5: DINH DƯỠNG BỆNH LÝ VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI BỆNH ĂN UỐNG

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nhu cầu dinh dưỡng và nguyên tắc xây dựng khẩu phần ăn, một số chế độ ăn bệnh lý.
2. Nhận định được nhu cầu của người bệnh về áp dụng các biện pháp hỗ trợ ăn uống.
3. Thực hiện các kỹ thuật hỗ trợ người bệnh ăn uống bảo đảm đúng quy trình, an toàn và phù hợp với tình trạng người bệnh.
4. Hướng dẫn được gia đình người bệnh hỗ trợ người bệnh ăn/uống phù hợp với người bệnh và theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
5. Rèn luyện được được tính ân cần, chu đáo, an toàn, chính xác khi thực hiện các kỹ thuật cho người bệnh ăn uống.

II. NỘI DUNG BÀI (4)

1. Dinh dưỡng và nhu cầu dinh dưỡng

1.1. Khái niệm

1.2. Nhu cầu dinh dưỡng của con người

2. Các loại thực phẩm sử dụng ở Việt Nam

2.1. Sữa mẹ

2.2. Thức ăn chủ yếu

2.3. Thực phẩm cung cấp đạm (protid)

2.4. Thực phẩm cung cấp vitamin

2.5. Thực phẩm cung cấp năng lượng

3. Nhu cầu dinh dưỡng của người bệnh

3.1. Nguyên tắc xây dựng khẩu phần ăn

3.2. Một số chế độ ăn theo trạng thái bệnh lý

4. Hỗ trợ người bệnh ăn uống

4.1. Hỗ trợ người bệnh ăn uống qua đường miệng

4.2. Cho người bệnh ăn qua ống thông mũi – dạ dày

BÀI 6: HÚT DỊCH DẠ DÀY - TÁ TRÀNG

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, chỉ định, chống chỉ định của hút dịch dạ dày, tá tràng.
2. Thực hiện được cách tiến hành hút dịch dạ dày, tá tràng đúng quy trình kỹ thuật.
3. Thể hiện được thái độ khẩn trương, chính xác, an toàn khi thực hiện kỹ thuật hút dịch dạ dày tá tràng cho người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (4)

1. Mục đích

2. Chỉ định

3. Chống chỉ định

4. Tai biến

5. Quy trình kỹ thuật

5.1. Chuẩn bị bệnh nhân

5.2. Chuẩn bị dụng cụ**5.3. Các bước tiến hành****BÀI 7: KỸ THUẬT RỬA DẠ DÀY****(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được mục đích, các trường hợp áp dụng và không áp dụng rửa dạ dày.
2. Thực hiện được cách tiến hành rửa dạ dày đúng quy trình kỹ thuật.
3. Thể hiện được thái độ khẩn trương, chính xác, an toàn khi thực hiện kỹ thuật rửa dạ dày cho người bệnh

II. NỘI DUNG BÀI (4)**1. Mục đích****2. Các trường hợp áp dụng****3. Không áp dụng****4. Quy trình kỹ thuật****4.1. Chuẩn bị bệnh nhân****4.2. Chuẩn bị dụng cụ****4.3. Các bước tiến hành****5. Những điều cần lưu ý****BÀI 8: CHĂM SÓC BÀI TIẾT****(Thời gian: 9 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận định được nhu cầu của người bệnh về áp dụng các biện pháp chăm sóc bài tiết.
2. Thực hiện các kỹ thuật hỗ trợ bài tiết, thông tiểu, dẫn lưu nước tiểu, thụt tháo: bảo đảm đúng quy trình, an toàn và phù hợp với tình trạng người bệnh.
3. Hướng dẫn được người bệnh, gia đình sử dụng xô đại tiện, xô tiểu, dẫn lưu nước tiểu phù hợp với nhu cầu bài tiết của người bệnh.

4. Thể hiện được thái độ chính xác, an toàn khi thực hiện kỹ thuật dẫn lưu nước tiểu cho người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Giới thiệu

2. Hướng dẫn người bệnh/người nhà sử dụng bơm đại tiện, bơm tiểu

3. Quy trình thực hành

4. Thông tiểu – dẫn lưu nước tiểu

4.1. Một số lưu ý khi thông tiểu – dẫn lưu nước tiểu

4.2. Quy trình kỹ thuật đặt thông tiểu dẫn lưu nước tiểu

BÀI 9: PHỤ GIÚP THẦY THUỐC CHỌC DỊCH NÃO TỦY, MÀNG BỤNG, MÀNG PHỔI, MÀNG TIM

(Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, tai biến, cách phòng và xử trí các tai biến khi chọc dịch.

2. Trình bày được 7 nguyên tắc khi trợ giúp chọc dò.

3. Thực hiện phụ giúp được Bác sĩ chọc dò đúng quy trình kỹ thuật.

4. Thể hiện được thái độ chính xác, an toàn khi thực hiện kỹ thuật phụ giúp bác sĩ chọc dò cho người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Mục đích

1.1. Chẩn đoán bệnh

1.2. Điều trị

2. Chọc dò màng tim

2.1. Chuẩn bị người bệnh

2.2. Chuẩn bị dụng cụ

2.3. Tiến hành

2.4. Tai biến và cách chăm sóc

3. Chọc dò màng phổi

3.1. Chuẩn bị người bệnh

3.2. Chuẩn bị dụng cụ

3.3. Tiến hành

3.4. Tai biến và cách chăm sóc

4. Phụ giúp bác sỹ chọc dò màng bụng

4.1. Chuẩn bị người bệnh

4.2. Chuẩn bị dụng cụ

4.3. Tiến hành

4.4. Tai biến và cách chăm sóc

5. Chọc tủy sống

5.1. Chuẩn bị người bệnh

5.2. Chuẩn bị dụng cụ

5.3. Tiến hành

5.4. Tai biến và cách chăm sóc

BÀI 10: LẤY BỆNH PHẨM LÀM XÉT NGHIỆM

(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích của việc lấy bệnh phẩm làm xét nghiệm.
2. Thực hiện các kỹ thuật lấy bệnh phẩm xét nghiệm đúng quy trình và hiệu quả.
3. Thể hiện được thái độ chính xác, an toàn khi thực hiện kỹ thuật phụ giúp lấy bệnh phẩm làm xét nghiệm cho người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (1) (3)

1. Mục đích

2. Lấy máu làm xét nghiệm

2.1. Mục đích

2.2. Các loại xét nghiệm máu**2.3. Các phương pháp lấy máu****2.4. Những điểm cần lưu ý****2.5. Quy trình kỹ thuật****3. Lấy nước tiểu làm xét nghiệm****3.1. Các loại xét nghiệm nước tiểu****3.2. Cách lấy nước tiểu****3.3. Quy trình kỹ thuật lấy nước tiểu làm xét nghiệm****4. Lấy phân làm xét nghiệm****4.1. Mục đích****4.2. Áp dụng****4.3. Nhận định sơ bộ sự biến đổi màu sắc của phân****4.5. Quy trình kỹ thuật lấy phân làm xét nghiệm****5. Lấy đờm làm xét nghiệm****5.1. Các loại xét nghiệm bệnh phẩm đờm****5.2. Sự thay đổi tính chất đờm****5.3. Một số lưu ý khi lấy bệnh phẩm đờm****5.4. Quy trình kỹ thuật lấy đờm làm xét nghiệm****6. Lấy mủ làm xét nghiệm****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN****I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng**

- Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.

- Học thực hành: Tại phòng Thực hành điều dưỡng.

II. Trang thiết bị máy móc:

Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phần, bảng, bút dạ, giấy A0. Giáo trình, chương trình mô đun, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.

- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, các mô hình điều dưỡng đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác

Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu kiến thức

- Người học phải đạt được các mục tiêu bài học theo từng bài thông qua lượng giá sau mỗi bài học.

- Hoàn thành các nội dung tự học, tự nghiên cứu.

2. Yêu cầu kỹ năng

- Người học vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện các quy trình kỹ thuật điều dưỡng trên mô hình và áp dụng vào người bệnh trên lâm sàng.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp người điều dưỡng.

- Rèn luyện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp hiệu quả.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận vấn đề, tác phong làm việc cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực trong công việc.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết, 1 thực hành.

+ Hình thức kiểm tra: trắc nghiệm hoặc tự luận với bài kiểm tra lý thuyết, thực hiện quy trình điều dưỡng với bài kiểm tra thực hành.

- Thời gian kiểm tra: 45 phút.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 60 phút.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ II của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thực hành; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình môn học Điều dưỡng cơ sở 2 được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai.
- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để người học tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.
- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của mô đun.
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Người học phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.
- Khi thực hiện kỹ thuật phải bảo đảm chính xác từng bước chuẩn của quy trình.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Tài liệu đào tạo thực hành lâm sàng cho điều dưỡng viên mới, tập 1. Hà Nội: NXB Y học; 2020.
2. Bộ Y tế. Tài liệu đào tạo thực hành lâm sàng cho điều dưỡng viên mới, Tập 2. Hà Nội: NXB Y Học; 2020.
3. Đỗ Đình Xuân. Điều dưỡng cơ bản, Tập 1. Bộ Y tế: NXB Y học; 2007.
4. Đỗ Đình Xuân. Điều dưỡng cơ bản, Tập 2. Bộ Y tế: NXB Y học; 2007.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Kiểm soát nhiễm khuẩn (Infection Control).

Mã mô đun: 611120073.

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 14 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 29 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí

Đây là mô đun thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, mô đun được bố trí thực hiện trong học kỳ I.

II. Tính chất

Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được khái niệm, nguy cơ nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế đối với người bệnh và nhân viên y tế.
2. Trình bày được phân loại các phương pháp phòng ngừa, mục đích, nguyên tắc và các nội dung phòng ngừa chuẩn.
3. Trình bày được tiêu chuẩn chẩn đoán, nguyên tắc và các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn bệnh viện thường gặp.
4. Trình bày được các nội dung về quản lý chất thải rắn y tế, tổng quan tiêu an toàn, quy trình xử trí sau phơi nhiễm với máu hoặc dịch cơ thể và tai nạn rủi do do mũi kim tiêm.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Thực hiện được những biện pháp phòng ngừa lây truyền bệnh qua đường tiếp xúc, đường giọt bắn và đường không khí.

2. Thực hiện được các kỹ thuật: VST thường quy, sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn, VST ngoại khoa, vệ sinh hô hấp và sử dụng các phương tiện phòng hộ cá nhân.

3. Thực hành được các biện pháp phòng ngừa viêm phổi bệnh viện, nhiễm khuẩn vết mổ, nhiễm khuẩn tiết niệu do đặt thông tiểu, nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh đặt Catheter trong lòng mạch.

4. Thực hành quy trình tiêm/ truyền bảo đảm nguyên tắc về tiêm an toàn và thực hiện được phân loại chất thải rắn y tế theo quy định.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành thái độ đúng đắn, tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc về kiểm soát nhiễm khuẩn trong việc thực hiện các nhiệm vụ của NVYT.

2. Bảo đảm an toàn cho NVYT, người bệnh và cộng đồng trong thực hiện chăm sóc và theo dõi người bệnh.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 1 | Bài 1: Tổng quan về nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế 1. Khái niệm nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế 2. Những thách thức về công tác KSNK 3. Nhiễm khuẩn bệnh viện đối với người bệnh và NVYT 3.1. Đối với người bệnh 3.2. Đối với NVYT 4. Nguyên nhân dẫn đến nhiễm khuẩn liên quan đến CSYT 4.1. Đối với người bệnh | 1 | 1 | | | |

| TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 4.2. Đối với NVYT 5. Hậu quả của NKBV | | | | | |
| 2 | Bài 2: Khái quát về phòng ngừa chuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh 1. Phân loại các phương pháp phòng ngừa 1.1. Phòng ngừa chuẩn (PNC) 1.2. Phòng ngừa lây truyền qua đường không khí 1.3. Phòng ngừa lây truyền qua đường giọt bắn 1.4. Phòng ngừa lây truyền qua đường tiếp xúc 2. Mục đích, nguyên tắc và nội dung Phòng ngừa chuẩn 2.1. Mục đích PNC 2.2. Máu và các chất tiết của cơ thể có thể truyền tác nhân gây bệnh 2.3. Các thực hành PNC | 1 | 1 | | | |
| 3 | Bài 3: Vệ sinh tay 1. Vệ sinh tay thường quy 1.1. Mục đích 1.2. Phương tiện vệ sinh tay 1.3. Thời điểm vệ sinh tay thường quy 1.4. Kỹ thuật vệ sinh tay thường quy 2. Sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn 2.1. Mục đích | 3 | 1 | | 2 | |

| TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.2. Những nơi cần trang bị dung dịch sát khuẩn tay nhanh 2.3. Chỉ định 2.4. Quy trình 3. Vệ sinh tay ngoại khoa 3.1. Mục đích 3.2. Chỉ định 3.3. Nội dung thực hiện | | | | | |
| 4 | Bài 4: Phương tiện phòng hộ cá nhân 1. Nguyên tắc chung về cách sử dụng các PTPHCN 2. Lựa chọn các PTPHCN 3. Sử dụng các PTPHCN 3.1. Sử dụng găng 3.2. Mang khẩu trang y tế 3.3. Sử dụng kính bảo hộ, mạng che mặt 3.4. Mặc áo bảo hộ, tạp dề | 5 | 1 | | 4 | |
| 5 | Bài 5: Vệ sinh hô hấp và sắp xếp người bệnh 1. Mục đích 2. Áp dụng 3. Thực hiện quy tắc vệ sinh hô hấp 4. Thực hiện quy tắc sắp xếp người bệnh | 2 | 1 | | 1 | |
| 6 | Bài 6: Xử lý dụng cụ y tế để tái sử dụng 1. Giải thích từ ngữ | 5 | 1 | | 4 | |

| TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2. Phân loại dụng cụ và phương pháp tiệt khuẩn/ khử khuẩn của Spaulding 3. Lựa chọn hóa chất khử khuẩn mức độ cao 4. Lựa chọn hóa chất tiệt khuẩn 5. Kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn 6. Bảo quản dụng cụ vô khuẩn 7. Thời hạn sử dụng các dụng cụ tiệt khuẩn | | | | | |
| 7 | Bài 7: Xử lý đồ vải 1. Mục đích 2. Quy định chung về phân loại và thu gom đồ vải 3. Phương tiện 4. Quy trình thu gom đồ vải tại buồng bệnh 5. Quy trình xử lý đồ vải tại nhà giặt | 1 | 1 | | | |
| 8 | Bài 8: Vệ sinh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, hướng dẫn vệ sinh môi trường bề mặt 1. Mục đích 2. Nguy cơ lây truyền bệnh từ môi trường bề mặt và phân loại môi trường bề mặt trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh 2.1. Nguy cơ lây truyền bệnh từ môi trường bề mặt 2.2. Phân loại môi trường bề mặt trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | 4 | 1 | | 3 | |

| TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | <p>3. Quy định thực hành vệ sinh môi trường bề mặt trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh</p> <p>3.1. Quy định chung về làm sạch/ khử khuẩn môi trường bề mặt</p> <p>3.2. Quy định làm sạch/ khử khuẩn môi trường bề mặt tại một số khu vực đặc biệt</p> <p>3.3. Kỹ thuật vệ sinh môi trường bề mặt</p> <p>3.4. Giám sát, kiểm tra chất lượng vệ sinh môi trường</p> | | | | | |
| 9 | <p>Bài 9: Quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế</p> <p>1. Phân định chất thải y tế</p> <p>1.1. Chất thải y tế nguy hại</p> <p>1.2. Chất thải rắn thông thường</p> <p>1.3. Khí thải</p> <p>1.4. Chất thải lỏng không nguy hại</p> <p>1.5. Nước thải y tế</p> <p>2. Quy định về phân loại, mã màu sắc, bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế</p> <p>2.1. Nguyên tắc phân loại</p> <p>2.2. Quy định về mã màu sắc</p> <p>2.3. Quy định về túi đựng chất thải</p> <p>2.4. Quy định về dụng cụ đựng chất thải sắc nhọn</p> <p>2.5. Quy định về thùng đựng chất thải</p> | 3 | 1 | | 2 | |

| TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.6. Quy định về biểu tượng chỉ loại chất thải | | | | | |
| 10 | Bài 10: Hướng dẫn phòng ngừa viêm phổi bệnh viện 1. Sinh bệnh học 1.1. Tác nhân gây bệnh 1.2. Các đường vào của VSV gây bệnh 1.3. Yếu tố nguy cơ 2. Các biện pháp phòng ngừa viêm phổi bệnh viện 2.1. Huấn luyện, đào tạo 2.2. Giám sát 2.3. Khử khuẩn, tiệt khuẩn dụng cụ hỗ trợ hô hấp 2.4. Phòng ngừa lây nhiễm do NVYT 2.5. Chăm sóc người bệnh hôn mê, phòng ngừa viêm phổi do hít phải 2.6. Chăm sóc người bệnh có đặt nội khí quản, mở khí quản, thông khí hỗ trợ khác 2.7. Chăm sóc đường hô hấp cho người bệnh hậu phẫu 2.8. Các biện pháp dự phòng khác | 3 | 1 | | 2 | |
| 11 | Bài 11: Hướng dẫn phòng ngừa nhiễm khuẩn vết mổ 1. Khái niệm về nhiễm khuẩn vết mổ 2. Sinh bệnh học và yếu tố nguy cơ 2.1. Tác nhân gây bệnh | 3 | 1 | | 2 | |

| TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.2. Nguồn tác nhân gây bệnh và cơ chế lây truyền 2.3. Các yếu tố nguy cơ gây nhiễm khuẩn vết mổ 3. Các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát 3.1. Nguyên tắc chung 3.2. Các biện pháp phòng ngừa | | | | | |
| 12 | Bài 12: Phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu do đặt thông tiểu 1. Tác nhân, đường lây truyền và yếu tố nguy cơ 1.1. Tác nhân gây nhiễm khuẩn tiết niệu 1.2. Các đường lây truyền dẫn đến nhiễm khuẩn tiết niệu 1.3. Các yếu tố nguy cơ gây nhiễm khuẩn tiết niệu 2. Hướng dẫn thực hành phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu do đặt ống thông tiểu 2.1. Sử dụng ống thông tiểu phù hợp 2.2. Lưu ý khi đặt ống thông tiểu 2.3. Chăm sóc vô khuẩn người bệnh có lưu ống thông tiểu 2.4. Lựa chọn chất liệu ống thông tiểu 2.5. Lấy mẫu bệnh phẩm nước tiểu | 3 | 1 | | 2 | |
| 13 | Bài 13: Phòng ngừa nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh đặt Catheter trong lòng mạch | 4 | 1 | | 3 | |

| TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 1. Khái niệm về nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh có đặt Catheter 2. Sinh bệnh học 2.1. Sinh bệnh học và yếu tố nguy cơ có liên quan yếu tố người bệnh 2.2. Tác nhân gây bệnh và đường lây truyền 2.3. Phân loại catheter theo vị trí đặt 3. Biện pháp phòng ngừa 3.1. Giáo dục, đào tạo nhân viên y tế 3.2. Lựa chọn vị trí và chăm sóc loại catheter 3.3. Vệ sinh tay và kỹ thuật vô khuẩn 3.4. Phương tiện vô khuẩn khi đặt catheter 3.5. Chuẩn bị vùng đặt catheter 3.6. Thay gạc che phủ tại vị trí đặt catheter 3.7. Vệ sinh da người bệnh 3.8. Những loại catheter được thiết kế đặt biệt 3.9. Sử dụng kháng sinh dự phòng toàn thân 3.10. Thuốc chống đông 3.11. Thay thế đường truyền và hệ thống tiêm truyền 3.12. Loại vật liệu catheter | | | | | |

| TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 3.13. Nguyên tắc vô khuẩn khi đặt và chăm sóc catheter 3.14. Kiểm soát việc pha chế dịch truyền 3.15. Vô khuẩn khi chia liều thuốc 3.16. Giám sát 3.17. Thực hiện những biện pháp cải tiến | | | | | |
| 14 | Bài 14: Tổng quan về tiêm an toàn 1. Sinh bệnh học nhiễm khuẩn đường máu do tiêm không an toàn 1.1. Vi rút viêm gan B 1.2. Vi rút viêm gan C 1.3. Vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người 2. Các nhóm nguyên tắc trong Tiêm an toàn 3. Mô tả các nguyên tắc trong Tiêm an toàn 3.1. Thực hiện 5 đúng 3.2. Vô khuẩn 3.3. Kiến thức người đi tiêm 3.4. Chuẩn bị xe tiêm 3.5. Vệ sinh và xử lý chất thải 3.6. Ghi chép hồ sơ bệnh án 4. Các nhóm giải pháp chính 5. Các giải pháp cụ thể 5.1. Giảm hoặc loại bỏ các mũi tiêm không cần thiết 5.2. Bảo đảm đầy đủ các phương | 5 | 1 | | 4 | |

| TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | tiện, dụng cụ, thuốc cho kỹ thuật tiêm 5.3. Tiêm phòng vắc xin cho nhân viên y tế 5.4. Tăng cường kiến thức về TAT và KSNK 5.5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát 5.6. Tuân thủ (nguyên tắc) thực hành đúng quy trình kỹ thuật tiêm 6. Xử trí tai nạn rủi ro nghề nghiệp do phơi nhiễm với máu và dịch cơ thể 6.1. Sơ cứu ngay sau phơi nhiễm 6.2. Báo cáo người phụ trách và làm biên bản 6.3. Đánh giá nguy cơ phơi nhiễm 6.4. Xác định tình trạng HIV của nguồn gây phơi nhiễm 6.5. Xác định tình trạng HIV của người bị phơi nhiễm 6.6. Tư vấn và điều trị sau phơi nhiễm | | | | | |
| 15 | Kiểm tra định kỳ | | | | | 1 (0,1) |
| 16 | Thi kết thúc mô đun | 1 | | | | 1 (1,0) |
| | Cộng | 45 | 14 | | 29 | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: TỔNG QUAN VỀ NHIỄM KHUẨN LIÊN QUAN ĐẾN CHĂM SÓC Y TẾ

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và nguy cơ nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế đối với người bệnh và NVYT.
2. Nhận định được các giải pháp tăng cường công tác kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
3. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác kiểm soát nhiễm khuẩn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Khái niệm nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế
2. Những thách thức về công tác KSNK
3. Nhiễm khuẩn bệnh viện đối với người bệnh và NVYT
 - 3.1. Đối với người bệnh
 - 3.2. Đối với NVYT
4. Nguyên nhân dẫn đến nhiễm khuẩn liên quan đến CSYT
5. Hậu quả của NKBV

BÀI 2: KHÁI QUÁT VỀ PHÒNG NGỪA CHUẨN TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, nguyên tắc và các nội dung phòng ngừa chuẩn.
2. Áp dụng được nội dung phòng ngừa chuẩn vào chăm sóc người bệnh.
3. Nhận thức được tầm quan trọng của PNC trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Phân loại các phương pháp phòng ngừa

1.1. Phòng ngừa chuẩn (PNC)**1.2. Phòng ngừa lây truyền qua đường không khí****1.3. Phòng ngừa lây truyền qua đường giọt bắn****1.4. Phòng ngừa lây truyền qua đường tiếp xúc****2. Mục đích, nguyên tắc và nội dung PNC****2.1. Mục đích PNC****2.2. Máu và các chất tiết của cơ thể có thể truyền tác nhân gây bệnh****2.3. Các thực hành PNC****BÀI 3: VỆ SINH TAY****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được mục đích, phương tiện, quy trình vệ sinh tay thường quy, sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn và vệ sinh tay ngoại khoa.

2. Thực hiện được quy trình vệ sinh tay thường quy, sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn và vệ sinh tay ngoại khoa.

3. Tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc về kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (3)**1. Vệ sinh tay thường quy****1.1. Mục đích****1.2. Phương tiện vệ sinh tay****1.3. Thời điểm vệ sinh tay thường quy****1.4. Kỹ thuật vệ sinh tay thường quy****2. Sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn****2.1. Mục đích****2.2. Những nơi cần trang bị dung dịch sát khuẩn tay nhanh****2.3. Chỉ định****2.4. Quy trình**

3. Vệ sinh tay ngoại khoa

3.1. Mục đích

3.2. Chỉ định

3.3. Nội dung thực hiện

BÀI 4: PHƯƠNG TIỆN PHÒNG HỘ CÁ NHÂN

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích và chỉ định mang các phương tiện phòng hộ cá nhân.
2. Thực hiện được quy trình mang và tháo các phương tiện phòng hộ cá nhân.
3. Tuân thủ các nguyên tắc về sử dụng PTPHCN trong thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Nguyên tắc chung về cách sử dụng các PTPHCN

2. Lựa chọn các PTPHCN

3. Sử dụng các PTPHCN

3.1. Sử dụng găng

3.2. Mang khẩu trang y tế

3.3. Sử dụng kính bảo hộ, mạng che mặt

3.4. Mặc áo bảo hộ, tạp dề

BÀI 5: VỆ SINH HÔ HẤP VÀ SẮP XẾP NGƯỜI BỆNH

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, quy tắc vệ sinh hô hấp và sắp xếp người bệnh.
2. Thực hành được vệ sinh hô hấp và sắp xếp người bệnh.
3. Tuân thủ các nguyên tắc về vệ sinh hô hấp và sắp xếp người bệnh trong thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

- 1. Mục đích**
- 2. Áp dụng**
- 3. Thực hiện quy tắc vệ sinh hô hấp**
- 4. Thực hiện quy tắc sắp xếp người bệnh**

BÀI 6: XỬ LÝ DỤNG CỤ Y TẾ ĐỂ TÁI SỬ DỤNG

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Giải thích được chính xác các khái niệm về khử nhiễm, làm sạch, khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ y tế.
2. Trình bày được các nguyên tắc chung về làm sạch, khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ y tế.
3. Thực hiện được làm sạch, khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ y tế theo đúng quy trình.
4. Tuân thủ các nguyên tắc về xử lý dụng cụ y tế để tái sử dụng trong thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

- 1. Giải thích từ ngữ**
- 2. Phân loại dụng cụ và phương pháp tiệt khuẩn/ khử khuẩn của Spaulding**
- 3. Lựa chọn hóa chất khử khuẩn mức độ cao**
- 4. Lựa chọn hóa chất tiệt khuẩn**
- 5. Kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn**
- 6. Bảo quản dụng cụ vô khuẩn**
- 7. Thời hạn sử dụng các dụng cụ tiệt khuẩn**

BÀI 7: XỬ LÝ ĐỒ VẢI**(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được mục đích, quy định chung về phân loại và thu gom đồ vải.
2. Liệt kê đủ các phương tiện cần thiết trong quá trình xử lý đồ vải.
3. Trình bày được quy trình thu gom, xử lý và bảo quản đồ vải tại các cơ sở y tế.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Mục đích
2. Quy định chung về phân loại và thu gom đồ vải
3. Phương tiện
4. Quy trình thu gom đồ vải tại buồng bệnh
5. Quy trình xử lý đồ vải tại nhà giặt

BÀI 8: VỆ SINH TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH, HƯỚNG DẪN VỆ SINH MÔI TRƯỜNG BỀ MẶT

(Thời gian: 4 giờ)**I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được mục đích, nguyên tắc của vệ sinh bề mặt trong các cơ sở y tế.
2. Thực hiện được quy trình kỹ thuật vệ sinh môi trường bề mặt.
3. Nêu được các dụng cụ cần thiết phục vụ cho công tác vệ sinh.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Mục đích
2. Nguy cơ lây truyền bệnh từ môi trường bề mặt và phân loại môi trường bề mặt trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
 - 2.1. Nguy cơ lây truyền bệnh từ môi trường bề mặt
 - 2.2. Phân loại môi trường bề mặt trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

3. Quy định thực hành vệ sinh môi trường bề mặt trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

3.1. Quy định chung về làm sạch/ khử khuẩn môi trường bề mặt

3.2. Quy định làm sạch/ khử khuẩn môi trường bề mặt tại một số khu vực đặc biệt

3.3. Kỹ thuật vệ sinh môi trường bề mặt

3.4. Giám sát, kiểm tra chất lượng vệ sinh môi trường

BÀI 9: QUẢN LÝ CHẤT THẢI Y TẾ TRONG PHẠM VI KHUÔN VIÊN CƠ SỞ Y TẾ

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được phân định chất thải y tế.
2. Thực hiện được phân loại, mã màu sắc, bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế.
3. Tuân thủ quy định về quản lý chất thải y tế.

II. NỘI DUNG BÀI (4)

1. Phân định chất thải y tế

1.1. Chất thải y tế nguy hại

1.2. Chất thải rắn thông thường

1.3. Khí thải

1.4. Chất thải lỏng không nguy hại

1.5. Nước thải y tế

2. Quy định về phân loại, mã màu sắc, bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế

2.1. Nguyên tắc phân loại

2.2. Quy định về mã màu sắc

2.3. Quy định về túi đựng chất thải

2.4. Quy định về dụng cụ đựng chất thải sắc nhọn

2.5. Quy định về thùng đựng chất thải**2.6. Quy định về biểu tượng chỉ loại chất thải****BÀI 10: HƯỚNG DẪN PHÒNG NGỪA VIÊM PHỔI BỆNH VIỆN****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm, dịch tễ viêm phổi bệnh viện, tác nhân gây bệnh và đường xâm nhập vào cơ thể.
2. Thực hiện được dự phòng yếu tố nguy cơ và biện pháp phòng ngừa viêm phổi bệnh viện.
3. Tuân thủ các quy định nhằm phòng ngừa viêm phổi bệnh viện.

II. NỘI DUNG BÀI (2)**1. Sinh bệnh học****1.1. Tác nhân gây bệnh****1.2. Các đường vào của VSV gây bệnh****1.3. Yếu tố nguy cơ****2. Các biện pháp phòng ngừa viêm phổi bệnh viện****2.1. Huấn luyện, đào tạo****2.2. Giám sát****2.3. Khử khuẩn, tiệt khuẩn dụng cụ hỗ trợ hô hấp****2.4. Phòng ngừa lây nhiễm do NVYT****2.5. Chăm sóc người bệnh hôn mê, phòng ngừa viêm phổi do hít phả****2.6. Chăm sóc người bệnh có đặt nội khí quản, mở khí quản, thông khí hỗ trợ khác****2.7. Chăm sóc đường hô hấp cho người bệnh hậu phẫu****2.8. Các biện pháp dự phòng khác****BÀI 11: HƯỚNG DẪN PHÒNG NGỪA NHIỄM KHUẨN VẾT MỒ****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm, tiêu chuẩn chẩn đoán, tình hình mắc và hậu quả nhiễm khuẩn vết mổ.

2. Thực hiện được các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn vết mổ.

3. Tuân thủ các quy định nhằm phòng ngừa nhiễm khuẩn vết mổ.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Khái niệm về nhiễm khuẩn vết mổ

2. Sinh bệnh học và yếu tố nguy cơ

2.1. Tác nhân gây bệnh

2.2. Nguồn tác nhân gây bệnh và cơ chế lây truyền

2.3. Các yếu tố nguy cơ gây nhiễm khuẩn vết mổ

3. Các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát

3.1. Nguyên tắc chung

3.2. Các biện pháp phòng ngừa

BÀI 12: PHÒNG NGỪA NHIỄM KHUẨN TIẾT NIỆU DO ĐẶT THÔNG TIỂU

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, tác nhân, đường lây truyền và yếu tố nguy cơ gây nên nhiễm khuẩn tiết niệu.

2. Thực hiện được hướng dẫn thực hành phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu ở người bệnh có đặt ống thông tiểu.

3. Tuân thủ các quy định nhằm phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu ở người bệnh có đặt ống thông tiểu.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Tác nhân, đường lây truyền và yếu tố nguy cơ

1.1. Tác nhân gây nhiễm khuẩn tiết niệu

1.2. Các đường lây truyền dẫn đến nhiễm khuẩn tiết niệu

1.3. Các yếu tố nguy cơ gây nhiễm khuẩn tiết niệu

2. Hướng dẫn thực hành phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu do đặt ống thông tiểu

2.1. Sử dụng ống thông tiểu phù hợp

2.2. Lưu ý khi đặt ống thông tiểu

2.3. Chăm sóc vô khuẩn người bệnh có lưu ống thông tiểu

2.4. Lựa chọn chất liệu ống thông tiểu

2.5. Lấy mẫu bệnh phẩm nước tiểu

BÀI 13: PHÒNG NGỪA NHIỄM KHUẨN HUYẾT TRÊN NGƯỜI BỆNH ĐẶT CATHETER TRONG LÒNG MẠCH

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, tác nhân gây bệnh và đường gây nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh có đặt catheter lòng mạch.
2. Thực hiện được các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh có đặt catheter trong lòng mạch.
3. Tuân thủ các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh có đặt catheter trong lòng mạch.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Khái niệm về nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh có đặt Catheter

2. Sinh bệnh học

2.1. Sinh bệnh học và yếu tố nguy cơ có liên quan yếu tố người bệnh

2.2. Tác nhân gây bệnh và đường lây truyền

2.3. Phân loại catheter theo vị trí đặt

3. Biện pháp phòng ngừa

3.1. Giáo dục, đào tạo nhân viên y tế

3.2. Lựa chọn vị trí và chăm sóc loại catheter

3.3. Vệ sinh tay và kỹ thuật vô khuẩn

3.4. Phương tiện vô khuẩn khi đặt catheter

- 3.5. Chuẩn bị vùng đặt catheter**
- 3.6. Thay gạc che phủ tại vị trí đặt catheter**
- 3.7. Vệ sinh da người bệnh**
- 3.8. Những loại catheter được thiết kế đặt biệt**
- 3.9. Sử dụng kháng sinh dự phòng toàn thân**
- 3.10. Thuốc chống đông**
- 3.11. Thay thế đường truyền và hệ thống tiêm truyền**
- 3.12. Loại vật liệu catheter**
- 3.13. Nguyên tắc vô khuẩn khi đặt và chăm sóc catheter**
- 3.14. Kiểm soát việc pha chế dịch truyền**
- 3.15. Vô khuẩn khi chia liều thuốc**
- 3.16. Giám sát**
- 3.17. Thực hiện những biện pháp cải tiến**

BÀI 14: TỔNG QUAN VỀ TIÊM AN TOÀN

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân gây bệnh, yếu tố dịch tễ học, triệu chứng lâm sàng, thuốc điều trị và biện pháp phòng chống sốt rét tại cộng đồng.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân sốt rét.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Sinh bệnh học nhiễm khuẩn đường máu do tiêm không an toàn

1.1. Vi rút viêm gan B

1.2. Vi rút viêm gan C

1.3. Vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người

2. Các nhóm nguyên tắc trong Tiêm an toàn

3. Mô tả các nguyên tắc trong Tiêm an toàn

3.1. Thực hiện 5 đúng

3.2. Vô khuẩn

3.3. Kiến thức người đi tiêm

3.4. Chuẩn bị xe tiêm

3.5. Vệ sinh và xử lý chất thải

3.6. Ghi chép hồ sơ bệnh án

4. Các nhóm giải pháp chính

5. Các giải pháp cụ thể

5.1. Giảm hoặc loại bỏ các mũi tiêm không cần thiết

5.2. Bảo đảm đầy đủ các phương tiện, dụng cụ, thuốc cho kỹ thuật tiêm

5.3. Tiêm phòng vắc xin cho nhân viên y tế

5.4. Tăng cường kiến thức về TAT và KSNK

5.5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát

5.6. Tuân thủ (nguyên tắc) thực hành đúng quy trình kỹ thuật tiêm

6. Xử trí tai nạn rủi ro nghề nghiệp do phơi nhiễm với máu và dịch cơ thể

6.1. Sơ cứu ngay sau phơi nhiễm

6.2. Báo cáo người phụ trách và làm biên bản

6.3. Đánh giá nguy cơ phơi nhiễm

6.4. Xác định tình trạng HIV của nguồn gây phơi nhiễm

6.5. Xác định tình trạng HIV của người bị phơi nhiễm

6.6. Tư vấn và điều trị sau phơi nhiễm

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn hóa/ nhà xưởng

- Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.

- Học thực hành: Tại phòng Thực hành điều dưỡng.

II. Trang thiết bị máy móc

- Mạng internet, máy vi tính, máy chiếu, Ti vi, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, Giấy Ao, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, giáo trình và chương trình mô đun, các tài liệu tham khảo chuyên ngành,

- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, các mô hình điều dưỡng đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Người học phải đạt được các mục tiêu bài học theo từng bài. Thông qua lượng giá sau mỗi bài học.
- Hoàn thành các nội dung tự học.

2. Kỹ năng

- Vận dụng thành thạo các kiến thức về kiểm soát nhiễm khuẩn để thực hiện và dự phòng được các nhiễm khuẩn bệnh viện đối với người bệnh, NVYT.
- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp.
- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận vấn đề, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học. Trung thực với kết quả làm việc nhóm.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm khách quan), kiểm tra một số nội dung

thực hành hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 01 bài thực hành.

+ Hình thức kiểm tra: Thực hành.

+ Thời gian kiểm tra: 45 phút. Yêu cầu: Người học bốc thăm ngẫu nhiên và thực hiện 01 quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn, thời gian 5 phút/người học.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 60 phút.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ I của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thảo luận; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Kiểm soát nhiễm khuẩn được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để người học tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của mô đun.

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

- Người học tìm hiểu trước giáo trình Kiểm soát nhiễm khuẩn, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến mô đun.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn thực hiện về hoặc liên quan đến kiểm soát nhiễm khuẩn.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Tài liệu đào tạo “Phòng ngừa chuẩn và kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh”. Hà Nội: Bộ Y tế; 2017.

2. Bộ Y tế. Quyết định số 3671/QĐ- BYT ngày 27/9/2012 về việc phê duyệt các Hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn. Hà Nội: Bộ Y tế; 2012.

3. Bộ Y tế. Quyết định số 3916/QĐ- BYT ngày 28/8/2017 về việc phê duyệt các Hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Hà Nội: Bộ Y tế; 2017.

4. Bộ Y tế. Thông tư số 20/2021/TT- BYT ngày 26/11/2021 quy định về Quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Hà Nội: Bộ Y tế; 2021.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 1 (Adult Internal Medical Nursing 1).

Mã môn học: 611430172.

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết: 42 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 0 giờ; kiểm tra: 2 giờ; thi: 2 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ II.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được triệu chứng và cách chăm sóc một số bệnh nội khoa, truyền nhiễm thường gặp.

2. Phân tích được các vấn đề cần ưu tiên và sự liên quan giữa môi trường sống với một số bệnh nội khoa, bệnh truyền nhiễm thường gặp.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Nhận định và xác định được những vấn đề cần ưu tiên chăm sóc trên mỗi người bệnh.

2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh nội khoa, truyền nhiễm thường gặp ở người lớn.

3. Tư vấn, hướng dẫn người bệnh và gia đình phát huy những thói quen có lợi, loại bỏ những thói quen không có lợi cho sức khỏe trong quá trình chăm sóc.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Tự giác, chủ động, mạnh dạn tiếp xúc với người bệnh, với cộng đồng; tự tin trong truyền thông giao tiếp, giáo dục sức khỏe cho người bệnh.

2. Có tinh thần học tập tích cực, tự học, tự nghiên cứu, tham gia có hiệu quả các hoạt động học tập.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|---------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập , thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/ Kiểm tra |
| 1 | Chương 1: Chăm sóc một số bệnh thường gặp của hệ hô hấp 1. Những triệu chứng cơ năng thường gặp của hệ hô hấp 2. Những triệu chứng thực thể thường gặp của hệ hô hấp. 3. Chăm sóc một số bệnh thường gặp 3.1. CSNB hen phế quản 3.2. CSNB viêm phổi 3.4. CSNB bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) | 3 | 3 | | | |
| 2 | Chương 2: Chăm sóc một số bệnh thường gặp của hệ tim mạch 1. Một số triệu chứng thường gặp của hệ tim mạch | 3 | 3 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2. Chăm sóc một số bệnh lý thường gặp 2.1. CSBN tăng huyết áp 2.2. CSBN suy tim 2.3. CSBN đau thắt ngực 2.4. CSBN tai biến mạch máu não | | | | | |
| 3 | Chương 3: Chăm sóc một số bệnh thường gặp của hệ tiêu hóa 1. Một số triệu chứng thường gặp của hệ tiêu hóa 2. Chăm sóc một số bệnh lý thường gặp 2.1. CSBN loét dạ dày- tá tràng 2.2. CSBN xuất huyết tiêu hóa 2.3. CSBN xơ gan | 3 | 3 | | | |
| 4 | Chương 4: Chăm sóc một số bệnh thường gặp của hệ tiết niệu 1. Một số triệu chứng thường gặp của hệ tiết niệu 2. Chăm sóc một số bệnh lý thường gặp 2.1. CSBN suy thận mạn | 3 | 3 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|---------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập , thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/ Kiểm tra |
| 5 | Chương 5: Một số bệnh thường gặp của hệ nội tiết 1. Đái tháo đường 1.1. Định nghĩa 1.2. Nguyên nhân 1.3. Triệu chứng 1.4. Biến chứng 1.5. Điều trị 1.6. Chăm sóc 2. Bệnh lý tuyến giáp 2.1. CSNB Basedow 2.2. CSNB suy giáp | 3 | 3 | | | |
| 6 | Chương 6: Một số bệnh thường gặp của hệ cơ, xương, khớp 1. CSNB viêm khớp dạng thấp 2. CSNB bệnh Gout | 3 | 3 | | | |
| 7 | Chương 7: Đại cương bệnh truyền nhiễm 1. Các khái niệm 1.1. Bệnh truyền nhiễm 1.2. Hiện tượng nhiễm khuẩn 1.3. Bệnh sơ nhiễm | 3 | 3 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 1.4. Bệnh tái nhiễm 1.5. Bệnh tái phát 1.6. Bội nhiễm 2. Tính chất của bệnh truyền nhiễm 2.1. Tính đặc hiệu 2.2. Tính lây truyền 2.3. Tính chu kỳ 2.4. Tính sinh miễn dịch đặc hiệu 3. Phân loại truyền nhiễm 3.1. Bệnh lây truyền theo đường tiêu hoá 3.2. Bệnh lây truyền theo đường hô hấp 3.3. Bệnh lây truyền theo đường da và niêm mạc 3.4. Bệnh lây truyền theo đường máu | | | | | |
| 8 | Chương 8: Hội chứng tiêu chảy cấp, chăm sóc người bệnh bị tiêu chảy 1. Định nghĩa 2. Dịch tễ 3. Tác nhân gây bệnh | 3 | 3 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 4. Sinh bệnh học của tiêu chảy 5. Tiêu chảy có khả năng gây thành vụ dịch do các nguyên nhân 6. Chăm sóc người bệnh tả 7. Chăm sóc người bệnh lỵ | | | | | |
| 9 | Chương 9: Chăm sóc người bệnh cúm 1. Định nghĩa 2. Mầm bệnh 3. Bệnh cúm A thông thường 4. Bệnh cúm A(H1N1) 5. Bệnh cúm A(H5N1) 6. Chăm sóc | 2 | 2 | | | |
| 10 | Chương 10: Chăm sóc người bệnh thủy đậu 1. Định nghĩa 2. Mầm bệnh 3. Dịch tễ học 4. Triệu chứng lâm sàng 5. Cận lâm sàng 6. Biến chứng 7. Chẩn đoán | 3 | 3 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|---------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập , thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/ Kiểm tra |
| | 8. Điều trị 9. Phòng bệnh 10. Chăm sóc | | | | | |
| 11 | Chương 11: Một số bệnh truyền nhiễm liên quan đến chương trình TCMR 1. Bệnh Bại liệt polio 2. Bệnh Uốn ván 3. Bệnh Sởi 4. Bệnh Bạch hầu 5. Bệnh Ho gà 6. Bệnh Lao 7. Bệnh Viêm gan B 8. Bệnh Viêm phổi và Viêm màng não do Hib 9. Bệnh Viêm não Nhật Bản | 4 | 4 | | | |
| 12 | Chương 12: Chăm sóc người bệnh sốt xuất huyết Dengue 1. Định nghĩa 2. Mầm bệnh 3. Dịch tễ 4. Diễn biến lâm sàng | 3 | 3 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 5. Chẩn đoán 6. Điều trị 7. Phòng bệnh 8. Chăm sóc | | | | | |
| 13 | Chương 13: Chăm sóc người bệnh Nhiễm HIV/AIDS 1. Định nghĩa 2. Căn nguyên 3. Các đường lây truyền 4. Lâm sàng 5. Cận lâm sàng 6. Điều trị 7. Các biện pháp phòng chống 8. Chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS | 3 | 3 | | | |
| 14 | Chương 14: Chăm sóc người bệnh sốt rét 1. Đại cương 2. Nguyên nhân gây bệnh 3. Dịch tễ học 4. Triệu chứng lâm sàng 5. Xét nghiệm | 3 | 3 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 6. Chẩn đoán 7. Điều trị 8. Phòng bệnh 9. Chăm sóc bệnh nhân sốt rét | | | | | |
| 15 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 16 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 17 | Thi kết thúc môn học | 1 | | | | 1 |
| | Cộng | 45 | 42 | | | 3 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: CHĂM SÓC MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP CỦA HỆ HÔ HẤP

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các triệu chứng cơ năng và triệu chứng thực thể thường gặp của bệnh lý hệ hô hấp.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân hen phế quản, viêm phổi, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD).
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Những triệu chứng cơ năng thường gặp của hệ hô hấp
2. Những triệu chứng thực thể thường gặp của hệ hô hấp

3. Chăm sóc một số bệnh thường gặp

3.1. CSNB hen phế quản

3.2. CSNB viêm phổi

3.4. CSNB bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)

CHƯƠNG 2: CHĂM SÓC MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP CỦA HỆ TIM MẠCH

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các triệu chứng thường gặp của bệnh lý hệ tim mạch.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân tăng huyết áp, suy tim, đau thắt ngực.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

1. Một số triệu chứng thường gặp của hệ tim mạch

2. Chăm sóc một số bệnh lý thường gặp

2.1. CSBN tăng huyết áp

2.2. CSBN suy tim

2.3. CSBN đau thắt ngực

CHƯƠNG 3: CHĂM SÓC MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP CỦA HỆ TIÊU HÓA

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các triệu chứng thường gặp của bệnh lý hệ tiêu hóa.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân loét dạ dày- tá tràng, xuất huyết tiêu hóa, xơ gan.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3)

1. Một số triệu chứng thường gặp của hệ tiêu hóa

2. Chăm sóc một số bệnh lý thường gặp

2.1. CSBN loét dạ dày- tá tràng

2.2. CSBN xuất huyết tiêu hóa

2.3. CSBN xơ gan

CHƯƠNG 4: CHĂM SÓC MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP CỦA HỆ TIẾT NIỆU

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các triệu chứng thường gặp của bệnh lý hệ tiết niệu.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân suy thận mạn.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (4)

1. Một số triệu chứng thường gặp của hệ tiết niệu

2. Chăm sóc một số bệnh lý thường gặp

2.1. CSBN suy thận mạn

CHƯƠNG 5: CHĂM SÓC MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP CỦA HỆ NỘI TIẾT

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các triệu chứng thường gặp của bệnh đái tháo đường, bệnh Basedow, bệnh suy giáp.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân đái tháo đường, bệnh Basedow, bệnh suy giáp.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (5)

1. Đái tháo đường

1.1. Định nghĩa

1.2. Nguyên nhân

1.3. Triệu chứng

1.4. Biến chứng

1.5. Điều trị

1.6. Chăm sóc

2. Bệnh lý tuyến giáp

2.1. CSNB Basedow

2.2. CSNB suy giáp

CHƯƠNG 6: CHĂM SÓC MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP CỦA HỆ CƠ, XƯƠNG, KHỚP

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các triệu chứng thường gặp của bệnh viêm khớp dạng thấp, bệnh Gout.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân viêm khớp dạng thấp, bệnh Gout.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6)

1. CSNB viêm khớp dạng thấp

2. CSNB bệnh Gout

CHƯƠNG 7: ĐẠI CƯƠNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các khái niệm, tính chất của bệnh truyền nhiễm và phân loại truyền nhiễm.

2. Nâng cao nhận thức, tôn trọng các phong tục, tập quán và các yếu tố văn hoá của cá nhân và cộng đồng trong công tác chăm sóc sức khỏe.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (7)

1. Các khái niệm

1.1. Bệnh truyền nhiễm

1.2. Hiện tượng nhiễm khuẩn

1.3. Bệnh sơ nhiễm

1.4. Bệnh tái nhiễm

1.5. Bệnh tái phát

1.6. Bội nhiễm

2. Tính chất của bệnh truyền nhiễm

2.1. Tính đặc hiệu

2.2. Tính lây truyền

2.3. Tính chu kỳ

2.4. Tính sinh miễn dịch đặc hiệu

3. Phân loại truyền nhiễm

3.1. Bệnh lây truyền theo đường tiêu hoá

3.2. Bệnh lây truyền theo đường hô hấp

3.3. Bệnh lây truyền theo đường da và niêm mạc

3.4. Bệnh lây truyền theo đường máu

CHƯƠNG 8: HỘI CHỨNG TIÊU CHẢY CẤP, CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH BỊ TIÊU CHẢY

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa tiêu chảy cấp, dịch tễ học, tác nhân gây bệnh và triệu chứng lâm sàng của bệnh tiêu chảy, bệnh tả, lỵ.

2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân mắc bệnh tả, lỵ.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (8)

- 1. Định nghĩa**
- 2. Dịch tễ**
- 3. Tác nhân gây bệnh**
- 4. Sinh bệnh học của tiêu chảy**
- 5. Tiêu chảy có khả năng gây thành vụ dịch do các nguyên nhân**
- 6. Chăm sóc người bệnh tả**
- 7. Chăm sóc người bệnh lỵ**

CHƯƠNG 9: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH CÚM

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được triệu chứng lâm sàng, phương pháp điều trị và phòng bệnh bệnh cúm, cúm A(H1N1), cúm A (H5N1).
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân cúm.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (9)

- 1. Định nghĩa**
- 2. Mầm bệnh**
- 3. Bệnh cúm A thông thường**
- 4. Bệnh cúm A(H1N1)**
- 5. Bệnh cúm A(H5N1)**
- 6. Chăm sóc**

CHƯƠNG 10: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH THỦY ĐẬU

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng lâm sàng, phương pháp điều trị và phòng bệnh thủy đậu.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân thủy đậu.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (10)

1. Định nghĩa
2. Mầm bệnh
3. Dịch tễ học
4. Triệu chứng lâm sàng
5. Cận lâm sàng
6. Biến chứng
7. Chẩn đoán
8. Điều trị
9. Phòng bệnh
10. Chăm sóc

CHƯƠNG 11: MỘT SỐ BỆNH TRUYỀN NHIỄM LIÊN QUAN ĐẾN CHƯƠNG TRÌNH TCMR

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng lâm sàng, phương pháp điều trị và phòng bệnh truyền nhiễm liên quan đến chương trình TCMR.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân mắc bệnh truyền nhiễm liên quan đến chương trình TCMR.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (11)

- 1. Bệnh bại liệt polio**
- 2. Bệnh uốn ván**
- 3. Bệnh sởi**
- 4. Bệnh bạch hầu**
- 5. Bệnh ho gà**
- 6. Bệnh lao**
- 7. Bệnh viêm gan B**
- 8. Bệnh viêm phổi và viêm màng não do Hib**
- 9. Bệnh viêm não Nhật Bản**

CHƯƠNG 12: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH SỐT XUẤT HUYẾT DENGUE

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được bệnh học, dịch tễ học, phương pháp điều trị và dự phòng bệnh sốt xuất huyết Dengue.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân sốt xuất huyết Dengue.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (12)

- 1. Định nghĩa**
- 2. Mầm bệnh**
- 3. Dịch tễ**
- 4. Diễn biến lâm sàng**
- 5. Chẩn đoán**
- 6. Điều trị**
- 7. Phòng bệnh**
- 8. Chăm sóc**

CHƯƠNG 13: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH NHIỄM HIV/AIDS

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được tác nhân gây bệnh, đường lây, triệu chứng lâm sàng, các xét nghiệm CLS giúp chẩn đoán bệnh và biện pháp phòng lây nhiễm HIV/AIDS.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân AIDS.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (13)

- 1. Định nghĩa**
- 2. Căn nguyên**
- 3. Các đường lây truyền**
- 4. Lâm sàng**
- 5. Cận lâm sàng**
- 6. Điều trị**
- 7. Các biện pháp phòng chống**
- 8. Chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS**

CHƯƠNG 14: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH SỐT RÉT

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân gây bệnh, yếu tố dịch tễ học, triệu chứng lâm sàng, thuốc điều trị và biện pháp phòng chống sốt rét tại cộng đồng.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân sốt rét.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (14)

- 1. Đại cương**
- 2. Nguyên nhân gây bệnh**

3. Dịch tễ học**4. Triệu chứng lâm sàng****5. Xét nghiệm****6. Chẩn đoán****7. Điều trị****8. Phòng bệnh****9. Chăm sóc bệnh nhân sốt rét****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC****I. Phòng học chuyên môn hóa/ nhà xưởng**

Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, có trang bị bảng, phấn, máy chiếu projector, máy vi tính, màn hình.

II. Trang thiết bị máy móc

- Mạng internet, máy vi tính, máy chiếu.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.

- Giấy A0, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, ...

IV. Các điều kiện khác: Không.**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ****I. Nội dung****1. Yêu cầu về kiến thức**

- Người học phải đạt được các mục tiêu bài học theo từng chương. Thông qua lượng giá sau mỗi chương.

- Hoàn thành các nội dung tự học.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Vận dụng thành thạo các kiến thức về bệnh học để lập và thực hiện được các kế hoạch chăm sóc người bệnh tại cơ sở y tế, tại cộng đồng.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp.

- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận vấn đề, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học. Trung thực với kết quả làm việc nhóm.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm khách quan). Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 02 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

+ Thời gian kiểm tra: 45 phút.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 60 phút.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ II của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thảo luận; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 1 được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

2. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học.

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

- Người học tìm hiểu trước giáo trình Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 1, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý: Không.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Ngô Huy Hoàng. Điều dưỡng nội khoa (Sách dùng đào tạo Cao đẳng điều dưỡng). Hà Nội: NXB Y học; 2015. 89-122 p.

2. Ngô Huy Hoàng. Điều dưỡng nội khoa (Sách dùng đào tạo Cao đẳng điều dưỡng). Hà Nội: NXB Y học; 2015. 7-53p.

3. Ngô Huy Hoàng. Điều dưỡng nội khoa (Sách dùng đào tạo Cao đẳng điều dưỡng). Hà Nội: NXB Y học; 2015. 145-76 p.
4. Ngô Huy Hoàng. Điều dưỡng nội khoa (Sách dùng đào tạo Cao đẳng điều dưỡng). Hà Nội: NXB Y học; 2015. 200-11 p.
5. Lê Văn An. Điều dưỡng nội (Tập 1). Hà Nội: NXB Y học; 2008. 183-95 p.
6. Nguyễn Ngọc Huyền. Giáo trình điều dưỡng nội khoa. Thái Nguyên: NXB Đại học Thái Nguyên; 2019. 178-85 p.
7. Nguyễn Thị Nga. Giáo trình điều dưỡng bệnh truyền nhiễm. Hà Nội: NXB Hà Nội; 2005.
8. Bộ Y tế. Tài liệu Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh truyền nhiễm. Hà Nội: NXB Y học; 2016. p. 73-8.
9. Bộ Y tế. Tài liệu Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh truyền nhiễm. Hà Nội: NXB Y học; 2016. p. 49-54.
10. Bộ Y tế. Tài liệu Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh truyền nhiễm. Hà Nội: NXB Y học; 2016. p. 22-5.
11. Bộ môn Truyền nhiễm. Giáo trình chăm sóc bệnh truyền nhiễm. Ninh Bình: Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình; 2019.
12. Bộ Y tế. Quyết định số 3705/QĐ-BYT ngày 22/8/2019 về việc ban hành Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị sốt xuất huyết Dengue. Bộ Y tế: 2019.
13. Bộ Y tế. Tài liệu Hướng dẫn điều trị và chăm sóc HIV/AIDS. Hà Nội: NXB Y học; 2019.
14. Bộ Y tế. Quyết định số 3377/QĐ ngày 30/8/2023 về việc ban hành Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh Sốt rét. Hà Nội: NXB Y học; 2023.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2 (Adult Internal Medical Nursing 2).

Mã môn học: 611430712.

Thời gian thực hiện môn học: 60 giờ (lý thuyết: 27 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 30 giờ; kiểm tra: 2 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ III.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ Cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được đặc điểm tâm sinh lý, nguyên nhân, triệu chứng và phục hồi chức năng một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi.
2. Trình bày được vai trò người điều dưỡng khi chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.
3. Trình bày các khái niệm cơ bản, nguyên tắc vật lý trị liệu - phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật; mức độ khiếm khuyết, giảm chức năng và tàn tật thường gặp.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi.
2. Thực hiện được một số kỹ thuật Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng thông thường cho người bệnh.

3. Thực hiện được GDSK cho người bệnh và người nhà bệnh nhân để phối hợp thực hiện các kỹ thuật phục hồi chức năng tại cơ sở y tế và tại nhà.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Thực hiện được vai trò của người điều dưỡng việc chăm sóc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi bảo đảm an toàn.

2. Chủ động xác định được nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá.

3. Có năng lực tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

4. Có khả năng tiếp tục học tập lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 1 | Chương 1: Đặc điểm tâm sinh lý người cao tuổi 1. Đại cương 2. Các thay đổi trong quá trình lão hóa 3. Các thay đổi tâm lý | 2 | 2 | | | |
| 2 | Chương 2: Nguyên nhân triệu chứng một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi 1. Hệ tim mạch 2. Gãy xương và sai khớp 3. Bệnh hô hấp 4. Bệnh tiêu hóa, tiết niệu 5. Bệnh hệ thần kinh trung ương | 4 | 4 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 3 | <p>Chương 3: Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và vai trò của người điều dưỡng</p> <p>1. Quan niệm sức khỏe</p> <p>2. Một số lưu ý khi chăm sóc người lớn tuổi</p> <p>3. Vai trò người điều dưỡng khi chăm sóc người lớn tuổi</p> | 1 | 1 | | | |
| 4 | <p>Chương 4: Đại cương về phục hồi chức năng và cách phòng ngừa tàn tật</p> <p>1. Định nghĩa về phục hồi chức năng</p> <p>2. Mục đích của phục hồi chức năng</p> <p>3. Phạm vi của phục hồi chức năng</p> <p>4. Nguyên tắc của phục hồi chức năng</p> <p>5. Quá trình gây bệnh</p> <p>6. Quá trình tàn tật</p> <p>7. Hậu quả của tàn tật</p> <p>8. Nguyên nhân và cách phân loại tàn tật</p> <p>9. Các biện pháp phòng ngừa tàn tật</p> | 2 | 2 | | | |
| 5 | <p>Chương 5: Vai trò của người Điều dưỡng trong phục hồi chức năng</p> <p>1. Định nghĩa và chức năng của nhóm phục hồi</p> | 1 | 1 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2. Vai trò của điều dưỡng viên trong phục hồi chức năng 3. Quá trình hình thành ngành phục hồi chức năng | | | | | |
| 6 | Chương 6: Các phương pháp vật lý trị liệu thường dùng 1. Vận động trị liệu 2. Hoạt động trị liệu 3. Xoa bóp trị liệu 4. Kéo nắn trị liệu 5. Nhiệt trị liệu 6. Ánh sáng trị liệu 7. Điện trị liệu | 10 | 4 | | 6 | |
| 7 | Chương 7: Phục hồi chức năng cho người bệnh sau tai biến, sau chấn thương 1. Định nghĩa, nguyên nhân, triệu chứng và hậu quả của liệt nửa người 2. Chăm sóc PHCN cho người bệnh liệt nửa người 3. Các bài tập giai đoạn đầu 4. PHCN giai đoạn tiếp theo 5. PHCN sinh hoạt 6. PHCN tiếng 7. PHCN tâm lý, tâm thần 8. Tái hòa nhập xã hội và hướng nghiệp | 12 | 4 | | 8 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|-------------|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 8 | Chương 8: Phục hồi chức năng cho người bệnh trước và sau phẫu thuật 1. Đại cương 2. Chăm sóc PHCN sau phẫu thuật lồng ngực 3. PHCN sau phẫu thuật ổ bụng 4. Các bài tập cơ bản | 7 | 3 | | 4 | |
| 9 | Chương 9: Phục hồi chức năng cho người bệnh bại não, động kinh 1. Phục hồi chức năng cho NB bại não 2. Phục hồi chức năng cho NB động kinh | 12 | 4 | | 8 | |
| 10 | Chương 10: Phục hồi chức năng cho người bệnh bị bệnh hô hấp 1. Đại cương 2. Các kỹ thuật VLTL-PHCN hô hấp 3. Nhiệm vụ của người Điều dưỡng viên, Hộ sinh | 6 | 2 | | 4 | |
| 11 | Kiểm tra định kỳ | 2 | | | | 2 |
| 12 | Thi kết thúc | 1 | | | | 1 |
| Cộng | | 60 | 27 | | 30 | 3 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẶC ĐIỂM TÂM SINH LÝ NGƯỜI CAO TUỔI

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm người cao tuổi, các thay đổi sinh lý, tâm lý ở người cao tuổi.
2. Thực hiện được chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dựa trên đặc điểm tâm sinh lý của người cao tuổi.
3. Rèn luyện được kỹ năng chăm sóc, tư vấn sức khỏe cho người cao tuổi hiệu quả, an toàn

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1, 2)**1. Đại cương****2. Các thay đổi trong quá trình lão hóa****2.1. Bộ máy tiêu hóa****2.2. Hệ tuần hoàn****2.3. Hệ cơ, xương****2.4. Bộ não****2.5. Hệ miễn dịch****3. Các thay đổi tâm lý**

**CHƯƠNG 2: NGUYÊN NHÂN TRIỆU CHỨNG MỘT SỐ BỆNH
THƯỜNG GẶP Ở NGƯỜI CAO TUỔI**

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng của một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi.
3. Thực hiện được kỹ năng tư vấn sức khỏe về một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi bảo đảm an toàn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)**1. Hệ tim mạch**

2. Gãy xương và sai khớp

2.1. Nguyên nhân

2.2. Triệu chứng

3. Bệnh hô hấp

3.1. Các bệnh hô hấp thường gặp

3.2. Triệu chứng

4. Bệnh tiêu hóa, tiết niệu

4.1. Bệnh tiêu hóa

4.2. Bệnh tiêu niệu - sinh dục

5. Bệnh hệ thần kinh trung ương

5.1. Bệnh Parkinson

5.2. Bệnh Alzheimer

CHƯƠNG III: CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI VÀ VAI TRÒ CỦA NGƯỜI ĐIỀU DƯỠNG

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các vấn đề cần lưu ý khi chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.
2. Thực hiện được việc chăm sóc người cao tuổi nằm liệt giường
3. Thực hiện được vai trò của người điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe người cao tuổi bảo đảm an toàn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

1. Quan niệm sức khỏe

2. Một số lưu ý khi chăm sóc người lớn tuổi

2.1. Chăm sóc người bệnh nằm liệt giường

2.2. Chăm sóc khoang miệng

2.3. Chăm sóc nơi ở, buồng bệnh

2.4. Chăm sóc tâm lý

2.5. Một số vấn đề chăm sóc khác

3. Vai trò người điều dưỡng khi chăm sóc người lớn tuổi

CHƯƠNG 4: ĐẠI CƯƠNG VỀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG VÀ CÁCH PHÒNG NGỪA TÀN TẬT

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, mục đích, phạm vi và nguyên tắc của phục hồi chức năng.
2. Phân biệt được khiếm khuyết, giảm khả năng và tàn tật.
3. Thực hiện được các biện pháp phòng ngừa tàn tật.
4. Tuyên truyền, giúp đỡ người bệnh và gia đình thực hiện tốt phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật tại cộng đồng hiệu quả và an toàn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3-5)

- 1. Định nghĩa về phục hồi chức năng**
- 2. Mục đích của phục hồi chức năng**
- 3. Phạm vi của phục hồi chức năng**
- 4. Nguyên tắc của phục hồi chức năng**
- 5. Quá trình gây bệnh**
- 6. Quá trình tàn tật**
- 7. Hậu quả của tàn tật**
 - 7.1. Đối với bản thân người tàn tật**
 - 7.2. Đối với gia đình và xã hội**
- 8. Nguyên nhân và cách phân loại tàn tật**
 - 8.1. Nguyên nhân gây tàn tật**
 - 8.2. Phân loại tàn tật**
- 9. Các biện pháp phòng ngừa tàn tật**
 - 9.1. Phòng ngừa bước 1**
 - 9.2. Phòng ngừa bước 2**

9.3. Phòng ngừa bước 3

CHƯƠNG 5: VAI TRÒ CỦA NGƯỜI ĐIỀU DƯỠNG TRONG PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, chức năng của nhóm phục hồi.
2. Thực hiện được chẩn đoán điều dưỡng, lập kế hoạch điều dưỡng và nêu lên các kết quả mong đợi.
3. Thực hiện được vai trò của người điều dưỡng trong phục hồi chức năng đúng và bảo đảm an toàn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3, 5)

1. Định nghĩa và chức năng của nhóm phục hồi

1.1. Định nghĩa

1.2. Chức năng của các thành viên trong nhóm phục hồi

2. Vai trò của điều dưỡng viên trong phục hồi chức năng

2.1. Chức năng phát hiện

2.2. Chức năng phối hợp

3. Quá trình hình thành ngành phục hồi chức năng

3.1. Các bước phát triển cơ bản của y học

3.2. Nguyên tắc cơ bản của phục hồi chức năng

CHƯƠNG 6: CÁC PHƯƠNG PHÁP VẬT LÝ TRỊ LIỆU THƯỜNG DÙNG

(Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, tác dụng sinh học, chỉ định và chống chỉ định của các phương pháp vật lý trị liệu – phục hồi chức năng thường dùng.
2. Thực hiện được các bài tập vận động đơn giản.

3. Thực hiện được các phương pháp vật lý trị liệu đúng và bảo đảm an toàn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3, 5)

1. Vận động trị liệu

1.1. Định nghĩa

1.2. Mục đích

1.3. Tác dụng sinh học

1.4. Phân loại vận động

2. Hoạt động trị liệu

2.1. Định nghĩa

2.2. Mục đích

2.3. Nguyên tắc điều trị

2.4. Các hoạt động

3. Xoa bóp trị liệu

3.1. Định nghĩa

3.2. Hiệu quả sinh lý

3.3. Kỹ thuật xoa bóp

3.4. Chỉ định

3.5. Chống chỉ định

4. Kéo nắn trị liệu

4.1. Định nghĩa

4.2. Nguyên nhân tắc nghẽn khớp

4.3. Triệu chứng và hậu quả của tắc nghẽn khớp

4.4. Nguyên tắc kéo nắn

5. Nhiệt trị liệu

5.1. Chườm nóng

5.2. Chườm lạnh

6. Ánh sáng trị liệu

6.1. Tử ngoại trị liệu

6.2. Hồng ngoại trị liệu

7. Điện trị liệu

CHƯƠNG 7: PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CHO NGƯỜI BỆNH SAU TAI BIẾN, SAU CHẤN THƯƠNG

(Thời gian: 12 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, nguyên nhân, triệu chứng, hậu quả của liệt nửa người.

2. Thực hiện được các kỹ năng chăm sóc và phục hồi chức năng cho bệnh nhân liệt nửa người theo các giai đoạn.

3. Thực hiện được việc hướng dẫn tư vấn người bệnh cách thức chăm sóc, tập luyện để hạn chế các thương tật thứ cấp ở bệnh nhân liệt nửa người tại nhà hiệu quả và an toàn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 6)

1. Định nghĩa, nguyên nhân, triệu chứng và hậu quả của liệt nửa người

1.1. Định nghĩa

1.2. Nguyên nhân

1.3. Triệu chứng

1.4. Hậu quả của liệt nửa người

2. PHCN cho người liệt nửa người

2.1. Nguyên tắc

2.2. Bố trí giường và các tư thế nằm đúng (giai đoạn liệt mềm)

3. Các bài tập giai đoạn đầu

4. PHCN giai đoạn tiếp theo

5. PHCN sinh hoạt

6. PHCN tiếng

7. PHCN tâm lý, tâm thần**8. Tái hòa nhập xã hội và hướng nghiệp****CHƯƠNG 8: PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CHO NGƯỜI BỆNH
TRƯỚC VÀ SAU PHẪU THUẬT****(Thời gian: 8 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được mục đích và phương pháp phục hồi chức năng cho bệnh nhân trước và sau phẫu thuật lồng ngực và phẫu thuật ổ bụng.
2. Thực hiện được các kỹ thuật phục hồi chức năng cho bệnh nhân sau phẫu thuật lồng ngực và ổ bụng.
3. Hướng dẫn được cho bệnh nhân và người nhà tự tập vận động cho bệnh nhân sau phẫu thuật lồng ngực và ổ bụng hiệu quả và an toàn.
4. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(3)**1. Đại cương****2. Chăm sóc PHCN sau phẫu thuật lồng ngực****2.1. Mục đích PHCN****2.2. PHCN trước phẫu thuật lồng ngực****2.3. PHCN sau phẫu thuật****3. PHCN sau phẫu thuật ổ bụng****3.1. Mục đích PHCN****3.2. PHCN trước phẫu thuật****3.3. PHCN sau phẫu thuật ổ bụng****4. Các bài tập cơ bản****CHƯƠNG 9: PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CHO NGƯỜI BẠI NÃO,
ĐỘNG KINH****(Thời gian: 12 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm cơ bản, các kỹ thuật phục hồi chức năng đơn giản cho bệnh nhân bại não.
2. Trình bày được nguyên nhân, cơn động kinh điển hình và cách xử trí các dạng động kinh thường gặp.
3. Phát hiện được các trẻ bại não , động kinh sớm giúp cho việc điều trị và phục hồi chức năng hiệu quả.
4. Hướng dẫn gia đình, cộng đồng các biện pháp an toàn, giúp đỡ người động kinh, bại não để họ có cơ hội hòa nhập xã hội

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(3, 6)

1. Phục hồi chức năng cho NB bại não

1.1. Định nghĩa

1.2. Nguyên nhân gây bại não

1.3. Một số dấu hiệu nhận biết sớm bại não

1.4. Phân loại

1.5. Phục hồi chức năng

2. Phục hồi chức năng cho NB động kinh

2.1. Đại cương

2.2. Nguyên nhân

2.3. Các dạng động kinh thường gặp

2.4. Các biện pháp xử trí

2.5. Các biện pháp phục hồi chức năng

CHƯƠNG 10: PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CHO NGƯỜI BỊ BỆNH HÔ HẤP

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các kỹ thuật phục hồi chức năng các bệnh hô hấp.

2. Thực hiện và hướng dẫn được cho bệnh nhân các kỹ thuật phục hồi chức năng hô hấp.

3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc phục hồi chức năng người bị bệnh hô hấp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(3, 5)

1. Đại cương

2. Các kỹ thuật VLTL-PHCN hô hấp

2.1. Kỹ thuật dẫn lưu tư thế

2.2. Kỹ thuật vỗ lồng ngực

2.3. Kỹ thuật rung

2.4. Kỹ thuật ho và khạc đờm có hiệu quả

2.5. Kỹ thuật tập thở

2.6. Kỹ thuật thư giãn

3. Nhiệm vụ của người Điều dưỡng viên, Hộ sinh

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, có trang bị bảng, phấn, máy chiếu projector, máy vi tính, màn hình.

Học thực hành: Phù hợp cho việc chia nhóm thực hành, có trang bị đầy đủ trang thiết bị thực hành.

II. Trang thiết bị, máy móc

- Mạng internet, máy vi tính, máy chiếu.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học liệu

- Giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.

- Dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giấy A0, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, ...

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Người học phải đạt được các mục tiêu bài học theo từng chương. Thông qua lượng giá sau mỗi chương học.

- Hoàn thành các nội dung tự học.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi.

- Thực hiện được một số kỹ thuật Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng thông thường cho người bệnh.

- Thực hiện được GDSK cho người bệnh và người nhà bệnh nhân để phối hợp thực hiện các kỹ thuật phục hồi chức năng tại cơ sở y tế và tại nhà.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Thực hiện được vai trò của người điều dưỡng việc chăm sóc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi bảo đảm an toàn.

- Chủ động xác định được nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá.

- Có năng lực tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

- Có khả năng tiếp tục học tập lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

II. Phương pháp

2. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 2 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 45 phút.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 60 phút.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ III của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thực hành; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2 được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, làm mẫu, đóng vai, chia nhóm thực hành; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học.
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.
- Người học tìm hiểu trước giáo trình Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Có kỹ năng điều khiển, đàm phán, phân công trong hoạt động nhóm chuyên môn.
- Thực hiện được các trường hợp chăm sóc sức khỏe người bệnh cao tuổi, người bệnh khó khăn về vận động.
- Thực hiện được việc giao tiếp, tư vấn sức khỏe qua tình huống cho sẵn và trên lâm sàng hướng tới sự hài lòng của người bệnh/người nhà.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Trường Cao đẳng Vĩnh Long. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi Trường Cao đẳng Vĩnh Long ; 2022.
2. Lê Văn Duy. Giáo trình Điều dưỡng người cao tuổi. Hà Nội: Trường Đại học Đại Nam; 2021.
3. Bộ Y Tế. Quyết định 3109/QĐ-BYT về việc ban hành tài liệu chuyên môn "Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị chuyên ngành Phục hồi chức năng". Hà Nội 2014.
4. Bộ Y tế. Quyết định số 54/QĐ-BYT ngày 06/01/2014 về việc ban hành Tài liệu “Hướng dẫn quy trình kỹ thuật /chuyên ngành Phục hồi chức năng. Hà Nội 2014.

5. Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội. Giáo trình phục hồi chức năng dành cho đối tượng cao đẳng điều dưỡng. Trường cao đẳng y tế Hà Nội; 2020.

6. Bộ Y Tế. Quyết định số 5623/QĐ-BYT ngày 21/9/2018 về việc ban hành tài liệu Hướng dẫn chăm sóc, điều trị phục hồi chức năng đối với 04 bệnh: Đột quỵ não, Chấn thương sọ não, Bại não, Não úng thủy do Nứt đốt sống. Hà Nội 2018.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Chăm sóc sức khỏe người bệnh ngoại khoa (Surgical Nursing).

Mã môn học: 611430722.

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 30 giờ; kiểm tra: 01 giờ; thi: 01 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Là môn học chuyên môn được thực hiện trong học kỳ III chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc quan trọng trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng của một số bệnh ngoại khoa thường gặp.
2. Trình bày được cách xử trí và chăm sóc một số bệnh ngoại khoa thường gặp.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc người mắc bệnh ngoại khoa thường gặp
2. Vận dụng kỹ năng giao tiếp để giáo dục sức khỏe cho người bệnh và gia đình người bệnh.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Chủ động xác định được nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá của môn học.

2. Rèn luyện tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, thái độ chia sẻ cảm thông, tận tình chăm sóc sức khỏe, tôn trọng người bệnh, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

3. Có năng lực tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. Có khả năng tiếp tục học tập lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|----------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Kiểm tra |
| 1 | Chương 1: Đại cương điều dưỡng ngoại khoa 1. Đại cương 2. Vai trò của người điều dưỡng ngoại khoa 2.1. Tiếp đón người bệnh 2.2. Chuẩn bị người bệnh trước mổ 2.3. Theo dõi và chăm sóc người bệnh sau mổ 2.4. Chuẩn bị cho người bệnh xuất viện 3. Những yêu cầu đối với điều dưỡng ngoại khoa | 1 | 1 | 0 | 0 | |
| 2 | Chương 2: Phòng mổ và những vấn đề liên quan đến người Điều dưỡng 1. Giới thiệu phòng mổ | 1 | 1 | 0 | 0 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|----------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Kiểm tra |
| | 2. Sự an toàn cần thiết trong phòng mổ 3. Những vấn đề cơ bản khi chăm sóc người bệnh ngoại khoa 4. Nhiệm vụ, mục tiêu của điều dưỡng ngoại khoa 5. Vết thương và chăm sóc vết thương 6. Chức năng của điều dưỡng phòng mổ 7. Các kỹ thuật cần thực hiện trước khi mổ | | | | | |
| 3 | Chương 3: Chăm sóc người bệnh trước phẫu thuật 1. Đối với người bệnh mổ cấp cứu 1.1. Nhận người bệnh: 1.2. Trình bác sĩ khám bệnh: 1.3. Thực hiện y lệnh cấp cứu: (nếu có chỉ định) 1.4. Theo dõi chăm sóc người bệnh: 1.5. Tư vấn cho người bệnh và người nhà 1.6. Lập thủ tục mổ cấp cứu 1.7. Chuyển người bệnh lên phòng mổ 2. Đối với người bệnh mổ chương trình | 3 | 1 | 0 | 2 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|----------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Kiểm tra |
| | 2.1. Chăm sóc tinh thần cho người bệnh: 2.2. Làm các xét nghiệm cơ bản 2.3. Làm các xét nghiệm chức năng 2.4. Nhận định tình trạng lâm sàng 2.5. Nâng cao thể trạng trước mổ 2.6. Điều chỉnh các rối loạn 2.7. Chuẩn bị ngày trước mổ 2.8. Chuẩn bị ngày đi mổ 2.9. Chuyển người bệnh lên phòng mổ | | | | | |
| 4 | Chương 4: Chăm sóc người bệnh nhiễm trùng ngoại khoa 1. Đại cương 2. Nguyên nhân và điều kiện thuận lợi 3. Triệu chứng 4. Tiến triển và biến chứng 5. Điều trị 6. Chăm sóc 7. Biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn ngoại khoa trong bệnh viện | 4 | 2 | 0 | 2 | |
| 5 | Chương 5: Chăm sóc người bệnh ngoại khoa các bệnh lý hệ tiết niệu 1. Chăm sóc người bệnh sỏi đường tiết niệu 1.1. Đại cương 1.2. Triệu chứng lâm sàng 1.3. Cận lâm sàng | 8 | 2 | 0 | 6 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|----------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Kiểm tra |
| | 1.4. Chẩn đoán 1.5. Biện chứng 1.6. Điều trị 1.7. Chăm sóc 2. Chăm sóc người bệnh thoát vị bẹn 2.1. Đại cương 2.2. Triệu chứng 2.3. Chẩn đoán 2.4. Tiến triển và biến chứng 2.5. Điều trị 2.6. Chăm sóc người bệnh thoát vị bẹn 3. Chăm sóc người bệnh phì đại tuyến tiền liệt 3.1. Đại cương 3.2. Triệu chứng 3.3. Chẩn đoán 3.4. Chăm sóc 4. Chăm sóc NB chấn thương thận, bàng quang, niệu đạo 4.1. Chấn thương thận. 4.1.1. Đại cương 4.1.2. Triệu chứng lâm sàng 4.2. Chấn thương bàng quang 4.2.1. Nguyên nhân 4.2.2. Tổn thương giải phẫu 4.2.3. Triệu chứng lâm sàng | | | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|----------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Kiểm tra |
| | 4.3. Chăm sóc người bệnh chấn thương thân, bàng quang 4.4. Chấn thương niệu đạo 4.4.1. Đại cương 4.4.2. Triệu chứng lâm sàng 4.4.3. Diễn biến 4.4.4. Xử trí ở tuyến cơ sở 4.5. Chăm sóc người bệnh chấn thương niệu đạo 4.5.1. Nhận định 4.5.2. Lập kế hoạch chăm sóc 4.5.3. Thực hiện kế hoạch 4.5.4. Đánh giá | | | | | |
| 6 | Chương 6: Chăm sóc người bệnh chấn thương ngực 1. Đại cương 2. Nguyên nhân và phân loại 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chức năng hô hấp bình thường 4. Triệu chứng 5. Biến chứng 6. Xử trí cấp cứu 7. Chăm sóc | 4 | 1 | 0 | 3 | |
| 7 | Chương 7: Chăm sóc người bệnh ngoại khoa các bệnh lý hệ tiêu hóa 1. Chăm sóc người bệnh viêm phúc mạc 1.1. Định nghĩa 1.2. Nguyên nhân | 8 | 2 | 0 | 6 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|----------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Kiểm tra |
| | 1.3. Triệu chứng 1.4. Chẩn đoán. 1.5. Chăm sóc 2. Chăm sóc người bệnh viêm ruột thừa cấp 2.1. Đại cương 2.2. Nguyên nhân. 2.2. Triệu chứng lâm sàng 2.3. Các biến chứng của viêm ruột thừa. 2.4. Chẩn đoán phân biệt. 2.5. Điều trị. 2.6. Chăm sóc 3. Chăm sóc người bệnh thủng dạ dày 3.1. Những đặc điểm cơ bản về bệnh học 3.2. Xử trí 3.3. Chăm sóc 4. Chăm sóc người bệnh sỏi mật 4.1. Đại cương 4.2. Nguyên nhân và cơ chế sinh bệnh 4.3. Tổn thương giải phẫu bệnh 4.4. Triệu chứng lâm sàng 4.5. Diễn biến 4.6. Điều trị 4.7. Chăm sóc | | | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|----------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Kiểm tra |
| | 5. Chăm sóc người bệnh có hậu môn nhân tạo 5.1. Các loại hậu môn nhân tạo 5.2. Biện chứng 5.3. Chăm sóc sau mổ 5.4. Giáo dục sức khỏe 6. Chăm sóc người bệnh trĩ 6.1. Khái niệm 6.2. Nguyên nhân 6.3. Phân loại 6.4. Triệu chứng 6.5. Hướng điều trị 6.6. Chăm sóc bệnh nhân phẫu thuật trĩ | | | | | |
| 8 | Chương 8: Chăm sóc người bệnh ngoại khoa các bệnh lý hệ cơ xương khớp 1. Chăm sóc người bệnh bong gân 1.1. Định nghĩa 1.2. Giải phẫu bệnh và phân loại 1.3. Sinh lý bệnh 1.4. Triệu chứng lâm sàng 1.5. Triệu chứng cận lâm sàng 1.6. Di chứng 1.7. Điều trị 1.8. Chăm sóc 2. Chăm sóc người bệnh gãy xương 2.1. Phân loại gãy xương 2.2. Biện chứng của gãy xương | 8 | 2 | 0 | 6 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|----------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Kiểm tra |
| | 2.3. Mục đích cấp cứu bệnh nhân gãy xương 2.4. Chăm sóc 3. Chăm sóc người bệnh bó bột, kéo tạ 3.1. Chỉ định và mục đích bó bột 3.2. Các tai biến và nhược điểm do bó bột 3.3. Chăm sóc bệnh nhân bó bột 3.4. Mục đích kéo tạ 3.5. Các biến chứng của kéo tạ 3.6. Chăm sóc bệnh nhân kéo tạ 4. Chăm sóc người bệnh bỏng 4.1. Đại cương 4.2. Phân loại bỏng 4.3. Các giai đoạn của bỏng 4.4. Xử trí 4.5. Chăm sóc người bệnh bỏng | | | | | |
| 9 | Chương 9: Chăm sóc người bệnh chấn thương sọ não, cột sống 1. Chấn thương sọ não 1.1. Đại cương. 1.2. Các thương tổn có thể gặp trong chấn thương sọ não 1.3. Triệu chứng 1.4. Thang điểm Glassgow 1.5. Chăm sóc người bệnh chấn thương sọ não 1.5.1. Nhận định | 6 | 1 | 0 | 5 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|----------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Kiểm tra |
| | 1.5.2. Lập kế hoạch chăm sóc 1.5.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 1.5.4. Đánh giá 1.5.4.1. Trước phẫu thuật 1.5.4.2. Sau phẫu thuật 2. Chấn thương cột sống 2.1. Đại cương 2.2. Các thương tổn có thể gặp trong chấn thương cột sống 2.3. Triệu chứng 2.4. Chăm sóc người bệnh chấn thương cột sống 2.4.1. Nhận định 2.4.2. Lập kế hoạch chăm sóc 2.4.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 2.4.4. Đánh giá | | | | | |
| | Kiểm tra định kỳ | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| | Thi kết thúc môn học | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| | Cộng: | 45 | 13 | 0 | 30 | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG ĐIỀU DƯỠNG NGOẠI KHOA

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Giới thiệu vị trí và mối quan hệ của mô đun trong chương trình đào tạo
2. Trình bày được vai trò của người điều dưỡng ngoại khoa
3. Trình bày được những yêu cầu đối với người điều dưỡng ngoại khoa.

4. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, thái độ chia sẻ cảm thông, tận tình chăm sóc sức khỏe, tôn trọng người bệnh, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Đại cương

2. Vai trò của người điều dưỡng ngoại khoa

2.1. Tiếp đón người bệnh

2.2. Chuẩn bị người bệnh trước mổ

2.3. Theo dõi và chăm sóc người bệnh sau mổ

2.4. Chuẩn bị cho người bệnh xuất viện

3. Những yêu cầu đối với điều dưỡng ngoại khoa.

CHƯƠNG 2: PHÒNG MỔ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI ĐIỀU DƯỠNG

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được vị trí, cấu trúc phòng mổ.
2. Trình bày được những vấn đề cơ bản khi chăm sóc ngoại khoa.
3. Trình bày được nhiệm vụ, mục tiêu của điều dưỡng trong chăm sóc ngoại khoa.
4. Nêu được các quá trình diễn biến của một vết thương.
5. Trình bày được các chức năng của điều dưỡng phòng mổ.
6. Trình bày được các kỹ thuật cần thiết phải thực hiện trước khi mổ.
7. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, thái độ chia sẻ cảm thông, tận tình chăm sóc sức khỏe, tôn trọng người bệnh, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

1. Giới thiệu phòng mổ

2. Sự an toàn cần thiết trong phòng mổ

3. Những vấn đề cơ bản khi chăm sóc người bệnh ngoại khoa

4. Nhiệm vụ, mục tiêu của điều dưỡng ngoại khoa
5. Vết thương và chăm sóc vết thương
6. Chức năng của điều dưỡng phòng mổ
7. Các kỹ thuật cần thực hiện trước khi mổ.

CHƯƠNG 3: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH TRƯỚC PHẪU THUẬT

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Phân biệt được mổ kế hoạch và mổ cấp cứu.
2. Trình bày được các nội dung chuẩn bị người bệnh trước mổ.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, thái độ chia sẻ cảm thông, tận tình chăm sóc sức khỏe, tôn trọng người bệnh, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

1. Đối với người bệnh mổ cấp cứu

1.1. Nhận người bệnh

1.2. Trình bác sĩ khám bệnh

1.3. Thực hiện y lệnh cấp cứu

1.4. Theo dõi chăm sóc người bệnh

1.5. Tư vấn cho người bệnh và người nhà

1.6. Lập thủ tục mổ cấp cứu

1.7. Chuyển người bệnh lên phòng mổ

2. Đối với người bệnh mổ chương trình

2.1. Chăm sóc tinh thần cho người bệnh

2.2. Làm các xét nghiệm cơ bản

2.3. Làm các xét nghiệm chức năng

2.4. Nhận định tình trạng lâm sàng

2.5. Nâng cao thể trạng trước mổ

2.6. Điều chỉnh các rối loạn

2.7. Chuẩn bị ngày trước mổ

2.8. Chuẩn bị ngày đi mổ

2.9. Chuyển người bệnh lên phòng mổ

CHƯƠNG 4: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH NHIỄM KHUẨN NGOẠI KHOA

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày và phân tích được nguyên nhân và triệu chứng tiến triển và biến chứng, cách xử trí của một nhiễm khuẩn ngoại khoa thường gặp.
2. Lập được kế hoạch chăm sóc người bệnh nhiễm khuẩn ngoại khoa
3. Thực hiện được các biện pháp để phòng ngừa nhiễm khuẩn ngoại khoa trong bệnh viện.
4. Rèn luyện tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, thái độ chia sẻ cảm thông, tận tình chăm sóc sức khỏe, tôn trọng người bệnh, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

1. Đại cương

2. Nguyên nhân và điều kiện thuận lợi

3. Triệu chứng

4. Tiến triển và biến chứng

5. Điều trị

6. Chăm sóc

7. Biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn ngoại khoa trong bệnh viện.

CHƯƠNG 5: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH NGOẠI KHOA HỆ TIẾT NIỆU

(Thời gian: 8 giờ)

1. Trình bày được nguyên nhân gây sỏi đường tiết niệu, thoát vị bẹn, phì đại tuyến tiền liệt, chấn thương thận, bàng quang, niệu đạo

2. Trình bày được triệu chứng sỏi đường tiết niệu, thoát vị bẹn, phì đại tuyến tiền liệt, chấn thương thận, bàng quang, niệu đạo.

3. Lập kế hoạch chăm sóc bệnh sỏi đường tiết niệu, thoát vị bẹn, phì đại tuyến tiền liệt, chấn thương thận, bàng quang, niệu đạo.

4. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, thái độ chia sẻ cảm thông, tận tình chăm sóc sức khỏe, tôn trọng người bệnh, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2, 3)

1. Chăm sóc người bệnh sỏi đường tiết niệu

1.1. Đại cương

1.2. Triệu chứng lâm sàng

1.3. Cận lâm sàng

1.4. Chẩn đoán

1.5. Biến chứng

1.6. Điều trị

1.7. Chăm sóc

2. Chăm sóc người bệnh thoát vị bẹn

2.1. Đại cương

2.2. Triệu chứng

2.3. Chẩn đoán

2.4. Tiến triển và biến chứng

2.5. Điều trị

2.6. Chăm sóc người bệnh thoát vị bẹn

3. Chăm sóc người bệnh phì đại tuyến tiền liệt

3.1. Đại cương

3.2. Triệu chứng

3.3. Chẩn đoán

3.4. Chăm sóc

4. Chăm sóc NB chấn thương thận, bàng quang, niệu đạo

4.1. Chấn thương thận

4.1.1. Đại cương

4.1.2. Triệu chứng lâm sàng

4.2. Chấn thương bàng quang

4.2.1. Nguyên nhân

4.2.2. Tổn thương giải phẫu

4.2.3. Triệu chứng lâm sàng

4.3. Chăm sóc người bệnh chấn thương thận, bàng quang

4.4. Chấn thương niệu đạo

4.4.1. Đại cương

4.4.2. Triệu chứng lâm sàng

4.4.3. Diễn biến

4.4.4. Xử trí ở tuyến cơ sở

4.5. Chăm sóc người bệnh chấn thương niệu đạo

4.5.1. Nhận định

4.5.2. Lập kế hoạch chăm sóc

4.5.3. Thực hiện kế hoạch

4.5.4. Đánh giá

CHƯƠNG 6: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH CHẤN THƯƠNG NGỰC

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, các loại tổn thương, triệu chứng, biến chứng của chấn thương ngực.

2. Lập được kế hoạch chăm sóc người bệnh chấn thương ngực trước và sau mổ.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, thái độ chia sẻ cảm thông, tận tình chăm sóc sức khỏe, tôn trọng người bệnh, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2, 3)

1. Đại cương

2. Nguyên nhân và phân loại

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chức năng hô hấp bình thường

4. Triệu chứng

5. Biến chứng

6. Xử trí cấp cứu

7. Chăm sóc

CHƯƠNG 7: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH NGOẠI KHOA CÁC BỆNH LÝ HỆ TIÊU HOÁ

Thời gian: (8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng của viêm phúc mạc, viêm ruột thừa, thủng dạ dày, bệnh sỏi mật, hậu môn nhân tạo, bệnh trĩ.

2. Lập được kế hoạch chăm sóc bệnh viêm phúc mạc, viêm ruột thừa, thủng dạ dày, bệnh sỏi mật, hậu môn nhân tạo, bệnh trĩ.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, thái độ chia sẻ cảm thông, tận tình chăm sóc sức khỏe, tôn trọng người bệnh, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2, 3)

1. Chăm sóc người bệnh viêm phúc mạc

1.1. Định nghĩa

1.2. Nguyên nhân

1.3. Triệu chứng

1.4. Chẩn đoán

1.5. Chăm sóc

2. Chăm sóc người bệnh viêm ruột thừa cấp

2.1. Đại cương

2.2. Nguyên nhân

2.2. Triệu chứng lâm sàng

2.3. Các biến chứng của viêm ruột thừa

2.4. Chẩn đoán phân biệt

2.5. Điều trị.

2.6. Chăm sóc

3. Chăm sóc người bệnh thủng dạ dày

3.1. Những đặc điểm cơ bản về bệnh học

3.2. Xử trí

3.3. Chăm sóc

4. Chăm sóc người bệnh sỏi mật

4.1. Đại cương

4.2. Nguyên nhân và cơ chế sinh bệnh

4.3. Tổn thương giải phẫu bệnh

4.4. Triệu chứng lâm sàng

4.5. Diễn biến

4.6. Điều trị

4.7. Chăm sóc

5. Chăm sóc người bệnh có hậu môn nhân tạo

5.1. Các loại hậu môn nhân tạo

5.2. Biến chứng

5.3. Chăm sóc sau mổ

5.4. Giáo dục sức khỏe

6. Chăm sóc người bệnh trĩ

6.1. Khái niệm

6.2. Nguyên nhân

6.3. Phân loại

6.4. Triệu chứng

6.5. Hướng điều trị

6.6. Chăm sóc bệnh nhân phẫu thuật trĩ

CHƯƠNG 8: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH NGOẠI KHOA CÁC BỆNH LÝ HỆ CƠ XƯƠNG KHỚP

(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng của bong gân, trật khớp, gãy xương, bồng.
2. Lập kế hoạch chăm sóc bệnh nhân bị bong gân, trật khớp, gãy xương, bó bột, kéo tạ, bồng.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, thái độ chia sẻ cảm thông, tận tình chăm sóc sức khỏe, tôn trọng người bệnh, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Chăm sóc người bệnh bong gân

1.1. Định nghĩa

1.2. Giải phẫu bệnh và phân loại

1.3. Sinh lý bệnh

1.4. Triệu chứng lâm sàng

1.5. Triệu trứng cận lâm sàng

1.6. Di chứng

1.7. Điều trị

1.8. Chăm sóc

2. Chăm sóc người bệnh gãy xương

2.1. Phân loại gãy xương**2.2. Biến chứng của gãy xương****2.3. Mục đích cấp cứu bệnh nhân gãy xương****2.4. Chăm sóc****3. Chăm sóc người bệnh bó bột, kéo tạ****3.1. Chỉ định và mục đích bó bột****3.2. Các tai biến và nhược điểm do bó bột****3.3. Chăm sóc bệnh nhân bó bột****3.4. Mục đích kéo tạ****3.5. Các biến chứng của kéo tạ****3.6. Chăm sóc bệnh nhân kéo tạ****4. Chăm sóc người bệnh bỏng****4.1. Đại cương****4.2. Phân loại bỏng****4.3. Các giai đoạn của bỏng****4.4. Xử trí****4.5. Chăm sóc người bệnh bỏng.****CHƯƠNG 9: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH CHẤN THƯƠNG SỌ
NÃO, CỘT SỐNG****(Thời gian: 6 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày nguyên nhân, triệu chứng lâm sàng của chấn thương sọ não, cột sống
2. Lập được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân chấn thương sọ não, cột sống
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, thái độ chia sẻ cảm thông, tận tình chăm sóc sức khỏe, tôn trọng người bệnh, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2, 3)

1. Chấn thương sọ não

1.1. Đại cương.

1.2. Các thương tổn có thể gặp trong chấn thương sọ não

1.3. Triệu chứng

1.4. Thang điểm Glassgow

1.5. Chăm sóc người bệnh chấn thương sọ não

1.5.1. Nhận định

1.5.2. Lập kế hoạch chăm sóc

1.5.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

1.5.4. Đánh giá

1.5.4.1. Trước phẫu thuật

1.5.4.2. Sau phẫu thuật

2. Chấn thương cột sống

2.1. Đại cương.

2.2. Các thương tổn có thể gặp trong chấn thương cột sống

2.3. Triệu chứng

2.4. Chăm sóc người bệnh chấn thương cột sống

2.4.1. Nhận định

2.4.2. Lập kế hoạch chăm sóc

2.4.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

2.4.4. Đánh giá.

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành điều dưỡng.

II. Trang thiết bị máy móc:

Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0. Giáo trình, chương trình mô đun, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.

- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, các mô hình đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng của một số bệnh ngoại khoa thường gặp.

- Trình bày được cách xử trí và chăm sóc một số bệnh ngoại khoa thường gặp.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc người mắc bệnh ngoại khoa thường gặp

- Vận dụng kỹ năng giao tiếp để giáo dục sức khỏe cho người bệnh và gia đình người bệnh.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học để giải quyết một số vấn đề về y tế cộng đồng góp phần thực hiện bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành,

hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận

- Thời gian kiểm tra: 45 phút.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 60 phút.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ III của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

3. Đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thực hành; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Chăm sóc người bệnh ngoại khoa được sử dụng đào tạo trình độ cao đẳng điều dưỡng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Trong quá trình giảng dạy có thể vận dụng kết hợp lý thuyết và thực hành. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau như : thuyết trình, thực hành, trực quan, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học...).

- Nhà giáo hướng dẫn người học nhận thức kiến thức về lý thuyết và những kiến thức thực hành bổ sung cho phần kiến thức lý thuyết đã học.

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của mô đun.

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Tích cực tham gia học tập, thảo luận nhóm, quan sát, trả lời câu hỏi, tự nghiên cứu, xem giáo trình trước khi lên lớp, tự học.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Người học phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.

- Khi thực hiện kỹ thuật phải bảo đảm chính xác từng bước chuẩn của quy trình.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tấn Cường. Điều dưỡng ngoại tập I, II. Hà Nội: NXB Y học; 2016.

2. Bộ Y tế. Điều dưỡng ngoại khoa. Hà Nội: NXB Y học; 2016.

3. Bộ Y tế Cục quản lý khám, chữa bệnh. Tài liệu đào tạo cấp cứu cơ bản. Hà Nội: NXB Y học; 2014.

V. Ghi chú và giải thích: Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình (Women, Maternal, and Family's Health Nursing).

Mã mô đun: 611420733.

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 14 giờ; thực hành, thí nghiệm: 29 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí

Đây là mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo, mô đun được bố trí thực hiện trong học kỳ IV.

II. Tính chất

Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được sự thụ tinh, làm tổ, phát triển của trứng và sự thay đổi cơ quan sinh dục nữ khi có thai.
2. Trình bày được các dấu hiệu và cách chăm sóc phụ nữ trong thời kỳ thai nghén, chuyển dạ và thời kỳ sau đẻ.
3. Trình bày được các nguyên nhân, triệu chứng lâm sàng của chảy máu và các yếu tố nguy cơ của bà mẹ trong thời kỳ thai nghén.
4. Trình bày được cách chăm sóc trẻ sơ sinh đủ tháng khỏe mạnh và các dấu hiệu bất thường ở trẻ sơ sinh.

5. Trình bày được các yếu tố thuận lợi, nguyên nhân, triệu chứng, hướng điều trị, cách phòng ngừa, chăm sóc một số bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản và lây truyền qua đường tình dục.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Thực hiện được giao tiếp, tư vấn trong chăm sóc sức khỏe sinh sản có hiệu quả.

2. Lập được kế hoạch chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ thời kỳ thai nghén, chuyển dạ, sau đẻ và trẻ sơ sinh.

3. Phát hiện và có hướng xử trí kịp thời cho các bà mẹ có yếu tố nguy cơ trong thời kỳ thai nghén.

4. Lập được kế hoạch chăm sóc thai phụ có chảy máu nửa đầu và nửa cuối thời kỳ thai nghén.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Chủ động xác định được nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá của mô đun.

2. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường. Chấp hành nội qui phòng thực hành, thí nghiệm và những qui định của giảng viên.

3. Có năng lực tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--------------------------|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|---------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập , thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/ Kiểm tra |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|--|---|--|
| 1 | <p>Bài 1: Giáo dục sức khỏe phụ nữ</p> <p>1. Giáo dục sức khỏe sinh sản cho phụ nữ nói chung</p> <p>1.1. Vệ sinh thân thể và vệ sinh bộ phận sinh dục ngoài hàng ngày</p> <p>1.2. Vệ sinh kinh nguyệt</p> <p>1.3. Vệ sinh tình dục</p> <p>2. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở tuổi vị thành niên</p> <p>2.1. Định nghĩa tuổi vị thành niên</p> <p>2.2. Những thay đổi về thể chất ở tuổi vị thành niên</p> <p>2.3. Biến đổi tâm sinh lý của tuổi vị thành niên</p> <p>2.4. Các nguy cơ ở tuổi vị thành niên</p> <p>2.5. Các biện pháp tránh thai cho vị thành niên</p> <p>2.6. Giáo dục sức khỏe sinh sản cho vị thành niên</p> <p>3. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở phụ nữ tuổi sinh đẻ</p> <p>4. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở phụ nữ trong thời kỳ thai nghén</p> <p>5. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở người phụ nữ tuổi mãn kinh</p> | 2 | 1 | | 1 | |
|---|---|---|---|--|---|--|

| | | | | | | |
|---|--|---|---|--|---|--|
| | <p>5.1. Định nghĩa</p> <p>5.2. Những thay đổi giải phẫu ở người phụ nữ tuổi mãn kinh</p> <p>5.3. Những rối loạn thường gặp ở tuổi tiền mãn kinh</p> <p>5.4. Những biến cố hay gặp ở tuổi tiền mãn kinh</p> <p>5.5. Giáo dục sức khỏe sinh sản cho người phụ nữ tuổi mãn kinh</p> | | | | | |
| 2 | <p>Bài 2: Các biện pháp tránh thai</p> <p>1. Viên thuốc tránh thai kết hợp</p> <p>1.1. Cơ chế tác dụng</p> <p>1.2. Ưu, nhược điểm</p> <p>1.3. Chỉ định, chống chỉ định</p> <p>1.4. Thành phần và trình bày của viên thuốc tránh thai kết hợp</p> <p>1.5. Thời điểm và cách sử dụng thuốc</p> <p>1.6. Xử trí khi bị quên thuốc hoặc nôn</p> <p>1.7. Tác dụng phụ của thuốc</p> <p>2. Viên thuốc tránh thai đơn thuần</p> <p>2.1. Cơ chế tác dụng</p> <p>2.2. Chỉ định, chống chỉ định</p> | 4 | 1 | | 3 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|--|--|--|
| | <p>2.3. Thuận lợi và không thuận lợi</p> <p>2.4. Cách sử dụng thuốc</p> <p>2.5. Xử trí khi bị quên thuốc hoặc nôn</p> <p>3. Bao cao su</p> <p>3.1. Chỉ định, chống chỉ định</p> <p>3.2. Ưu điểm và nhược điểm</p> <p>3.3. Cách sử dụng và bảo quản</p> <p>4. Dụng cụ tử cung</p> <p>4.1. Cơ chế tác dụng</p> <p>4.2. Thuận lợi, không thuận lợi</p> <p>4.3. Chỉ định, chống chỉ định</p> <p>4.4. Thời điểm đặt dụng cụ tử cung</p> <p>5. Triệt sản</p> <p>5.1. Lựa chọn đối tượng</p> <p>5.2. Thời điểm có thể áp dụng triệt sản nữ</p> | | | | | |
| 3 | <p>Bài 3: Sự thụ tinh và phát triển của trứng</p> <p>1. Sự thụ tinh</p> <p>2. Sự di chuyển và làm tổ của trứng đã thụ tinh</p> <p>2.1. Sự di chuyển của trứng</p> <p>2.2. Sự làm tổ của trứng</p> | 1 | 1 | | | |

| | | | | | | |
|---|--|---|---|--|--|--|
| | <p>3. Sự phát triển của trứng đã thụ tinh</p> <p>3.1. Thời kỳ sắp xếp tổ chức</p> <p>3.2. Thời kỳ hoàn chỉnh tổ chức</p> <p>4. Chăm sóc cho những cặp vợ chồng muốn được thụ tinh</p> <p>4.1. Nhận định</p> <p>4.2. Lập kế hoạch</p> <p>4.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc</p> | | | | | |
| 4 | <p>Bài 4: Thay đổi giải phẫu và sinh lý thai phụ</p> <p>1. Thay đổi về nội tiết</p> <p>1.1. HCG</p> <p>1.2. Các Steroid</p> <p>2. Thay đổi giải phẫu và sinh lý ở bộ phận sinh dục</p> <p>2.1. Thân tử cung</p> <p>2.2. Eo tử cung</p> <p>2.3. Cổ tử cung</p> <p>2.4. Âm hộ, âm đạo</p> <p>2.4. Buồng trứng</p> <p>2.5. Vòi trứng</p> <p>3. Thay đổi giải phẫu và sinh lý ở cơ quan khác</p> <p>3.1. Thay đổi ở da, cân, và cơ</p> <p>3.2. Thay đổi ở vú</p> | 1 | 1 | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|--|---|--|
| | <p>3.3. Thay đổi trong hệ tuần hoàn</p> <p>3.4. Hô hấp</p> <p>3.5. Tiết niệu</p> <p>3.6. Tiêu hoá</p> <p>3.7. Hệ thống cơ xương khớp</p> <p>3.8. Thần kinh</p> <p>3.9. Một số thay đổi khác</p> <p>4. Chăm sóc thai phụ khi có thai</p> <p>4.1. Nhận định</p> <p>4.2. Chẩn đoán chăm sóc</p> <p>4.3. Lập kế hoạch chăm sóc</p> <p>4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc</p> <p>4.5. Đánh giá</p> | | | | | |
| 5 | <p>Bài 5: Chẩn đoán thai nghén, khám thai và quản lý thai nghén</p> <p>1. Chẩn đoán thai nghén</p> <p>1.1. Chẩn đoán thai nghén 4 tháng rưỡi đầu</p> <p>1.2. Chẩn đoán thai nghén 4 tháng rưỡi sau</p> <p>1.3. Tính tuổi thai và dự kiến ngày đẻ</p> <p>2. Khám thai</p> | 4 | 1 | | 3 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|--|---|--|
| | <p>2.1. Mục đích mỗi lần khám thai</p> <p>2.2. Các bước khám thai</p> <p>3. Quản lý thai nghén</p> <p>3.1. Sổ khám thai</p> <p>3.2. Phiếu theo dõi sức khỏe bà mẹ tại nhà hoặc phiếu khám thai</p> <p>3.3. Bảng theo dõi quản lý thai tại cơ sở</p> <p>3.4. Ngăn kéo lưu phiếu khám hay phiếu hẹn.</p> <p>4. Chăm sóc thai phụ trong thời kỳ thai nghén</p> <p>4.1. Nhận định</p> <p>4.2. Chẩn đoán điều dưỡng</p> <p>4.3. Lập kế hoạch chăm sóc</p> <p>4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc</p> <p>4.5. Đánh giá</p> | | | | | |
| 6 | <p>Bài 6: Chảy máu thời kỳ thai nghén</p> <p>1. Sảy thai</p> <p>1.2. Định nghĩa</p> <p>1.2. Nguyên nhân</p> <p>1.3. Lâm sàng và các giai đoạn sảy</p> <p>1.4. Các thể lâm sàng khác của sảy thai</p> | 3 | 1 | | 2 | |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| 1.5. Chẩn đoán phân biệt | | | | | |
| 1.6. Xử trí chung | | | | | |
| 1.7. Chăm sóc thai phụ sảy thai | | | | | |
| 2. Thai ngoài tử cung | | | | | |
| 2.1. Đại cương | | | | | |
| 2.2. Định nghĩa và phân loại | | | | | |
| 2.3. Nguyên nhân | | | | | |
| 2.4. Triệu chứng lâm sàng của thai ngoài tử cung | | | | | |
| 2.5. Chẩn đoán phân biệt | | | | | |
| 2.6. Xử trí | | | | | |
| 2.7. Phòng bệnh | | | | | |
| 2.8. Chăm sóc thai phụ thai ngoài tử cung | | | | | |
| 3. Thai trứng | | | | | |
| 3.1. Lâm sàng | | | | | |
| 3.2. Chẩn đoán | | | | | |
| 3.3. Diễn tiến của chửa trứng | | | | | |
| 3.4. Biến chứng | | | | | |
| 3.5. Phân loại | | | | | |
| 3.6. Xử trí | | | | | |
| 3.7. Chăm sóc thai phụ chửa trứng | | | | | |
| 4. Thai chết trong tử cung | | | | | |
| 4.1. Đại cương | | | | | |
| 4.2. Nguyên nhân | | | | | |

| | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|
| 4.3. Triệu chứng lâm sàng | | | | | |
| 4.4. Chẩn đoán phân biệt | | | | | |
| 4.5. Diễn tiến và biến chứng | | | | | |
| 4.6. Xử trí | | | | | |
| 4.7. Dự phòng | | | | | |
| 4.8. Chăm sóc thai phụ bị thai chết lưu | | | | | |
| 5. Rau tiền đạo | | | | | |
| 5.1. Đại cương | | | | | |
| 5.2. Phân loại | | | | | |
| 5.3. Các yếu tố thuận lợi | | | | | |
| 5.4. Triệu chứng và chẩn đoán | | | | | |
| 5.5. Xử trí | | | | | |
| 5.6. Phòng bệnh | | | | | |
| 5.7. Chăm sóc thai phụ nhau tiền đạo | | | | | |
| 6. Nhau bong non | | | | | |
| 6.1. Đại cương | | | | | |
| 6.2. Nguyên nhân và yếu tố nguy cơ | | | | | |
| 6.3. Triệu chứng | | | | | |
| 6.4. Chẩn đoán | | | | | |
| 6.5. Chẩn đoán phân biệt | | | | | |
| 3.6. Xử trí | | | | | |
| 3.7. Biến chứng | | | | | |
| 6.8. Dự phòng | | | | | |

| | | | | | | |
|----------|--|----------|----------|--|----------|--|
| | 6.9. Chăm sóc thai phụ nhau bong non 7. Doạ đẻ non và đẻ non 7.1. Định nghĩa 7.2. Nguyên nhân 7.3. Triệu chứng lâm sàng 7.4. Xử trí 7.5. Chăm sóc thai phụ dọa đẻ non và đẻ non 8. Chăm sóc thai phụ dọa vỡ và vỡ tử cung 8.1. Đại cương 8.2. Vỡ tử cung trong thai kỳ 8.3. Vỡ tử cung trong chuyển dạ 8.4. Tiên lượng 8.5. Xử trí 8.6. Dự phòng 8.7. Chăm sóc thai phụ dọa vỡ và vỡ tử cung | | | | | |
| 7 | Bài 7: Rối loạn tăng huyết áp trong thai kỳ 1. Đại cương 2. Các hình thái bệnh tăng huyết áp trong thai kỳ 2.1 Tiêu chuẩn chẩn đoán tiền sản giật 2.2 Tăng huyết áp mạn | 3 | 1 | | 2 | |

| | | | | | | |
|---|--|---|---|--|---|--|
| | <p>2.3. Tiền sản giật trên nền tăng huyết áp mạn</p> <p>2.4. Tăng huyết áp trong thai kỳ</p> <p>3. Xử trí</p> <p>3.1. Thai nghén gây tăng huyết áp (tăng huyết áp thai kỳ)</p> <p>3.2. Tiền sản giật, sản giật</p> <p>3.3. Tăng huyết áp mạn tính trong khi có thai</p> <p>4. Tiên tri và tiên lượng</p> <p>5. Dự phòng và tư vấn</p> <p>6. Chăm sóc tiền sản giật</p> | | | | | |
| 8 | <p>Bài 8: Các dấu hiệu chuyển dạ, theo dõi, chăm sóc chuyển dạ</p> <p>1. Mở đầu</p> <p>2. Những dấu hiệu lâm sàng trong thời kỳ chuyển dạ</p> <p>2.1. Định nghĩa</p> <p>2.2. Các giai đoạn chuyển dạ</p> <p>2.3. Con co tử cung</p> <p>2.4. Con co thành bụng</p> <p>2.5. Tác dụng của con co tử cung và con co thành bụng</p> <p>3. Chuyển dạ về phương diện lâm sàng</p> <p>3.1. Dấu hiệu tiền chuyển dạ</p> | 4 | 1 | | 3 | |

| | | | | | | |
|---|--|---|---|--|---|--|
| | <p>3.2. Dấu hiệu chuyển dạ</p> <p>4. Chăm sóc và theo dõi thai phụ trong thời kỳ chuyển dạ</p> <p>4.1. Nhận định</p> <p>4.2. Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ</p> <p>4.3. Chuẩn bị thuốc</p> <p>4.4 Theo dõi chuyển dạ</p> <p>4.5. Theo dõi chuyển dạ bằng biểu đồ chuyển dạ</p> | | | | | |
| 9 | <p>Bài 9: Chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ</p> <p>1. Cơ sở lý thuyết và các bằng chứng về các can thiệp trong và ngay sau đẻ</p> <p>1.1. Tiêm bắp Oxytocin</p> <p>1.2. Kéo dây rốn có kiểm soát</p> <p>1.3. Xoa đáy tử cung</p> <p>1.4. Kẹp và cắt dây rốn muộn</p> <p>1.5. Tiếp xúc da kề da</p> <p>1.6. Cho trẻ bú sớm</p> <p>2. Quy trình chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ</p> <p>2.1. Áp dụng</p> <p>2.2. Chuẩn bị</p> <p>2.3. Tiến hành</p> | 8 | 1 | | 7 | |

| | | | | | | |
|----|--|---|---|--|---|--|
| | <p>3. Chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ khi trẻ không thở được</p> <p>3.1. Đánh giá</p> <p>3.2. Các nguyên tắc của hồi sức sơ sinh</p> <p>3.3. Thực hiện hồi sức sơ sinh</p> <p>3.4. Tiến hành hồi sức sơ sinh theo bảng kiểm</p> <p>3.5. Các mức độ chăm sóc sau hồi sức</p> | | | | | |
| 10 | <p>Bài 10: Chăm sóc trong thời kỳ sau đẻ</p> <p>1. Biểu hiện sinh lý và chăm sóc sản phụ trong thời kỳ sau đẻ</p> <p>1.1. Những biểu hiện sinh lý của bà mẹ ngay sau đẻ</p> <p>1.2. . Biểu hiện sinh lý của sản bà mẹ tuần đầu sau đẻ</p> <p>1.3. Theo dõi và chăm sóc bà mẹ ngay sau đẻ</p> <p>1.4. Theo dõi và chăm sóc bà mẹ tuần đầu sau đẻ</p> <p>1.5. Những biến cố có thể gặp ngay sau đẻ</p> <p>2. Công tác chăm sóc sản phụ ngày đầu và những ngày sau đẻ</p> <p>2.1. Nhận định</p> | 4 | 1 | | 3 | |

| | | | | | | |
|----|--|---|---|--|---|--|
| | <p>2.2. Chẩn đoán điều dưỡng</p> <p>2.3. Lập kế hoạch chăm sóc</p> <p>2.4. Thực hiện chăm sóc</p> <p>2.5. Đánh giá quá trình chăm sóc</p> <p>3. Theo dõi và chăm sóc sản phụ sau mổ đẻ</p> <p>4. Chăm sóc sơ sinh ngay sau đẻ</p> <p>4.1. Tiêu chuẩn hình thể bên ngoài</p> <p>4.2. Chăm sóc sơ sinh ngay sau đẻ</p> <p>4.3. Một số trường hợp bất thường ngay sau đẻ</p> <p>5. Chăm sóc sơ sinh những ngày sau đẻ</p> <p>5.1. Đánh giá tình trạng trẻ hàng ngày</p> <p>5.2. Chăm sóc da, chăm sóc rốn</p> <p>5.3. Cho trẻ bú mẹ</p> <p>5.4. Theo dõi toàn thân, vàng da, sụt cân sinh lý</p> <p>5.5 Phòng bệnh</p> <p>5.6. Một số trường hợp bất thường những ngày sau đẻ</p> | | | | | |
| 11 | Bài 11: Chăm sóc sản phụ chảy máu sau đẻ | 3 | 1 | | 2 | |

| | | | | | | |
|----|--|---|---|--|---|--|
| | 1. Đờ tử cung 1.1. Nguyên nhân 1.2. Triệu chứng lâm sàng 2. Chấn thương đường sinh dục 1.1. Nguyên nhân 1.2. Triệu chứng lâm sàng 3. Bất thường bong nhau và sổ nhau 3.1. Sổ nhau, sổ màng 3.2. Nhau không bong 4. Rối loạn đông máu 5. Chẩn đoán xác định 6. Xử trí chung 7. Kế hoạch chăm sóc 7.1. Nhận định 7.2. Những vấn đề cần chăm sóc 7.3. Lập kế hoạch chăm sóc 7.4. Thực hiện chăm sóc 7.5. Đánh giá quá trình chăm sóc | | | | | |
| 12 | Bài 12: Chăm sóc sản phụ nhiễm khuẩn sau đẻ 1. Đại cương 1.1. Định nghĩa 1.2. Đường xâm nhập | 2 | 1 | | 1 | |

| | | | | | | |
|----|--|---|---|--|---|--|
| | <p>1.3. Nguyên nhân/các yếu tố nguy cơ</p> <p>1.4. Mầm bệnh các loại vi khuẩn phân lập được</p> <p>2. Các hình thái nhiễm khuẩn sau đẻ</p> <p>2.1. Nhiễm khuẩn tầng sinh môn, âm hộ, âm đạo</p> <p>2.2. Viêm nội mạc tử cung</p> <p>2.3. Viêm cơ tử cung</p> <p>2.4. Viêm dây chằng và phần phụ</p> <p>2.5. Viêm phúc mạc tiểu khung</p> <p>2.6. Viêm phúc mạc toàn thể</p> <p>2.7. Nhiễm khuẩn máu</p> <p>2.8. Choáng nhiễm khuẩn</p> <p>3. Kế hoạch chăm sóc</p> <p>3.1. Nhận định</p> <p>3.2. Những vấn đề cần chăm sóc</p> <p>3.3. Lập kế hoạch chăm sóc</p> <p>3.4. Thực hiện chăm sóc</p> <p>3.5. Đánh giá quá trình chăm sóc</p> <p>4. Dự phòng</p> | | | | | |
| 13 | Bài 13: Chăm sóc bệnh nhân nhiễm khuẩn sinh sản và các | 2 | 1 | | 1 | |

| | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|
| <p>bệnh lây truyền qua đường tình dục</p> <p>1. Những vấn đề chung về nhiễm khuẩn đường sinh sản và bệnh lây truyền qua đường sinh dục</p> <p>1.1. Nguyên nhân nhiễm khuẩn đường sinh sản và bệnh lây truyền qua đường sinh dục</p> <p>1.2. Điều kiện thuận lợi nhiễm khuẩn đường sinh sản</p> <p>1.3. Dự phòng nhiễm khuẩn đường sinh sản và bệnh lây truyền qua đường sinh dục</p> <p>2. Hội chứng tiết dịch âm đạo</p> <p>2.1. Nguyên nhân thường gặp</p> <p>2.2. Triệu chứng và chẩn đoán</p> <p>2.3. Điều trị</p> <p>3. Hội chứng loét sinh dục - sưng hạch bẹn</p> <p>3.1. Triệu chứng</p> <p>3.2. Chẩn đoán</p> <p>3.3. Điều trị</p> <p>4. Sùi mào gà</p> <p>4.1. Triệu chứng</p> <p>4.2. Chẩn đoán</p> <p>4.3. Điều trị</p> | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|

| | | | | | | |
|----|---|---|---|--|---|--|
| | <p>5. Hội chứng đau bụng dưới</p> <p>5.1. Nguyên nhân gây đau bụng dưới</p> <p>5.2. Triệu chứng lâm sàng</p> <p>5.3. Chẩn đoán</p> <p>5. Dự phòng</p> <p>6. Tư vấn</p> <p>7. Kế hoạch chăm sóc bệnh nhân nhiễm khuẩn đường sinh sản và bệnh lây truyền qua đường sinh dục</p> <p>7.1. Nhận định</p> <p>7.2. Chẩn đoán chăm sóc</p> <p>7.3. Lập kế hoạch chăm sóc</p> <p>7.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc</p> <p>7.5. Đánh giá</p> | | | | | |
| 14 | <p>Bài 14: Chăm sóc bệnh nhân có khối u sinh dục</p> <p>1. Các khối u tuyến vú lành tính</p> <p>1.1. Nang tuyến vú</p> <p>1.2. Bướu xơ tuyến</p> <p>1.3. Bướu diệp thể</p> <p>1.4. Điều trị</p> <p>2. Ung thư vú</p> <p>2.1. Lâm sàng</p> <p>2.2. Cận lâm sàng</p> | 2 | 1 | | 1 | |

| | | | | | |
|---------------------------------|--|--|--|--|--|
| 2.3. Chẩn đoán | | | | | |
| 2.4. Điều trị | | | | | |
| 3. Khối u buồng trứng | | | | | |
| 3.1. Phân loại | | | | | |
| 3.1.1. Nang buồng trứng cơ năng | | | | | |
| 3.1.2. U buồng trứng thực thể | | | | | |
| 3.2. Lâm sàng và cận lâm sàng | | | | | |
| 3.2.1. Triệu chứng cơ năng | | | | | |
| 3.2.2. Triệu chứng thực thể | | | | | |
| 3.3.3. Cận lâm sàng | | | | | |
| 3.4. Tiến triển và biến chứng | | | | | |
| 3.5. Điều trị | | | | | |
| 3.5.1. Nang buồng trứng cơ năng | | | | | |
| 3.5.2. U buồng trứng | | | | | |
| 3.6. Phòng bệnh | | | | | |
| 4. U xơ tử cung | | | | | |
| 4.1. Lâm sàng và cận lâm sàng | | | | | |
| 4.1.1. Triệu chứng cơ năng | | | | | |
| 4.1.2. Triệu chứng thực thể | | | | | |
| 4.1.3. Cận lâm sàng | | | | | |
| 4.2. Tiến triển và biến chứng | | | | | |
| 4.3. Điều trị | | | | | |
| 4.3.1. Phẫu thuật | | | | | |

| | | | | | | |
|----|---|-----------|-----------|--|-----------|----------|
| | 4.3.2. Điều trị nội khoa 5. Ung thư cổ tử cung 5.1. Các yếu tố nguy cơ 5.2. Triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng 5.2.1. Các tổn thương khó thấy 5.2.2. Với các tổn thương rõ 5.3. Điều trị 5.4. Dự phòng 6. Ung thư niêm mạc 6.1. Các yếu tố nguy cơ 6.2. Triệu chứng lâm sàng 6.3. Cận lâm sàng 6.4. Điều trị 7. Công tác điều dưỡng, chăm sóc người bệnh khối u đường sinh dục 7.1. Nhận định 7.2. Lập kế hoạch chăm sóc 7.3. Thực hiện kế hoạch điều dưỡng | | | | | |
| 15 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 16 | Thi kết thúc mô đun | 1 | | | | 1 |
| | Cộng: | 45 | 14 | | 29 | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: GIÁO DỤC SỨC KHOẺ PHỤ NỮ**(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các nội dung cần giáo dục sức khỏe cho phụ nữ nói chung.
2. Thực hiện được tư vấn đầy đủ về sức khỏe sinh sản cho từng đối tượng vị thành niên, phụ nữ tuổi sinh sản, phụ nữ tuổi mãn kinh.
3. Thực hiện được tư vấn về giáo dục sức khỏe phụ nữ, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(1)**1. Giáo dục sức khỏe sinh sản cho phụ nữ nói chung***1.1. Vệ sinh thân thể và vệ sinh bộ phận sinh dục ngoài hàng ngày**1.2. Vệ sinh kinh nguyệt**1.3. Vệ sinh tình dục***2. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở tuổi vị thành niên***2.1. Định nghĩa tuổi vị thành niên**2.2. Những thay đổi về thể chất ở tuổi vị thành niên nữ**2.3. Biến đổi tâm sinh lý của tuổi vị thành niên**2.4. Các nguy cơ ở tuổi vị thành niên**2.5. Các biện pháp tránh thai cho vị thành niên**2.6. Giáo dục sức khỏe sinh sản cho vị thành niên***3. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở phụ nữ tuổi sinh đẻ****2.4. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở phụ nữ trong thời kỳ thai nghén***4.1. Về dinh dưỡng**4.2. Về chế độ làm việc**4.3. Vệ sinh thân thể**4.4. Sinh hoạt***5. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở người phụ nữ tuổi mãn kinh**

5.1. Định nghĩa**5.2. Những thay đổi giải phẫu ở người phụ nữ tuổi mãn kinh****5.3. Những rối loạn thường gặp ở tuổi tiền mãn kinh****5.4. Những biến cố hay gặp ở tuổi tiền mãn kinh****5.5. Giáo dục sức khoẻ sinh sản cho người phụ nữ tuổi mãn kinh****BÀI 2: CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Kể tên được các biện pháp tránh thai hiện đại thông dụng ở Việt Nam.
2. Trình bày được các ưu điểm, nhược điểm, chỉ định và chống chỉ định và cách sử dụng của viên thuốc tránh thai kết hợp và đơn thuần, bao cao su dành cho nam giới và dụng cụ tử cung.
3. Thực hiện được tuyên truyền và tư vấn về sử dụng các biện pháp tránh thai, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)**1. Viên thuốc tránh thai kết hợp****1.1. Cơ chế tác dụng****1.2. Ưu điểm****1.3. Nhược điểm****1.4. Chỉ định****1.5. Chống chỉ định****1.6. Thành phần và trình bày của viên thuốc tránh thai kết hợp****1.7. Thời điểm và cách sử dụng thuốc****1.8. Xử trí khi bị quên thuốc hoặc nôn****1.9. Tác dụng phụ của thuốc****2. Viên thuốc tránh thai đơn thuần****2.1. Cơ chế tác dụng****2.2. Chỉ định**

2.3. Chống chỉ định**2.4. Thuận lợi****2.5. Không thuận lợi****2.6. Cách sử dụng thuốc****7. Xử trí khi bị quên thuốc hoặc nôn****3. Bao cao su****3.1. Chỉ định****3.2. Chống chỉ định****3.3. Ưu điểm****3.4. Nhược điểm****3.5. Cách sử dụng****4. Dụng cụ tử cung****4.1. Cơ chế tác dụng****4.2. Thuận lợi****4.3. Không thuận lợi****4.4. Chỉ định****4.5. Chống chỉ định****4.4. Thời điểm đặt dụng cụ tử cung****5. Triệt sản****5.1. Lựa chọn đối tượng****5.2. Thời điểm có thể áp dụng triệt sản nữ****BÀI 3: SỰ THỤ TINH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRỨNG****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được sự thụ tinh, sự di chuyển và làm tổ của trứng đã thụ tinh.
2. Giải thích được sự phát triển của trứng và phần phụ của trứng.

4. Vận dụng được những đặc điểm thụ tinh, di chuyển và làm tổ của trứng vào việc theo dõi và chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho bà mẹ và cho thai.

3. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí các bất thường thời kỳ mang thai. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của thai phụ, người nhà và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Sự thụ tinh

2. Sự di chuyển và làm tổ của trứng đã thụ tinh

2.1. Sự di chuyển của trứng

2.2. Sự làm tổ của trứng

3. Sự phát triển của trứng đã thụ tinh

3.1. Thời kỳ sắp xếp tổ chức

3.2. Thời kỳ hoàn chỉnh tổ chức

4. Chăm sóc cho những cặp vợ chồng muốn được thụ tinh

4.1. Nhận định

4.2. Lập kế hoạch

4.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

BÀI 4: THAY ĐỔI GIẢI PHẪU VÀ SINH LÝ THAI PHỤ

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được sự thay đổi nội tiết, giải phẫu, sinh lý ở cơ quan sinh dục và các cơ quan khác của người phụ nữ trong quá trình mang thai.

2. Vận dụng được những đặc điểm sinh lý và bệnh lý thời kỳ mang thai vào việc theo dõi và chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho bà mẹ và cho thai.

3. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí các bệnh lý thời kỳ mang thai. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của thai phụ, người nhà và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Thay đổi về nội tiết

1.1. HCG

1.2. Các Steroid

2. Thay đổi giải phẫu và sinh lý ở bộ phận sinh dục

2.1. Thân tử cung

2.2. Eo tử cung

2.3. Cổ tử cung

2.4. Âm hộ, âm đạo

2.5. Buồng trứng

2.6. Vòi trứng

3. Thay đổi giải phẫu và sinh lý ở cơ quan khác

3.1. Thay đổi ở da, cân, và cơ

3.2. Thay đổi ở vú

3.3. Thay đổi trong hệ tuần hoàn

3.4. Hô hấp

3.5. Tiết niệu

3.6. Tiêu hoá

3.7. Hệ thống cơ xương khớp

3.8. Thần kinh

3.9. Một số thay đổi khác

4. Chăm sóc thai phụ khi có thai

4.1. Nhận định

4.2. Chẩn đoán điều dưỡng

4.3. Lập kế hoạch chăm sóc

4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

4.5. Đánh giá

BÀI 5: CHẨN ĐOÁN THAI NGHÉN, KHÁM THAI VÀ QUẢN LÝ THAI NGHÉN

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được các triệu chứng thai nghén 4 tháng rưỡi đầu và 4 tháng rưỡi cuối.
2. Tính được tuổi thai và dự kiến ngày sinh.
3. Nêu được mục đích của mỗi lần khám thai và mô tả công việc cụ thể của từng bước khám thai, cách quản lý thai nghén.
4. Tư vấn được cho thai phụ về cách chăm sóc thai nghén.
5. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và chẩn đoán thời kỳ mang thai. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của thai phụ, người nhà và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Chẩn đoán thai nghén

1.1. Chẩn đoán thai nghén 4 tháng rưỡi đầu

1.2. Chẩn đoán thai nghén 4 tháng rưỡi sau

1.3. Tính tuổi thai và dự kiến ngày sinh

2. Khám thai

2.1. Mục đích mỗi lần khám thai

2.2. Các bước khám thai

3. Quản lý thai nghén

3.1. Sổ khám thai

3.2. Phiếu theo dõi sức khỏe bà mẹ tại nhà hoặc phiếu khám thai

3.4. Ngăn kéo lưu phiếu khám hay phiếu hẹn.

4. Chăm sóc thai phụ trong thời kỳ thai nghén

4.1. Nhận định

4.2. Chẩn đoán điều dưỡng

4.3. Lập kế hoạch chăm sóc**4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc****4.5. Đánh giá****BÀI 6: CHẢY MÁU THỜI KỲ THAI NGHÉN****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các nguyên nhân, các triệu chứng, chẩn đoán dọa sảy thai, sảy thai, thai ngoài tử cung, thai chết lưu, rau tiền đạo, đẻ non, vỡ tử cung.

2. Trình bày được triệu chứng cơ năng và thực thể của thai trứng, và các hình thái lâm sàng của sảy thai, thai ngoài tử cung chưa vỡ và vỡ thai chết lưu, rau tiền đạo, đẻ non, vỡ tử cung.

3. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc phù hợp với thai phụ bị sảy thai, ngoài tử cung, thai trứng thai chết lưu, rau tiền đạo, đẻ non, vỡ tử cung.

4. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí chảy máu đầu thai kỳ. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của thai phụ, người nhà và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)**1. Sảy thai****1.1. Định nghĩa****1.2. Nguyên nhân****1.3. Lâm sàng và các giai đoạn sảy****1.4. Các thể lâm sàng khác của sảy thai****1.5. Chẩn đoán phân biệt****1.6. Xử trí chung****1.7. Chăm sóc thai phụ sảy thai****2. Thai ngoài tử cung****2.1. Đại cương****2.2. Định nghĩa**

2.3. Phân loại**2.4. Nguyên nhân****2.5. Triệu chứng lâm sàng của thai ngoài tử cung****2.6. Chẩn đoán phân biệt****2.7. Xử trí****2.8. Phòng bệnh****2.9. Chăm sóc thai phụ thai ngoài tử cung****3. Thai trứng****3.1. Lâm sàng****3.2. Chẩn đoán****3.3. Diễn tiến của chữa trứng****3.4. Biến chứng****3.5. Phân loại****3.6. Xử trí****3.7. Chăm sóc thai phụ chữa trứng****4. Thai chết trong tử cung****4.1. Đại cương****4.2. Nguyên nhân****4.3. Triệu chứng lâm sàng****4.4. Chẩn đoán phân biệt****4.5. Diễn tiến và biến chứng****4.6. Xử trí****4.7. Dự phòng****4.8. Chăm sóc thai phụ bị thai chết lưu****5. Rau tiền đạo****5.1. Đại cương****5.2. Phân loại**

5.3. Các yếu tố thuận lợi

5.4. Triệu chứng và chẩn đoán

5.5. Xử trí

5.6. Phòng bệnh

5.7. Chăm sóc thai phụ nhau tiền đạo

6. Nhau bong non

6.1. Đại cương

6.2. Nguyên nhân và yếu tố nguy cơ

6.3. Triệu chứng

6.4. Chẩn đoán

6.5. Chẩn đoán phân biệt

6.6. Xử trí

6.7. Biến chứng

6.8. Dự phòng

6.9. Chăm sóc thai phụ nhau bong non

7. Doạ đẻ non và đẻ non

7.1. Định nghĩa

7.2. Nguyên nhân

7.3. Triệu chứng lâm sàng

7.4. Xử trí

7.5. Chăm sóc thai phụ dọa đẻ non và đẻ non

8. Chăm sóc thai phụ dọa vỡ và vỡ tử cung

8.1. Đại cương

8.2. Vỡ tử cung trong thai kỳ

8.3. Vỡ tử cung trong chuyển dạ

8.4. Tiên lượng

8.5. Xử trí

8.6. Dự phòng**8.7. Chăm sóc thai phụ doạ vỡ và vỡ tử cung****BÀI 7: RỐI LOẠN CAO HUYẾT ÁP TRONG THAI KỲ****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các hình thái bệnh tăng huyết áp trong thai nghén, các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của tiền sản giật - sản giật.

2. Kể được các biện pháp dự phòng cao huyết áp trong thai nghén.

3. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc cho thai phụ có hội chứng tăng huyết áp trong thai nghén.

4. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí rối loạn cao huyết áp trong thai kỳ. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của thai phụ, người nhà và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (2)**1. Đại cương****2. Các hình thái bệnh tăng huyết áp trong thai kỳ****2.1 Tiêu chuẩn chẩn đoán tiền sản giật****2.2 Tăng huyết áp mạn****2.3. Tiền sản giật trên nền tăng huyết áp mạn****2.4. Tăng huyết áp trong thai kỳ****3. Xử trí****3.1. Thai nghén gây tăng huyết áp (tăng huyết áp thai kỳ)****3.2. Tiền sản giật, sản giật****3.3. Tăng huyết áp mạn tính trong khi có thai****4. Tiến triển và tiên lượng****5. Dự phòng và tư vấn****6. Chăm sóc tiền sản giật**

BÀI 8: CÁC DẤU HIỆU CHUYỂN DẠ, THEO DÕI, CHĂM SÓC CHUYỂN DẠ

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được tính chất sinh lý, đặc điểm lâm sàng và tác dụng của cơn co tử cung trong chuyển dạ.
2. Trình bày được 3 giai đoạn của trong chuyển dạ.
3. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc cho thai phụ chuyển dạ, chuẩn bị thai phụ mổ lấy thai.
4. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong theo dõi, chăm sóc thai phụ trong chuyển dạ. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của thai phụ, người nhà và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Mở đầu

2. Những dấu hiệu lâm sàng trong thời kỳ chuyển dạ

2.1. Định nghĩa

2.2. Các giai đoạn chuyển dạ

2.3. Cơn co tử cung

2.4. Cơn co thành bụng

2.5. Tác dụng của cơn co tử cung và cơn co thành bụng

3. Chuyển dạ về phương diện lâm sàng

3.1. Dấu hiệu tiền chuyển dạ

3.2. Dấu hiệu chuyển dạ

4. Chăm sóc và theo dõi thai phụ trong thời kỳ chuyển dạ

4.1. Nhận định

4.2. Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ

4.3. Chuẩn bị thuốc

4.4 Theo dõi chuyển dạ

5. Chăm sóc thai phụ trước mổ lấy thai

5.1. Tại khoa phòng

5.2. Tại phòng mổ

BÀI 9: CHĂM SÓC THIẾT YẾU CHO BÀ MẸ VÀ TRẺ SƠ SINH TRONG VÀ NGAY SAU ĐẼ

(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Giải thích, hướng dẫn được cho bà mẹ về các dấu hiệu chuyển dạ, công việc người đỡ đẻ phải thực hiện và cách phối hợp trong suốt cuộc đẻ.
2. Thực hiện được các bước chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ an toàn và đúng kỹ thuật đẻ.
3. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong theo dõi, xử trí, chăm sóc thiết yếu cho bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của sản phụ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Cơ sở và các bằng chứng về can thiệp trong và ngay sau đẻ

1.1. Tiêm bắp Oxytocin

1.2. Kéo dây rốn có kiểm soát

1.3. Xoa đáy tử cung

1.4. Kẹp và cắt dây rốn muộn

1.5. Tiếp xúc da kề da

1.6. Cho trẻ bú sớm

2. Quy trình chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ khi trẻ tự thở được

2.1. Áp dụng

2.2. Chuẩn bị

2.3. Tiến hành

3. Chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ khi trẻ không thở được

3.1. Đánh giá

3.2. Các nguyên tắc của hồi sức sơ sinh

3.3. Thực hiện hồi sức sơ sinh

3.4. Tiến hành hồi sức sơ sinh theo bảng kiểm

3.5. Các mức độ chăm sóc sau hồi sức

BÀI 10: CHĂM SÓC TRONG THỜI KỲ SAU ĐẺ

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các biểu hiện sinh lý của bà mẹ thời kỳ sau đẻ và những tiêu chuẩn để nhận định một trẻ sơ sinh đủ tháng.

2. Phát hiện được những biến cố có thể gặp ở sản phụ trong thời kỳ sau đẻ, mổ đẻ và của trẻ sơ sinh sau đẻ.

3. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh thời kỳ sau đẻ.

4. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong theo dõi, chăm sóc và xử trí các biến cố thời kỳ sau đẻ. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của sản phụ, người nhà và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Biểu hiện sinh lý và chăm sóc sản phụ trong thời kỳ sau đẻ

1.1. Những biểu hiện sinh lý của bà mẹ ngay sau đẻ

1.2. . Biểu hiện sinh lý của sản bà mẹ tuần đầu sau đẻ

1.3. Theo dõi và chăm sóc bà mẹ ngay sau đẻ

1.4. Theo dõi và chăm sóc bà mẹ tuần đầu sau đẻ

1.5. Những biến cố có thể gặp ngay sau đẻ

2. Công tác chăm sóc sản phụ ngày đầu và những ngày sau đẻ

2.1. Nhận định

2.2. Chẩn đoán điều dưỡng**2.3. Lập kế hoạch chăm sóc****2.4. Thực hiện chăm sóc****2.5. Đánh giá quá trình chăm sóc****3. Theo dõi và chăm sóc sản phụ sau mổ đẻ****4. Chăm sóc sơ sinh ngay sau đẻ****4.1. Tiêu chuẩn hình thể bên ngoài****4.2. Chăm sóc sơ sinh ngay sau đẻ****4.3. Một số trường hợp bất thường ngay sau đẻ****5. Chăm sóc sơ sinh những ngày sau đẻ****5.1. Đánh giá tình trạng trẻ hàng ngày****5.2. Chăm sóc da, chăm sóc rốn****5.3. Cho trẻ bú mẹ****5.4. Theo dõi toàn thân, vàng da, sứt cân sinh lý****5.5 Phòng bệnh****5.6. Một số trường hợp bất thường những ngày sau đẻ****BÀI 11: CHĂM SÓC SẢN PHỤ CHẢY MÁU SAU ĐẸ****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được định nghĩa và nguyên nhân chảy máu sau đẻ.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sản phụ chảy máu sau đẻ.
3. Nêu được các biện pháp dự phòng chảy máu sau đẻ.
4. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong theo dõi, chăm sóc và xử trí chảy máu sau đẻ. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của sản phụ, người nhà và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (4)**1. Đồ tử cung**

1.1. Nguyên nhân**1.2. Triệu chứng lâm sàng****2. Chấn thương đường sinh dục****2.1. Nguyên nhân****2.2. Triệu chứng lâm sàng****3. Bất thường bong nhau và sổ nhau****4. Rối loạn đông máu****5. Chẩn đoán xác định****6. Xử trí chung****7. Kế hoạch chăm sóc****7.1. Nhận định****7.2. Những vấn đề cần chăm sóc****7.3. Lập kế hoạch chăm sóc****7.4. Thực hiện chăm sóc****7.5. Đánh giá quá trình chăm sóc****BÀI 12: CHĂM SÓC SẢN PHỤ NHIỄM KHUẨN SAU ĐẼ****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Kể ra được các yếu tố thuận lợi và các loại vi khuẩn gây nhiễm khuẩn hậu sản.

2. Trình bày được triệu chứng và hướng xử trí các thể lâm sàng trong nhiễm khuẩn hậu sản.

3. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sản phụ nhiễm khuẩn sau đẻ.

4. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong theo dõi, chăm sóc và xử trí sản phụ nhiễm khuẩn sau đẻ. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của sản phụ, người nhà và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(1)

1. Đại cương

1.1. Định nghĩa

1.2. Đường xâm nhập

1.3. Nguyên nhân/các yếu tố nguy cơ

1.4. Mầm bệnh các loại vi khuẩn phân lập được

2. Các hình thái nhiễm khuẩn sau đẻ

2.1. Nhiễm khuẩn tầng sinh môn, âm hộ, âm đạo

2.2. Viêm nội mạc tử cung

2.3. Viêm cơ tử cung

2.4. Viêm dây chằng và phần phụ

2.5. Viêm phúc mạc tiểu khung

2.6. Viêm phúc mạc toàn thể

2.7. Nhiễm khuẩn máu

2.8. Choáng nhiễm khuẩn

3. Kế hoạch chăm sóc

3.1. Nhận định

3.2. Những vấn đề cần chăm sóc

3.3. Lập kế hoạch chăm sóc

3.4. Thực hiện chăm sóc

3.5. Đánh giá quá trình chăm sóc

4. Dự phòng

BÀI 13: CHĂM SÓC BỆNH NHÂN NHIỄM KHUẨN SINH SẢN VÀ CÁC BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nguyên nhân, điều kiện thuận lợi, dự phòng nhiễm khuẩn đường sinh sản và bệnh lây truyền qua đường sinh dục.

2. Thực hiện được kế hoạch chăm sóc cho phụ nữ mắc bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản và bệnh lây truyền qua đường sinh dục.

3. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong theo dõi, chăm sóc, xử trí bệnh nhân nhiễm khuẩn đường sinh sản và các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người bệnh và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (5)

1. Những vấn đề chung về nhiễm khuẩn đường sinh sản và bệnh lây truyền qua đường sinh dục

1.1. Nguyên nhân nhiễm khuẩn đường sinh sản và bệnh lây truyền qua đường sinh dục

1.2. Điều kiện thuận lợi nhiễm khuẩn đường sinh sản

1.3. Dự phòng nhiễm khuẩn đường sinh sản và bệnh lây truyền qua đường sinh dục

2. Hội chứng tiết dịch âm đạo

2.1. Nguyên nhân thường gặp

2.2. Triệu chứng và chẩn đoán

2.3. Điều trị

3. Hội chứng loét sinh dục - sưng hạch bẹn

3.1. Triệu chứng

3.2. Chẩn đoán

3.3. Điều trị

4. Sùi mào gà

4.1. Triệu chứng

4.2. Chẩn đoán

4.3. Điều trị

5. Hội chứng đau bụng dưới

5.1. Nguyên nhân gây đau bụng dưới

5.2. Triệu chứng lâm sàng

5.3. Chẩn đoán

6. Dự phòng

7. Tư vấn

8. Kế hoạch chăm sóc bệnh nhân nhiễm khuẩn đường sinh sản và bệnh lây truyền qua đường sinh dục

8.1. Nhận định

8.2. Chẩn đoán chăm sóc

8.3. Lập kế hoạch chăm sóc

8.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

8.5. Đánh giá

BÀI 14: CHĂM SÓC BỆNH NHÂN CÓ KHỐI U SINH DỤC

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và phương pháp điều trị các khối u sinh dục.

2. Thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh có khối u sinh dục trước và sau mổ.

3. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong theo dõi, chăm sóc, xử trí bệnh nhân có khối u sinh dục. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người bệnh và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(6)

1. Bệnh ở vú

1.1. Bệnh xơ nang tuyến vú

1.2. U xơ tuyến vú

2. Ung thư vú

2.1. Chẩn đoán

2.2. Điều trị

3. U lành tính và ác tính ở âm hộ, âm đạo

3.1. Các khối u lành tính ở âm hộ

3.2. Các khối u lành tính ở âm đạo

3.3. Các khối u ác tính ở âm hộ

3.4. Các khối u ác tính ở âm đạo

4. U nang buồng trứng

4.1. Phân loại

4.2. Lâm sàng

4.3. Cận lâm sàng

4.4. Tiến triển và biến chứng

4.5. Điều trị

5. U xơ tử cung

5.1. Lâm sàng

5.2. Cận lâm sàng

5.3. Tiến triển và biến chứng

5.4. Điều trị

6. Ung thư cổ tử cung

6.1. Yếu tố nguy cơ

6.2. Lâm sàng

6.3. Cận lâm sàng

6.4. Điều trị

7. Ung thư niêm mạc tử cung

7.1 Yếu tố nguy cơ

7.2. Lâm sàng

7.3. Cận lâm sàng

7.4. Điều trị

8. Sa sinh dục

8.1. Nguyên nhân

8.2. Triệu chứng**8.3. Chẩn đoán phân biệt****8.4. Điều trị****9. Lập kế hoạch chăm sóc người bệnh có khối u sinh dục - sa sinh dục****9.1. Kế hoạch chăm sóc người bệnh điều trị nội khoa - Trước phẫu thuật****9.2. Kế hoạch chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN****I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng**

- Phòng học lý thuyết: Phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.
- Phòng thực hành: : Có đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ.

II. Trang thiết bị máy móc

- Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- **Học liệu:** Chương trình, giáo trình, giáo án, bảng kiểm thực hành, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.

- Dụng cụ, nguyên vật liệu

- + Giấy A0, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, ...
- + Các mô hình, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: Không**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ****I. Nội dung****1. Yêu cầu về kiến thức**

- Người học phải đạt được các mục tiêu bài học theo từng bài. Thông qua lượng giá sau mỗi bài học.

- Hoàn thành các nội dung tự học.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Vận dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng về chăm sóc sức khỏe phụ nữ bà mẹ và trẻ sơ sinh tại cộng đồng.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp.

- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Thể hiện ý thức trách nhiệm, nghiêm túc trong quá trình học tập.

- Hình thành ý thức làm việc cẩn thận, chính xác, nhanh chóng trong nhiệm vụ được giao.

- Hình thành sự đam mê, yêu thích và mong muốn tìm hiểu các vấn đề liên quan đến học tập.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, chấm điểm bài tập hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 1 bài thực hành

+ Hình thức kiểm tra: Thực hành

- Thời gian kiểm tra: 45 phút. Yêu cầu: Người học bốc thăm ngẫu nhiên và thực hiện 01 quy trình kỹ thuật, thời gian 5 phút/người học.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc mô đun

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 60 phút.
- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ I của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).
- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: Mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thực hành; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.
- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Trong quá trình giảng dạy có thể vận dụng kết hợp lý thuyết và thực hành. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau như (trình bày, diễn giải, chứng minh, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học...).
- Nhà giáo hướng dẫn người học nhận thức kiến thức về lý thuyết và những kiến thức thực hành bổ sung cho phần kiến thức lý thuyết đã học.

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học.
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.
- Người học tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến mô đun này. Tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết, thực hành, bài kiểm tra và thi.

III. Những trọng tâm cần chú ý:

- Người học phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.
- Khi thực hiện kỹ thuật phải bảo đảm chính xác từng bước chuẩn của quy trình.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Điều dưỡng sản phụ khoa. Hà Nội. 2013.
2. Trường ĐHYD thành phố Hồ Chí Minh. Bài giảng sản khoa. 2017.
3. Bộ Y tế. “Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ”: Hà Nội. 2014.
4. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội. 2016.
5. Bộ Y tế. Điều dưỡng sản phụ khoa. Hà Nội. 2011.
6. Trường ĐHYD thành phố Hồ Chí Minh. Bài giảng phụ khoa. 2017.

V. Ghi chú và giải thích: Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Chăm sóc sức khỏe trẻ em (Pediatric Nursing).

Mã môn học: 611430742.

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết: 42 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 0 giờ; kiểm tra: 2 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ IV.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được đặc điểm, giải phẫu sinh lý ở trẻ em.
2. Trình bày được sự phát triển của trẻ em qua các thời kỳ.
3. Mô tả được sự phát triển về thể chất, tinh thần và vận động ở trẻ em.
4. Mô tả được các dấu hiệu trong một số bệnh thường gặp ở trẻ em (hô hấp, tiêu hóa, dinh dưỡng, thận tiết niệu...).
5. Trình bày được cách xử trí một số cấp cứu thường gặp ở trẻ em (sặc sữa, các dị vật đường thở...).
6. Trình bày một số yếu tố văn hóa, xã hội, môi trường, thói quen và phong tục tập quán có ảnh hưởng trong chăm sóc sức khỏe trẻ em.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc trẻ khỏe.

2. Lập kế hoạch chăm sóc trẻ em mắc số bệnh thường gặp (hô hấp, tiêu hóa, dinh dưỡng...).

3. Sơ cứu kịp thời một số cấp cứu trong nhi khoa (sặc sữa, dị vật đường thở...).

4. Sử dụng kỹ năng giao tiếp hiệu quả hướng dẫn người chăm sóc trẻ theo khoa học.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Chủ động xác định được nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá của mô đun.

2. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường. Chấp hành nội quy phòng thực hành, thí nghiệm và những qui định của giảng viên.

3. Có năng lực tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|---------------------|-----------------------|---------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập , thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/ Kiểm tra |
| 1 | Chương 1: Đặc điểm giải phẫu sinh lý ở trẻ em 1. Da và lớp mỡ dưới da 1.1. Đặc điểm cấu tạo 1.2. Đặc điểm sinh lý 2. Hệ cơ | 2 | 2 | | | |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| 2.1. Đặc điểm cấu tạo | | | | | |
| 2.2. Đặc điểm về sự phát triển cơ | | | | | |
| 3. Hệ xương | | | | | |
| 3.1. Đặc điểm cấu tạo | | | | | |
| 3.2. Đặc điểm một số xương | | | | | |
| 4. Hệ hô hấp | | | | | |
| 4.1. Đặc điểm giải phẫu | | | | | |
| 4.2. Đặc điểm sinh lý | | | | | |
| 5. Hệ tuần hoàn | | | | | |
| 5.1. Vòng tuần hoàn thai nhi và sau khi đẻ | | | | | |
| 5.2. Tim | | | | | |
| 5.3. Mạch máu | | | | | |
| 5.4. Huyết áp động mạch | | | | | |
| 5.5. Máu ngoại biên của trẻ em | | | | | |
| 6. Hệ tiêu hóa | | | | | |
| 6.1. Miệng | | | | | |
| 6.2. Thực quản | | | | | |
| 6.3. Dạ dày | | | | | |
| 6.4. Ruột | | | | | |
| 6.5. Phân | | | | | |
| 6.6. Gan | | | | | |
| 7. Hệ tiết niệu | | | | | |
| 7.1. Thận | | | | | |
| 7.2. Niệu quản | | | | | |

| | | | | | | |
|---|--|---|---|--|--|--|
| | 7.3. Bảng quang 7.4. Niệu đạo | | | | | |
| 2 | <p>Chương 2: Sự phát triển của trẻ qua các thời kỳ</p> <p>1. Đại cương</p> <p>2. Các thời kỳ phát triển của trẻ</p> <p>2.1. Thời kỳ phát triển trong tử cung</p> <p>2.2. Thời kỳ sơ sinh</p> <p>2.3. Thời kỳ bú mẹ</p> <p>2.4. Thời kỳ răng sữa</p> <p>2.5. Thời kỳ thiếu niên</p> <p>2.6. Thời kỳ dậy thì</p> <p>3. Biện pháp giúp trẻ phát triển toàn diện</p> | 3 | 3 | | | |
| 3 | <p>Chương 3: Sự phát triển thể chất, tinh thần và vận động ở trẻ em</p> <p>1. Sự phát triển thể chất ở trẻ em</p> <p>1.1. Cân nặng</p> <p>1.2. Chiều cao</p> <p>1.3. Vòng đầu</p> <p>1.4. Vòng ngực</p> <p>1.5. Vòng cánh tay</p> <p>1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất</p> | 3 | 3 | | | |

| | | | | | | |
|---|--|---|---|--|--|--|
| | <p>2. Sự phát triển tinh thần - vận động ở trẻ em</p> <p>2.1. Các yếu tố bảo đảm cho trẻ có thể phát triển tinh thần - vận động bình thường</p> <p>2.2. Sự phát triển tinh thần, vận động ở trẻ em</p> <p>3. Biểu đồ tăng trưởng</p> <p>3.1. Tác dụng</p> <p>3.2. Cấu tạo</p> <p>3.3. Cách theo dõi biểu đồ</p> | | | | | |
| 4 | <p>Chương 4: Dinh dưỡng trẻ em</p> <p>1. Nuôi con bằng sữa mẹ</p> <p>1.1. Giá trị của sữa mẹ và lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ</p> <p>1.2. Sinh lý bài tiết sữa</p> <p>1.3. Cách bảo vệ nguồn sữa mẹ</p> <p>1.4. Cách cho trẻ bú</p> <p>1.5. Cách xử trí một trẻ có vấn đề nuôi dưỡng chưa hợp lý hoặc nhẹ cân</p> <p>1.6. Xử trí một số tình huống khi cho con bú</p> <p>2. Ăn nhân tạo</p> <p>2.1. Các loại sữa cho trẻ ăn nhân tạo</p> | 3 | 3 | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|--|--|
| | <p>2.2. Cách cho trẻ ăn khi thiếu hoặc mất sữa mẹ</p> <p>3. Ăn bổ sung (ăn sam, ăn dặm)</p> <p>3.1. Định nghĩa</p> <p>3.2. Thời gian cho trẻ ăn bổ sung</p> <p>3.3. Thức ăn bổ sung: Theo ô vuông thức ăn.</p> <p>3.4. Nguyên tắc cho trẻ ăn</p> <p>3.5. Cách chế biến một số món ăn</p> <p>3.6. Hướng dẫn nuôi dưỡng trẻ</p> | | | | | |
| 5 | <p>Chương 5: Chương trình tiêm chủng mở rộng</p> <p>1. Mục tiêu, mục đích, ý nghĩa của tiêm chủng</p> <p>1.1. Mục tiêu của chương trình tiêm chủng mở rộng</p> <p>1.2. Mục đích của tiêm chủng</p> <p>1.3. Ý nghĩa của tiêm chủng và chương trình tiêm chủng mở rộng</p> <p>2. Vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng</p> <p>2.1. Vắc xin Bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)</p> <p>2.2. Vắc xin sởi</p> | 3 | 2 | 1 | | |

| | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|
| <p>2.3. Vắc xin bại liệt uống (OPV) và (IPV) tiêm</p> <p>2.4. Vắc xin uốn ván (UV)</p> <p>2.5. Vắc xin phòng lao (BCG)</p> <p>2.6. Vắc xin viêm gan B</p> <p>2.7 . Vắc xin phối hợp (DPT - VGB - Hib)</p> <p>2.8. Vắc xin viêm não Nhật Bản (JE):</p> <p>2.9. Vắc xin Tả</p> <p>2.10. Vắc xin Thương hàn</p> <p>3. Lịch tiêm chủng chương trình tiêm chủng mở rộng</p> <p>3.1. Lịch tiêm chủng vắc xin cơ bản cho trẻ em</p> <p>3.2. Lịch tiêm chủng vắc xin viêm não Nhật Bản B, tả, thương hàn tại các vùng lưu hành bệnh</p> <p>3.3. Lịch tiêm vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai</p> <p>4. Thực hiện tiêm chủng</p> <p>4.1. Chuẩn bị cho một buổi tiêm chủng tại cơ sở y tế</p> <p>4.2. Tổ chức buổi tiêm chủng</p> <p>5. Bảo quản vắc xin, dây truyền lạnh và cách sử dụng phích giữ lạnh vắc xin</p> <p>5.1. Bảo quản Vắc xin</p> | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|

| | | | | | | |
|---|---|---|---|--|--|---|
| | 5.2. Dây truyền lạnh 5.3. Sử dụng phích vắc xin bảo quản vắc xin 5.4. Giữ lạnh vắc xin trong khi vận chuyển 5.5. Giữ lạnh Vắc xin trong suốt buổi tiêm chủng | | | | | |
| 6 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 7 | Chương 6: Chăm sóc trẻ sơ sinh 1. Đặc điểm trẻ sơ sinh 1.1. Đặc điểm hình thể 1.2. Đặc điểm sinh lý 2. Chăm sóc trẻ sơ sinh 2.1. Trẻ sơ sinh đủ tháng 2.2. Trẻ sơ sinh non tháng 2.3. Trẻ sơ sinh già tháng | 2 | 2 | | | |
| 8 | Chương 7: Chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng 1. Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng 1.1. Mục tiêu của chương trình 1.2. Các nội dung triển khai tại tuyến y tế cơ sở 2. Suy dinh dưỡng 2.1. Khái niệm 2.2. Tác hại | 3 | 3 | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|--|--|--|
| | <p>2.3. Nguyên nhân</p> <p>3. Phân loại suy dinh dưỡng</p> <p>3.1. Phân loại theo mức độ SDD</p> <p>3.2. Phân loại theo Wellcome (1970)</p> <p>3.3. Phân loại theo Waterlow (1976)</p> <p>3.4. Dựa vào lâm sàng</p> <p>4. Chăm sóc</p> <p>4.1. Nhận định</p> <p>4.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc</p> <p>4.3. Đánh giá</p> <p>4.4. Phòng bệnh</p> | | | | | |
| 9 | <p>Chương 8: Chăm sóc trẻ bị bệnh còi xương</p> <p>1. Đại cương</p> <p>1.1. Khái niệm về bệnh</p> <p>1.2. Nguồn cung cấp vitamin D</p> <p>1.3. Vai trò của vitamin D</p> <p>2. Nguyên nhân</p> <p>3. Triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng</p> <p>4. Chăm sóc</p> <p>4.1. Nhận định</p> <p>4.2. Các vấn đề chăm sóc</p> | 2 | 2 | | | |

| | | | | | | |
|----|---|---|---|---|--|--|
| | 4.3. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc | | | | | |
| 10 | <p>Chương 9: Chăm sóc trẻ bị nhiễm khuẩn hô hấp cấp</p> <p>1. Chương trình nhiễm khuẩn hô hấp cấp (ARI)</p> <p>2.1. Tầm quan trọng của NKHHC ở trẻ em</p> <p>2.2. Mục tiêu của chương trình ARI</p> <p>2.3. Biện pháp thực hiện mục tiêu</p> <p>2.4. Các nội dung hoạt động chính của chương trình</p> <p>2. Nhiễm khuẩn hô hấp cấp</p> <p>2.1. Nguyên nhân</p> <p>2.2. Triệu chứng</p> <p>2.3. Phân loại</p> <p>3. Phòng bệnh</p> <p>4. Chăm sóc</p> <p>4.1. Nhận định</p> <p>4.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc</p> <p>4.3. Đánh giá</p> | 3 | 3 | | | |
| 11 | <p>Chương 10: Chăm sóc trẻ bị bệnh tiêu chảy</p> <p>1. Chương trình phòng chống tiêu chảy (CDD)</p> | 5 | 2 | 3 | | |

| | | | | | | |
|----|---|---|---|--|--|---|
| | <p>2.1. Tầm quan trọng của bệnh</p> <p>1.2. Mục tiêu của chương trình</p> <p>1.3. Nội dung triển khai tại y tế cơ sở</p> <p>2. Bệnh tiêu chảy</p> <p>2.1. Định nghĩa</p> <p>2.2. Tác hại của tiêu chảy</p> <p>3. Nguyên nhân gây tiêu chảy</p> <p>3.1. Do nhiễm khuẩn</p> <p>3.2. Do chế độ ăn sai về số lượng và chất lượng</p> <p>3.3. Do biến chứng của một số bệnh</p> <p>4. Triệu chứng và cách phân loại</p> <p>5. Phòng bệnh</p> <p>6. Chăm sóc</p> <p>6.1. Nhận định</p> <p>6.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc</p> | | | | | |
| 12 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 13 | <p>Chương 11: Chăm sóc trẻ bị viêm cầu thận cấp</p> <p>1. Đại cương</p> <p>2. Nguyên nhân</p> <p>3. Triệu chứng</p> <p>3.1. Thời kỳ khởi phát</p> | 2 | 2 | | | |

| | | | | | | |
|----|---|---|---|--|--|--|
| | 3.2. Thời kỳ toàn phát 4. Tiến triển và biến chứng 5. Chăm sóc 5.1. Nhận định 5.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc 6. Phòng bệnh | | | | | |
| 14 | Chương 12: Chăm sóc trẻ bị Hội chứng thận hư 1. Đại cương 2. Nguyên nhân 3. Triệu chứng 3.1. Thời kỳ khởi phát 3.2. Thời kỳ toàn phát 4. Tiến triển và biến chứng 5. Chăm sóc 5.1. Nhận định 5.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc | 2 | 2 | | | |
| 15 | Chương 13: Chăm sóc trẻ bị co giật | 2 | 2 | | | |

| | | | | | | |
|----|--|---|---|--|--|--|
| | 1. Đại cương 2. Nguyên nhân 2.1. Co giật do tổn thương thực thể ở não và màng não 2.2. Co giật do rối loạn chức năng não: 2.3. Do cao huyết áp 2.4. Do sốt cao: 2.5. Bệnh động kinh 3. Phân loại 3.1. Co giật không động kinh 3.2. Co giật động kinh 4. Triệu chứng 4.1. Co giật do sốt cao 4.2. Co giật do nhiễm trùng ở hệ thần kinh trung ương 4.3 Co giật do động kinh: 5. Chăm sóc 5.1. Nguyên tắc 5.2. Chăm sóc cụ thể | | | | | |
| 16 | Chương 14: Chăm sóc trẻ bị các dị tật bẩm sinh 1. Đại cương 2. Nguyên nhân 3. Những hình thái dị tật 3.1. Những dị tật cần phẫu thuật cấp cứu trong thời kỳ sơ sinh | 2 | 2 | | | |

| | | | | | | |
|-----|--|---|---|---|--|--|
| | 3.2. Những dị tật bẩm sinh không cần phẫu thuật hay chưa cần phẫu thuật cấp cứu trong thời kỳ sơ sinh | | | | | |
| 171 | <p>Chương 15: Xử trí một số tình huống thường gặp ở trẻ em</p> <p>1. Dị vật đường thở</p> <p>1.1. Các dấu hiệu khi trẻ bị dị vật đường thở</p> <p>1.2. Xử trí khi trẻ bị dị vật đường thở</p> <p>1.3. Theo dõi</p> <p>1.4. Chuyển tuyến</p> <p>2. Sặc sữa</p> <p>2.1. Cách nhận biết sặc sữa</p> <p>2.2. Cách xử trí sặc sữa</p> <p>3. Đuối nước</p> <p>3.1. Ngay nơi xảy ra đuối nước</p> <p>3.2. Xử trí tại cơ sở y tế</p> <p>4. Gãy chi</p> <p>4.1. Cách phát hiện</p> <p>4.2. Xử trí tai nạn gãy chi</p> <p>4.3. Theo dõi</p> <p>5. Bỏng</p> | 5 | 2 | 3 | | |

| | | | | | | |
|----|---|-----------|-----------|----------|--|----------|
| | 5.1. Mức độ bỏng 5.2. Mức độ tổn thương của bỏng 5.3. Xử trí bỏng | | | | | |
| 18 | Thi kết thúc môn học | 1 | | | | 1 |
| | Cộng | 45 | 36 | 7 | | 3 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẶC ĐIỂM GIẢI PHẪU SINH LÝ Ở TRẺ EM

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm cấu tạo và đặc điểm sinh lý về giải phẫu ở trẻ em.
2. Nêu được các chỉ số để đánh giá hoạt động sinh lý của trẻ em theo lứa tuổi.
3. Vận dụng được những đặc điểm giải phẫu sinh lý vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và phòng bệnh cho trẻ em.
4. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và phòng bệnh cho trẻ em. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Da và lớp mỡ dưới da

1.1. Đặc điểm cấu tạo

1.2. Đặc điểm sinh lý

2. Hệ cơ

2.1. Đặc điểm cấu tạo

2.2. Đặc điểm về sự phát triển cơ

3. Hệ xương

3.1. Đặc điểm cấu tạo**3.2. Đặc điểm một số xương****4. Hệ hô hấp****4.1. Đặc điểm giải phẫu****4.2. Đặc điểm sinh lý****5. Hệ tuần hoàn****5.1. Vòng tuần hoàn thai nhi và sau khi đẻ****5.2. Tim****5.3. Mạch máu****5.4. Huyết áp động mạch****5.5. Máu ngoại biên của trẻ em****6. Hệ tiêu hóa****6.1. Miệng****6.2. Thực quản****6.3. Dạ dày****6.4. Ruột****6.5. Phân****6.6. Gan****7. Hệ tiết niệu****7.1. Thận****7.2. Niệu quản****7.3. Bàng quang****7.4. Niệu đạo****CHƯƠNG 2: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ QUA CÁC THỜI KỲ****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được đặc điểm sinh lý, bệnh lý của trẻ em qua 6 thời kỳ.

2. Kể được 8 biện pháp chung giúp trẻ em phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần.

3. Vận dụng được những đặc điểm sinh lý và bệnh lý của các thời kỳ vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và phòng bệnh cho trẻ em.

4. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và phòng bệnh cho trẻ em. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Đại cương

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.1. Thời kỳ phát triển trong tử cung

2.2. Thời kỳ sơ sinh

2.3. Thời kỳ bú mẹ

2.4. Thời kỳ răng sữa

2.5. Thời kỳ thiếu niên

2.6. Thời kỳ dậy thì

CHƯƠNG 3: SỰ PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT, TINH THẦN VÀ VẬN ĐỘNG Ở TRẺ EM

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các chỉ số chính để đánh giá sự phát triển thể chất của trẻ em .

2. Trình bày được các đặc điểm của sự phát triển tinh thần vận động ở trẻ em.

3. Ứng dụng được các chỉ số chính vào công tác chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em và giáo dục sức khỏe.

4. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và phòng bệnh cho trẻ em. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của

người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Sự phát triển thể chất ở trẻ em

1.1. Cân nặng

1.2. Chiều cao

1.3. Vòng đầu

1.4. Vòng ngực

1.5. Vòng cánh tay

1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất

2. Sự phát triển tinh thần - vận động ở trẻ em

2.1. Các yếu tố bảo đảm cho trẻ có thể phát triển tinh thần - vận động bình thường

2.2. Sự phát triển tinh thần, vận động ở trẻ em

3. Cách theo dõi biểu đồ

CHƯƠNG 4: DINH DƯỠNG TRẺ EM

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Kể được giá trị của sữa mẹ và lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ.
2. Trình bày cách bà mẹ cho trẻ bú đúng, cách xử trí một số tình huống khó khăn khi mẹ cho con bú.
3. Thực hiện được cách cho trẻ ăn nhân tạo và chế độ ăn bổ sung của trẻ.
4. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và phòng bệnh cho trẻ em. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Nuôi con bằng sữa mẹ

1.1. Giá trị của sữa mẹ và lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ

1.2. Sinh lý bài tiết sữa

1.3. Cách bảo vệ nguồn sữa mẹ

1.4. Cách cho trẻ bú

1.5. Cách xử trí một trẻ có vấn đề nuôi dưỡng chưa hợp lý hoặc nhẹ cân

1.6. Xử trí một số tình huống khi cho con bú

2. Ăn nhân tạo

2.1. Các loại sữa cho trẻ ăn nhân tạo

2.2. Cách cho trẻ ăn khi thiếu hoặc mất sữa mẹ

3. Ăn bổ sung (ăn sam, ăn dặm)

3.1. Định nghĩa

3.2. Thời gian cho trẻ ăn bổ sung

3.3. Thức ăn bổ sung: Theo ô vuông thức ăn.

3.4. Nguyên tắc cho trẻ ăn

3.5. Cách chế biến một số món ăn

3.6. Hướng dẫn nuôi dưỡng trẻ

CHƯƠNG 5: CHƯƠNG TRÌNH TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được mục tiêu của chương trình tiêm chủng mở rộng.
2. Liệt kê được các loại vắc xin, lịch tiêm chủng, cách sử dụng, bảo quản vắc xin.
3. Chuẩn bị được các nội dung cho một buổi tiêm chủng.
4. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và phòng bệnh cho trẻ em. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2)

1. Mục tiêu, mục đích, ý nghĩa của tiêm chủng

1.1. Mục tiêu của chương trình tiêm chủng mở rộng

1.2. Mục đích của tiêm chủng

1.3. Ý nghĩa của tiêm chủng và chương trình tiêm chủng mở rộng

2. Vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng

2.1. Vắc xin Bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)

2.2. Vắc xin sởi

2.3. Vắc xin bại liệt uống (OPV) và (IPV) tiêm

2.4. Vắc xin uốn ván (UV)

2.5. Vắc xin phòng lao (BCG)

2.6. Vắc xin viêm gan B

2.7. Vắc xin phối hợp (DPT - VGB - Hib)

2.8. Vắc xin viêm não Nhật Bản (JE)

2.9. Vắc xin Tả

2.10. Vắc xin Thương hàn

3. Lịch tiêm chủng chương trình tiêm chủng mở rộng

3.1. Lịch tiêm chủng vắc xin cơ bản cho trẻ em

3.2. Lịch tiêm chủng vắc xin viêm não Nhật Bản B, tả, thương hàn tại các vùng lưu hành bệnh

3.3. Lịch tiêm vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai

4. Thực hiện tiêm chủng

4.1. Chuẩn bị cho một buổi tiêm chủng tại cơ sở y tế

4.2. Tổ chức buổi tiêm chủng

5. Bảo quản vắc xin, dây truyền lạnh và cách sử dụng phích giữ lạnh vắc xin

5.1. Bảo quản Vắc xin

5.2. Dây truyền lạnh

5.3. Sử dụng phích vắc xin bảo quản vắc xin

5.4. Giữ lạnh vắc xin trong khi vận chuyển

5.5. Giữ lạnh Vắc xin trong suốt buổi tiêm chủng

CHƯƠNG 6: CHĂM SÓC TRẺ SƠ SINH

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm của trẻ sơ sinh đủ tháng, non tháng và già tháng.
2. Thực hiện chăm sóc được một trẻ sơ sinh đủ tháng, non tháng và già tháng.
3. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí trẻ sơ sinh. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe trẻ em tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Đặc điểm trẻ sơ sinh

1.1. Đặc điểm hình thể

1.2. Đặc điểm sinh lý

2. Chăm sóc

2.1. Trẻ sơ sinh đủ tháng

2.2. Trẻ sơ sinh non tháng

2.3. Trẻ sơ sinh già tháng

CHƯƠNG 7: CHĂM SÓC TRẺ BỊ SUY DINH DƯỠNG

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Kể được các mục tiêu và nội dung triển khai tại y tế cơ sở của chương trình phòng chống suy dinh dưỡng.
2. Trình bày được tác hại, nguyên nhân, triệu chứng bệnh và phân loại được các mức độ suy dinh dưỡng.
3. Thực hiện được cách lập kế hoạch chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng.

4. Cần thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí trẻ bị suy dinh dưỡng. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe trẻ em tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng

1.1. Mục tiêu của chương trình

1.2. Các nội dung triển khai tại tuyến y tế cơ sở

2. Suy dinh dưỡng

2.1. Khái niệm

2.2. Tác hại

2.3. Nguyên nhân

3. Phân loại suy dinh dưỡng

3.1. Phân loại theo mức độ SDD

3.2. Phân loại theo Wellcome (1970)

3.3. Phân loại theo Waterlow (1976)

3.4. Dựa vào lâm sàng

4. Chăm sóc

4.1. Nhận định

4.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc

4.3. Đánh giá

4.4. Phòng bệnh

CHƯƠNG 8: CHĂM SÓC TRẺ BỊ BỆNH CÒI XƯƠNG

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

- 1 Trình bày đúng nguyên nhân và triệu chứng chính của bệnh còi xương.
2. Lập được kế hoạch chăm sóc trẻ còi xương.

3. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí trẻ bị bệnh còi xương. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe trẻ em tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Đại cương

1.1. Khái niệm

1.2. Nguồn cung cấp vitamin D

1.3. Vai trò của vitamin D

2. Nguyên nhân

3. Triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng

4. Chăm sóc

4.1. Nhận định

4.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc

4.3. Giáo dục sức khỏe

CHƯƠNG 9: CHĂM SÓC TRẺ BỊ NHIỄM KHUẨN HÔ HẤP CẤP

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục tiêu và nội dung triển khai chương trình tại tuyến y tế cơ sở.

2. Trình bày được nguyên nhân, nguy cơ, triệu chứng chính và cách phân loại nhiễm khuẩn hô hấp cấp.

3. Lập được kế hoạch chăm sóc trẻ không viêm phổi, viêm phổi và viêm phổi nặng hoặc bệnh rất nặng.

4. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí trẻ bị bệnh nhiễm khuẩn hô hấp cấp. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe trẻ em tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Chương trình nhiễm khuẩn hô hấp cấp (ARI)

2.1. Tầm quan trọng của NKHHC ở trẻ em

2.2. Mục tiêu của chương trình ARI

2.3. Biện pháp thực hiện mục tiêu

2.4. Các nội dung hoạt động chính của chương trình

2. Nhiễm khuẩn hô hấp cấp

2.1. Nguyên nhân

2.2. Triệu chứng

2.3. Phân loại

3. Phòng bệnh

4. Chăm sóc

4.1. Nhận định

4.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc

CHƯƠNG 10: CHĂM SÓC TRẺ BỊ BỆNH TIÊU CHẢY

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục tiêu và nội dung chương trình phòng chống tiêu chảy.
2. Trình bày được nguyên nhân, tác hại đánh giá và phân loại mất nước ở bệnh nhân tiêu chảy cấp.
3. Lập được kế hoạch chăm sóc cho bệnh nhân tiêu chảy theo mức độ phân loại.
4. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí trẻ bị bệnh tiêu chảy. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe trẻ em tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Chương trình phòng chống tiêu chảy (CDD)

2.1. Tầm quan trọng của bệnh

1.2. Mục tiêu của chương trình**1.3. Nội dung triển khai tại y tế cơ sở****2. Bệnh tiêu chảy****2.1. Định nghĩa****2.2. Tác hại của tiêu chảy****3. Nguyên nhân gây tiêu chảy****3.1. Do nhiễm khuẩn****3.2. Do chế độ ăn sai về số lượng và chất lượng****3.3. Do biến chứng của một số bệnh****4. Triệu chứng và cách phân loại****5. Phòng bệnh****6. Chăm sóc****6.1. Nhận định****6.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc****CHƯƠNG 11: CHĂM SÓC TRẺ BỊ VIÊM CẦU THẬN CẤP****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng, tiến triển và biến chứng của bệnh viêm cầu thận cấp.

2. Trình bày được cách lập kế hoạch chăm sóc trẻ viêm cầu thận.

3. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí trẻ bị viêm cầu thận cấp. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe trẻ em tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)**1. Đại cương****2. Nguyên nhân****3. Triệu chứng**

3.1. Thời kỳ khởi phát**3.2. Thời kỳ toàn phát****4. Tiến triển và biến chứng****5. Chăm sóc****5.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc****6. Phòng bệnh****CHƯƠNG 12: CHĂM SÓC TRẺ BỊ HỘI CHỨNG THẬN HƯ****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng, tiến triển và biến chứng của hội chứng thận hư.

2. Thực hiện lập kế hoạch chăm sóc bệnh nhân hội chứng thận hư.

3. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí trẻ bị hội chứng thận hư. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe trẻ em tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)**1. Đại cương****2. Nguyên nhân****3. Triệu chứng****3.1. Thời kỳ khởi phát****3.2. Thời kỳ toàn phát****4. Tiến triển và biến chứng****5. Chăm sóc****5.1. Nhận định****5.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc****CHƯƠNG 13: CHĂM SÓC TRẺ BỊ CO GIẬT****(Thời gian: 1 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân gây co giật.
2. Phân loại được co giật.
3. Thực hiện được cách chăm sóc trẻ khi lên cơn co giật.
4. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí trẻ bị co giật. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe trẻ em tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Đại cương

2. Nguyên nhân

2.1. Co giật do tổn thương thực thể ở não và màng não

2.2. Co giật do rối loạn chức năng não

2.3. Do cao huyết áp

2.4. Do sốt cao

2.5. Bệnh động kinh

3. Phân loại

3.1. Co giật không động kinh

3.2. Co giật động kinh

4. Triệu chứng

4.1. Co giật do sốt cao

4.2. Co giật do nhiễm trùng ở hệ thần kinh trung ương

4.3 Co giật do động kinh

5. Chăm sóc

CHƯƠNG 14: CHĂM SÓC TRẺ BỊ CÁC DỊ TẬT BẨM SINH

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân gây dị tật bẩm sinh.

2. Phân biệt được các hình thái dị tật bẩm sinh.

3. Thực hiện chăm sóc được cho trẻ bị dị tật bẩm sinh.

4. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí các dị tật bẩm sinh ở trẻ em. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe trẻ em tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3)

1. Đại cương

2. Nguyên nhân

3. Những hình thái dị tật

3.1. Những dị tật cần phẫu thuật cấp cứu trong thời kỳ sơ sinh

3.2. Những dị tật bẩm sinh không cần phẫu thuật hay chưa cần phẫu thuật cấp cứu trong thời kỳ sơ sinh

CHƯƠNG 15: XỬ TRÍ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG THƯỜNG

GẶP Ở TRẺ

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các dấu hiệu nhận biết khi trẻ bị dị vật đường thở, sặc sữa.

2. Thực hiện sơ cứu được các tình huống thường gặp nguy hiểm ở trẻ em.

3. Cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí các bệnh thường gặp ở trẻ em. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe trẻ em tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3, 4)

1. Dị vật đường thở

1.1. Các dấu hiệu khi trẻ bị dị vật đường thở

1.2. Xử trí khi trẻ bị dị vật đường thở

1.3. Theo dõi

1.4. Chuyển tuyến

2. Sặc sữa

2.1. Cách nhận biết sặc sữa

2.2. Cách xử trí sặc sữa

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, có trang bị bảng, phấn, máy chiếu projector, máy vi tính, màn hình.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy vi tính, máy chiếu hoặc tivi.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.
- Giấy A0, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, ...

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Người học phải đạt được các mục tiêu bài học theo từng chương. Thông qua lượng giá sau mỗi chương.

- Hoàn thành các nội dung tự học.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Vận dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng về chăm sóc sức khỏe trẻ em trong công tác chăm sóc người bệnh tại cộng đồng.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp.

- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận vấn đề, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học. Trung thực với kết quả làm việc nhóm.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm). Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 45 phút.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 60 phút

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ IV của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thực hành; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Chăm sóc sức khỏe trẻ em được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, làm mẫu, đóng vai, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học.

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

- Người học tìm hiểu trước giáo trình Chăm sóc sức khỏe trẻ em, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Có kỹ năng điều khiển, đàm phán, phân công trong hoạt động nhóm chuyên môn tại cộng đồng.

- Thực hiện được các trường hợp chăm sóc sức khỏe trẻ em tại cộng đồng.

- Thực hiện được việc giao tiếp, tư vấn sức khỏe qua tình huống cho sẵn và trên lâm sàng hướng tới sự hài lòng của người bệnh/ người nhà.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Đinh Ngọc Đệ. Chăm sóc sức khỏe trẻ em: NXB giáo dục Việt Nam; 2015.

2. Bộ Y tế. Thông tư 38/2017/TT-BYT ngày 17/10/2017 của Bộ Y tế về Ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, phạm vi và đối tượng phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm Y tế bắt buộc. Hà Nội 2017.

3. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản: Hà Nội; 2016.

4. Bộ Y tế. Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh thường gặp ở trẻ em. Hà Nội 2015.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực (Emergency and critical care nursing).

Mã mô đun: 611420753.

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 14 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 29 giờ; kiểm tra: 2 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí:

Đây là mô đun thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, mô đun được bố trí thực hiện trong học kỳ III.

II. Tính chất:

Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được đại cương, nhận định và kiểm soát ban đầu người bệnh cấp cứu.
2. Nhận biết được các nguyên nhân, triệu chứng và biện pháp dự phòng một số cấp cứu thường gặp; xác định được các vấn đề cần can thiệp trong xử trí người bệnh cấp cứu.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Nhận định được các dấu hiệu, triệu chứng và xác định vấn đề ưu tiên đối với người bệnh cấp cứu.
2. Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản trong cấp cứu nội khoa và chấn thương khi cấp cứu người bệnh.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành được thái độ đúng đắn, đạo đức nghề người điều dưỡng khi chăm sóc và theo dõi người bệnh.

2. Rèn luyện tính trung thực, khẩn trương, thận trọng, chính xác và an toàn trong quá trình xử trí cấp cứu người bệnh tại tuyến y tế cơ sở.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| Số TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------|---|-----------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/ Kiểm tra |
| 1 | Bài 1: Đại cương về sơ cấp cứu 1. Khái niệm tai nạn thương tích 2. Khái niệm về sơ cấp cứu 3. Mục đích của sơ cấp cứu 4. Các bước tiến hành sơ cấp cứu 4.1. Quy trình thực hiện kỹ thuật sơ cấp cứu 4.2. Ai có thể thực hiện sơ cấp cứu | 1 | 1 | | | |
| 2 | Bài 2: Nhận định và kiểm soát ban đầu người bệnh cấp cứu 1. Khái niệm về cấp cứu 2. Các đặc thù của cấp cứu 3. Các nguyên tắc chính khi tiếp nhận và xử trí bệnh nhân cấp cứu | 1 | 1 | | | |
| 3 | Bài 3: Cấp cứu ngừng tuần hoàn cơ bản | 5 | 1 | | 4 | |

| Số TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------|--|-----------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/ Kiểm tra |
| | 1. Triệu chứng và xác định người bệnh ngừng tuần hoàn 2. Nguyên tắc chung khi xử trí, cấp cứu nạn nhân bị ngừng tim, ngừng thở 3. Cấp cứu ngừng tuần hoàn cơ bản: 3.1. Ép tim ngoài ngực (Chestcompressions) 3.2. Giải phóng đường thở (Airway) 3.3. Thở ngạt (Breathing: hô hấp nhân tạo hay thổi ngạt) 3.4. Thuốc và sốc điện (Defibrillation) 3.5. Phá rung bằng sốc điện 3.6. Dấu hiệu của cấp cứu ngừng tim-phổi cơ bản có hiệu quả 4. Quy trình thực hành cấp cứu ban đầu ngừng tuần hoàn | | | | | |
| 4 | Bài 4: Sơ cứu cầm máu vết thương 1. Phân loại chảy máu 1.1 Chảy máu ngoài 1.2. Chảy máu trong 2. Đặc điểm giải phẫu vết thương mạch máu 3. Triệu chứng lâm sàng | 5 | 1 | | 4 | |

| Số TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------|---|-----------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/ Kiểm tra |
| | 4. Xử trí 4.1. Với chảy máu trong lồng ngực, ổ bụng 4.2. Với các vết thương mạch máu khác 5. Kỹ thuật sơ cứu cầm máu vết thương 5.1. Ấn chèn động mạch 5.2. Băng ép 5.3. Garô | | | | | |
| 5 | Bài 5: Cấp cứu chấn thương xương, mô mềm và chi thể đứt rời 1. Đại cương 2. Gãy xương 2.1. Nguyên tắc đánh giá và xử trí cấp cứu bệnh nhân chấn thương xương 2.2. Gãy xương 2.3. Có định một số gãy xương thường gặp 2.4. Chấn thương xương chậu 2.5. Trật khớp 3. Xử trí vết thương đứt rời 3.1. Phân loại 3.2. Xử trí cấp cứu chung | 5 | 1 | | 4 | |

| Số TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------|--|-----------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/ Kiểm tra |
| | 3.3. Xử trí cấp cứu phần mềm cụt 3.4. Xử trí phần chi thể đứt rời 3.5. Vết thương cắt cụt không hoàn toàn | | | | | |
| 6 | Bài 6: Cấp cứu người bệnh bị rắn cắn, ngạt nước, điện giật 1. Rắn cắn 1.1. Giới thiệu 1.2. Triệu chứng 1.3. Xử trí 2. Ngạt nước 2.1. Triệu chứng 2.2. Xử trí 3. Điện giật 3.1. Đại cương 3.2. Triệu chứng 3.3. Xử trí | 3 | 1 | | 2 | |
| 7 | Bài 7: Xử trí một số tình huống sơ cấp cứu thường gặp tại Trạm y tế 1. Chấn thương cột sống 1.1. Chấn thương cột sống cổ 1.2. Những dấu hiệu nhận biết 1.3. Xử trí | 5 | 1 | | 4 | |

| Số TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------|---|-----------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/ Kiểm tra |
| | 2. Chấn thương sọ não 2.1. Triệu chứng 2.2. Xử trí 3. Vết thương bụng 3.1. Triệu chứng 3.2. Xử trí 4. Chấn thương ngực 4.1. Nguyên tắc sơ cứu 4.2. Tổn thương xương sườn 5. Tổn thương mắt 6. Đột quỵ 6.1. Triệu chứng 6.2. Xử trí 7. Sơ cứu | | | | | |
| 8 | Bài 8: Phòng và xử trí sốc phản vệ 1. Khái niệm 2. Hướng dẫn phân loại mức độ phản vệ 2.1. Triệu chứng gợi ý 2.2. Triệu chứng của 4 mức độ phản vệ 2.3. Giới thiệu các bệnh cảnh lâm sàng 3. Phòng ngừa phản vệ | 5 | 1 | | 4 | |

| Số TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------|--|-----------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/ Kiểm tra |
| | 3.1. Khai thác tiền sử 3.2. Hộp thuốc cấp cứu 3.3. Trang thiết bị y tế và thuốc tối thiểu cấp cứu phản vệ tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh 3.4. Quy định về thông tin cho đồng nghiệp khi gặp nguwoif bệnh phản vệ 4. Hướng dẫn xử trí cấp cứu phản vệ 4.1. Nguyên tắc chung 4.2. Xử trí phản vệ nhẹ (Độ I) 4.3. Xử trí cấp cứu phản vệ mức độ nặng (độ II) và nguy kịch (Độ III) | | | | | |
| 9 | Bài 9: Chăm sóc người bệnh hôn mê 1. Khái niệm 2. Nguyên nhân 3. Các mức độ hôn mê trên lâm sàng 4. Một số loại hôn mê trên lâm sàng 5. Hồi sức bệnh nhân hôn mê 6. Chăm sóc bệnh nhân hôn mê | 1 | 1 | | | |
| 10 | Bài 10: Chăm sóc người bệnh suy hô hấp cấp. 1. Định nghĩa 2. Triệu chứng lâm sàng và diễn biến | 1 | 1 | | | |

| Số TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------|--|-----------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/ Kiểm tra |
| | 3. Xử trí cấp cứu 4. Chăm sóc | | | | | |
| 11 | Kiểm tra định kỳ | | | | | 1 |
| 12 | Bài 11: Chăm sóc người bệnh ngộ độc cấp 1. Nguyên tắc chung 2. Cấp cứu ban đầu hay ổn định bệnh nhân 3. Nhận định 4. Áp dụng các biện pháp hạn chế hấp thu | 1 | 1 | | | |
| 13 | Bài 12: Chăm sóc người bệnh mở khí quản, đặt nội khí quản. 1. Định nghĩa 2. Biểu chứng và diễn biến 2.1. Viêm phổi bệnh viện 2.2. Tắc ống 2.3. Rò bóng chèn 2.4. Tuột ống 3. Chăm sóc bệnh nhân 4. Dặn dò bệnh nhân 5. Giúp bệnh nhân giao tiếp | 4 | 1 | | 3 | |

| Số TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|----------|---|-----------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/ Kiểm tra |
| | 6. Duy trì độ ẩm không khí hít vào đầy đủ 7. Hút đờm 8. Chăm sóc bóng chèn | | | | | |
| 14 | Bài 13: Vận chuyển bệnh nhân cấp cứu 1. Đại cương 2. Phân loại 3. Nâng và di dời bệnh nhân cấp cứu tại hiện trường 4. Vận chuyển bệnh nhân cấp cứu trong - ngoài bệnh viện 5. Tư thế bệnh nhân trước và trong vận chuyển đến bệnh viện | 3 | 1 | | 2 | |
| 15 | Bài 14: Chăm sóc bệnh nhân đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1. Định nghĩa 2. Mục đích đặt 3. Mục đích chăm sóc 4. Chỉ định 5. Chống chỉ định 6. Đường đặt 7. Theo dõi và chăm sóc người bệnh đặt CVP | 3 | 1 | | 2 | |

| Số TT | Tên các bài trong mô đun | Thời gian (giờ) | | | | |
|-------------|---|-----------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/ Kiểm tra |
| | 8. Tai biến và biến chứng 9. Chăm sóc người bệnh rút catheter hoặc rút catheter | | | | | |
| 16 | Thi kết thúc mô đun | 1 | | | | 1 |
| Cộng | | 45 | 14 | | 29 | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ SƠ CẤP CỨU

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, mục đích sơ cấp cứu.
2. Trình bày được những nguyên tắc thực hiện kỹ thuật khi tiến hành sơ cấp cứu.
3. Áp dụng được kỹ thuật thực hành sơ cấp cứu vào thực tế trong các cơ sở y tế và cộng đồng.
4. Rèn luyện được tính nhanh nhẹn, chính xác, từng bước hình thành đạo đức nghề nghiệp người điều dưỡng khi cấp cứu người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Khái niệm tai nạn thương tích
2. Khái niệm về sơ cấp cứu
3. Mục đích của sơ cấp cứu
4. Các bước tiến hành sơ cấp cứu

4.1. Quy trình thực hiện kỹ thuật sơ cấp cứu

4.2. Ai có thể thực hiện sơ cấp cứu

BÀI 2: NHẬN ĐỊNH VÀ KIỂM SOÁT BAN ĐẦU NGƯỜI BỆNH CẤP CỨU

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm về cấp cứu.
2. Trình bày các nguyên tắc chính khi tiếp cận và xử trí bệnh nhân cấp cứu.
3. Hình thành được đạo đức nghề nghiệp người điều dưỡng khi cấp cứu người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (2) (1)

1. Khái niệm về cấp cứu
2. Các đặc thù của cấp cứu
3. Các nguyên tắc chính khi tiếp nhận và xử trí bệnh nhân cấp cứu

BÀI 3: CẤP CỨU NGỪNG TUẦN HOÀN CƠ BẢN

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được triệu chứng và nguyên tắc xử trí người bệnh ngừng tuần hoàn và hô hấp.
2. Thực hiện được kỹ thuật cấp cứu ngừng tuần hoàn cơ bản.
3. Rèn luyện tính nhanh nhẹn, chính xác, kịp thời của người điều dưỡng khi cấp cứu người bệnh ngừng tuần hoàn.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Triệu chứng và xác định người bệnh ngừng tuần hoàn
2. Nguyên tắc chung khi xử trí, cấp cứu nạn nhân bị ngừng tim, ngừng thở
3. Cấp cứu ngừng tuần hoàn cơ bản:
 - 3.1. Ép tim ngoài ngực (*Chest compressions*)
 - 3.2. Giải phóng đường thở (*Airway*)

3.3. Thổi ngạt (*Breathing: hô hấp nhân tạo hay thổi ngạt*)

3.4. Thuốc và sốc điện (*Defibrillation*)

3.5. Phá rung bằng sốc điện

3.6. Dấu hiệu của cấp cứu ngừng tim- phổi cơ bản có hiệu quả

4. Quy trình thực hành cấp cứu ban đầu ngừng tuần hoàn

BÀI 4: SƠ CỨU CẦM MÁU VẾT THƯƠNG

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được phân loại chảy máu và dấu hiệu mất máu nhiều.
2. Trình bày được nguyên tắc, kỹ thuật đặt và nói ga rô.
3. Thực hiện được sơ cứu nạn nhân chảy máu vết thương.
4. Rèn luyện tính nhanh nhẹn, chính xác, kịp thời của người điều dưỡng khi thực hiện kỹ thuật sơ cứu cầm máu vết thương cho người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Phân loại chảy máu

1.1 Chảy máu ngoài

1.2. Chảy máu trong

2. Đặc điểm giải phẫu vết thương mạch máu

3. Triệu chứng lâm sàng

4. Xử trí:

4.1. Với chảy máu trong lồng ngực, ổ bụng

4.2. Với các vết thương mạch máu khác

5. Kỹ thuật sơ cứu cầm máu vết thương

5.1. Ấn chèn động mạch

5.2. Băng ép

5.3. Garô

BÀI 5: CẤP CỨU CHẤN THƯƠNG XƯƠNG, MÔ MỀM

VÀ CHI THỂ ĐÚT RỜI

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên tắc chung xử trí cấp cứu gãy xương.
2. Thực hiện được một số biện pháp cố định các xương gãy.
3. Thực hiện được các bước xử trí cấp cứu vết thương đứt rời.
4. Rèn luyện tính nhanh nhẹn, chính xác, kịp thời của người điều dưỡng khi thực hiện kỹ thuật cấp cứu chấn thương xương, mô mềm và chi thể đứt rời cho người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Đại cương

2. Gãy xương

2.1. Nguyên tắc đánh giá và xử trí cấp cứu bệnh nhân chấn thương xương

2.2. Gãy xương

2.3. Cố định một số gãy xương thường gặp

2.4. Chấn thương xương chậu

2.5. Trật khớp

3. Xử trí vết thương đứt rời

3.1. Phân loại

3.2. Xử trí cấp cứu chung

3.3. Xử trí cấp cứu phần mỗm cụt

3.4. Xử trí phần chi thể đứt rời

3.5. Vết thương cắt cụt không hoàn toàn

BÀI 6: CẤP CỨU NGƯỜI BỆNH RẮN CẦN, NGẠT NƯỚC, ĐIỆN GIẬT

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được triệu chứng rắn cần, ngạt nước, điện giật.

2. Trình bày được nội dung cấp cứu người bệnh bị rắn độc cắn, ngạt nước, điện giật.

3. Thể hiện thái độ ân cần, nhanh nhẹn, chính xác, kịp thời của người điều dưỡng khi cấp cứu người bệnh bị rắn cắn, ngạt nước và điện giật.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Rắn cắn

1.1. Giới thiệu

1.2. Triệu chứng

1.3. Xử trí

2. Ngạt nước

2.1. Triệu chứng

2.2. Xử trí

3. Điện giật

3.1. Đại cương

3.2. Triệu chứng

3.3. Xử trí

BÀI 7: KỸ THUẬT MỘT SỐ TÌNH HUỐNG SƠ CẤP CỨU THƯỜNG GẶP TẠI TRẠM Y TẾ

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các tình huống sơ cứu thường gặp tại trạm y tế
2. Thực hiện được các tình huống sơ cứu thường gặp tại trạm y tế.
3. Rèn luyện tính nhanh nhẹn, chính xác, kịp thời của người điều dưỡng khi thực hiện cấp cứu một số tình huống thường gặp tại Trạm Y tế.

II. NỘI DUNG BÀI (2) (3) (4)

1. Chấn thương cột sống

1.1. Chấn thương cột sống cổ

1.2. Những dấu hiệu nhận biết

1.3. Xử trí**2. Chấn thương sọ não****2.1. Triệu chứng****2.2. Xử trí****3. Vết thương bụng****3.1. Triệu chứng****3.2. Xử trí****4. Chấn thương ngực****4.1. Nguyên tắc sơ cứu****4.2. Tổn thương xương sườn****5. Tổn thương mắt****6. Đột quỵ****6.1. Triệu chứng****6.2. Xử trí****7. Sơ cứu****BÀI 8: PHÒNG VÀ XỬ TRÍ SỐC PHẢN VỆ****(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Phát hiện sớm triệu chứng các mức độ phản vệ
2. Thực hiện được phòng ngừa phản vệ cho người bệnh trước khi dùng thuốc
3. Thể hiện thái độ khẩn trương, chính xác và phối hợp làm việc nhóm khi cấp cứu phản vệ.

II. NỘI DUNG BÀI (2) (5)**1. Khái niệm****2. Hướng dẫn phân loại mức độ phản vệ****2.1. Triệu chứng gợi ý**

2.2. Triệu chứng của 4 mức độ phản vệ**2.3. Giới thiệu các bệnh cảnh lâm sàng****3. Phòng ngừa phản vệ****3.1. Khai thác tiền sử****3.2. Hộp thuốc cấp cứu**

3.3. Trang thiết bị y tế và thuốc tối thiểu cấp cứu phản vệ tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

3.4. Quy định về thông tin cho đồng nghiệp khi gặp người bệnh phản vệ**4. Hướng dẫn xử trí cấp cứu phản vệ****4.1. Nguyên tắc chung****4.2. Xử trí phản vệ nhẹ (độ I)****4.3. Xử trí cấp cứu phản vệ mức độ nặng (độ II) và nguy kịch (độ III)****BÀI 9: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH HÔN MÊ**

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, các nguyên nhân thường gặp, triệu chứng và các nguyên tắc xử trí cấp cứu bệnh nhân hôn mê.
2. Trình bày được các bước lập kế hoạch và thực hiện chăm sóc bệnh nhân.
3. Trình bày được cách theo dõi, đánh giá diễn biến và kết quả chăm sóc người bệnh.
4. Rèn luyện tính phán đoán, nhận định, chính xác, kịp thời của người điều dưỡng khi chăm sóc người bệnh hôn mê.

II. NỘI DUNG BÀI (3)**1. Khái niệm****2. Nguyên nhân****3. Các mức độ hôn mê trên lâm sàng****4. Một số loại hôn mê trên lâm sàng****5. Hồi sức bệnh nhân hôn mê**

6. Chăm sóc bệnh nhân hôn mê

BÀI 10: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH SUY HÔ HẤP CẤP

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, biểu hiện lâm sàng của suy hô hấp.
2. Trình bày được nhận định và chẩn đoán điều dưỡng trong chăm sóc bệnh nhân suy hô hấp.
3. Trình bày được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân suy hô hấp.
4. Rèn luyện tính phán đoán, chính xác, kịp thời của người điều dưỡng khi chăm sóc người bệnh suy hô hấp cấp.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

- 1. Định nghĩa**
- 2. Triệu chứng lâm sàng và diễn biến**
- 3. Xử trí cấp cứu**
- 4. Chăm sóc**

BÀI 11: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH NGỘ ĐỘC CẤP

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên tắc chung, cấp cứu ban đầu bệnh nhân ngộ độc cấp.
2. Nhận định và nêu được chẩn đoán điều dưỡng của ngộ độc cấp.
3. Lập được kế hoạch chăm sóc và thực hiện kế hoạch chăm sóc bệnh nhân ngộ độc cấp.
4. Rèn luyện tính phán đoán, chính xác, kịp thời của người điều dưỡng khi chăm sóc người bệnh ngộ độc cấp.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

- 1. Nguyên tắc chung**
- 2. Cấp cứu ban đầu hay ổn định bệnh nhân**

3. Nhận định**4. Áp dụng các biện pháp hạn chế hấp thu****BÀI 12: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH MỞ KHÍ QUẢN,****ĐẶT NỘI KHÍ QUẢN****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được quy trình chăm sóc một bệnh nhân có ống NKQ hoặc MKQ.
2. Trình bày được chỉ định và chống chỉ định các bước trong quy trình chăm sóc.
3. Nêu được các lỗi hay gặp trong quá trình chăm sóc bệnh nhân có NKQ, MKQ.
4. Xử trí một số biến chứng xảy ra trong quá trình chăm sóc.
5. Rèn luyện tính phán đoán, chính xác, kịp thời của người điều dưỡng khi chăm sóc người bệnh mở khí quản, đặt nội khí quản.

II. NỘI DUNG BÀI (3)**1. Định nghĩa****2. Biến chứng và diễn biến****2.1. Viêm phổi bệnh viện****2.2. Tắc ống****2.3. Rò bóng chèn****2.4. Tuột ống****3. Chăm sóc bệnh nhân****4. Dẫn dò bệnh nhân****5. Giúp bệnh nhân giao tiếp****6. Duy trì độ ẩm không khí hít vào đầy đủ****7. Hút đờm****8. Chăm sóc bóng chèn**

BÀI 13: VẬN CHUYỂN BỆNH NHÂN CẤP CỨU**(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được phân loại các cách di dời và vận chuyển bệnh nhân.
2. Trình bày được vận chuyển bệnh nhân trong bệnh viện và chuyển viện.
3. Áp dụng được các tư thế an toàn khi vận chuyển bệnh nhân cấp cứu.
4. Thể hiện được thái độ ân cần, nhanh nhẹn, chính xác, kịp thời của người điều dưỡng khi vận chuyển bệnh nhân cấp cứu.

II. NỘI DUNG BÀI (3)**1. Đại cương****2. Phân loại****3. Nâng và di dời bệnh nhân cấp cứu tại hiện trường****4. Vận chuyển bệnh nhân cấp cứu trong - ngoài bệnh viện****5. Tư thế bệnh nhân trước và trong vận chuyển đến bệnh viện****BÀI 14: CHĂM SÓC BỆNH NHÂN ĐẶT CATHETER TĨNH MẠCH TRUNG TÂM****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm, mục đích đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
2. Chăm sóc được người bệnh có CVP.
3. Rèn luyện tính phán đoán, chính xác, kịp thời của người điều dưỡng khi chăm sóc người bệnh đặt catheter tĩnh mạch trung tâm.

II. NỘI DUNG BÀI (3)**1. Định nghĩa****2. Mục đích đặt****3. Mục đích chăm sóc**

4. Chỉ định**5. Chống chỉ định****6. Đường đặt****7. Theo dõi và chăm sóc người bệnh đặt CVP****8. Tai biến và biến chứng****9. Chăm sóc người bệnh rút catheter hoặc rút catheter****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN****I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng**

- Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành điều dưỡng.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phân, bảng, bút dạ, giấy A⁰. Giáo trình, chương trình mô đun, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.
- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, các mô hình điều dưỡng đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: Không**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ****I. Nội dung****1. Yêu cầu về kiến thức**

- Người học phải đạt được các mục tiêu bài học theo từng bài thông qua lượng giá sau mỗi bài học.
- Hoàn thành các nội dung tự học, tự nghiên cứu.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Người học vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện các quy trình kỹ thuật điều dưỡng trên mô hình và áp dụng vào người bệnh trên lâm sàng.
- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp người điều dưỡng.

- Rèn luyện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp hiệu quả.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Rèn luyện tính trung thực, khẩn trương, thận trọng, chính xác và an toàn trong quá trình xử trí cấp cứu người bệnh tại tuyến y tế cơ sở.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, chấm điểm bài tập hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 1 bài.

+ Hình thức kiểm tra: thực hành theo quy trình hồi sức theo bảng kiểm.

- Thời gian kiểm tra: 45 phút.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan

- Thời gian thi: 60 phút

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ III của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thực hành; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun:

Chương trình môn học Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ Cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai.

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để người học tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của mô đun.

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Người học phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.

- Khi thực hiện kỹ thuật phải bảo đảm chính xác từng bước chuẩn của quy trình.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Phạm Đức Mục. Tài liệu đào tạo cấp cứu ngừng tuần hoàn cơ bản,. Hà Nội: Hiệp Hội điều dưỡng Việt Nam; 2019.

2. Lương Ngọc Khuê. Tài liệu Đào tạo cấp cứu cơ bản,. Bộ Y tế: NXB Y học; 2014.

3. Bộ Y tế. Quyết định số 1904/QDD-BYT, ngày 30/5/2014 Quyết định về việc ban hành tài liệu "Hướng dẫn quy trình kỹ thuật chuyên ngành Hồi sức - Cấp cứu và Chống độc",. Hà Nội 2014.

4. Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Tài liệu giảng dạy đào tạo liên tục Chăm sóc điều dưỡng tại trạm y tế theo nguyên tắc y học gia đình,2020.

5. Bộ Y tế. Thông tư 51/2017/TT-BYT, ngày 29/12/2017 về hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử trí phản vệ 2017.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Nghiên cứu khoa học y học (Medical Research).

Mã môn học: 611320472

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết: 13 giờ; thảo luận, bài tập: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 30 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC**I. Vị trí**

Đây là môn học thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ V.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Yêu cầu về kiến thức**

1. Trình bày được vai trò, mục tiêu, phạm vi và nội dung nghiên cứu khoa học đối với ngành điều dưỡng.
2. Trình bày được các bước của quy trình nghiên cứu và nội dung của một đề cương nghiên cứu khoa học.
3. Trình bày được các phương pháp tính cỡ mẫu, chọn mẫu, thu thập số liệu trong nghiên cứu khoa học.
4. Trình bày được các loại thiết kế, cách viết và kết quả trong nghiên cứu khoa học.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Áp dụng nghiên cứu khoa học và viết được tổng quan tài liệu, mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu và thực hiện viết đề cương cho một chủ đề đã lựa chọn.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong ứng dụng công tác điều dưỡng và phát triển nghề tương lai.

2. Vận dụng được các nghiên cứu khoa học vào trong công tác điều dưỡng tại các cơ sở y tế.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 1 | Chương 1: Đại cương nghiên cứu khoa học 1. Khái niệm 2. Mục đích 3. Các loại hình trong nghiên cứu khoa học 4. Phương pháp nghiên cứu khoa học | 1 | 1 | | | |
| 2 | Chương 2: Vấn đề nghiên cứu khoa học 1. Vấn đề nghiên cứu 1.1. Đặc tính 1.2. Môi liên quan 1.3. Vấn đề nghiên cứu đến từ đâu 2. Phân tích vấn đề nghiên cứu 3. Câu hỏi nghiên cứu 4. Hình thành giải thuyết | 3 | 1 | | 2 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 5. Tổng quan tài liệu 5.1. Mục đích của hồi cứu y văn 5.2. Nguyên tắc hồi cứu y văn 5.3 Các bước tiến hành | | | | | |
| 3 | Chương 3: Mục tiêu nghiên cứu khoa học 1. Khái niệm mục tiêu nghiên cứu 2. Sự quan trọng của mục tiêu nghiên cứu 3. Cách viết mục tiêu 3.1. Mục tiêu tổng quát 3.2. Mục tiêu cụ thể 4. Biến số 4.1. Biến số định tính – Biến số định lượng 4.2. Biến số liên tục – Biến số không liên tục 4.3. Biến số độc lập – Biến số phụ thuộc 4.4. Biến số gây nhiễu | 6 | 2 | | 4 | |
| 4 | Chương 4: Tổng quan tài liệu 1. Khái niệm về tổng quan tài liệu | 6 | 2 | | 4 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2. Phương pháp viết tổng quan tài liệu 2.1. Xác định chủ đề 2.2. Xác định mục tiêu tổng quan 2.3. Xác định tiêu chuẩn lựa chọn tài liệu và tiêu chuẩn loại trừ 2.4. Thu thập tài liệu liên quan 2.5. Lựa chọn tài liệu phù hợp 2.6. Viết tổng quan tài liệu 2.7. Sửa chữa và hoàn thiện 3. Phương pháp tìm kiếm tài liệu tham khảo | | | | | |
| 5 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 6 | Chương 5: Phương pháp nghiên cứu 1. Khái niệm thiết kế nghiên cứu 2. Nghiên cứu quan sát 2.1. Nghiên cứu mô tả 2.2. Nghiên cứu phân tích 3. Nghiên cứu can thiệp 3.1. Thử nghiệm lâm sàng 3.2. Thử nghiệm thực địa | 6 | 2 | | 4 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 3.3. Thử nghiệm can thiệp cộng đồng 4. Các bước thực hiện một thiết kế nghiên cứu | | | | | |
| 7 | Chương 6: Phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu khoa học 1. Định nghĩa 2. Các phương pháp chọn mẫu 2.1. Mẫu không xác suất 2.2. Mẫu xác suất 3. Cỡ mẫu | 5 | 1 | | 4 | |
| 8 | Chương 7: Phương pháp thu thập số liệu 1. Định nghĩa 2. Các kỹ thuật thu thập số liệu 2.1. Quan sát 2.2. Phỏng vấn 2.3. Thiết kế bộ câu hỏi thu thập số liệu 2.4. Khám lâm sàng xét nghiệm hàng loạt ở cộng đồng 2.5. Thảo luận nhóm 2.6. Sử dụng thông tin có sẵn | 5 | 1 | | 4 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | | | | | | |
| 9 | Chương 8: Phân tích trình bày số liệu 1. Trình bày số liệu bằng tay 2. Trình bày số liệu bằng máy tính 3. Phân tích số liệu 4. Phân tích số liệu với các biến định lượng | 5 | 1 | | 4 | |
| 10 | Chương 9: Phương pháp viết và báo cáo nghiên cứu khoa học 1. Phần đầu của báo cáo khoa học 2. Nội dung báo cáo khoa học 2.1. Đặt vấn đề 2.2. Tổng quan tài liệu 2.3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu 2.4. Kết quả nghiên cứu 2.5. Bàn luận 2.6. Kết luận 2.7. Khuyến nghị 2.8. Tài liệu tham khảo 2.9. Phụ lục | 6 | 2 | | 4 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|----------------------|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thảo luận, bài tập | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 11 | Thi kết thúc môn học | 1 | | | | 1 |
| | Cộng | 45 | 13 | 0 | 30 | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các phương pháp nghiên cứu khoa học.
2. Trình bày được mục đích của các phương pháp nghiên cứu khoa học.
3. Nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong ứng dụng công tác điều dưỡng và phát triển nghề tương lai.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (2)

1. Khái niệm
2. Mục đích
3. Các loại hình trong nghiên cứu khoa học
4. Phương pháp nghiên cứu khoa học

CHƯƠNG 2: VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các vấn đề nghiên cứu khoa học.
2. Phân tích được vấn đề nghiên cứu khoa học.
3. Đặt được câu hỏi nghiên cứu và thực hành hỏi y văn.
4. Rèn luyện khả năng nhận biết, tìm ra vấn đề trong nghiên cứu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (2)

1. Vấn đề nghiên cứu

1.1. Đặc tính

1.2. Mối liên quan

1.3. Vấn đề nghiên cứu đến từ đâu

2. Phân tích vấn đề nghiên cứu

3. Câu hỏi nghiên cứu

4. Hình thành giải thuyết

5. Tổng quan tài liệu

5.1. Mục đích của hồi cứu y văn

5.2. Nguyên tắc hồi cứu y văn

5.3 Các bước tiến hành

CHƯƠNG 3: MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục tiêu nghiên cứu.
2. Viết được mục tiêu nghiên cứu và chọn biến số nghiên cứu.
3. Rèn luyện kỹ năng viết mục tiêu nghiên cứu .

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (2)

1. Khái niệm mục tiêu nghiên cứu

2. Sự quan trọng của mục tiêu nghiên cứu

3. Cách viết mục tiêu

3.1. Mục tiêu tổng quát

3.2. Mục tiêu cụ thể

4. Biến số

4.1. Biến số định tính – Biến số định lượng

4.2. Biến số liên tục – Biến số không liên tục

4.3. Biến số độc lập – Biến số phụ thuộc**4.4. Biến số gây nhiễu 1****CHƯƠNG 4: TỔNG QUAN TÀI LIỆU****(Thời gian: 6 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được mục đích viết tổng quan tài liệu
2. Đọc, nghiên cứu và thu thập tài liệu.
3. Ứng dụng công nghệ thông tin thu tập tài liệu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (2)**1. Khái niệm về tổng quan tài liệu****2. Phương pháp viết tổng quan tài liệu****2.1. Xác định chủ đề****2.2. Xác định mục tiêu tổng quan****2.3. Xác định tiêu chuẩn lựa chọn tài liệu và tiêu chuẩn loại trừ****2.4. Thu thập tài liệu liên quan****2.5. Lựa chọn tài liệu phù hợp****2.6. Viết tổng quan tài liệu****2.7. Sửa chữa và hoàn thiện****3. Phương pháp tìm kiếm tài liệu tham khảo****4. Quy trình giải quyết vấn đề:****CHƯƠNG 5: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU****(Thời gian: 6 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các thiết kế nghiên cứu khoa học
2. Thực hiện được 4 bước trong nghiên cứu khoa học và lựa chọn một thiết kế nghiên cứu phù hợp.
3. Vận dụng các phương pháp nghiên cứu để tìm hiểu vấn đề nghiên cứu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (3)

1. Khái niệm thiết kế nghiên cứu

2. Nghiên cứu quan sát

2.1. Nghiên cứu mô tả

2.2. Nghiên cứu phân tích

3. Nghiên cứu can thiệp

3.1. Thử nghiệm lâm sàng

3.2. Thử nghiệm thực địa

3.3. Thử nghiệm can thiệp cộng đồng

4. Các bước thực hiện một thiết kế nghiên cứu

CHƯƠNG 6: PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu khoa học.
2. Vận dụng được phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu khoa học.
3. Có khả năng lựa chọn khái quát đặc tính quần thể thông qua chọn mẫu nghiên cứu khoa học

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (3)

1. Định nghĩa

2. Các phương pháp chọn mẫu

2.1. Mẫu không xác suất

2.2. Mẫu xác suất

3. Cỡ mẫu

CHƯƠNG 7: PHƯƠNG PHÁP THU THẬP SỐ LIỆU

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được phương pháp thu thập số liệu trong nghiên cứu khoa học.

2. Vận dụng được phương pháp thu thập số liệu trong nghiên cứu khoa học.
3. Áp dụng kỹ năng giao tiếp trong thu thập số liệu nghiên cứu khoa học

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (3)

1. Định nghĩa

2. Các kỹ thuật thu thập số liệu

2.1. Quan sát

2.2. Phỏng vấn

2.3. Thiết kế bộ câu hỏi thu thập số liệu

2.4. Khám lâm sàng xét nghiệm hàng loạt ở cộng đồng

2.5. Thảo luận nhóm

2.6. Sử dụng thông tin có sẵn

CHƯƠNG 8: PHÂN TÍCH TRÌNH BÀY SỐ LIỆU

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được phương pháp phân tích và trình bày số liệu trong nghiên cứu khoa học.
2. Vận dụng được phương pháp phân tích và trình bày số liệu trong nghiên cứu khoa học.
3. Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin để phân tích số liệu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (3)

1. Trình bày số liệu bằng tay

2. Trình bày số liệu bằng máy tính

3. Phân tích số liệu

4. Phân tích số liệu với các biến định lượng

CHƯƠNG 9: PHƯƠNG PHÁP VIẾT VÀ BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được phương pháp viết và báo cáo trong nghiên cứu khoa học.
2. Vận dụng được phương pháp viết và báo cáo trong nghiên cứu khoa học.
3. Nhận thức được tầm quan trọng của phương pháp viết và báo cáo nghiên cứu khoa học trong việc học tập

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Phần đầu của báo cáo khoa học

2. Nội dung báo cáo khoa học

2.1. Đặt vấn đề

2.2. Tổng quan tài liệu

2.3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.4. Kết quả nghiên cứu

2.5. Bàn luận

2.6. Kết luận

2.7. Khuyến nghị

2.8. Tài liệu tham khảo

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

Phòng học lý thuyết phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.

II. Trang thiết bị máy móc

Tivi, máy vi tính.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- **Học liệu:** chương trình và giáo trình, giáo án môn học.

- **Dụng cụ, nguyên vật liệu**

+ Giấy A0, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, kẹp nhựa, kéo, dao nhỏ, ...

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. . Yêu cầu về kiến thức

- Người học phải đạt được các mục tiêu bài học theo từng chương. Thông qua lượng giá sau mỗi chương học.

- Hoàn thành các nội dung tự học.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Vận dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng về nghiên cứu khoa học.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học.

- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận vấn đề, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học. Trung thực với kết quả làm việc nhóm.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 45 phút.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.
- Thời gian thi: 60 phút.
- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ V của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).
- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thực hành; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.
- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Nghiên cứu khoa học y học được sử dụng đào tạo ngành Điều dưỡng, trình độ cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.
- Người học tìm hiểu trước giáo trình Nghiên cứu khoa học y học, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Năng lực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y học đặc biệt là ngành điều dưỡng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Nhữ Thị Thúy, Nguyễn Thị Kim Duyên. Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học y học. Trường Cao đẳng bách khoa Nam Sài Gòn. 2021.
2. Phạm Đức Mục. Nghiên cứu điều dưỡng. Nhà xuất bản Y học. 2012.
3. Hoàng Văn Minh. Phương pháp nghiên cứu khoa học y học. Nhà xuất bản Y học. 2020.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Quản lý điều dưỡng (Nursing Management).

Mã môn học: 611420862.

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết: 20 giờ; bài tập, thảo luận: 8 giờ; thực hành, thí nghiệm: 0 giờ; kiểm tra: 1. giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC**I. Vị trí**

Đây là môn học thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ V.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Yêu cầu về kiến thức**

1. Trình bày được hệ thống quản lý ngành điều dưỡng, nguyên tắc tổ chức và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức điều dưỡng.
2. Trình bày được khái niệm về quản lý, quản lý điều dưỡng, các nguyên tắc, các biện pháp quản lý và nội dung các bước trong quy trình quản lý.
3. Trình bày được các khái niệm về lãnh đạo, những phẩm chất cần có và nên tránh của người lãnh đạo.
4. Trình bày được định nghĩa vấn đề; Nhận dạng các vấn đề trong công tác điều dưỡng, chăm sóc người bệnh.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Xây dựng được bảng mô tả công việc và nhiệm vụ của các chức danh chuyên môn trong chăm sóc.
2. Tiến hành thực hiện được các bước trong quy trình quản lý.

3. Ứng dụng được phong cách lãnh đạo điều dưỡng có hiệu quả trong công tác chăm sóc người bệnh.

4. Ứng dụng quy trình để giải quyết các vấn đề ưu tiên trong công tác điều hành chăm sóc người bệnh

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý hiệu quả vào công tác điều hành và quản lý chất lượng chăm sóc người bệnh tại cơ sở y tế.

2. Vận dụng được các quy trình quản lý vào trong công tác điều dưỡng tại các cơ sở y tế.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 1 | Chương 1: Tổ chức hoạt động điều dưỡng và nhiệm vụ của các chức danh chuyên môn trong chăm sóc 1. Hệ thống quản lý ngành điều dưỡng: 1.1. Sơ đồ tổ chức quản lý Điều dưỡng các cấp 1.2. Hệ thống điều dưỡng trong bệnh viện 2. Nhiệm vụ của trưởng phòng điều dưỡng: 3. Nhiệm vụ của điều dưỡng trong phòng điều dưỡng | 3 | 3 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 4. Nhiệm vụ của điều dưỡng trưởng khoa 5. Nhiệm vụ của điều dưỡng trưởng khoa lâm sàng | | | | | |
| 2 | Chương 2: Đại cương quản lý- Quản lý điều dưỡng 1. Định nghĩa: 1.1. Định nghĩa 1 1.2. Định nghĩa 2 1.3. Định nghĩa 3 1.4. Định nghĩa 4 2. Phương pháp quản lý: 2.1. Phương pháp giáo dục 2.2. Phương pháp hành chính 2.3. Phương pháp kinh tế 3. Quy trình quản lý: 3.1. Chức năng cơ bản của quản lý 3.2. Quy trình quản lý: 3.2.1. Lập kế hoạch 3.2.1.1. Định nghĩa 3.2.1.1.1. Phương pháp xây dựng kế hoạch | 4 | 4 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 3.2.2. Tổ chức thực hiện kế hoạch 3.2.3. Đánh giá | | | | | |
| 3 | Chương 3: Phong cách lãnh đạo 1. Khái niệm lãnh đạo 2. Lãnh đạo điều dưỡng 3. Những phẩm chất của nhà lãnh đạo 3.1. Những phẩm chất nên có của nhà lãnh đạo 3.2. Những phẩm chất người lãnh đạo nên tránh 4. Phong cách lãnh đạo: 4.1. Phong cách lãnh đạo lấy con người làm trung tâm 4.2. Phong cách lãnh đạo lấy công việc làm trung tâm 4.3. Phong cách lãnh đạo độc đoán 4.4. Phong cách lãnh đạo dân chủ 4.5. Phong cách lãnh đạo ủy quyền | 3 | 3 | | | |
| 4 | Chương 4: Kỹ năng giải quyết vấn đề 1. Khái niệm 2. Quy trình giải quyết vấn đề: | 8 | 4 | 4 | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.1. Nhận biết vấn đề 2.2. Phân tích nguyên nhân: 2.2.1. Phân tích nguyên nhân gốc bằng kỹ thuật “5 Why” 2.2.2. Phân tích nguyên nhân gốc bằng kỹ thuật “Xương cá - Fishbone” 2.2.3. Chọn giải pháp và hoạt động ưu tiên 2.2.4. Thực thi giải pháp/hoạt động lựa chọn 2.2.5. Đánh giá kết quả | | | | | |
| 5 | Chương 5: Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng điều hành cuộc họp 1. Khái niệm về nhóm 2. Tầm quan trọng của nhóm làm việc 3. Phân loại nhóm 4. Hoạt động nhóm: 4.1. Phát triển nhóm 4.2. Hoạt động nhóm 4.3. Thông tin trong nhóm | 8 | 4 | 4 | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 4.4. Thảo luận và ra quyết định trong nhóm 5. Điều hành nhóm: 5.1. Vai trò các thành viên trong nhóm 5.2. Phong cách điều hành hoạt động nhóm 6. Kỹ năng họp nhóm: 6.1. Họp nhóm 6.2. Một số công cụ điều hành họp nhóm 6.3. Cải thiện bản thân trong nhóm làm việc 7. Kỹ năng tổ chức cuộc họp 7.1. Mục đích cuộc họp 7.2. Cách tổ chức một cuộc họp 7.3. Vai trò của chủ tọa và thư ký trong cuộc họp | | | | | |
| 6 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 7 | Thi kết thúc môn học | 1 | | | | 1 |
| | Cộng | 30 | 20 | 8 | | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG ĐIỀU DƯỠNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA CÁC CHỨC DANH CHUYÊN MÔN TRONG CHĂM SÓC

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được hệ thống quản lý ngành điều dưỡng.
2. Trình bày được nhiệm vụ của các chức danh chuyên môn trong chăm sóc.
3. Xây dựng được bảng mô tả công việc và nhiệm vụ của các chức danh chuyên môn trong chăm sóc.
4. Nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống điều dưỡng trong ngành y tế.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Hệ thống quản lý ngành điều dưỡng:

1.1. Sơ đồ tổ chức quản lý Điều dưỡng các cấp

1.2. Hệ thống điều dưỡng trong bệnh viện

2. Nhiệm vụ của trưởng phòng điều dưỡng:

3. Nhiệm vụ của điều dưỡng trong phòng điều dưỡng

4. Nhiệm vụ của điều dưỡng trưởng khoa

5. Nhiệm vụ của điều dưỡng trưởng khoa lâm sàng

CHƯƠNG 2: ĐẠI CƯƠNG QUẢN LÝ – QUẢN LÝ ĐIỀU DƯỠNG

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm về quản lý và quản lý điều dưỡng.
2. Trình bày được các nguyên tắc, yêu cầu và các biện pháp quản lý.
3. Tiến hành thực hiện được nội dung các bước trong quy trình quản lý.
4. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý và áp dụng hiệu quả vào công việc.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3)

1. Định nghĩa:**1.1. Định nghĩa 1****1.2. Định nghĩa 2****1.3. Định nghĩa 3****1.4. Định nghĩa 4****2. Phương pháp quản lý:****2.1. Phương pháp giáo dục****2.2. Phương pháp hành chính****2.3. Phương pháp kinh tế****3. Quy trình quản lý:****3.1. Chức năng cơ bản của quản lý****3.2. Quy trình quản lý:****3.2.1. Lập kế hoạch****3.2.1.1. Định nghĩa****3.2.1.1. Phương pháp xây dựng kế hoạch****3.2.2. Tổ chức thực hiện kế hoạch****3.2.3. Đánh giá****CHƯƠNG 3: PHONG CÁCH LÃNH ĐẠO****(Thời gian: 6 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các khái niệm về lãnh đạo.
2. Trình bày được những phẩm chất cần có và nên tránh của người lãnh đạo.
3. Ứng dụng được phong cách lãnh đạo điều dưỡng có hiệu quả trong công tác chăm sóc người bệnh.
4. Nhận thức được tầm quan trọng của sự lãnh đạo hiệu quả vào công tác điều hành và quản lý chất lượng chăm sóc người bệnh tại cơ sở y tế.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (4)

1. Khái niệm lãnh đạo**2. Lãnh đạo điều dưỡng****3. Những phẩm chất của nhà lãnh đạo***3.1. Những phẩm chất nên có của nhà lãnh đạo**3.2. Những phẩm chất người lãnh đạo nên tránh***4. Phong cách lãnh đạo:***4.1. Phong cách lãnh đạo lấy con người làm trung tâm**4.2. Phong cách lãnh đạo lấy công việc làm trung tâm**4.3. Phong cách lãnh đạo độc đoán**4.4. Phong cách lãnh đạo dân chủ**4.5. Phong cách lãnh đạo ủy quyền***CHƯƠNG 4: KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được định nghĩa vấn đề là gì.
2. Nhận dạng và mô tả được quy trình giải quyết vấn đề trong công tác điều dưỡng, chăm sóc người bệnh.
3. Ứng dụng được quy trình để giải quyết các vấn đề ưu tiên trong công tác điều hành chăm sóc người bệnh.
4. Rèn luyện được kỹ năng giao tiếp, xây dựng quan hệ tốt với đồng nghiệp, cấp trên và cấp dưới.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (5)**1. Khái niệm****2. Quy trình giải quyết vấn đề:***2.1. Nhận biết vấn đề**2.2. Phân tích nguyên nhân:**2.2.1. Phân tích nguyên nhân gốc bằng kỹ thuật “5 Why”**2.2.2. Phân tích nguyên nhân gốc bằng kỹ thuật “Xương cá - Fishbone”*

2.2.3. *Chọn giải pháp và hoạt động ưu tiên*

2.2.4. *Thực thi giải pháp/ hoạt động lựa chọn*

2.2.5. *Đánh giá kết quả*

CHƯƠNG 5: KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM, KỸ NĂNG ĐIỀU HÀNH CUỘC HỌP

(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm vai trò của làm việc nhóm.
2. Trình bày được các kỹ năng việc nhóm và kỹ năng tổ chức cuộc họp.
3. Ứng dụng được các kỹ năng làm việc nhóm trong công tác quản lý điều dưỡng và chăm sóc người bệnh.
4. Rèn luyện được tác phong chuẩn mực, nhanh nhẹn và chính xác trong công tác quản lý điều dưỡng và chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6)

1. Khái niệm về nhóm
2. Tầm quan trọng của nhóm làm việc
3. Phân loại nhóm
4. Hoạt động nhóm:
 - 4.1. Phát triển nhóm
 - 4.2. Hoạt động nhóm
 - 4.3. Thông tin trong nhóm
 - 4.4. Thảo luận và ra quyết định trong nhóm
5. Điều hành nhóm:
 - 5.1. Vai trò các thành viên trong nhóm
 - 5.2. Phong cách điều hành hoạt động nhóm
6. Kỹ năng họp nhóm:
 - 6.1. Họp nhóm
 - 6.2. Một số công cụ điều hành họp nhóm

6.3. Cải thiện bản thân trong nhóm làm việc

7. Kỹ năng tổ chức cuộc họp

7.1. Mục đích cuộc họp

7.2. Cách tổ chức một cuộc họp

7.3. Vai trò của chủ tọa và thư ký trong cuộc họp

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, có trang bị bảng, phấn, máy chiếu projector, máy vi tính, màn hình.

II. Trang thiết bị máy móc

- Mạng internet, máy vi tính, máy chiếu.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.

- Giấy A0, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, ...

- Mạng internet, máy vi tính, máy chiếu.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.

- Giấy A0, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, ...

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Người học phải đạt được các mục tiêu bài học theo từng chương. Thông qua lượng giá sau mỗi chương.

- Hoàn thành các nội dung tự học.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Vận dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng về quản lý điều dưỡng trong công tác chăm sóc người bệnh.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp.
- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận vấn đề, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học. Vận dụng được các quy trình quản lý vào trong công tác điều dưỡng tại các cơ sở y tế.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm khách quan), chấm điểm bài tập hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 01 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

+ Thời gian kiểm tra: 45 phút.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 60 phút.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ V của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thảo luận; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Quản lý điều dưỡng được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

- Người học tìm hiểu trước giáo trình Quản lý điều dưỡng, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Năng lực thiết kế kế hoạch quản lý hoạt động tổ chức chăm sóc của điều dưỡng.

- Năng lực thiết kế kế hoạch nghiên cứu tìm kiếm các mô hình, các phương pháp chăm sóc hiệu quả trên lâm sàng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ môn Điều dưỡng. Quản lý điều dưỡng. Ninh Bình: Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình; 2019. 2-14 p.

2. Bộ Y tế. Thông tư số 31/2021/TT-BYT, ngày 28/12/2021 về Quy định hoạt động điều dưỡng trong bệnh viện. Bộ Y tế; 2021.

3. Vũ Văn Đầu. Tài liệu lớp Chứng chỉ quản lý điều dưỡng. Nam Định: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định; 2020. 94-117 p.

4. Vũ Văn Đầu. Tài liệu lớp Chứng chỉ quản lý điều dưỡng. Nam Định: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định; 2020. 203-16 p.

5. Vũ Văn Đầu. Tài liệu lớp Chứng chỉ quản lý điều dưỡng. Nam Định: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định; 2020. 145- 57 p.

6. Vũ Văn Đầu. Tài liệu lớp Chứng chỉ quản lý điều dưỡng. Nam Định: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định; 2020. 158- 75 p.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

UBND TỈNH KON TUM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Chăm sóc người bệnh theo nguyên lý y học gia đình (Family Medicine-Based Patient Care).

Mã môn học: 611120122.

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 30 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học thuộc nhóm các môn tự chọn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ V.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được khái niệm y học gia đình, phòng khám Bác sĩ gia đình.
2. Trình bày được được 7 nhiệm vụ, nguyên lý quản lý của Trạm Y tế xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình.
3. Phân biệt được nhiệm vụ của Bác sĩ, Y sĩ, Điều dưỡng, Hộ sinh và Dược ở Trạm Y tế hoạt động theo nguyên lý y học gia đình so với nhiệm vụ theo quy định của Nhà nước.
4. Trình bày được khái niệm, nội dung về làm việc theo đội chăm sóc ban đầu.
5. Liệt kê được nội dung của hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý y học gia đình.

6. Trình bày được cách giao tiếp của người điều dưỡng với đồng nghiệp, với người bệnh, người nhà người bệnh đặc biệt trong trường hợp người bệnh ở giai đoạn cuối đời.

7. Trình bày được kỹ năng tư vấn, giáo dục sức khỏe trong chăm sóc điều dưỡng.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Rèn luyện được kỹ năng điều khiển, đàm phán, phân công trong hoạt động nhóm chuyên môn tại Trạm Y tế.

2. Thực hiện được bài tập: xây dựng và quản lý sức khỏe theo nguyên lý y học gia đình tại Trạm Y tế xã.

3. Thực hiện được các trường hợp chăm sóc trẻ em, người bệnh mạn tính tại Trạm Y tế xã theo nguyên lý y học gia đình.

4. Thực hiện được việc giao tiếp với người bệnh, người nhà người bệnh hướng tới sự hài lòng của người bệnh/ người nhà.

5. Thực hiện được tư vấn sức khỏe qua tình huống cho sẵn và trên lâm sàng.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Nhận thức được sự đổi mới trong công tác y tế tại Trạm hoạt động theo nguyên lý y học gia đình.

2. Biểu hiện được sự cảm thông, chia sẻ với người bệnh qua chăm sóc giảm nhẹ, chăm sóc cuối đời và thể hiện được cách cư xử tôn trọng, đúng mực trong giao tiếp.

3. Tư vấn cho nhân dân ở địa phương trong việc bảo vệ sức khỏe trong cộng đồng một cách đầy đủ, chu đáo.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 1 | <p>Chương 1: Khái quát về y học gia đình và trạm y tế theo nguyên lý y học gia đình</p> <p>1. Đại cương về y học gia đình</p> <p>1.1. Khái niệm y học gia đình</p> <p>1.2. Các đặc trưng của y học gia đình</p> <p>1.3. Các nguyên lý y học gia đình</p> <p>1.4. Phòng khám Bác sĩ gia đình</p> <p>2. Nhiệm vụ của Trạm Y tế xã khi hoạt động theo nguyên lý y học gia đình</p> <p>2.1. Nhiệm vụ của Trạm Y tế hiện nay</p> <p>2.2. Trạm Y tế khi hoạt động theo nguyên tắc y học gia đình</p> <p>3. Phân biệt được nhiệm vụ của Bác sĩ, Điều dưỡng, Hộ sinh và Dược sĩ ở Trạm Y tế hoạt động theo nguyên tắc y học gia đình so với nhiệm vụ theo quy định của Nhà nước</p> <p>3.1. Nhiệm vụ của các nhân viên y tế</p> | 2 | 2 | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 3.2. Làm việc theo ê- kíp chăm sóc sức khỏe | | | | | |
| 2 | <p>Chương 2: Phương pháp làm việc nhóm</p> <p>1. Giới thiệu về nhóm chăm sóc y tế</p> <p>1.1. Nhóm là gì</p> <p>1.2. Đội là gì</p> <p>2. Các loại hình nhóm trong y tế</p> <p>2.1. Nhóm nòng cốt</p> <p>2.2. Nhóm điều phối</p> <p>2.3. Nhóm lâm thời</p> <p>2.4. Các dịch vụ hỗ trợ</p> <p>3. Các giai đoạn phát triển nhóm</p> <p>3.1. Giai đoạn 1: Hình thành nhóm</p> <p>3.2. Giai đoạn 2: Tranh luận</p> <p>3.3. Giai đoạn 3: Chuẩn mực</p> <p>3.4. Giai đoạn 4: Thực hiện</p> <p>4. Mục đích của việc làm việc nhóm hiệu quả tại Trạm Y tế xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình</p> | 5 | 1 | | 4 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 5. Nội dung của làm việc nhóm hiệu quả tại Trạm Y tế xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình 5.1. Đặc điểm làm việc nhóm hiệu quả 5.2. Vai trò lãnh đạo 6. Kỹ thuật giao tiếp cho nhóm chăm sóc y tế 6.1. Kỹ thuật ISBAR 6.2. Nói to 6.3. Kiểm tra lại 7. Giải quyết bất đồng và xung đột | | | | | |
| 3 | Chương 3: Quản lý Trạm Y tế hoạt động theo nguyên lý y học gia đình 1. Nguyên tắc quản lý Trạm Y tế 1.1. Tổ chức hệ thống y tế ở Việt Nam 1.2. Tổ chức Trạm Y tế 1.3. Chức năng Trạm Y tế 1.4. Nhiệm vụ của Cán bộ y tế 1.5. Nhiệm vụ y tế xã phường | 4 | 1 | | 3 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 1.6. Các nội dung chính trong quản lý tại Trạm Y tế 1.7. Nguyên tắc quản lý Trạm Y tế 1.8. Quy chế làm việc của Trạm Y tế 1.9. Các chỉ tiêu đánh giá y tế xã 2. Hoàn thiện kế hoạch hành động thường niên của Trạm Y tế 2.1. Nguyên tắc 2.2. Các nội dung trong kế hoạch thường niên 2.3. Nghiên cứu khoa học 3. Các nội dung chính trong triển khai, giám sát, đánh giá công tác Trạm Y tế 3.1. Nguyên tắc 3.2. Công tác triển khai 3.3. Công tác giám sát 3.4. Công tác đánh giá | | | | | |
| 4 | Chương 4: Quản lý hồ sơ sức khỏe tại trạm y tế | 6 | 2 | | 4 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | <p>1. Khái niệm sức khỏe cá nhân và hộ gia đình</p> <p>1.1. Sức khỏe cá nhân</p> <p>1.2. Sức khỏe hộ gia đình</p> <p>2. Quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý y học gia đình</p> <p>2.1. Lập hồ sơ theo dõi sức khỏe toàn diện và liên tục cho cá nhân và hộ gia đình theo quy định của Bộ y tế</p> <p>2.2. Khám sức khỏe cho cá nhân theo nguyên lý y học gia đình</p> <p>2.3. Truyền thông, giáo dục sức khỏe cho cá nhân và gia đình theo nguyên tắc y học gia đình</p> <p>3. Quy trình quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý y học gia đình</p> <p>3.1. Thu thập thông tin sức khỏe cá nhân, hộ gia đình</p> <p>3.2. Lập hồ sơ lưu giữ thông tin sức khỏe</p> | | | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | <p>3.3. Quản lý hồ sơ, theo dõi liên tục và thường xuyên theo nguyên lý y học gia đình</p> <p>4. Nội dung của hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý y học gia đình</p> | | | | | |
| 5 | <p>Chương 5: Chăm sóc người bệnh tại Trạm Y tế theo nguyên lý y học gia đình</p> <p>1. Chăm sóc người bệnh theo nguyên lý y học gia đình</p> <p>1.1. Chức năng và vai trò của người Điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe gia đình</p> <p>1.2. Chăm sóc người bệnh theo nguyên lý y học gia đình</p> <p>2. Lập KHCS theo nguyên lý y học gia đình</p> <p>2.1. Bước 1: Nhận định người bệnh theo nguyên lý y học gia đình</p> <p>2.2. Bước 2: Chẩn đoán điều dưỡng theo nguyên lý y học gia đình</p> | 10 | 2 | | 8 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 2.3. Bước 3: Lập KHCS theo nguyên lý y học gia đình 2.4. Bước 4: Thực hiện KHCS theo nguyên lý y học gia đình 2.5. Bước 5: Đánh giá kết quả chăm sóc 3. Thực hiện CSNB tại Trạm Y tế xã theo nguyên lý y học gia đình | | | | | |
| 6 | Chương 6: Chăm sóc giảm nhẹ 1. Khái niệm 2. Nguyên tắc chung trong thực hành giảm nhẹ 2.1. Đối tượng cần được chăm sóc giảm nhẹ 2.2. Lý do và nội dung chăm sóc giảm nhẹ 2.3. Thời điểm áp dụng chăm sóc giảm nhẹ 2.4. Địa điểm áp dụng chăm sóc giảm nhẹ 2.5. Đối tượng tham gia chăm sóc giảm nhẹ 3. Mục tiêu của chăm sóc giảm nhẹ | 5 | 2 | | 3 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | <p>4. Quy trình chăm sóc giảm nhẹ</p> <p>4.1. Nhận định điều dưỡng trong chăm sóc giảm nhẹ</p> <p>4.2. Chẩn đoán điều dưỡng trong chăm sóc giảm nhẹ</p> <p>4.3. Lập kế hoạch chăm sóc giảm nhẹ</p> <p>4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc giảm nhẹ</p> <p>4.5. Đánh giá chăm sóc giảm nhẹ</p> <p>5. Chăm sóc giảm nhẹ giai đoạn cuối đời</p> <p>5.1. Các nguyên lý chung trong chăm sóc giảm nhẹ giai đoạn cuối đời</p> <p>5.2. Mục tiêu của chăm sóc cuối đời</p> <p>5.3. Hỗ trợ tinh thần trong chăm sóc cuối đời</p> <p>5.4. Giảm bớt sự đau đớn cho người bệnh</p> <p>5.5. Quy trình chăm sóc giảm nhẹ người bệnh cuối đời</p> | | | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 5.6. Chăm sóc người bệnh lúc qua đời | | | | | |
| 7 | Chương 7: Kỹ năng giao tiếp của Điều dưỡng 1. Khái niệm 1.1. Khái niệm giao tiếp 1.2. Quá trình giao tiếp 1.3. Kỹ năng giao tiếp 1.4. Các hình thức giao tiếp 2. Vai trò của giao tiếp 2.1. Vai trò của giao tiếp trong đời sống xã hội 2.2. Vai trò của kỹ năng giao tiếp trong chăm sóc y tế 3. Kỹ năng giao tiếp của Điều dưỡng 3.1. Giao tiếp với đồng nghiệp 3.2. Giao tiếp với người bệnh và thân nhân 3.3. Giao tiếp với người bệnh và gia đình giai đoạn cuối đời | 5 | 1 | | 4 | |
| 8 | Chương 8: Kỹ năng tư vấn của Điều dưỡng | 6 | 2 | | 4 | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | <p>1. Kỹ năng tư vấn và giáo dục sức khỏe trong chăm sóc điều dưỡng</p> <p>1.1. Khái niệm</p> <p>2. Nguyên tắc tư vấn</p> <p>2.1. Lợi ích của khách hàng là trọng tâm</p> <p>2.2. Khuyến khích tính chủ động tham gia tối đa của khách hàng</p> <p>2.3. Kín đáo và bí mật</p> <p>2.4. Tôn trọng nhân phẩm của khách hàng</p> <p>2.5. Không áp đặt, phải tôn trọng sự lựa chọn của khách hàng</p> <p>2.6. Gần gũi, thân thiện, đồng cảm với khách hàng</p> <p>3. Quy trình của một cuộc tư vấn</p> <p>3.1. Các bước chung trong tư vấn và giải quyết vấn đề</p> <p>3.2. Nguyên tắc tư vấn</p> <p>4. Kỹ năng tư vấn cần có của điều dưỡng</p> <p>4.1. Chủ động lắng nghe</p> <p>4.2. Diễn đạt lại ý người bệnh, gia đình và phản hồi cảm xúc</p> | | | | | |

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|--------------------------------------|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| | 4.3. Đặt câu hỏi 4.4. Khoảng lặng | | | | | |
| 9 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 10 | Thi kết thúc môn học | 1 | | | | 1 |
| | Cộng | 45 | 13 | | 30 | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ Y HỌC GIA ĐÌNH VÀ TRẠM Y TẾ THEO NGUYÊN LÝ Y HỌC GIA ĐÌNH

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm y học gia đình, phòng khám Bác sĩ gia đình.
2. Nêu được 7 nhiệm vụ của Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình.
3. Phân biệt được nhiệm vụ của Bác sĩ, Y sĩ, Điều dưỡng, Hộ sinh và Dược ở Trạm Y tế hoạt động theo nguyên lý y học gia đình so với nhiệm vụ theo quy định của Nhà nước.
4. Nhận thức được sự đổi mới trong công tác y tế tại trạm hoạt động theo nguyên lý y học gia đình.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Đại cương về y học gia đình

1.1. Khái niệm y học gia đình

1.2. Các đặc trưng của y học gia đình

1.3. Các nguyên lý y học gia đình**1.4. Phòng khám Bác sĩ gia đình****2. Nhiệm vụ của Trạm y tế xã khi hoạt động theo nguyên lý y học gia đình****2.1. Nhiệm vụ của Trạm Y tế hiện nay****2.2. Trạm y tế khi hoạt động theo nguyên tắc y học gia đình****3. Phân biệt được nhiệm vụ của Bác sĩ, Điều dưỡng, Hộ sinh và Dược sĩ ở Trạm y tế hoạt động theo nguyên tắc y học gia đình so với nhiệm vụ theo quy định của Nhà nước****3.1. Nhiệm vụ của các nhân viên y tế****3.2. Làm việc theo ê- kíp chăm sóc sức khỏe****CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP LÀM VIỆC NHÓM****(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm, nội dung về làm việc theo đội chăm sóc ban đầu.

2. Mô tả được các nội dung của làm việc nhóm hiệu quả tại Trạm Y tế xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình.

3. Thực hiện được các bài tập về làm việc nhóm tại lớp.

4. Rèn luyện được kỹ năng điều khiển, đàm phán, phân công trong hoạt động nhóm chuyên môn tại Trạm Y tế.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)**1. Giới thiệu về nhóm chăm sóc y tế****1.1. Nhóm là gì****1.2. Đội là gì****2. Các loại hình nhóm trong y tế****2.1. Nhóm nòng cốt****2.2. Nhóm điều phối**

2.3. Nhóm lâm thời

2.4. Các dịch vụ hỗ trợ

3. Các giai đoạn phát triển nhóm

3.1. Giai đoạn 1: Hình thành nhóm

3.2. Giai đoạn 2: Tranh luận

3.3. Giai đoạn 3: Chuẩn mực

3.4. Giai đoạn 4: Thực hiện

4. Mục đích của việc làm việc nhóm hiệu quả tại Trạm Y tế xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình

5. Nội dung của làm việc nhóm hiệu quả tại Trạm Y tế xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình

5.1. Đặc điểm làm việc nhóm hiệu quả

5.2. Vai trò lãnh đạo

6. Kỹ thuật giao tiếp cho nhóm chăm sóc y tế

6.1. Kỹ thuật ISBAR

6.2. Nói to

6.3. Kiểm tra lại

7. Giải quyết bất đồng và xung đột

CHƯƠNG 3: QUẢN LÝ TRẠM Y TẾ HOẠT ĐỘNG THEO NGUYÊN LÝ Y HỌC GIA ĐÌNH

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên tắc quản lý Trạm Y tế chất lượng, hiệu quả.
2. Hoàn thiện kế hoạch hoạt động thường niên theo yêu cầu.
3. Thực hiện được các nội dung chính trong triển khai, giám sát, đánh giá công tác Trạm Y tế xã.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3)

1. Nguyên tắc quản lý Trạm Y tế

1.1. Tổ chức hệ thống y tế ở Việt Nam**1.2. Tổ chức Trạm Y tế****1.3. Chức năng Trạm Y tế****1.4. Nhiệm vụ của Cán bộ y tế****1.5. Nhiệm vụ y tế xã phường****1.6. Các nội dung chính trong quản lý tại Trạm Y tế****1.7. Nguyên tắc quản lý Trạm Y tế****1.8. Quy chế làm việc của Trạm Y tế****1.9. Các chỉ tiêu đánh giá y tế xã****2. Hoàn thiện kế hoạch hành động thường niên của Trạm Y tế****2.1. Nguyên tắc****2.2. Các nội dung trong kế hoạch thường niên****2.3. Nghiên cứu khoa học****3. Các nội dung chính trong triển khai, giám sát, đánh giá công tác Trạm y tế****3.1. Nguyên tắc****3.2. Công tác triển khai****3.3. Công tác giám sát****3.4. Công tác đánh giá****CHƯƠNG 4: QUẢN LÝ HỒ SƠ SỨC KHỎE TẠI TRẠM Y TẾ****(Thời gian: 6 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày quy trình quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình tại xã.

2. Liệt kê được nội dung của hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình.

3. Thực hiện được bài tập: xây dựng và quản lý sức khỏe theo nguyên lý Y học gia đình tại Trạm y tế xã.

4. Thể hiện sự tôn trọng các quy định của Trạm y tế trong việc xây dựng và quản lý hồ sơ sức khỏe.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (4)

1. Khái niệm sức khỏe cá nhân và hộ gia đình

1.1. Sức khỏe cá nhân

1.2. Sức khỏe hộ gia đình

2. Quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý y học gia đình

2.1. Lập hồ sơ theo dõi sức khỏe toàn diện và liên tục cho cá nhân và hộ gia đình theo quy định của Bộ Y tế

2.2. Khám sức khỏe cho cá nhân theo nguyên lý y học gia đình

2.3. Truyền thông, giáo dục sức khỏe cho cá nhân và gia đình theo nguyên tắc y học gia đình

3. Quy trình quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý y học gia đình

3.1. Thu thập thông tin sức khỏe cá nhân, hộ gia đình

3.2. Lập hồ sơ lưu giữ thông tin sức khỏe

3.3. Quản lý hồ sơ, theo dõi liên tục và thường xuyên theo nguyên lý y học gia đình

4. Nội dung của hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý y học gia đình

CHƯƠNG 5: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH TẠI TRẠM Y TẾ THEO NGUYÊN LÝ Y HỌC GIA ĐÌNH

(Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm chăm sóc người bệnh theo 6 nguyên lý y học gia đình.

2. Lập được kế hoạch chăm sóc theo nguyên lý y học gia đình.

3. Thực hiện được các trường hợp chăm sóc người bệnh tại Trạm Y tế xã theo nguyên lý y học gia đình.

4. Nhận thức được sự cần thiết đổi mới công tác chăm sóc điều dưỡng theo nguyên lý y học gia đình.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (5)

1. Chăm sóc người bệnh theo nguyên lý y học gia đình

1.1. Chức năng và vai trò của người Điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe gia đình

1.2. Chăm sóc người bệnh theo nguyên lý y học gia đình

2. Lập KHCS theo nguyên lý y học gia đình

2.1. Bước 1: Nhận định người bệnh theo nguyên lý y học gia đình

2.2. Bước 2: Chẩn đoán điều dưỡng theo nguyên lý y học gia đình

2.3. Bước 3: Lập KHCS theo nguyên lý y học gia đình

2.4. Bước 4: Thực hiện KHCS theo nguyên lý y học gia đình

2.5. Bước 5: Đánh giá kết quả chăm sóc

3. Thực hiện CSNB tại Trạm Y tế xã theo nguyên lý y học gia đình

CHƯƠNG 6: CHĂM SÓC GIẢM NHẸ

(Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và tầm quan trọng của chăm sóc giảm nhẹ, chăm sóc giai đoạn cuối đời.

2. Thực hiện được việc chăm sóc giảm nhẹ, chăm sóc cuối đời tại cộng đồng.

3. Biểu hiện được sự cảm thông, chia sẻ với người bệnh qua chăm sóc giảm nhẹ, chăm sóc cuối đời.

4. Nhận thức được sự cần thiết đổi mới công tác chăm sóc điều dưỡng theo nguyên lý y học gia đình.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6)

1. Khái niệm

2. Nguyên tắc chung trong thực hành giảm nhẹ

2.1. Đối tượng cần được chăm sóc giảm nhẹ

2.2. Lý do và nội dung chăm sóc giảm nhẹ

2.3. Thời điểm áp dụng chăm sóc giảm nhẹ

2.4. Địa điểm áp dụng chăm sóc giảm nhẹ

2.5. Đối tượng tham gia chăm sóc giảm nhẹ

3. Mục tiêu của chăm sóc giảm nhẹ

4. Quy trình chăm sóc giảm nhẹ

4.1. Nhận định điều dưỡng trong chăm sóc giảm nhẹ

4.2. Chẩn đoán điều dưỡng trong chăm sóc giảm nhẹ

4.3. Lập kế hoạch chăm sóc giảm nhẹ

4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc giảm nhẹ

4.5. Đánh giá chăm sóc giảm nhẹ

5. Chăm sóc giảm nhẹ giai đoạn cuối đời

5.1. Các nguyên lý chung trong chăm sóc giảm nhẹ giai đoạn cuối đời

5.2. Mục tiêu của chăm sóc cuối đời

5.3. Hỗ trợ tinh thần trong chăm sóc cuối đời

5.4. Giảm bớt sự đau đớn cho người bệnh

5.5. Quy trình chăm sóc giảm nhẹ người bệnh cuối đời

5.6. Chăm sóc người bệnh lúc qua đời

CHƯƠNG 7: KỸ NĂNG GIAO TIẾP CỦA ĐIỀU DƯỠNG

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cách giao tiếp của người điều dưỡng với đồng nghiệp, với người bệnh, người nhà người bệnh đặc biệt trong trường hợp người bệnh ở giai đoạn cuối đời.

2. Liệt kê được cách giao tiếp với đối tượng gặp khó khăn trong giao tiếp.

3. Thực hiện được việc giao tiếp với người bệnh, người nhà người bệnh hướng tới sự hài lòng của người bệnh/ người nhà.

4. Thể hiện được cách cư xử tôn trọng, đúng mực trong giao tiếp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (7)

1. Khái niệm

1.1. Khái niệm giao tiếp

1.2. Quá trình giao tiếp

1.3. Kỹ năng giao tiếp

1.4. Các hình thức giao tiếp

2. Vai trò của giao tiếp

2.1. Vai trò của giao tiếp trong đời sống xã hội

2.2. Vai trò của kỹ năng giao tiếp trong chăm sóc y tế

3. Kỹ năng giao tiếp của Điều dưỡng

3.1. Giao tiếp với đồng nghiệp

3.2. Giao tiếp với người bệnh và thân nhân

3.3. Giao tiếp với người bệnh và gia đình giai đoạn cuối đời

CHƯƠNG 8: KỸ NĂNG TƯ VẤN CỦA ĐIỀU DƯỠNG

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được kỹ năng tư vấn, giáo dục sức khỏe trong chăm sóc điều dưỡng.

2. Mô tả được việc tư vấn sức khỏe, tư vấn sàng lọc và tầm soát phát hiện bệnh sớm.

3. Thực hiện được tư vấn sức khỏe qua một tình huống cho sẵn và trên lâm sàng.

4. Nhận thức được tầm quan trọng của tư vấn trong việc bảo vệ sức khỏe trong cộng đồng một cách đầy đủ, chu đáo.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (8)

1. Kỹ năng tư vấn và giáo dục sức khỏe trong chăm sóc điều dưỡng

1.1. Khái niệm

2. Nguyên tắc tư vấn

2.1. Lợi ích của khách hàng là trọng tâm

2.2. Khuyến khích tính chủ động tham gia tối đa của khách hàng

2.3. Kín đáo và bí mật

2.4. Tôn trọng nhân phẩm của khách hàng

2.5. Không áp đặt, phải tôn trọng sự lựa chọn của khách hàng

2.6. Gần gũi, thân thiện, đồng cảm với khách hàng

3. Quy trình của một cuộc tư vấn

3.1. Các bước chung trong tư vấn và giải quyết vấn đề

3.2. Nguyên tắc tư vấn

4. Kỹ năng tư vấn cần có của điều dưỡng

4.1. Chủ động lắng nghe

4.2. Diễn đạt lại ý người bệnh, gia đình và phản hồi cảm xúc

4.3. Đặt câu hỏi

4.4. Khoảng lặng

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng

Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, có trang bị bảng, phấn, máy chiếu projector, máy vi tính, màn hình.

II. Trang thiết bị máy móc

- Mạng internet, máy vi tính, máy chiếu.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.

- Giấy A0, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, ...

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Người học phải đạt được các mục tiêu bài học theo từng chương. Thông qua lượng giá sau mỗi chương.

- Hoàn thành các nội dung tự học.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Vận dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng về chăm sóc người bệnh theo nguyên lý y học gia đình trong công tác chăm sóc người bệnh tại cộng đồng.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp.

- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận vấn đề, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học. Trung thực với kết quả làm việc nhóm.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm khách quan), chấm điểm thực hành hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 01 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

+ Thời gian kiểm tra: 45 phút.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.
- Thời gian thi: 60 phút.
- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ V của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).
- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thảo luận; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.
- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Chăm sóc người bệnh theo nguyên lý y học gia đình được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, làm mẫu, đóng vai, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học.
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

- Người học tìm hiểu trước giáo trình Chăm sóc người bệnh theo nguyên lý y học gia đình, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Có kỹ năng điều khiển, đàm phán, phân công trong hoạt động nhóm chuyên môn tại Trạm Y tế.

- Thực hiện được các trường hợp chăm sóc người bệnh mạn tính tại Trạm Y tế xã theo nguyên lý Y học gia đình.

- Thực hiện được việc giao tiếp, tư vấn sức khỏe qua tình huống cho sẵn và trên lâm sàng hướng tới sự hài lòng của người bệnh/ người nhà.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Chương trình và tài liệu đào tạo liên tục "Chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình dành cho Điều dưỡng làm việc tại Trạm Y tế xã". Hà Nội: NXB Y học; 2020. 46-63 p.

2. Bộ Y tế. Chương trình và tài liệu đào tạo liên tục "Chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình dành cho Điều dưỡng làm việc tại Trạm Y tế xã". Hà Nội: NXB Hà Nội; 2020. 64-71 p.

3. Bộ Y tế. Chương trình và tài liệu đào tạo liên tục "Chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình dành cho Điều dưỡng làm việc tại Trạm Y tế xã". Hà Nội: NXB Hà Nội; 2020. 72-81 p.

4. Bộ Y tế. Chương trình và tài liệu đào tạo liên tục "Chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình dành cho Điều dưỡng làm việc tại Trạm Y tế xã". Hà Nội: NXB Hà Nội; 2020. 82-94 p.

5. Bộ Y tế. Chương trình và tài liệu đào tạo liên tục "Chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình dành cho Điều dưỡng làm việc tại Trạm Y tế xã". Hà Nội: NXB Hà Nội; 2020. 193-205 p.

6. Bộ Y tế. Chương trình và tài liệu đào tạo liên tục "Chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình dành cho Điều dưỡng làm việc tại Trạm Y tế xã". Hà Nội: NXB Hà Nội; 2020. 220- 229 p.

7. Bộ Y tế. Chương trình và tài liệu đào tạo liên tục "Chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình dành cho Điều dưỡng làm việc tại Trạm Y tế xã". Hà Nội: NXB Hà Nội; 2020. 305- 321 p.

8. Bộ Y tế. Chương trình và tài liệu đào tạo liên tục "Chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình dành cho Điều dưỡng làm việc tại Trạm Y tế xã". Hà Nội: NXB Hà Nội; 2020. 322- 333 p.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: An toàn người bệnh và chăm sóc người bệnh toàn diện (Patient safety and Quality Care).

Mã môn học: 611120132.

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 30 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học thuộc nhóm các môn tự chọn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ V.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được khái niệm, nội dung an toàn người bệnh và chăm sóc người bệnh toàn diện.
2. Trình bày được nguyên tắc, biện pháp và cách phòng ngừa sự cố y khoa.
3. Phân tích được trách nhiệm của tập thể và cá nhân liên quan đến việc chăm sóc người bệnh toàn diện.
4. Phân loại được những sai sót trong việc sử dụng thuốc và sai sót sự cố y khoa trong phẫu thuật.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Lập được kế hoạch chăm sóc người bệnh toàn diện theo tình trạng bệnh.
2. Thực hành xử lý được một số sự cố y khoa, sai sót trong việc sử dụng thuốc và sai sót trong phẫu thuật theo tình huống.

3. Ứng dụng được việc xử lý các sự cố y khoa, sai sót trong sử dụng thuốc, sai sót trong phẫu thuật vào thực tế trên người bệnh.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, trung thực trong việc xử trí các sai sót thường gặp trong quá trình chăm sóc người bệnh toàn diện.

2. Rút ra bài học kinh nghiệm từ những tình huống mô phỏng, từ đó có giải pháp xử lý tình huống nâng cao hiệu quả toàn cho người bệnh.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

| TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | | |
|----|---|-----------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành, thí nghiệm | Thi/Kiểm tra |
| 1 | Chương 1: Tổng quan về an toàn người bệnh 1. Các thuật ngữ 2. Phân loại sự cố y khoa 2.1. Phân loại sự cố y khoa theo mức độ tổn thương đối với người bệnh 2.2. Phân loại sự cố theo nhóm sự cố 2.3. Phân loại sự cố theo nhóm nguyên nhân gây ra sự cố 2.4. Danh mục các sự cố y khoa cơ sở y tế phải báo cáo 3. Hậu quả của sự cố y khoa | 1 | 1 | | | |

| | | | | | | |
|---|--|---|---|--|--|--|
| | <p>4. Các yếu tố liên quan tới sự cố y khoa</p> <p>4.1. Yếu tố con người</p> <p>4.2. Đặc điểm chuyên môn y tế bất định</p> <p>4.3. Môi trường làm việc nhiều áp lực</p> <p>4.4. Quản lý và điều hành dây chuyền khám chữa bệnh</p> <p>5. Giải pháp</p> <p>5.1. Thành lập Ủy ban quốc gia về chất lượng chăm sóc y tế và ATNB</p> <p>5.2. Thiết lập hệ thống báo cáo sự cố y khoa bắt buộc và báo cáo tự nguyện</p> <p>5.3. Cải thiện môi trường làm việc của cán bộ y tế</p> <p>5.4. Xây dựng văn hóa an toàn người bệnh-tập trung giải quyết lỗi hệ thống</p> <p>5.5. Triển khai bảo hiểm nghề nghiệp theo Luật khám bệnh, chữa bệnh</p> <p>5.6. Triển khai thực hiện các giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn người bệnh</p> | | | | | |
| 2 | Chương 2: Tổng quan về công tác chăm sóc người bệnh toàn diện | 1 | 1 | | | |

| | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|
| <p>1. Khái niệm</p> <p>2. Nội dung chăm sóc người bệnh toàn diện</p> <p>3. Quyền và nghĩa vụ của người bệnh</p> <p>3.1. Quyền của người bệnh</p> <p>3.2. Nghĩa vụ của người bệnh</p> <p>4. Nội dung chăm sóc toàn diện (theo Thông tư 07/2011/TT-BYT và Thông tư 31/2021/TT-BYT)</p> <p>4.1. Tư vấn, hướng dẫn giáo dục sức khỏe</p> <p>4.2. Chăm sóc tinh thần</p> <p>4.3. Chăm sóc vệ sinh cá nhân</p> <p>4.4. Chăm sóc dinh dưỡng</p> <p>4.4. Chăm sóc phục hồi chức năng</p> <p>4.5. Chăm sóc người bệnh có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật</p> <p>4.6. Dùng thuốc và theo dõi dùng thuốc cho người bệnh</p> <p>4.7. Chăm sóc người bệnh giai đoạn hấp hối và người bệnh tử vong</p> <p>4.8. Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng</p> <p>4.9. Theo dõi, đánh giá người bệnh</p> | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|

| | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|
| 4.10. Bảo đảm an toàn và phòng ngừa sai sót chuyên môn kỹ thuật trong chăm sóc người bệnh | | | | | |
| 4.11. Ghi chép hồ sơ bệnh án | | | | | |
| 5. Trách nhiệm của các cá nhân trong chăm sóc người bệnh toàn diện | | | | | |
| 5.1. Trách nhiệm của Giám đốc bệnh viện | | | | | |
| 5.2. Trách nhiệm của các Trưởng phòng chức năng | | | | | |
| 5.3. Trách nhiệm của các Trưởng khoa | | | | | |
| 5.4. Trách nhiệm của bác sĩ điều trị | | | | | |
| 5.5. Trách nhiệm của điều dưỡng viên, hộ người học | | | | | |
| 5.6. Trách nhiệm của nhà giáo, học sinh, người học thực tập | | | | | |
| 5.7. Trách nhiệm của người bệnh và người nhà người bệnh | | | | | |
| 6. Những điều kiện bảo đảm công tác chăm sóc | | | | | |
| 6.1. Hệ thống tổ chức chăm sóc người bệnh | | | | | |
| 6.2. Nhân lực chăm sóc người bệnh | | | | | |
| 6.3. Tổ chức làm việc | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|--|---|--|
| | 6.4. Trang thiết bị phục vụ chăm sóc người bệnh 6.5. Nguồn tài chính cho công tác chăm sóc 6.6. Đào tạo liên tục, cập nhật kiến thức y khoa liên tục 6.7. Công tác hệ lý trợ giúp chăm sóc 7. Các giải pháp tăng cường công tác chăm sóc người bệnh toàn diện | | | | | |
| 3 | Chương 3: Phòng ngừa sự cố y khoa trong việc xác định người bệnh và cải thiện lòng tin trong nhóm chăm sóc 1. Nguyên tắc phòng ngừa sự cố 1.1. Quản lý thông tin 1.2. Xác định người bệnh 1.3. Cải tiến việc trao đổi thông tin của nhân viên 2. Biện pháp | 6 | 2 | | 4 | |
| 4 | Chương 4: Phòng ngừa sai sót trong sử dụng thuốc 1. Phân loại sai sót trong sử dụng thuốc 1.1. Phân loại theo giai đoạn 1.2. Phân loại theo biến cố 2. Phân loại theo mức độ nghiêm trọng | 3 | 1 | | 2 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|--|---|--|
| | <p>3. Các yếu tố liên quan</p> <p>3.1. Thông tin về người bệnh</p> <p>3.2. Thông tin thuốc</p> <p>3.3. Trao đổi thông tin</p> <p>3.4. Tên thuốc, nhãn thuốc và dạng đóng gói</p> <p>3.5. Tiêu chuẩn hoá bảo quản, tồn trữ thuốc</p> <p>3.6. Thiết bị hỗ trợ dùng thuốc</p> <p>3.7. Các yếu tố môi trường làm việc ảnh hưởng đến nhân viên y tế</p> <p>3.8. Năng lực và đào tạo của cán bộ y tế</p> <p>3.9. Đào tạo người bệnh</p> <p>3.10. Quy trình quản lý chất lượng và rủi ro</p> <p>4. Giải pháp</p> <p>4.1. Giải pháp mang tính hệ thống</p> <p>4.2. Giải pháp với các đối tượng có liên quan</p> | | | | | |
| 5 | <p>Chương 5: Phòng ngừa sai sót sự cố y khoa trong phẫu thuật</p> <p>1. Định nghĩa</p> <p>2. Phân loại sự cố, sai sót theo mức độ nguy hại</p> | 3 | 1 | | 2 | |

| | | | | | | |
|---|--|---|---|--|---|--|
| | <p>3. Nguyên nhân của các sai sót, sự cố y khoa liên quan tới phẫu thuật, thủ thuật</p> <p>4. Mục tiêu an toàn phẫu thuật theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới</p> <p>5. Giải pháp bảo đảm an toàn người bệnh trong phẫu thuật, thủ thuật</p> <p>5.1. Giải pháp chung phòng ngừa sự cố y khoa trong phẫu thuật</p> <p>5.2. Áp dụng Bảng kiểm an toàn phẫu thuật</p> | | | | | |
| 6 | <p>Chương 6: Phòng ngừa sự cố y khoa trong môi trường chăm sóc và sử dụng trang thiết bị vật tư y tế</p> <p>1. Nguyên tắc phòng ngừa</p> <p>2. Các biện pháp phòng ngừa</p> <p>2.1. Giảm nguy cơ gây thương tổn cho bệnh nhân do bị ngã</p> <p>2.2. Giảm nguy cơ cháy nổ trong phẫu thuật</p> <p>3. Giảm nguy cơ tử vong do bị giữ chặt</p> | 5 | 1 | | 4 | |

| | | | | | | |
|---|--|---|---|--|---|--|
| 7 | <p>Chương 7: Lập kế hoạch tổ chức thực hiện chăm sóc người bệnh toàn diện</p> <p>1. Khái niệm và vai trò của kế hoạch</p> <p>1.1. Khái niệm về kế hoạch</p> <p>1.2. Vai trò của việc lập kế hoạch</p> <p>1.3. Quy trình lập kế hoạch</p> <p>2. Viết kế hoạch</p> <p>2.1. Tên kế hoạch</p> <p>2.2. Đặt vấn đề</p> <p>2.3. Mục tiêu</p> <p>2.4. Các giải pháp</p> <p>2.5. Các hoạt động</p> <p>2.6. Các phụ lục kèm theo</p> <p>3. Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện chăm sóc người bệnh toàn diện</p> <p>3.1. Đối với bệnh viện</p> <p>3.2. Đối với các khoa, phòng</p> | 5 | 1 | | 4 | |
| 8 | <p>Chương 8: Tổ chức phân cấp chăm sóc cho người bệnh - Chăm sóc vệ sinh cá nhân cho người bệnh</p> <p>1. Mục đích</p> <p>2. Nguyên tắc trong phân cấp chăm sóc người bệnh</p> | 6 | 2 | | 4 | |

| | | | | | | |
|----|---|---|---|--|---|--|
| | <p>3. Qui định về phân cấp chăm sóc, hỗ trợ người bệnh</p> <p>4. Phân cấp chăm sóc</p> <p>4.1. Chăm sóc cấp I</p> <p>4.2. Chăm sóc cấp II</p> <p>4.3. Chăm sóc cấp III</p> <p>5. Chăm sóc vệ sinh cá nhân cho người bệnh</p> <p>5.1 Vệ sinh răng miệng cho người bệnh</p> <p>5.2. Gội đầu cho người bệnh tại giường</p> <p>5.3. Tắm cho người bệnh tại giường</p> | | | | | |
| 9 | <p>Chương 9: Tổ chức chăm sóc dinh dưỡng cho người bệnh</p> <p>1. Tầm quan trọng của dinh dưỡng lâm sàng</p> <p>2. Giải pháp tăng cường chế độ dinh dưỡng bệnh lý cho người bệnh</p> <p>2.1. Khoa dinh dưỡng</p> <p>2.2. Khoa lâm sàng</p> <p>2.3. Phòng điều dưỡng</p> | 5 | 1 | | 4 | |
| 10 | <p>Chương 10: Tổ chức ghi chép phiếu theo dõi, chăm sóc người bệnh và bệnh hồ sơ bệnh án</p> <p>1 Đại cương</p> | 8 | 2 | | 6 | |

| | | | | | | |
|----|---|-----------|-----------|--|-----------|----------|
| | <p>2. Tầm quan trọng và trách nhiệm của điều dưỡng trong ghi chép phiếu theo dõi, chăm sóc người bệnh.</p> <p>2.1. Tầm quan trọng của hồ sơ điều dưỡng</p> <p>2.2 Trách nhiệm của điều dưỡng trong ghi chép phiếu theo dõi, chăm sóc người bệnh</p> <p>3. Hồ sơ điều dưỡng và cách ghi chép hồ sơ</p> <p>3.1. Hồ sơ điều dưỡng</p> <p>3.2. Theo dõi và ghi hồ sơ điều dưỡng</p> <p>4. Quy trình và nội dung bình hồ sơ điều dưỡng</p> <p>4.1. Tại khoa</p> <p>4.2. Tại phòng điều dưỡng</p> | | | | | |
| 11 | Kiểm tra định kỳ | 1 | | | | 1 |
| 12 | Thi kết thúc môn học | 1 | | | | 1 |
| | Cộng | 45 | 13 | | 30 | 2 |

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ AN TOÀN NGƯỜI BỆNH

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Giải thích được các thuật ngữ liên quan về an toàn người bệnh.
2. Trình bày được các nguyên nhân, hậu quả và các yếu tố liên quan đến sự cố y khoa.

3. Thực hiện được các giải pháp bảo đảm an toàn người bệnh.
4. Nâng cao nhận thức trong chăm sóc người bệnh bảo đảm an toàn và toàn diện.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Các thuật ngữ

2. Phân loại sự cố y khoa:

2.1. Phân loại sự cố y khoa theo mức độ tổn thương đối với người bệnh

2.2. Phân loại sự cố theo nhóm sự cố

2.3. Phân loại sự cố theo nhóm nguyên nhân gây ra sự cố

2.4. Danh mục các sự cố y khoa cơ sở y tế phải báo cáo

3. Hậu quả của sự cố y khoa

4. Các yếu tố liên quan tới sự cố y khoa:

4.1. Yếu tố con người

4.2. Đặc điểm chuyên môn y tế bất định

4.3. Môi trường làm việc nhiều áp lực

4.4. Quản lý và điều hành dây chuyền khám chữa bệnh

5. Giải pháp:

5.1. Thành lập Ủy ban quốc gia về chất lượng chăm sóc y tế và ATNB

5.2. Thiết lập hệ thống báo cáo sự cố y khoa bắt buộc và báo cáo tự nguyện

5.3. Cải thiện môi trường làm việc của cán bộ y tế

5.4. Xây dựng văn hóa an toàn người bệnh-tập trung giải quyết lỗi hệ thống

5.5. Triển khai bảo hiểm nghề nghiệp theo Luật khám bệnh, chữa bệnh:

5.6. Triển khai thực hiện các giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn người bệnh

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH TOÀN DIỆN

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, nội dung chăm sóc người bệnh toàn diện và quyền của người bệnh.
2. Trình bày được trách nhiệm của các cá nhân trong chăm sóc người bệnh toàn diện.
3. Thực hiện được các giải pháp tăng cường công tác chăm sóc toàn diện.
4. Thể hiện sự tôn trọng quyền của người bệnh trong quá trình chăm sóc toàn diện.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

1. Khái niệm

2. Nội dung chăm sóc người bệnh toàn diện

3. Quyền và nghĩa vụ của người bệnh

3.1. Quyền của người bệnh

3.2. Nghĩa vụ của người bệnh

4. Nội dung chăm sóc toàn diện (theo Thông tư 07/2011/TT-BYT và Thông tư 31/2021/TT-BYT):

4.1. Tư vấn, hướng dẫn giáo dục sức khỏe

4.2. Chăm sóc tinh thần

4.3. Chăm sóc vệ sinh cá nhân

4.4. Chăm sóc dinh dưỡng

4.4. Chăm sóc phục hồi chức năng

4.5. Chăm sóc người bệnh có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật

4.6. Dùng thuốc và theo dõi dùng thuốc cho người bệnh

4.7. Chăm sóc người bệnh giai đoạn hấp hối và người bệnh tử vong

4.8. Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng

4.9. Theo dõi, đánh giá người bệnh

4.10. Bảo đảm an toàn và phòng ngừa sai sót chuyên môn kỹ thuật trong chăm sóc người bệnh

4.11. Ghi chép hồ sơ bệnh án

5. Trách nhiệm của các cá nhân trong chăm sóc người bệnh toàn diện:

5.1. Trách nhiệm của Giám đốc bệnh viện

5.2. Trách nhiệm của các Trưởng phòng chức năng

5.3. Trách nhiệm của các Trưởng khoa

5.4. Trách nhiệm của bác sĩ điều trị

5.5. Trách nhiệm của điều dưỡng viên, hộ người học

5.6. Trách nhiệm của nhà giáo, học sinh, người học thực tập

5.7. Trách nhiệm của người bệnh và người nhà người bệnh

6. Những điều kiện bảo đảm công tác chăm sóc:

6.1. Hệ thống tổ chức chăm sóc người bệnh

6.2. Nhân lực chăm sóc người bệnh

6.3. Tổ chức làm việc

6.4. Trang thiết bị phục vụ chăm sóc người bệnh

6.5. Nguồn tài chính cho công tác chăm sóc

6.6. Đào tạo liên tục, cập nhật kiến thức y khoa liên tục

6.7. Công tác hộ lý trợ giúp chăm sóc

7. Các giải pháp tăng cường công tác chăm sóc người bệnh toàn diện

CHƯƠNG 3: PHÒNG NGỪA SỰ CỐ Y KHOA TRONG VIỆC XÁC ĐỊNH NGƯỜI BỆNH VÀ CẢI THIỆN LÒNG TIN TRONG CHĂM SÓC

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên tắc để xác định đúng người bệnh và cải tiến thông tin trong nhóm chăm sóc.

2. Áp dụng được các biện pháp để xác định đúng người bệnh và xử lý một số sự cố trong chăm sóc.

3. Rèn luyện được tính cẩn thận, chính xác, khoa học trong quá trình chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Nguyên tắc phòng ngừa sự cố:

1.1. Quản lý thông tin

1.2. Xác định người bệnh

1.3. Cải tiến việc trao đổi thông tin của nhân viên

2. Biện pháp

CHƯƠNG 4: PHÒNG NGỪA SAI SÓT TRONG SỬ DỤNG THUỐC (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được phân loại sai sót và các yếu tố liên quan đến sai sót trong việc sử dụng thuốc.

2. Thực hiện được các biện pháp để phòng ngừa sai sót trong sử dụng thuốc.

3. Rèn luyện được tính cẩn thận, chính xác, khoa học trong quá trình chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Phân loại sai sót trong sử dụng thuốc:

1.1. Phân loại theo giai đoạn

1.2. Phân loại theo biến cố

2. Phân loại theo mức độ nghiêm trọng:

3. Các yếu tố liên quan:

3.1. Thông tin về người bệnh

3.2. Thông tin thuốc

3.3. Trao đổi thông tin

3.4. Tên thuốc, nhãn thuốc và dạng đóng gói

3.5. Tiêu chuẩn hoá bảo quản, tồn trữ thuốc

3.6. Thiết bị hỗ trợ dùng thuốc

3.7. Các yếu tố môi trường làm việc ảnh hưởng đến nhân viên y tế

3.8. Năng lực và đào tạo của cán bộ y tế

3.9. Đào tạo người bệnh

3.10. Quy trình quản lý chất lượng và rủi ro

4. Giải pháp:

4.1. Giải pháp mang tính hệ thống

4.2. Giải pháp với các đối tượng có liên quan

CHƯƠNG 5: PHÒNG NGỪA SAI SÓT SỰ CỐ Y KHOA TRONG PHẪU THUẬT

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, nguyên nhân và phân loại sai sót, sự cố y khoa trong phẫu thuật, thủ thuật.
2. Trình bày được mục tiêu và giải pháp của WHO trong việc phòng ngừa sai sót, sự cố y khoa trong phẫu thuật.
3. Áp dụng được bảng kiểm an toàn phẫu thuật của WHO trong việc phòng ngừa sai sót, sự cố y khoa trong phẫu thuật.
4. Rèn luyện được tính cẩn thận, chính xác, khoa học trong quá trình chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Định nghĩa

2. Phân loại sự cố, sai sót theo mức độ nguy hại

3. Nguyên nhân của các sai sót, sự cố y khoa liên quan tới phẫu thuật, thủ thuật

4. Mục tiêu an toàn phẫu thuật theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO)

5. Giải pháp bảo đảm an toàn người bệnh trong phẫu thuật, thủ thuật:

5.1. Giải pháp chung phòng ngừa sự cố y khoa trong phẫu thuật

5.2. Áp dụng Bảng kiểm an toàn phẫu thuật

CHƯƠNG 6: PHÒNG NGỪA SỰ CỐ Y KHOA TRONG MÔI TRƯỜNG CHĂM SÓC VÀ SỬ DỤNG TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên tắc phòng ngừa sự cố y khoa trong môi trường chăm sóc và trong sử dụng trang thiết bị vật tư y tế.
2. Áp dụng được các biện pháp để phòng ngừa sự cố y khoa trong môi trường chăm sóc và trong sử dụng trang thiết bị vật tư y tế.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, chính xác, khoa học trong quá trình chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Nguyên tắc phòng ngừa

2. Các biện pháp phòng ngừa:

2.1. Giảm nguy cơ gây thương tổn cho bệnh nhân do bị ngã

2.2. Giảm nguy cơ cháy nổ trong phẫu thuật

3. Giảm nguy cơ tử vong do bị giữ chặt

CHƯƠNG 7: LẬP KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH TOÀN DIỆN

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm về kế hoạch và vai trò của việc lập kế hoạch.
2. Liệt kê đủ và đúng các bước của quy trình xây dựng một kế hoạch.
3. Lập và thực hiện được một kế hoạch tổ chức triển khai chăm sóc người bệnh toàn diện tại một đơn vị khám bệnh, chữa bệnh.
4. Rèn luyện được tính cẩn thận, chính xác, khoa học trong quá trình chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2, 3)

1. Khái niệm và vai trò của kế hoạch:

1.1. Khái niệm về kế hoạch

1.2. Vai trò của việc lập kế hoạch**1.3. Quy trình lập kế hoạch****2. Viết kế hoạch:****2.1. Tên kế hoạch****2.2. Đặt vấn đề****2.3. Mục tiêu****2.4. Các giải pháp****2.5. Các hoạt động****2.6. Các phụ lục kèm theo****3. Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện chăm sóc người bệnh toàn diện:****3.1. Đối với bệnh viện****3.2. Đối với các khoa, phòng****CHƯƠNG 8: TỔ CHỨC PHÂN CẤP CHĂM SÓC CHO NGƯỜI BỆNH - CHĂM SÓC VỆ SINH CÁ NHÂN CHO NGƯỜI BỆNH****(Thời gian: 6 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được mục đích, nguyên tắc và những quy định về phân cấp chăm sóc cho người bệnh.

2. Áp dụng được các phân cấp chăm sóc phù hợp cho tình trạng người bệnh.

3. Thực hiện được: kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh hôn mê, kỹ thuật gọi đầu cho người bệnh tại giường, kỹ thuật tắm cho người bệnh tại giường theo đúng qui trình.

4. Rèn luyện được tính cẩn thận, chính xác, khoa học trong quá trình chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)**1. Mục đích****2. Nguyên tắc trong phân cấp chăm sóc người bệnh**

3. Qui định về phân cấp chăm sóc, hỗ trợ người bệnh**4. Phân cấp chăm sóc và ký hiệu****4.1. Chăm sóc cấp I****4.2. Chăm sóc cấp II****4.3. Chăm sóc cấp III****5. Chăm sóc vệ sinh cá nhân cho người bệnh****5.1 Vệ sinh răng miệng cho người bệnh****5.2. Gội đầu cho người bệnh tại giường****5.3. Tắm cho người bệnh tại giường****CHƯƠNG 9: TỔ CHỨC CHĂM SÓC DINH DƯỠNG CHO NGƯỜI BỆNH****(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày tầm quan trọng của dinh dưỡng lâm sàng.
2. Thực hiện được các giải pháp tăng cường chế độ dinh dưỡng bệnh lý cho người bệnh trong bệnh viện.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, chính xác, khoa học trong quá trình chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)**1. Tầm quan trọng của dinh dưỡng lâm sàng****2. Giải pháp tăng cường chế độ dinh dưỡng bệnh lý cho người bệnh:****2.1. Khoa Dinh dưỡng****2.2. Khoa lâm sàng****2.3. Phòng Điều dưỡng****CHƯƠNG 10: TỔ CHỨC GHI CHÉP PHIẾU THEO DÕI, CHĂM SÓC****NGƯỜI BỆNH VÀ BÌNH HỒ SƠ BỆNH ÁN****(Thời gian: 8 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được tầm quan trọng, trách nhiệm của điều dưỡng và nguyên tắc ghi chép phiếu theo dõi, chăm sóc người bệnh.
2. Thực hiện được quy trình và nội dung bình một hồ sơ điều dưỡng tại khoa lâm sàng trong bệnh viện.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, chính xác, khoa học trong quá trình chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

1. Đại cương

2. Tầm quan trọng và trách nhiệm của điều dưỡng trong ghi chép phiếu theo dõi, chăm sóc người bệnh

2.1. Tầm quan trọng của hồ sơ điều dưỡng

2.2. Trách nhiệm của điều dưỡng trong ghi chép phiếu theo dõi, chăm sóc người bệnh

3. Hồ sơ điều dưỡng và cách ghi chép hồ sơ

3.1. Hồ sơ điều dưỡng

3.2. Theo dõi và ghi hồ sơ điều dưỡng

4. Quy trình và nội dung bình hồ sơ điều dưỡng

4.1. Tại khoa

4.2. Tại phòng điều dưỡng

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, có trang bị bảng, phấn, máy chiếu projector, máy vi tính, màn hình.

II. Trang thiết bị, máy móc

- Máy vi tính, máy chiếu projector, màn chiếu, băng video, tranh ảnh, áp phích, trang thiết bị, dụng cụ y tế tại khoa phòng.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- **Học liệu:** Giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành

- **Dụng cụ, nguyên vật liệu:** Tranh ảnh, video liên quan tới từng bài giảng dạy, một số loại thuốc, vật tư, dụng cụ y tế, giấy A0, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, bảng làm việc nhóm, nam châm, ...

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Người học phải đạt được các mục tiêu bài học theo từng chương. Thông qua lượng giá sau mỗi bài học.

- Hoàn thành các nội dung tự học.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Lập được kế hoạch chăm sóc người bệnh toàn diện theo tình trạng bệnh.

- Thực hành xử lý được một số sự cố y khoa, sai sót trong việc sử dụng thuốc và sai sót trong phẫu thuật theo tình huống.

- Ứng dụng được việc xử lý các sự cố y khoa, sai sót trong sử dụng thuốc, sai sót trong phẫu thuật vào thực tế trên người bệnh.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, trung thực trong việc xử trí các sai sót thường gặp trong quá trình chăm sóc người bệnh toàn diện.

- Rút ra bài học kinh nghiệm từ những tình huống mô phỏng, từ đó có giải pháp xử lý tình huống nâng cao hiệu quả toàn cho người bệnh.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- **Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:**

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm khách quan), chấm điểm thực hành

hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào giáo án.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 01 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

+ Thời gian kiểm tra: 45 phút.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong giáo án.

2. Thi kết thúc môn học

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 60 phút.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ V của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

3. Đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhà giáo đánh giá người học về: mức độ chủ động tìm hiểu kiến thức, bài tập thảo luận; khả năng tiếp thu kiến thức, vận dụng kỹ năng trong học tập môn học; mức độ ý thức trách nhiệm, trung thực trong học tập và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học lồng ghép các nội dung đánh giá mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lượng giá cuối bài học được ghi trong giáo án.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học An toàn người bệnh và chăm sóc người bệnh toàn diện được sử dụng đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học:

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, làm mẫu, đóng vai, thảo luận nhóm, dụng cụ trực quan trọng giảng dạy để người học tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng, đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học...

2. Đối với người học

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học.

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

- Người học tìm hiểu trước giáo trình An toàn người bệnh và chăm sóc người bệnh toàn diện, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

- Người học tự nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Người học phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.

- Vận dụng được các kỹ thuật chăm sóc cho bệnh nhân trên thực tế lâm sàng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Tài liệu đào tạo liên tục an toàn người bệnh. NXB Y học 2014.

2. Bộ Y tế. Tài liệu đào tạo liên tục Chăm sóc người bệnh toàn diện. NXB Y học 2014.

3. Bộ Y tế. Thông tư số 31/2021/ TT-BYT, ngày 28/12/2021 quy định hoạt động điều dưỡng trong bệnh viện. Hà Nội 2021.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.